

Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

IELTS: 8.0 & TOEIC: 990/990

# I TÀI LIỆU TRỌNG ĐIỂM

# 50 BÀI

## ĐỌC ĐIỂN - ĐỌC HIỂU



Chuẩn mức độ, định hướng  
Đề minh họa 2024



Các chủ đề trọng điểm  
dự đoán sẽ xuất hiện  
trong đề thi năm 2024



DÀNH RIÊNG CHO MÙA THI 2024

VIP 90 & VIP 90 PLUS 2024

TỔNG ÔN TRỌNG ĐIỂM & LUYỆN ĐỀ DỰ ĐOÁN ĐẶC BIỆT  
PHÁT TRIỂN ĐỀ MINH HỌA 2024

NỘI DUNG KHÓA HỌC VIP 90 gồm 98 buổi học LIVESTREAM

- 20+ đề thi dự đoán đặc biệt – Phát triển Đề minh họa năm 2024
- Tổng ôn trọng điểm Ngữ pháp, từ vựng, phương pháp xử lí từng dạng bài, đọc hiểu – đọc hiểu kèm bộ câu hỏi dễ trúng tủ cho kì thi tốt nghiệp THPT 2024.
- Nội dung + đề kiểm tra đi kèm cực sát với đề thi (Minh chứng ở đề thi chính thức năm 2020, 2021, 2022, 2023 VIP 90PLUS trúng tủ CỰC NHIỀU). Ôn trúng ngay cả các câu hỏi Khó như: Đọc hiểu; Đọc hiểu; Idiom; Collocation; Phrasal verb; Từ vựng 9+ ...

CÁCH THỨC HỌC: Học LIVESTREAM 100%, 6 buổi/1 tuần

SO SÁNH VIP 90 và VIP 90 PLUS 2024

Khóa học	VIP 90	VIP 90 Plus
<b>VIP 90: KHÓA HỌC LIVESTREAM ÔN LÀ TRÚNG TỦ</b> <ul style="list-style-type: none"><li>▪ 20+ đề thi dự đoán đặc biệt – Phát triển đề minh họa năm 2024</li><li>▪ Tổng ôn trọng điểm Ngữ pháp, từ vựng, phương pháp xử lí trọn vẹn các dạng bài kèm bộ câu hỏi dễ trúng tủ cho kì thi tốt nghiệp THPT 2024.</li><li>▪ Tổng ôn trọng điểm bộ câu hỏi Từ vựng 9+</li><li>▪ Luyện bộ Đọc hiểu - Đọc hiểu dự đoán đặc biệt.</li></ul>	Có	Có
<b>KHÓA LUYỆN ĐỀ PRO VIP 2024</b> <p>Bộ đề VIP chia theo cấp độ được chữa chi tiết bằng VIDEO:</p> <p>(1) Bộ đề thi tham khảo – chính thức của Bộ từ năm 2020-2023</p> <p>(2) Bộ đề VIP chuẩn cấu trúc <b>nắm chắc điểm 8+</b>: 18 đề thi</p> <p>(3) Bộ đề VIP <b>chinh phục điểm 9+</b>: 22 đề thi</p> <p>(4) Bộ đề phát triển đề ĐGNL – ĐH Sư Phạm Hà Nội: 08 đề</p> <p>(5) Bộ đề phát triển đề ĐGNL – ĐH Quốc Gia TP.HCM: 10 đề</p>	Không	Có
<b>NGÂN HÀNG ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT 2024</b> <p>300+ đề thi thử các Sở giáo dục và đào tạo - trường THPT danh tiếng cả nước mùa thi 2022-2023-2024 có lời giải chi tiết 100%</p>	Không	Có

ƯU ĐÃI HỌC PHÍ: VIP 90 (1.050K) & VIP90 PLUS (1.200K)

Trong hơn 60 ngày cuối trước kì thi:

- Đang ở mức 3-4-5: Nên học VIP 90 để **nắm chắc 8+**; chinh phục điểm 9
- Đang ở mức 6-7-8: Nên học VIP 90PLUS để **nắm chắc điểm 9**

Đặc biệt, để tối ưu thời gian, cải thiện nhanh điểm số và đáp ứng độ phân hóa đề thi THPT 2024 cô Phương sẽ tặng thêm **Bộ tài liệu Độc quyền rất chất lượng – quý giá:**

- (1) **Bộ từ vựng:** Cụm động từ, Collocations, Từ cùng trường nghĩa, Từ vựng nâng cao, Idioms có khả năng trúng tủ cao năm 2024.
- (2) **Bộ Cấu trúc ngữ pháp** thường gặp trong đề thi.
- (3) **Bộ 300+ Idioms** xuất hiện trong đề thi thử trường - Sở năm 2022-2023-2024.
- (4) **Bộ 200+ Phrasal verb** xuất hiện trong đề thi thử trường - Sở năm 2022-2023-2024.
- (5) **Bộ 200+ Collocation** xuất hiện trong đề thi thử trường - Sở năm 2022-2023-2024.
- (6) **Bộ 300+ từ vựng 9+**, từ cùng trường nghĩa, từ đa nghĩa trong đề thi thử trường - Sở 2022-2023-2024.



Cô Vũ Thị Mai Phương

## PHÁT TRIỂN ĐỀ MINH HỌA TIẾNG ANH NĂM 2024

### TUYỂN CHỌN 50 BÀI ĐỌC ĐIỀN – ĐỌC HIỂU VỚI CÁC CHỦ ĐỀ TRỌNG ĐIỂM NHẤT

Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

#### A. ĐỌC ĐIỀN

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.*

A part-time job is generally considered to be employment that is less than 40 hours of work per week. Some employers consider between 32 and 40 hours of work per week to be full-time, (1) \_\_\_\_\_ part-time jobs are usually classified as anything less than 40 hours.

Working on a part-time schedule has many perks and provides the optimal flexibility needed by some individuals. For example, parents with young children, students, and people (2) \_\_\_\_\_ have out-of-work responsibilities often find that part-time work is their only option. Others work in part-time jobs because they are unable to find full-time positions - and working part-time is better for them than not working at all.

In some situations, part-time employees can earn as much as full-time employees on an hourly basis, but most employers do not offer (3) \_\_\_\_\_ such as health insurance, vacation time, and paid holidays to their part-time employees.

There are many pros and cons to working part-time and there are also several specific industries that are known to have (4) \_\_\_\_\_ part-time positions available. You should (5) \_\_\_\_\_ the factors before deciding if a part-time or a full-time position will work better for your specific situation.

Question 1. A. because

B. since

C. furthermore

D. but

Question 2. A. who

B. whom

C. which

D. when

Question 3. A. profits

B. earnings

C. rights

D. benefits

Question 4. A. much

B. every

C. many

D. little

Question 5. A. think

B. consider

C. regard

D. believe

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 6 to 10.*

#### THE IMPORTANCE OF READING

Reading is good for us. In fact, there is a great (6) \_\_\_\_\_ of evidence that reading for pleasure is more than just another leisure pursuit - it actually improves our mental and physical health. Reading extended texts such as novels or biographies, (7) \_\_\_\_\_ requires intense concentration for a considerable period of time, helps to lengthen attention spans in children and improves their ability to think clearly. (8) \_\_\_\_\_, experts say it is essential to acquire the habit of reading extensively as a small child, while the brain is still developing.

Reading can undoubtedly be beneficial to our mental well-being. Reading not only helps combat feelings of loneliness, it also allows people to (9) \_\_\_\_\_ down and forget their problems for a while. The concentration required during the act of reading seems to ease muscle tension and slow the heart rate. Researchers have found that just six minutes of reading can (10) \_\_\_\_\_ stress levels by as much as two-thirds.

- Question 6.** A. number                      B. plenty                      C. deal                      D. another  
**Question 7.** A. that                      B. which                      C. where                      D. who  
**Question 8.** A. Since                      B. Although                      C. Nevertheless                      D. Therefore  
**Question 9.** A. bend                      B. out                      C. roll                      D. wind  
**Question 10.** A. succeed                      B. relieve                      C. induce                      D. relate

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks .*

It's the end of the school year and the exam period is approaching. Undoubtedly, exams (11) \_\_\_\_\_ pressure on both students and parents alike. (12) \_\_\_\_\_ parents would like to see their children succeeding academically, as they believe a good education gives them an added advantage in life.

They want to see their children settled in a rewarding job and be financially well-off. But is that what their children have planned for themselves? Apparently it is not. Most students either can't think that far ahead or have no intention of doing so. They would rather aim low so as not to be disappointed if they get low marks.

However, child psychologists, who have been consulted on the matter, stress that students should aim high, but at the same time have a variety of other options. (13) \_\_\_\_\_, students will not have to worry about grades and in the long term they will have better chances of succeeding. On the whole, there are many practical and invaluable things (14) \_\_\_\_\_ parents can do for their children.

Apart from being people their children can turn to, parents can plan a reasonable schedule that both they and their children agree on. According to psychologists' (15) \_\_\_\_\_ this schedule should include no more than eight hours of studying, three proper meals a day and some exercise. Above all, prior to each exam, parents need to reassure their children that everything will be fine whatever the result.

- Question 11:** A. force                      B. set                      C. put                      D. bring  
**Question 12:** A. Many                      B. Much                      C. Little                      D. Few  
**Question 13:** A. As a result                      B. Moreover                      C. However                      D. In contrast  
**Question 14:** A. whom                      B. who                      C. why                      D. that  
**Question 15:** A. clues                      B. announcements                      C. instructions                      D. qualities

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 16 to 20.*

### **SOCIAL MEDIA ADDICTION**

Whether you use social media to connect with friends and loved ones, watch videos, or simply “kill time,” the popularity of this pastime has increased significantly over the last decade. This is especially the (16) \_\_\_\_\_ in children and teenagers, as well as young to middle-aged adults. So, how does a seemingly harmless hobby turn into an “addiction”? Like (17) \_\_\_\_\_ types of behavioral addictions, using social media can influence your brain in harmful ways. You may use social media compulsively and excessively. You can become so accustomed to scrolling through posts, images, and videos that it (18) \_\_\_\_\_ with other areas of your life.

Some experts estimate up to 10 percent of people in the United States have social media addiction. (19) \_\_\_\_\_, due to how common social media use is in general, the number of those who have social media addiction may be higher. Not everyone (20) \_\_\_\_\_ uses social media will develop an addiction. Since this activity is becoming more accessible to more people, though, more people may develop an addiction to social media at some point in their lives.

(Adapted from <https://www.healthline.com>)



- Question 16. A. hope B. boredom C. case D. decline  
 Question 17. A. other B. much C. every D. a little  
 Question 18. A. complies B. interferes C. copes D. provides  
 Question 19. A. Hence B. For example C. However D. Moreover  
 Question 20. A. whose B. which C. whom D. who

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 21 to 25.*

### STAY WITH A FAMILY ABROAD!

We originally founded our organisation to give English teenagers the opportunity to go and stay with French families to learn the language. Then we realised that it made sense to run an exchange programme, and (21) \_\_\_\_\_ to include several different countries. Having the chance to practise a language in the country in which it is spoken is, (22) \_\_\_\_\_, very effective and really helps the learning process.

Going on an exchange allows learners to mix with inhabitants and in this way they can acquire a greater and deeper knowledge of the people (23) \_\_\_\_\_ language they are studying. If you think you'd be interested in participating in our exchange programme, why not contact us to discuss your particular requirements? From the information you give us, we can make (24) \_\_\_\_\_ recommendations and suggest several different possibilities. We want to avoid you going somewhere (25) \_\_\_\_\_ and not making the most of the experience. Our aim is that all our students have a truly memorable time.

- Question 21. A. reminded B. expanded C. appeared D. recalled  
 Question 22. A. however B. even though C. for instance D. of course  
 Question 23. A. which B. whom C. whose D. they  
 Question 24. A. much B. very C. some D. one  
 Question 25. A. impressive B. unsuitable C. cheap D. certain

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.*

### ChatGPT: New AI chatbot has everyone talking to it

A new chatbot has passed one million users in less than a week, the project behind it says. ChatGPT was publicly released on Wednesday by OpenAI, an artificial intelligence research firm whose founders included Elon Musk. ChatGPT is the latest in a series of AIs which the firm refers to as GPTs, an acronym which (26) \_\_\_\_\_ for Generative Pre-Trained Transformer.

To develop the system, an early version was fine-tuned through conversations with human trainers. The system also learned from access to Twitter data according to a tweet from Elon Musk, (27) \_\_\_\_\_ is no longer part of OpenAI's board. The Twitter boss wrote that he had paused access "for now". The results have impressed (28) \_\_\_\_\_ people who have tried out the chatbot. OpenAI chief executive Sam Altman revealed the level of interest in the artificial conversationalist in a tweet. The project says the chat format allows the AI to answer "follow-up questions, admit its mistakes, challenge incorrect premises and reject inappropriate requests".

A journalist for technology news site Mashable who tried out ChatGPT reported it is hard to provoke the model into saying offensive things. (29) \_\_\_\_\_, OpenAI warns that "ChatGPT sometimes writes plausible- sounding but incorrect or nonsensical answers". Training the model to be more cautious, says the firm, causes it to decline to answer questions that it can answer correctly. Briefly questioned by the BBC for this article, ChatGPT revealed itself to be a cautious interviewee (30) \_\_\_\_\_ of expressing itself clearly and accurately in English.

(Adapted from <https://www.bbc.com/news/technology>)

- Question 26: A. stands B. cares C. takes D. looks  
 Question 27: A. who B. where C. whose D. which  
 Question 28: A. many B. much C. little D. each  
 Question 29: A. So B. Therefore C. As a result D. However  
 Question 30: A. capable B. afraid C. able D. fond

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.*

Imagine you are buying an apple in a supermarket. Which do you choose, one with a small brown mark, or one without? Be honest - you'd go for the apple (26) \_\_\_\_\_ looks perfect. Supermarkets do this too, but on a much larger scale when buying fruit and vegetables from farmers. And what (27) \_\_\_\_\_ of the ones with marks on them? They are thrown away. So are the ones that are a funny shape or size.

(28) \_\_\_\_\_ reason for waste is that people buy more food than they can eat and supermarkets do everything they can to encourage this, for example with offers like "Buy one, get one free". Developed countries waste about 650 million tons of food each year and so do developing countries. (29) \_\_\_\_\_, the waste happens for very different reasons. As the world's population grows, this problem will only (30) \_\_\_\_\_, so we need to take action urgently.

*(Adapted from Navigate)*

- Question 31: A. who B. when C. whose D. which  
 Question 32: A. happens B. applies C. becomes D. depends  
 Question 33: A. Many B. Other C. Another D. Few  
 Question 34: A. However B. For example C. As a result D. Although  
 Question 35: A. worsen B. postpone C. improve D. adjust

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 36 to 40.*

### THE ROLE OF GRANDPARENTS IN CHILDREN'S UPBRINGING

The word "grandparents" is descriptive of the unique dual parenting role that this generation assumes. It emphasizes the vital part they play in family life. With a (36) \_\_\_\_\_ of old world experience behind them, and with the unique ability to metamorphose from advisers or mediators into listeners or friends, they can offer support and stability in an ever-changing world. The underlying sense of responsibility (37) \_\_\_\_\_ goes with this is tremendous.

Grandparents perform a balancing act between the needs of their adult children and those of their grandchildren. This role is varied. It is imperial at times, muted at (38) \_\_\_\_\_. It goes underground whenever required, but it is solid and absolutely dependable. Grandparents often (39) \_\_\_\_\_ the gap between parents and children. Rebellious, independent children who are trying to find their feet are almost always at loggerheads with their parents. The role of grandparents can be very important provided that they act as impartial judges and are able to convey this feeling to both parties. One important thing, which seems to be missing in the lives of children today, is a sense of family, values, beliefs and principles. This is where the grandparents step in. (40) \_\_\_\_\_, instilling beliefs and values is not as easy as it was fifty or sixty years ago.

- Question 36: A. health B. significance C. value D. wealth  
 Question 37: A. who B. that C. where D. it  
 Question 38: A. much B. others C. none D. few  
 Question 39: A. leave B. achieve C. bridge D. widen  
 Question 40: A. Therefore B. Additionally C. However D. For example

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.*

### LIVING A HEALTHIER LIFE

Keeping fit and healthy may seem difficult, but there are a few easy-to-follow guidelines. Firstly, a balanced diet is absolutely essential. This means selecting food that is (41) \_\_\_\_\_ in salt and sugar. Experts recommend (42) \_\_\_\_\_ the amount of fat in our diet, as too much can lead to heart problems. They also suggest increasing the amount of high fibre food we eat. This comes in the form of fresh fruit, vegetables, whole meal bread and pasta. As well as being packed (43) \_\_\_\_\_ vitamins and minerals, they are delicious too.

Secondly, it's important to fit exercise into your daily (44) \_\_\_\_\_. This can be done by simply walking as much as possible and climbing stairs instead of taking the lift. Exercise is necessary to maintain a healthy body, as well as increasing energy levels and making you feel generally fitter and happier. Finally, staying relaxed is important for good health.

Too much stress can lead to a variety of illnesses, from headaches to high blood pressure. Whenever possible, do things you enjoy and treat yourself occasionally. So the message is simple - enjoy yourself but learn to respect your body too. It's all a (45) \_\_\_\_\_ of getting the balance right.

- Question 41. A. poor                      B. short                      C. small                      D. low  
Question 42. A. declining                      B. dropping                      C. cutting                      D. reducing  
Question 43. A. from                      B. by                      C. with                      D. of  
Question 44. A. routine                      B. custom                      C. time                      D. manner  
Question 45. A. feeling                      B. wonder                      C. question                      D. need

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 46 to 50.*

Despite the wealth of information campaigns telling people about global warming and its causes, (46) \_\_\_\_\_ people have yet to realize how severe the problem is. Coming climate changes could alter as much as one third of plant and animal habitats by the end of the 22nd century. These changes could in turn cause widespread extinctions among plant and animal species around the globe.

Coastal and island habitats are perhaps in the greatest danger (47) \_\_\_\_\_ they face the combined threats of warming oceans and rising sea levels. As habitats change, many animals will come under intense pressure to find more suitable homes for themselves. Mass (48) \_\_\_\_\_ of at least some animals are certainly to be expected, but the fact remains that many animals will simply not be able to move fast enough.

Such dire predictions may sound alarmist, but they are based on the rather moderate estimate that the amount of carbon dioxide in the atmosphere will double by 2100. Many scientists believe, however, (49) \_\_\_\_\_ this figure is actually very conservative, and they claim that a tripling is far more realistic. If they are (50) \_\_\_\_\_, the effects on nature will be even more dramatic.

- Question 42. A. most                      B. most of                      C. almost                      D. many of  
Question 43. A. therefore                      B. since                      C. although                      D. providing  
Question 44. A. extinctions                      B. migrations                      C. emigration                      D. onslaught  
Question 45. A. when                      B. whether                      C. that                      D. which  
Question 46. A. true                      B. exact                      C. correct                      D. precise

*Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word(s) or phrase(s) that best fit(s) each of the numbered blanks.*

The relationship between students and teachers is less formal in the USA than in many other countries, especially at the college level. American college students do not stand up when their teachers (46) \_\_\_\_\_ the room. Students are generally encouraged to ask questions in class, to stop in the professor's office for extra help, and to phone if they are absent. Most teachers (47) \_\_\_\_\_ students to enter the class late or leave early, if necessary. (48) \_\_\_\_\_ the lack of formality, students are still expected to be polite to their teacher and fellow classmate.

When students want to ask questions, they usually (49) \_\_\_\_\_ a hand and wait to be called on. When a test is being given, talking to a classmate is not only rude but also risky. Most American teachers consider that students who are talking to each other (50) \_\_\_\_\_ a test are cheating.

- Question 46. A. enter      B. go      C. come      D. arrive  
Question 47. A. let      B. allow      C. encourage      D. make  
Question 48. A. Though      B. Despite      C. In spite      D. Because of  
Question 49. A. rise      B. raise      C. arise      D. put  
Question 50. A. take      B. during      C. in      D. show

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 51 to 55.*

Getting work experience is a good way for young people who are still at school to see whether they would enjoy a particular career. Future employers like to know about their work experience (41) \_\_\_\_\_ they think is important for them in the process of recruiting employees. And young people get the chance to consider (42) \_\_\_\_\_ possibilities for a future career with working professionals. In addition, they will find these professionals' advice specially helpful when thinking about the different choices they will have to (43) \_\_\_\_\_.

Work experience often involves uncomfortable situations, (44) \_\_\_\_\_ people who are in such situations can learn how to behave appropriately in front of clients and how to respond to things in the workplace. Appearance is also important and they need to dress suitably whether they are going for a job as an engineer or an IT specialist, or a job which is perhaps less technical but equally (45) \_\_\_\_\_, such as a medical doctor or a teacher.

*(Adapted from Complete First for Schools)*

- Question 51: A. who      B. which      C. when      D. where  
Question 52: A. each      B. many      C. none      D. one  
Question 53: A. build      B. fill      C. do      D. make  
Question 54: A. nor      B. for      C. but      D. either  
Question 55: A. confusing      B. commanding      C. demanding      D. understanding

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 56 to 60.*

In the early twentieth century, an American woman named Emily Post wrote a book on etiquette. This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social (56) \_\_\_\_\_, from birthday parties to funerals. But in modern society, it is not simply to know the proper rules for behavior in your own country. It is necessary for people (57) \_\_\_\_\_ work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.



Cultural (58)\_\_\_\_\_ can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. In Western cultures, a gift can be given to the receiver with relatively little ceremony. When a gift is offered, the receiver usually takes the gift and expresses his or her thanks. (59)\_\_\_\_\_, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. In Chinese culture, both the giver and receiver understand that the receiver will typically refuse to take the gift several times before he or she finally accepts it. In addition, to (60)\_\_\_\_\_ respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.

(Source: Reading Advantage by Casey Malarcher)

- Question 56. A. positions      B. conditions      C. situations      D. locations  
 Question 57. A. who      B. which      C. where      D. whose  
 Question 58. A. differences      B. different      C. differently      D. differ  
 Question 59. A. Moreover      B. Therefore      C. However      D. Otherwise  
 Question 60. A. show      B. get      C. feel      D. take

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.*

Urban development is having a direct impact on the weather in many cities worldwide. It has been noticed that the difference (61)\_\_\_\_\_ temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer. Experts agree that this is due to urban development, when open green spaces are replaced with asphalt roads and tall brick or concrete buildings. These materials retain heat generated by the Sun and release it through the night. In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms (62)\_\_\_\_\_ occur in the morning rather than, as is more common, in the afternoon.

Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue (63)\_\_\_\_\_ it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings. In Singapore, the government has (64)\_\_\_\_\_ to transform it into a "city within a garden" and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about. One outcome was the creation of 18 "Supertrees" – metal constructions resembling very tall trees. Each one is a vertical freestanding garden and is (65)\_\_\_\_\_ to exotic plants and ferns. They also contain solar panels used to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.

(Adapted from by Pauline Cullen, Amanda French and Vanessa Jakeman) "The Official Cambridge Guide to IELTS"

- Question 61. A. on .      B. with .      C. in .      D. out  
 Question 62. A. when      B. which      C. what      D. where  
 Question 63. A. or      B. for      C. and      D. but  
 Question 64. A. pledged      B. committed      C. confessed      D. required  
 Question 65. A. home      B. house      C. land      D. place

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 66 to 70.*

The knock-on effect of volunteering on the lives of individuals can be profound. Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to (66)\_\_\_\_\_ their way through different systems. It therefore brings people into touch with the real world; and, hence, equips them for the future.

Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, (67)\_\_\_\_\_ they do have many skills that can help others. And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit (68)\_\_\_\_\_ their fellow human beings, and ultimately themselves. From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is (69)\_\_\_\_\_.

Employers will generally look favorably on people (70)\_\_\_\_\_ have shown an ability to work as part of a team. It demonstrates a willingness to learn and an independent spirit, which would be desirable qualities in any employee.

(Adapted from by Sam McCarter, IELTS Testbuilder 2)

Question 66: A. take

B. work

C. put

D. give

Question 67: A. but

B. so

C. or

D. for

Question 68: A. under

B. of

C. on

D. out

Question 69: A. impassable

B. unattainable

C. undetectable

D. immeasurable

Question 70: A. which

B. what

C. whose

D. who

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each the numbered blanks.*

ChatGPT is a sophisticated language model (71)\_\_\_\_\_ by OpenAI. It is designed to interact with (72)\_\_\_\_\_ in a natural and conversational way. It can understand and generate text in various languages, making it a versatile tool for communication and information processing. The advanced deep learning techniques used to train ChatGPT enable it to generate high-quality responses to user queries, making it useful for customer support, language translation, and personal assistants.

(73)\_\_\_\_\_ an artificial intelligence system, ChatGPT is a significant technological achievement, representing a major milestone in the development of natural language processing capabilities. Its potential applications are vast, and it has the ability to enhance many aspects of human-machine interaction, including education, healthcare, and entertainment. Overall, ChatGPT is a valuable tool for anyone looking to communicate more (74)\_\_\_\_\_ with technology. It is a powerful tool that has the potential to revolutionize the way we communicate and interact with technology. Its advanced capabilities and ease of use make it a valuable asset for businesses, developers, and individuals alike. ChatGPT will (75)\_\_\_\_\_ play an important role in shaping the future of human-machine interaction.

(Source: <https://chat.openai.com>)

Question 71: A. mimicked

B. used

C. customized

D. developed

Question 72: A. users

B. partners

C. colleagues

D. branches

Question 73: A. Despite

B. Moreover

C. As

D. Although

Question 74: A. effect

B. effective

C. effectively

D. effectiveness

Question 75: A. uncertainly

B. undoubtedly

C. equivocally

D. questionably

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.*

### CHAT GPT-ARTIFICIAL INTELLIGENCE

Chat GPT is a language model developed by Open AI that uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions. GPT stands for "Generative Pre-Trained Transformer", (76)\_\_\_\_\_ is a type of neural network architecture that has been trained on large amount of text data.

The GPT model is (77)\_\_\_\_\_ of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation. As a language model, chat GPT is designed to learn and understand the structure of human\_(78)\_\_\_\_\_, enabling it to generate responses that sound like they were written by a human.

Chat GPT gets its information from a vast corpus of text data that has been preprocessed and used to train the model. This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and (79) \_\_\_\_\_ forms of text-based content that are available on the internet. (15) \_\_\_\_\_, the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data.

Everyone wonders if his tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of people out of work. This is what GPT Chat's answered when ask the question.

- Question 76:** A. which      B. when      C. that      D. who  
**Question 77:** A. able      B. feasible      C. capable      D. possible  
**Question 78:** A. sound      B. word      C. voice      D. language  
**Question 79:** A. others      B. each      C. other      D. another  
**Question 80:** A. Therefore      B. However      C. But      D. Although

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 85.*

### TEEN SPENDING

A large-scale study has been done by advertisers on the spending (81) \_\_\_\_\_ of today's teenagers. It has come up with some fascinating results. Girls across Europe ranging in age from 15 to 18 were interviewed. The researchers discovered that these girls want to be successful and sophisticated and are willing to spend to achieve the look they want - when they have the money, that is! Feeling confident is the most important factor when it comes to buying clothes. (82) \_\_\_\_\_ interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable, while British and French teenagers are more concerned about appearance, (83) \_\_\_\_\_ they all agreed that the clothes should fit them properly.

All the girls (84) \_\_\_\_\_ were interviewed shop for clothes regularly, half of them buying something from a department store or a large clothes shop at least once a month. They also see it as a (85) \_\_\_\_\_ activity and going round the shops with their friends is the main way they learn what the latest trends are.

(Adapted from *Laser* by Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles)

- Question 81.** A. functions      B. methods      C. actions      D. habits  
**Question 82.** A. Many      B. Another      C. A little      D. Much  
**Question 83.** A. however      B. therefore      C. and      D. although  
**Question 84.** A. who      B. whose      C. which      D. where  
**Question 85.** A. stylish      B. secret      C. social      D. friendly

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 86 to 90.*

### GREEN ROOFS – AN URBAN SOLUTIONS?

Are you fed up with living in a building that's baking hot in the summer and freezing cold in the winter? Have you had enough of expensive electricity (86) \_\_\_\_\_? Regardless of whether you live in a detached house or a tower building, environmentalists, ecologists and gardeners might have come up with the solution to (87) \_\_\_\_\_ your problems: a green roof.

Green roofs - roofs (88) \_\_\_\_\_ are covered with plants - are becoming increasingly popular. They're great in terms of turning an otherwise under-used space into a lovely garden, providing (89) \_\_\_\_\_ and creating an eco-system in an urban environment. (90) \_\_\_\_\_, recent studies have shown that if the majority of buildings in a typical city centre had green roofs, the average temperature on the hottest days could come down by several degrees.

(Adapted from *Optimise* by Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles)

- |              |              |               |                |                |
|--------------|--------------|---------------|----------------|----------------|
| Question 86. | A. receipts  | B. notes      | C. documents   | D. bills       |
| Question 87. | A. each      | B. others     | C. much        | D. all         |
| Question 88. | A. that      | B. where      | C. whose       | D. who         |
| Question 89. | A. agreement | B. insulation | C. temperature | D. influence   |
| Question 90. | A. However   | B. Therefore  | C. What's more | D. For example |



## B. ĐỌC HIỂU

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.*

Scientists believe they now have scientific evidence to prove that ecosystems work better when there is a greater variety of species within them. This biodiversity is being lost, destroying natural mechanisms that could repair the damage caused by man.

Findings show that losing plants and animals is not only reducing our quality of life but actually endangering our very existence. We cut down rich rainforests and replace them with one species plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace **them** with one grass, for instance rye or wheat.

When a natural ecosystem is simplified the basic processes in the ecosystem are altered and even damaged. Without their biodiversity, they are not able to serve as the natural cleaners of our planet. No longer are they able to **absorb** the carbon dioxide that is being produced in excess. The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and ultimately, or even sooner, there will be a change in the world's climate.

**Question 1.** Which of the following is the best title for the passage?

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| A. How Ecosystems Work Better | B. Natural Mechanisms       |
| C. The Variety of Species     | D. The Loss of Biodiversity |

**Question 2.** Which of the following is NOT a species used to replace a rich ecosystem?

- |          |         |               |        |
|----------|---------|---------------|--------|
| A. Herbs | B. Pine | C. Eucalyptus | D. Rye |
|----------|---------|---------------|--------|

**Question 3.** What, according to the passage, might be the final result of the simplification of natural ecosystems?

- |                                    |                                      |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| A. There is global warming         | B. There is a loss of biodiversity   |
| C. The basic processes are altered | D. There is a change in the climate. |

**Question 4.** The word "**them**" in paragraph 2 refers to\_\_\_\_\_.

- |            |            |                |           |
|------------|------------|----------------|-----------|
| A. animals | B. species | C. rainforests | D. plants |
|------------|------------|----------------|-----------|

**Question 5.** As used in paragraph 3, the word "**absorb**" could be replaced by which of the following?

- |               |              |            |             |
|---------------|--------------|------------|-------------|
| A. get rid of | B. draw back | C. take in | D. pay back |
|---------------|--------------|------------|-------------|

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 6 to 12.*

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships — and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those **digital** friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day — 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication — almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world-89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel "more connected" to friends **they** know, or gamers they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity- 62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences-21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media — teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship **breakup** more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing "drama among their friends on social media."

(Source: <https://www.realsimple.com>)

**Question 6.** The word "**digital**" in the first paragraph is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. online                      B. numeracy                      C. numerous                      D. analogue

**Question 7.** The word "**they**" in paragraph 3 refers to\_\_\_\_\_.

- A. friends                      B. online-only friends  
C. online gamers                      D. their teammates

**Question 8.** According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

- A. 23%                      B. 25%                      C. 27%                      D. 55%

**Question 9.** The following sentences are true, EXCEPT\_\_\_\_\_.

- A. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends  
B. New forms of communication play an important role in keeping friendships  
C. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online  
D. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made

**Question 10.** What can be inferred from the passage?

- A. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives.  
B. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with challenges in their lives.  
C. Boys are more likely to meet new friends than girls.  
D. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends.

**Question 11.** What is the synonym of the word "**breakup**" in the last paragraph?

- A. commencing                      B. popularity                      C. termination                      D. divorce

**Question 12.** What is the main idea of the passage?

- A. Social media affect friendship too much.  
B. Social media connect friendship.  
C. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.  
D. The difference in making new friends between girls and boys.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 13 to 19.*

When people hear the word “city”, they usually imagine concrete, neon signs, and lots of air pollution. Thanks to some clever and concerned architects, this image is starting to change. The concept of green cities aims to bring some beauty from rural environments into urban areas. It is not only about looking better though. Green cities are also trying to improve the efficiency of cities and raise the standard of living for people who stay in them.

The term “green cities” refers to cities where builders take into account several environmental factors before those cities are constructed or redesigned to be more physically **appealing** than traditional cities from the past. In addition, the mobility of citizens should be considered, so public transportation can be more convenient and travel time to work can be reduced. Energy sources should also be evaluated with the goal of minimizing air pollution.

When it comes to going green, the city of Barcelona is far ahead of its time. Since 1859, its designers have consciously tried to create sustainable urban designs. Then in 1992, the city received a well-deserved makeover before hosting the Olympic Games. In recent years, Barcelona has upgraded its transportation system. This has reduced air pollution and more workers are using public transportation instead of their own vehicles. Barcelona also boasts one of the best recycling programs in the world. Visitors will find clear, color-coded trash bins throughout the city where **they** can put all of their materials.

It is no secret in Portland, Oregon is one of the greenest cities in the US. Since 1903, it has been an example of what American cities can accomplish with careful planning. Instead of filling its area with office buildings, Portland has plenty of green space for activities. It has 119 kilometers of running, hiking, and bike trails that allow citizens to experience the great outdoors. The city also offers residents creative energy plans that give them the opportunity to pay a bit extra for clean energy sources. For about \$3 to \$9 extra each month, homeowners can choose solar or wind power and help the environment.

These are only a small sample of the green cities around the world. As more people experience the pleasure of visiting green cities, it seems certain that the trend of urban areas going green will continue far into the future.

*(Adapted from Read to Achieve by Rich Issak)*

**Question 13:** Which of the following is the best title for the passage?

- |                                  |                                    |
|----------------------------------|------------------------------------|
| A. The Portland Green Revolution | B. The Future of Green Cities      |
| C. The Power of Green Energy     | D. Cities Get Clean by Going Green |

**Question 14:** According to paragraph 1, a green city builder would aim to\_\_\_\_\_.

- |                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| A. paint every building green       | B. reduce the efficiency of cities               |
| C. plant more trees around the city | D. raise the living standards for urban citizens |

**Question 15:** The word "**appealing**" in paragraph 2 is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- |               |               |            |              |
|---------------|---------------|------------|--------------|
| A. unpleasant | B. attractive | C. unknown | D. expensive |
|---------------|---------------|------------|--------------|

**Question 16:** The word "**they**" in paragraph 3 refers to\_\_\_\_\_.

- |             |               |             |            |
|-------------|---------------|-------------|------------|
| A. visitors | B. trash bins | C. programs | D. workers |
|-------------|---------------|-------------|------------|

**Question 17:** Which of the following is NOT true about Barcelona according to paragraph 3?

- |   |  |
|---|--|
| A. It has never been redesigned                 | B. Air pollution has been reduced              |
| C. More workers are using public transportation | D. Its transportation system has been upgraded |

**Question 18:** Residents in Portland can\_\_\_\_\_.

- A. allow visitors to experience the great outdoors
- B. build more office buildings
- C. use clean energy sources with a small extra sum of money
- D. only choose solar power for their homes

**Question 19:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Few people have an interest in living in a green city.
- B. Green cities are too expensive to build in most countries.
- C. Barcelona is one of the oldest green cities.
- D. The greenest cities in the world are in North America.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 20 to 24.*

Broadcasting, perhaps the greatest invention of the last century, has come a long way; and the BBC is one of the most important and trusted broadcasters in the world today.

The British Broadcasting Company was **established** in 1922. Four years later, it changed its name to the British Broadcasting Corporation, better known as the BBC. It was not the world's first radio station. There had already been public radio broadcasts in Britain before 1920.

From the beginning the BBC was a public service radio, but also an independent operator. In the early days of BBC radio, there was not a lot of news on the radio. There were music, drama, discussions and children's programs; but news was not broadcast until after 7 p.m., to avoid competition with the newspapers!

In 1936 the BBC began the world's first television service. Only a few thousand people in London could receive those first flickering images. Nevertheless, people liked what they saw, and as the number of transmitters increased, more and more people went out to buy new television sets. In 1937, tennis was broadcast from Wimbledon for the first time. Then in 1938, football's Cup Final could be seen, live, by hundreds of thousands of people for the first time ever. Since 1946, the BBC has become one of Britain's most famous institutions. Today **it** has several national television channels, lots of radio channels and a growing number of international services.

**Question 20:** What is the passage mainly about?

- A. The development of the BBC
- B. The limitations of the BBC
- C. The founder of the BBC
- D. The aims of the BBC

**Question 21:** The word "**established**" in the second paragraph is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. shared
- B. heard
- C. formed
- D. moved

**Question 22:** According to paragraph 3, all of the following programs were broadcast on BBC radio EXCEPT\_\_\_\_\_

- A. music
- B. tennis
- C. discussions
- D. drama

**Question 23:** According to paragraph 4, which of the following was the reason why more people bought new TV sets?

- A. Tennis was broadcast for the first time.
- B. There was an increase in the number of transmitters.
- C. They could receive the first flickering images.
- D. They could see football's Cup Final.

**Question 24:** The word "**it**" in paragraph 4 refers to\_\_\_\_\_.

- A. Britain
- B. channel
- C. the BBC
- D. service



*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions .*

In our busy, stress-filled modern times, how do people meet their life partner? In Britain, over 50% of single adults think that online dating provides the answer. Internet dating sites have become the most popular way to meet people. But is the Internet the ideal way to find their true love? The dating agencies think so. They are using science in an attempt to match people more closely with suitable partners. In the past, dating agencies just used a simple personality profile, and a hobbies and interests questionnaire to put people together. Now, however, more and more of them are using psychometric tests. These detailed psychological questionnaires were developed by scientists at the beginning of the twentieth century to recruit good spies for the First World War. Later they were used in business to find the right people for the right jobs. And now online dating agencies are using the same techniques. If you logged on to a dating agency today, you might have to answer over 200 questions about yourself and the kind of person you would like to meet. It would take a very long time.

But does it work? Yes, says Dr Tan Fellowes, a senior research scientist at one of the most popular agencies. It allows us to match people far more closely with **compatible** partners, so that there is a greater chance of success. So how does it work in real life? Here are two people's stories. Cathy is an attractive fitness instructor. "I was working long hours and wasn't meeting man that I was interested in, so I joined a dating agency", says Cathy. "I was matched with several men and one of them was David. When I first met him I wasn't impressed. But as we started talking, I discovered that we had huge amount in common. I liked his attitude to life and the way he talked, and I realized that I really liked **him**. So, as a fitness instructor, I told him he had to **get in shape!**". Seven months later, Cathy and David got married. "And now I think he is the most gorgeous man in the world!", she says. Simon's experience was different. "I wanted a serious relationship and a friend suggested online dating, I had some very pleasant dates with some nice woman and had a good time. All of them shared my interested film and travel, some were compatible, but there just wasn't that sparked of attraction. It was strange"

Dr Sarah Kenton agrees. She is the author of how to meet your Soulmate. She says, "Psychometric testing is useful, but can't take account of attraction for someone because they have something you haven't got". As the old saying goes, "Opposites attract". So, perhaps science can help you find your perfect partner, but sometimes it's just down to chemistry.

*(Adapted from Solutions by Paul Davies)*

**Question 25:** What could be the best title for the passage?

- A. Can science help you to find love?
- B. Love on the Internet: Pros and Cons
- C. Online dating: A prospering business in Britain
- D. Internet dating: Expectations and plain reality

**Question 26:** According to the passage, which of the following is not TRUE?

- A. Over 50% of adults who aren't in a relationship think that Internet dating sites are a good way of meeting a life partner.
- B. A psychometric test consists of a personality profile, and a hobbies and interests questionnaire.
- C. Cathy didn't like David the moment she saw him.
- D. Simon had a lot in common with the women he met through online dating.

**Question 27:** The word "**compatible**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. suitable
- B. traditional
- C. prolific
- D. hospitable

**Question 28:** The word "him" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Cathy                                      B. David                                      C. Tan Fellowes                                      D. Simon

**Question 29:** Which sentence best summarizes the writer's opinion?

- A. Science can definitely help you to find a partner.  
B. Science definitely can't help because it doesn't take account of personal attraction.  
C. Science may help some people, but not all.  
D. Science will only helps if you tell the truth about your sex, age and appearance.

**Question 30:** The phrase "get in shape" in the second paragraph most probably means \_\_\_\_.

- A. be physically fit                                      B. be mentally retarded  
C. be physically unattractive                                      D. be emotionally stable

**Question 31:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Having huge amount in common is the first step to find a perfect partner  
B. Love on the Internet is not sustainable  
C. Busy, stress-filled modern life is the leading culprit of sky-high divorce rate in Britain  
D. Psychometric tests used to find true love are also helpful in picking the right candidates for jobs

*Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions .*

### RICH DOGS

When wealthy people pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that they leave behind. Often, the money and property go to their heirs. However, in some cases, rich pet owners leave their wealth to their pets after they die.

For example, there is a poodle named Toby. When this poodle's owner passed away, she left Toby 15 million pounds (about \$25 million). Then there is Flossie, a yellow Lab mutt, who is not only rich, but is also famous. In 2001, Flossie made the headlines after she rescued her owner, the actress Drew Barrymore and Drew's husband, from a house fire. To thank Flossie, Drew gave her house to Flossie. Of course, Drew repaired the fire damage first. Now, Flossie is the owner of a beautiful \$3 million home.

It may seem strange for a dog to own such an expensive home, but Flossie is not the only dog like that. Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over \$7 million for the house. However, this was no big deal for him because Gunther IV has about \$200 million! This makes him the richest dog in the world. He inherited the money from his father, who was the heir to the fortune of a German countess.

**Question 32:** What could be another title for this reading?

- A. "Taking Care of Your Dog"                                      B. "Homeless Dogs"  
C. "Dog Millionaires"                                      D. "Expensive Dogs"

**Question 33:** What do Flossie and Gunther have in common?

- A. Their owners have passed away.  
B. They are both mutts.  
C. They both own a house.  
D. Their owners are entertainers.

**Question 34:** The phrase passed away in paragraph 2 is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. lived                                      B. worked                                      C. died                                      D. went

**Question 35:** The word **they** in paragraph 1 refers to\_\_\_\_\_.

- A. healthy people
- B. rich people
- C. famous people
- D. successful people

**Question 36:** The price Gunther IV paid for his house was \_\_\_\_\_.

- A. low compared to the house's value
- B. more than he wanted to pay
- C. no problem for him
- D. the same amount Madonna paid

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.*

Family types vary in different countries and among different cultures. In Western, industrialized societies, the nuclear family ranks as the most common family type. It consists of a father, a mother, and their children. But nuclear families exist together with many other types of family units. In the single parent family, for example, a mother or a father heads the family alone. A **blended** family is formed when a divorced or widowed parent remarries. As divorce rates have risen, the number of single-parent and blended families has increased.

In many parts of the world, parents and children live together with other family members under the same roof. These complex families usually contain several generations of family members, including grandparents, parents, and children. They may also include brothers or sisters and their families, uncles, aunts, and cousins. Even when relatives do not live together, they still consider themselves members of the same extended family includes grandparents, uncles, aunts, and cousins.

**Question 39.** The nuclear family ranks as the most common family type \_\_\_\_\_.

- A. that consists of more than two generations
- B. in countries with nuclear weapons
- C. in many industrialized countries
- D. that leads to the divorce of parents

**Question 40.** In the single-parent family, \_\_\_\_\_.

- A. only one parent lives with his or her child or children
- B. the number of blended children has increased
- C. children live with their grandparents
- D. there are often no children

**Question 41.** Grandparents, parents, and children are mentioned as \_\_\_\_\_.

- A. a complex combination
- B. the closest and happiest relatives in family units
- C. three branches of a family tree
- D. the three typical generations of an extended family

**Question 42.** The second paragraph is about \_\_\_\_\_.

- A. relatives and family members
- B. the extended family
- C. the relationship between family members
- D. American culture

**Question 43.** The word “**blended**” in paragraph 1 is closest in meaning to

- A. mixed
- B. complex
- C. formed
- D. married

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.*

Employees in many countries change jobs more often than previous generations of workers. They don't expect to find a job with a company that will take care of them for the rest of their lives. But what is the cause of this trend? Is it a new economy, new ways of doing business, or the employees themselves?

A more globalized economy has had effect on employment. A large number of companies are now international, and one of them may decide that moving in offices from Germany to Poland, for example, is in its best interest. That means employees who live and work in Germany may be asked to relocate their families to a new country or be told that their jobs are simply eliminated.

Companies have also responded to economic pressures by restructuring for greater efficiency. This sort of change within a company usually means that unnecessary jobs are cut, or that fewer employees must do more work. In either case, some employees find themselves looking for new jobs.

New technology has also had an impact on workplaces. The increasing use of personal computers has meant fewer jobs for office secretaries, as their former bosses do their own word processing and letter writing, and for travel agents as, more travelers make their own reservations online. Automation, including the use of robotic devices, has replaced workers in clothing factories, post offices, and telephone companies, to name just a few.

Besides these economic and technological reasons, today's employees are also responsible for more frequent job changes. Workers in the past were less likely to leave a company because they were dissatisfied with working conditions or because they didn't get along well with their fellow employees. People today expect to enjoy their work and to get a high degree of personal satisfaction from what they do for a living.

Employees may also leave a job because they have learned all they can learn from their current job. Getting a new job means gaining new skills and making new contacts, and these skills and relationships could bring them a step closer to their "dream job," the one that is challenging emotionally and financially rewarding, and preferably closer to home or their children's school.

Finally, companies start up and close down more quickly than they once did. Employees who suspect that their employer is not doing well may decide to start looking for a new position before the company closes its doors.

**Question 44.** The passage is mainly about \_\_\_\_\_.

- A. ways in which international companies have caused a loss of jobs.
- B. reasons companies aren't taking care of employees as they once did.
- C. the contrast between employers of the past and employers nowadays.
- D. reasons employees change jobs more frequently than they did in the past.

**Question 45.** How has globalization affected employment?

- A. Companies may relocate and cut jobs.
- B. Employees in Western Europe are at a disadvantage.
- C. Companies are not interested in keeping employees.
- D. Employees may refuse to move to a different country.

**Question 46.** The word "they" in paragraph 5 refers to \_\_\_\_\_.

- A. working conditions
- B. fellow employees
- C. people today
- D. workers in the past



**Question 47.** According to the passage, all of the following are true EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. some international companies may decide to move their officers to new places
- B. sometimes higher efficiency comes from cutting unnecessary jobs
- C. some travel agents have been affected because of new technologies
- D. employees have no right to follow their dream of getting an excellent job

**Question 48.** Which of the following is NOT part of most people's dream job?

- A. lots of money
- B. a long commute
- C. emotional rewards
- D. challenging work

**Question 49.** The phrase "closes its doors" in the last sentence probably means \_\_\_\_\_.

- A. stops doing business
- B. shuts all its doors
- C. dismisses its workers
- D. stops a working day dismisses its workers

**Question 50.** It can be understood from the passage that, nowadays, \_\_\_\_\_.

- A. employees leave their jobs more because they can't have a good relationship with other co-workers
- B. clothing factories, post offices, and telephone companies are the only places using automation
- C. employees sometimes falsely think they have learned all they can learn from their present jobs
- D. employees are actually as happy with their jobs as their fathers and grandfathers were with theirs.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 55.*

Patrick Malone is a traveller, writer and broadcaster. He was born in 1968 in Basel, Switzerland, where his British parents were working for a pharmaceutical company. His family left Switzerland when he was twelve, and returned to their home in Britain. For the next six years, Malone attended the local secondary school. He then went to Leeds University to do a course in Human Geography. He wanted to become a town planner. However, the only work he could find was as a teacher at a local school.

During his holidays and free time, he went walking, often covering very long distances very quickly. On one occasion he walked the entire length of Britain, a distance of over 1,400 kilometres, in less than a month. He enjoyed the experience and the challenge so much that he started walking in different parts of the world, usually in fairly remote areas away from major population centres. The people he met and the experiences he had on these trips provided him with some excellent material for his classes.

It was during one trip that he met his old university tutor, Don Perkins. At the time, Perkins was putting together a team of geographers and biologists for a research trip to the Amazon, and asked Malone if he would like to go with them. The expedition was for a whole year, and so he had to give up his job at the school, but Malone did not hesitate to accept Perkins' offer. He sold his car to make some money, bought an airline ticket for Brazil and set off.

(Adapted from *Complete IELTS* by Rawdon Wyatt)

**Question 51.** What does the passage mainly discuss?

- A. Patrick Malone's educational background
- B. A man who is too old to go travelling
- C. A man who has a passion for exploration
- D. A team of explorers

**Question 52.** According to paragraph 1, what is indicated about Patrick Malone?

- A. He was transferred to Basel in 1968.
- B. His parents worked for a firm making and selling medical drugs.
- C. Malone went to secondary school in Switzerland.
- D. Apart from working as a teacher, he was a town planner.

**Question 53.** The word ‘**covering**’ in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. protecting      B. giving      C. travelling      D. hiding

**Question 54.** The word ‘**them**’ in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. experiences      B. a team of geographers and biologists  
C. airline tickets      D. old university tutors

**Question 55.** Which of the following is true, according to the passage?

- A. Patrick Malone wavered over Perkin’s offer.  
B. Patrick Malone once travelled less than 1,400 kilometres on foot on a single trip.  
C. Patrick Malone often went walking in places that were quite noisy.  
D. Don Perkins previously taught at Leeds University.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 62.*

Kohls (1996) describes culture shock as a process of change marked by four basic stages. During the first stage, the new arrival is excited to be in a new place, so this is often referred to as the “honeymoon” stage. Like a tourist, they are intrigued by all the new sights and sounds, new smells and tastes of their surroundings. They may have some problems, but usually they accept **them** as just part of the novelty. At this point, it is the similarities that stand out, and it seems to the newcomer that people everywhere and their way of life are very much alike. This period of **euphoria** may last from a couple of weeks to a month, but the letdown is inevitable.

During the second stage, known as the ‘rejection’ stage, the newcomer starts to experience difficulties due to the differences between the new culture and the way they were accustomed to living. The initial enthusiasm turns into irritation, frustration, anger and depression, and these feelings may have the effect of people rejecting the new culture so that they notice only the things that cause them trouble, which they then complain about. In addition, they may feel homesick, bored, **withdrawn** and irritable during this period as well.

Fortunately, most people gradually learn to adapt to the new culture and move on to the third stage, known as ‘adjustment and reorientation’. During this stage a transition occurs to a new optimistic attitude. As the newcomer begins to understand more of the new culture, they are able to interpret some of the subtle cultural clues which passed by unnoticed earlier. Now things make more sense and the culture seems more familiar. As a result, they begin to develop problem-solving skills, and feelings of disorientation and anxiety no longer affect them.

In Kohls’ model, in the fourth stage, newcomers undergo a process of adaptation. They have settled into the new culture, and this results in a feeling of direction and self-confidence. They have accepted the new food, drinks, habits and customs and may even find themselves enjoying some of the very customs that bothered them so much previously. In addition, they realise that the new culture has good and bad things to offer and that no way is really better than another, just different.

(Adapted from *Complete IELTS* by Rawdon Wyatt)

**Question 56.** Which best serves as the title for the passage?

- A. The Stages of Culture Shock  
B. The Importance of Cultural Identity  
C. Cultural Diversity: a Storm in a Teacup  
D. Newcomers Reject New Culture

**Question 57.** The word ‘**them**’ in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. tourists                      B. stages                      C. surroundings                      D. problems

**Question 58.** The word ‘**euphoria**’ in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. frustration                      B. extreme happiness  
C. bitter disappointment                      D. hope

**Question 59.** According to paragraph 2, during the second stage, newcomers start to \_\_\_\_\_.

- A. get used to the new culture                      B. become dependent on local people  
C. lose their interest they had at the beginning                      D. return to their country more frequently

**Question 60.** The word ‘**withdrawn**’ in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. excited about making friends                      B. unwilling to talk  
C. hopeful about the outcome                      D. kind to others

**Question 61.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

- A. Most people are well prepared for the challenges they may face in the second stage.  
B. People will be able to adapt to a new living environment in the final stage.  
C. At the first stage, newcomers notice similarities between different nationalities and cultures.  
D. During the fourth state, people may enjoy some of the customs that annoyed them before.

**Question 62.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. With problem-solving skills, people will definitely solve problems in the new culture.  
B. Newcomers immediately reject the new culture when they enter the honeymoon stage.  
C. Most people can understand some cultural aspects during the rejection stage.  
D. Newcomers finally reach a conclusion that there are some differences between two cultures.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 63 to 70.*

Carrying out experiments is common practice in universities, but teachers from Newcastle University were amused to discover that they had been the subjects of a secret test. Dr Melissa Bateson, a psychologist, wanted to find out if she could change her colleagues' behaviour when it came to paying for their hot drinks. Teachers were expected to put money in a box in the staff room, but nobody **controlled** how much money each teacher gave. Dr Bateson put a large picture of some flowers on the wall behind the box for a few weeks and then replaced it with one of a picture of a pair of human eyes. At the end of the experiment, Dr Bateson found that teachers paid almost three times more for their drinks when the picture of the eyes was on the wall. .

Dr Bateson concluded that we are programmed to respond to eyes, even pictures of eyes, and believed that her posters could help combat crime. A few years later, another experiment at Newcastle University proved this to be true. The experiment involved one of the items most vulnerable to theft that students possess: bicycles. Three posters were made with a warning sentence under the image of a pair of eyes. **It** said, 'Cycle thieves, we are watching you'. Amazingly, the crime rate for bicycle theft fell by an incredible 62% in the places where the posters were displayed. The police and transport authorities quickly became interested in Dr Bateson's research and they have since used posters of hostile pairs of eyes in their crime prevention campaigns.

(Adapted from *Solutions* 3<sup>rd</sup> Edition by Tim Falla and Paul A Davies)

**Question 63.** Which could be the best title for the passage?

- A. I've Got my Eyes on You                      B. Cycle Thieves: a New Threat  
C. Driven to Crime                      D. Stealing Students' Bicycles

**Question 64.** The word ‘**controlled**’ in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

A. imagined      B. changed      C. renewed      D. managed

**Question 65.** According to paragraph 1, what were the findings of Dr Bateson's research?

- A. Teachers felt they were not controlled about how much money they put in the box.
- B. The flowers behind the wall lead to fewer donations being made.
- C. The eyes on the wall may have significantly influenced the behavior among teachers.
- D. The teachers bought three times more hot drinks when the eyes were on the wall.

**Question 66.** The word 'It' in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_

- A. the image of the eye
- B. a poster
- C. a cycle thief
- D. a warning sentence

**Question 67.** Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. A study at a University in Newcastle supported Dr Bateson's hypothesis.
- B. Bicycles are a commonly stolen possession within student communities.
- C. Posters were displayed on the seat of the bike in a bid to deter criminals.
- D. Bicycle theft witnessed a sharp reduction in the instances where posters were presented.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 68 to 74.*

First of all, you needed to find your 'mobile phone'. This in itself could take some time. You should remember that these were the days before telephones were attached to the wall, so the chances of losing them were very high. Once you found your phone, you had to use your fingers to type a message into a tiny window. The messages often came out wrong, because everyone's fingers were bigger than the keys, and even when they came out right it was hard to work out what they meant, as it became traditional to leave out all the vowels in order to save time.

But - and this is what seems so strange - you had absolutely no way of knowing whether the text had reached its destination, or whether the recipient had read it. Then came the invention of a telephone that allowed people to speak and be spoken to. Suddenly, conversations could take place between two people without any need for the tedious process of type, send, wait, read, type, send, and so on. It goes without saying that 'texting' soon turned into a thing of the past, though today you can sometimes still see people doing it in old movies and period dramas.

After the invention of the 'speaking' mobile phone, people started to long for a phone that would be impossible to lose. Thankfully, someone came up with the bright idea of inventing a telephone with a wire linking it to the wall, so that it always remained in the same place. 'The invention of the Immobile Phone was one of the great breakthroughs of the age,' says a leading historian. 'For the first time, people could speak on the telephone without worrying about losing it or its battery running down.' Yet, there was still room to make more progress. Was it possible to come up with a way of talking to other people that did not involve talking into a machine?

And then - out of the blue - came the discovery of face-to-face conversation. 'It was extraordinary,' remembers someone who was there at the time. 'The human race was suddenly given this marvellous gift of talking to one another without needing to use a machine or a gadget.' The world suddenly seemed so fresh. We had become so used to texting, and then to talking through mobiles, and then to talking through Immobiles, that we had no idea just how exciting it would be to talk to each other face-to-face. And there was no cost involved, no batteries, no problem with reception - it was all great!

(Adapted from *Objective* by Felicity O'Dell and Annie Broadhead)

**Question 68.** Which best serves as the title for the passage?



- A. Problems with Technology
- B. Face-to-face Conversation: Best Way to Communicate
- C. Progress in Phone Technology Made Communication More Complex!
- D. Say No to Machines and Gadgets

**Question 69.** The word ‘they’ in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_

- A. fingers
- B. keys
- C. messages
- D. windows

**Question 70.** The word ‘tedious’ in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. long-lasting
- B. exciting
- C. vague
- D. boring

**Question 71.** According to paragraph 2, what is stated about texting?

- A. It involves an unexciting process.
- B. It is very common in newest movies and dramas.
- C. It’s easy for the person sending the text to know their message has been acknowledged.
- D. The invention of the ‘speaking telephone’ had little impact on texting.

**Question 72.** The word ‘breakthroughs’ in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_

- A. hurdles
- B. stagnations
- C. developments
- D. activations

**Question 73.** Which of the following is true, according to the passage?

- A. Texting was one of the first forms of communication.
- B. The wire telephone came before the mobile phone.
- C. Face to face conversation has been more accepted in developed countries.
- D. People were still happy to use their phones even though there were issues with batteries.

**Question 74.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The writer has very little knowledge of the history of communication.
- B. The writer does not like mobile phones for multiple reasons.
- C. The writer is old enough to remember using a phone with a wire attaching it to the wall.
- D. The writer may believe that face to face conversation has been taken for granted in the wake of technology.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 75 to 81.*

ChatGPT is a state-of-the-art language model developed by OpenAI, which has become increasingly popular due to its versatility and ability to respond to natural language. Like any technology, ChatGPT has both advantages and disadvantages that must be taken into account.

One of the main advantages of ChatGPT is its ability to process and respond to language in a natural and intuitive way. This makes it highly adaptable to a wide range of applications, such as virtual assistants, customer service chatbots, and language translation. **It** can also save time and money for companies by automating tasks that would normally require human labor. Another advantage of ChatGPT is its ability to continuously learn and improve through training on large amounts of data. This means that the model can become increasingly accurate and effective over time, leading to better user experiences and improved **efficiency**.

However, there are also several potential disadvantages of ChatGPT that must be taken into consideration. One concern is the possibility of misuse or abuse of the technology, such as generating fake news or conducting cyberattacks like the current apps. This is especially concerning as the model can generate convincing text that is difficult to distinguish from human-generated content. Another concern is the potential for bias in the language model, as it is trained on data that may contain implicit

In conclusion, while ChatGPT has numerous benefits in terms of language processing and machine learning, it is crucial to consider and address potential drawbacks such as the possibility of misuse, bias, and impact on the job market. To ensure the responsible development and deployment of this technology, it is important to prioritize ethics, transparency, and the creation of inclusive and equitable solutions.

**A.** A New Era of ChatGPT      **B.** Pros and Cons of ChatGPT  
**C.** Negative Impacts of Technology on the Job Market      **D.** Versatility and Ability of ChatGPT

**Question 77:** According to paragraph 3, ChatGPT probably \_\_\_\_\_.

- A. replaces human workers in all industries.
- B. leads the teachers to the verge of dismissal.
- C. fakes human's language models completely.
- D. maintains current biases.

**A.** ability **B.** advantage of ChatGPT  
**C.** human labor **D.** language translation

**Question 11:** Which of the following is NOT true about ChatGPT according to the passage?

- A.** It can be used for virtual assistants.
- B.** It is incapable of learning and improving through training on large amounts of data.
- C.** It can lead to job losses.
- D.** It is trained on data that may contain implicit biases or inaccuracies.

**A.** Creation makes technology limited.

**B.** Technology will replace human.

**C.** Ethics is one of the key values that help develop the modern technology.

**D.** ChatGPT will primarily benefit underrepresented groups.

Chat GPT is a language model developed by Open AI that uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions. GPT stands for "Generative Pre-trained Transformer". The GPT model is capable of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation. Chat GPT gets its information from a vast **corpus** of text data that has been preprocessed and used to train the model. This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and other forms of text-based content that are available on the Internet.

However, the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data. People wonder if this tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of **them** out of work. The development of advanced language models like Chat GPT has led to concerns that they could replace human workers and lead to job losses. While it is true that these models are capable of automating certain tasks that were previously performed by humans, they are not necessarily designed to replace human workers. Instead, language models like Chat GPT are often used to increase human labor, enabling workers to be more productive and efficient in their roles. For example, they can be used to assist customer service representatives by answering common questions, freeing up their time to focus on more complex issues. They can also be used to improve the accuracy and efficiency of translation services or to generate content for news articles, social media posts, and other forms of written content.

In some cases, the development of language models may lead to the displacement of certain jobs, but they also **offer** new opportunities in fields such as machine learning, data science, and artificial intelligence. It is important to consider the potential impacts of these technologies on the job market and to take steps to ensure that workers are trained and equipped to adapt to these changes. Ultimately, the impact of language models like Chat GPT on the job market will depend on how they are implemented and used in various industries and sectors.

(Adapted from <https://en.islcollective.com>)

**Question 81:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. A Definition of Chat GPT
- B. The Drawbacks of Chat GPT
- C. Chat GPT and Its Origin
- D. An Overview of Chat GPT

**Question 82:** The word **corpus** in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. website
- B. collection
- C. audience
- D. shortage

**Question 83:** According to the passage, which of the following statements is NOT true?

- A. Chat GPT can generate coherent and contextually relevant responses to users' questions.
- B. Chat GPT can automate certain tasks that were previously performed by humans.
- C. Chat GPT can assist customer service representatives by answering common questions.
- D. Chat GPT can develop Open AI to deal with the problems related to deep learning techniques.

**Question 84:** The word **them** in paragraph 2 refers to\_\_\_\_\_.

- A. concerns
- B. people
- C. jobs
- D. responses

**Question 85:** According to paragraph 2, how does Chat GPT help workers improve their work efficiency?

- A. by freeing up workers' time to focus on more complicated tasks
- B. by automating all tasks previously performed by workers
- C. by enhancing communication between workers and their family
- D. by encouraging workers with its language models

**Question 86:** The word **offer** in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. cancel
- B. create
- C. have
- D. take

**Question 87:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Chat GPT can reach its full potential when used properly.
- B. Everyone is indifferent to the influences of Chat GPT on their lives.
- C. Employees fail to work productively due to language models like Chat GPT.
- D. Chat GPT can generate content for all kinds of media thanks to its brain.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 88 to 92.*

The concept of traffic-free shopping areas goes back a long time. During the Middle Ages, traffic-free shopping areas were built in Middle Eastern countries to allow people to shop in comfort and, more importantly, safety. As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to allow for the free movement of pedestrians.

The modern, traffic-free shopping street was born in Europe in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. Dirty exhaust from cars and the risks involved in crossing the road were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience. Many believed the time was right for experimenting with car-free streets, and shopping areas seemed the best place to start.

At first, there was resistance from shopkeepers. They argued that people would avoid streets if they were unable to get to them in their cars. When the first streets in Europe were closed to traffic, there were even noisy demonstrations, as many shopkeepers predicted **they** would lose customers.

With the arrival of the traffic-free shopping street, many shops, especially those selling things like clothes, food and smaller luxury items, **prospered**. Unfortunately, shops selling furniture and larger electrical appliances actually saw their sales drop. Many of these were forced to move elsewhere, away from the city centre.

*(Adapted from Complete IELTS)*

**Question 88:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. A Need for Street Shopping                      B. Pedestrians Only  
C. Shopkeepers Only                                D. A Need for Cashless Shopping

**Question 89:** According to paragraph 2, shopping became an unpleasant and unsafe experience due to pollution and \_\_\_\_\_.

- A. the appearance of car-free shopping areas  
B. the decrease in car ownership  
C. the risks involved in crossing roads  
D. the experiment of car-free streets

**Question 90:** The word **they** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. cars                      B. streets                      C. shopkeepers                      D. demonstrations

**Question 91:** The word **prospered** in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. widened                      B. constructed                      C. succeeded                      D. enriched

**Question 92:** Which of the following statements is **NOT** true according to the passage?

- A. 2000 years ago, central Rome banned road traffic during the day to allow for the free movement of pedestrians.  
B. Shopkeepers were not happy with the construction of traffic-free shopping areas at first.  
C. The idea of constructing traffic-free shopping areas is not a new one.  
D. The modern, traffic-free shopping street was first built in the Middle East in the 1960s.



*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 93 to 99.*

Machines already perform a lot of tasks that were usually done by humans, such as building cars, doing complex calculations, and even marking exam papers. But now it seems that ever more intelligent machines are straying into areas where we never **envisaged** they would go. We have always taken pride in having a unique kind of intelligence that machines could never match, one which allows us to think of new ideas and produce creative and artistic works. But it seems that even here, computers are lining up to compete with us.

Machines can easily be trained to do the physical work of producing art. About ten years ago, a painting robot known as e-David was created at a university in Germany. And recently in New York, the painting 'Portrait of Edmond de Belamy' has been auctioned for nearly half a million dollars. What made it a bit **unusual** was that the idea, and the image itself, was produced entirely by a computer. A group of young French artists gave instructions to the computer, aiming simply to show that computers can be creative.

Some artists are now working with computers to produce a new kind of art. Computer-generated works of art are certainly interesting, and make us think about the limits of what machines can and cannot do. But not everyone would accept that they qualify as art. Some enthusiasts would argue they do, and the collectors willing to pay high prices for these works would suggest there is definitely a market for computer art. Others, however, would disagree.

Many 'real' artists would claim that art is an expression of human intelligence and human emotions. More importantly, it is about a desire to communicate with other people. These things, **they** argue, are part of being human and can never be produced by a machine.

*(Adapted from Formula – Exam Trainer)*

**Question 93:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. World Famous Computer Artists      B. Artworks by Prominent Artists  
C. Can Human Brains Work like Machines?      D. Can Computers Become Artists?

**Question 94:** The word **envisaged** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. prepared      B. encouraged      C. experienced      D. imagined

**Question 95:** According to paragraph 2, the painting 'Portrait of Edmond de Belamy' \_\_\_\_\_.

- A. was created by e-David      B. was painted ten years ago  
C. was created by a computer      D. was painted by some French artists

**Question 96:** The word **unusual** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. strange      B. uneasy      C. simple      D. complicated

**Question 97:** The word **they** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

- A. 'real' artists      B. these things      C. other people      D. human emotions

**Question 98:** Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. The physical work of producing art can be learned by the computer with ease.  
B. Computers have been competing with humans in the creation of a new kind of art.  
C. Humans are proud of possessing a unique kind of intelligence that enables them to be creative.  
D. People's opinions are divided on whether computer-generated artworks qualify as genuine art.

**Question 99:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Artworks generated by computers are regarded by some as incapable of conveying human feelings.
- B. Works of art created by computers have gradually satisfied humans' desire to communicate with one another.
- C. The market for computer art proves to be more competitive and profitable than that for human art.
- D. It is a matter of time before human artists can outperform their computer counterparts.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 100 to 104.*

Everyone knows that good sleep is vitally important for our health. Not everyone knows how important it is to sleep in the dark. A new report says that sleeping with the light on could be bad for our health.

Researchers say that turning off the light when we sleep helps to keep away diabetes and heart diseases. Sleeping with the light on could increase the risk of getting these diseases. The researchers said that around 40 percent of people sleep with some sort of artificial light. They said even the light from a television or alarm clock could affect our health. **They** added that the worst thing to sleep with is a main light. Sleeping in the dark is more difficult for people who live in cities where there is a lot of outdoor light at night.

The researchers are from the Northwestern University Feinberg School of Medicine in Chicago, USA. Dr Phyllis Zee, who is an expert in sleep medicine, is the lead researcher. She said that it is healthier for us to turn off all lights when we sleep. Her team conducted a study of the blood sugar levels of 20 people after nights of sleep. The people who slept with a light on had higher blood sugar levels the next morning compared to those who slept in total darkness. Dr. Zee said this is because light **stimulates** brain activity, which raises blood sugar levels. She said there are three things we can do to reduce the risk of illness. The first thing is we should turn off the lights. Moreover, we should never sleep with white or blue light. Finally, it is a good idea to use a blackout curtain or wear an eye mask.

**Question 100:** What is the best title for the passage?

- A. Light and the Risk of Illness
- B. Sleep and Light
- C. Sleep and the Risk of Illness
- D. Sleep and Sleep Medicine

**Question 101:** According to the passage, why do people who live in cities find sleeping in the dark difficult?

- A. Because all people in cities never turn off the lights when they sleep.
- B. Because they sleep with an artificial light, like a television.
- C. Because there is a lot of outdoor light at night in cities.
- D. Because people in cities like sleeping with white or blue light.

**Question 102:** The word "**stimulates**" in paragraph 2 is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. increases
- B. generates
- C. encourages
- D. expands

**Question 103:** The pronoun "**They**" in paragraph 1 refers to\_\_\_\_\_.

- A. the researchers
- B. people sleeping with lights on
- C. diabetes and heart diseases
- D. people in cities

**Question 104:** Which of the following is NOT mentioned as the things that we can do to reduce the risk of illness?

- A. Use a blackout curtain or wear an eye mask.
- B. Never sleep with white or blue light.
- C. Sleep with the light from a television or alarm clock.
- D. Turn off the light.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 105 to 111.*

Think about the last test you took. How much of what you learned for the test do you still remember? Many people take tests to pass a course or get a promotion, but they often forget the information afterward! This is especially the case for people taking large international tests like TOEFL or IELTS. These tests usually involve multiple-choice questions, and people often study to increase their scores, not to learn important information. In fact, educators are divided on whether these kinds of tests are the most effective way to assess a person's abilities.

Those who support such tests say they are the only way for educators and employers to compare people based on their test scores. However, there are people trying to reform this system. **They** believe that standard tests aren't the best way to measure a person's ability. These reformers also believe that intelligent people are not always good at taking tests or memorizing facts. A multiple-choice test cannot always tell what people have learned, or whether they can apply that knowledge in the future.

Reformers believe that other types of evaluation **achieve** better results. Tests that contain a mix of written and spoken questions give a more complete assessment of what the person is capable of. A portfolio, or a collection of work done throughout a course, can show how much the student has improved individually. Group interviews, where a group of people are interviewed at the same time, can also be useful for employers, since they show how people interact with others.

Alternative educational institutions such as Montessori and Waldorf schools don't believe that education should be focused on testing. At these schools, the classroom is very relaxed and "free," with students learning from each other as much as they learn from teachers. Some of these schools even allow students to choose what they study. Teachers create activities designed to let students show their abilities or knowledge of a certain subject. In these schools, the focus is on learning by experiencing and doing things. The debate on testing continues, and educators have yet to find a perfect method of **evaluating** learning. Until that day comes, old test methods will be used and new test methods will continue to develop. But one thing's for sure, testing will continue to play an important part in all our lives—so study hard!

**Question 105:** What is the passage mainly about?

- A. The importance of taking TOEFL or IELTS.
- B. Different methods of evaluation.
- C. The usefulness of test scores.
- D. The controversy over the fact that testing is an effective method to assess learners.

**Question 106:** According to the passage, reformers would agree with all the following statements EXCEPT \_\_\_\_\_

- A. Multiple-choice tests are not a good way to evaluate intelligence
- B. Writing and speaking tests seem to assess students' abilities more precisely
- C. It is important to see how students communicate with other people
- D. A good test should allow examiners to easily compare people

**Question 107:** The word "**achieve**" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. reject
- B. obtain
- C. abandon
- D. announce

**Question 108:** The word "**They**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Test scores
- B. Reformers
- C. Tests
- D. Employers

**Question 109:** According to the passage, Montessori and Waldorf schools are mentioned to illustrate that

- A. new test methods will continue to develop
- B. testing students is necessary
- C. students gain knowledge by taking part in activities
- D. there's no need to test students' abilities

**Question 110:** The word "**evaluating**" in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. enhancing                      B. binding                      C. assessing                      D. mending

**Question 111:** What can be inferred from the last paragraph?

- A. Educationists have already invented a perfect method to assess students' performances.
- B. Methods of evaluation have been confirmed.
- C. Educators take responsibilities for testing students' abilities.
- D. Discussions on testing methods are still ongoing.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

Right now, the biggest source of energy in the world is fossil fuel. Fossil fuels are oil, gas, and coal. More than 80 percent of the world's energy comes from fossil fuel. There are many problems with fossil fuel. One problem is that when fossil fuel is burned, it pollutes the air. Also, when we take fossil fuel from the Earth, we often cause a lot of damage. Another problem is that we are running out of it. That is why we need new sources of energy. A big source of energy for many countries is nuclear power. Thirty-one countries use nuclear power. Many ships also use it.

Nuclear power has some advantages. First of all, we can't run out of nuclear power. Nuclear power does not make the air dirty. Also, if a country has nuclear power, it doesn't need to buy as much as oil from other countries.

However, there are also a lot of problems that come with nuclear power. For example, nuclear accidents are very serious. In 1986, there was a nuclear accident in Ukraine. In the next 20 years, about 4,000 people got sick and died. In 2011, there was another very serious nuclear accident in Japan. Japan is still trying to **clean up** the nuclear waste from the accident.

Many people don't want nuclear power in their countries. **They** say that it is not safe. A lot of people want their countries to use safer and cleaner ways to get electricity. There have been protests against nuclear energy in the United States, Russia, France, Taiwan, Japan, India, and many other countries. Although many people hate nuclear energy, more and more countries are using it. One reason for this is that the world is using more and more energy. We just don't have enough fossil fuel. However, if we use nuclear power, then we may have more serious problems in the future.

**Question 112.** Which of the following is NOT true about fossil fuel?

- A. It can pollute the air.
- B. We don't use much of it.
- C. Its sources are limited.
- D. Mining fossil fuel can bring harm to the environment.

**Question 113.** All of the following are true about nuclear accidents EXCEPT that \_\_\_\_\_

- A. they have been very serious
- B. their effects can last many years
- C. it doesn't take us much time to clean up the nuclear waste from the accident
- D. there were serious nuclear accidents in Ukraine in 1986 and in Japan in 2011



**Question 114.** The phrase "**clean up**" in paragraph 3 is closest in meaning to\_\_\_\_\_

- A. block                      B. evacuate                      C. disappear                      D. remove

**Question 115.** What does the word "**They**" in paragraph 4 refer to?

- A. countries                      B. protesters                      C. Officials                      D. supporters

**Question 116.** Which of the following statements would the author of the passage support most?

- A. Some governments are wrong when they are using nuclear energy.  
B. We should consider seriously the nuclear power because it has both advantages and disadvantages.  
C. We can continue using nuclear energy until there is an accident.  
D. Many people don't want nuclear power in their countries and governments should follow their people.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

### **LIFE IN THE FAST LANE**

Henrietta Lake talks to a remarkable 14-year-old entrepreneur who is certainly going places. Between studying for nine GCSEs, including business studies, 14-year-old Dominic McVey has set up his own company, Scooters UK. The business, which imports motorized scooters and skateboards from the United States, has already made a profit of over £5,000 on sales of the equipment.

Dominic needed £3,000 to set up his business and pay for the initial stock. He used savings from birthday and Christmas money and cashed in some investments that his father had made when Dominic was born. The young entrepreneur had also invested in shares on the stock market. "I had to do the deals in my dad's name because I was too young," he says, "but he doesn't know anything about the market, so I told him what to buy and sell."

"I realized the potential for the business when I noticed that a lot of inner-city streets were being closed to cars or they were **chock-a-block with traffic**," he explains. "I thought there would be a great market for these scooters and skateboards, particularly now that more restrictions on cars in town centres have been introduced."

"You can take a smaller one with you on a train in a backpack and then unfold it and use it when you get into town. Men in suits are riding them up and down Wall Street in the US and it is my aim to get them to do the same in this country. I approached the American manufacturer and, after doing some research into their company and the scooters, I was allowed to become their UK distributor."

The motorized scooters, which sell for £499 and can travel at up to 22 mph, are not classified as motor vehicles and do not need a license or tax. He also sells unmotorized skateboards for £129. They have special high-speed wheels and are capable of reaching 10 mph.

"I ride them around town in busy areas and usually end up with a crowd of people running down the street wanting to know where to buy them, or winding down their car windows at traffic lights," he says. Recently he went with his mother on a sales trip to Paris. "The scooters are really popular there because the centre of the city is pedestrianized at the weekend. I went out with 500 leaflets and came back with none."

In the early stages Dominic had to overcome one or two obstacles. When he tried to open a business account at his bank, he made an appointment to see the manager. However, the bank thought it was a joke, and when he arrived there they had not set up any time for the meeting. "This really upset me," says Dominic, "but I managed to get a good rate of interest on the account because they were so embarrassed. I think people should take children more seriously."

Now that he has succeeded in setting up the business Dominic wants to expand it. At the moment, the company is still importing scooters in small numbers. "But business is picking up and so I am ordering a big container of 106 scooters in the new year." Dominic is aiming to sell 500 scooters over the next 12 months. "I think it is worth taking the risk when you are young: if the worst happens, I have my parents' support and I am still at school."

He also plans to open a showroom for his scooters in the City of London, "right by some traffic lights so people stop and look". His idea would then be to sell the business and look for further opportunities to make money. "I'd like to be able to retire before I'm 40," he tells me.

**Question 117.** How did Dominic raise the necessary money to set up his company?

- A. He invested all his savings on the stock market.
- B. He borrowed it from his father.
- C. He used money from a variety of sources.
- D. It was a birthday present.

**Question 118.** What does Dominic mean when he says that streets were "chock-a-block with traffic" in paragraph 3?

- A. Cars were not allowed to enter them.
- B. They were full of vehicles.
- C. Traffic prevented scooters from entering them.
- D. They had street markets in them.

**Question 119.** What type of people does he want to buy his scooters?

- A. fashionable people
- B. Americans
- C. businessmen
- D. people who do not own a car

**Question 120.** The motorized scooters that Dominic sells \_\_\_\_\_

- A. require no special driving skills.
- B. cannot legally be ridden on the road.
- C. have specially designed wheels.
- D. cannot travel very long distances.

**Question 121.** Why did Dominic go to Paris?

- A. He went shopping with his mother.
- B. He wanted to see the new pedestrian precinct.
- C. He took some scooters to sell there.
- D. He wanted to distribute information about his scooters.

**Question 122.** Dominic believes that being young \_\_\_\_\_

- A. prevents him taking himself too seriously.
- B. means that things are more likely to go wrong.
- C. is a good time to be adventurous.
- D. is a source of concern to his parents.

**Question 123.** What upset Dominic about his visit to the bank?

- A. The manager laughed at him.
- B. The manager refused to see him.
- C. The meeting with the manager was very short.
- D. The manager did not expect him to turn up.

**Question 124.** In the future, Dominic intends to \_\_\_\_\_

- A. work beyond normal retirement age.
- B. find an alternative way to earn a living.
- C. hold an exhibition of scooters.
- D. bring in partners to help him run his business.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, D, on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 125 to 131.*

Birds that feed in flocks commonly retire together into roosts. The reasons for roosting communally are not always obvious, but there are some likely benefits. In winter especially, it is important for birds to keep warm at night and **conserve** precious food reserves. One way to do this is to find a sheltered roost. Solitary roosters shelter in dense vegetation or enter a cavity- horned larks dig holes in the ground and ptarmigan burrow into snow banks - but the effect of sheltering is magnified by several birds huddling together in the roosts, as wrens, swifts, brown creepers, bluebirds, and anis do. Body contact reduces the surface area exposed to the cold air, so the birds keep each other warm. Two kinglets huddling together were found to reduce their heat losses by a quarter, and three together saved a third of their heat.

The second possible benefit of **communal** roosts is that they act as "information centers". During the day, parties of birds will have spread out to forage over a very large area. When they return in the evening some will have fed well, but others may have found little to eat. Some investigators have observed that when the birds set out again next morning, those birds that did not feed well on the previous day appear to follow those that did. The behavior of common and lesser kestrels may illustrate different feeding behaviors of similar birds with different roosting habits. The common kestrel hunts vertebrate animals in a small, familiar hunting ground, whereas the very similar lesser kestrel feeds on insects over a large area. The common kestrel roosts and hunts alone, but the lesser kestrel roosts and hunts in flocks, possibly so one bird can learn from others where to find insect swarms.

Finally, there is safety in numbers at communal roosts since there will always be a few birds awake at any given moment to give the alarm. But this increased protection is partially counteracted by the fact that mass roosts attract predators and are especially vulnerable if **they** are on the ground. Even those in trees can be attacked by birds of prey. The birds on the edge are at greatest risk since predators find it easier to catch small birds perching at the margins of the roost.

**Question 125.** The word "**communal**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. personal                      B. individual                      C. shared                      D. sociable

**Question 126.** Which of the following is NOT mentioned in the passage as an advantage derived by birds that huddle together while sleeping?

- A. Some members of the flock warn others of impending dangers.  
B. Some birds in the flock function as information centers for others who are looking for food.  
C. Several members of the flock care for the young.  
D. Staying together provides a greater amount of heat for the whole flock.

**Question 127.** The word "**conserve**" in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. locate                      B. retain                      C. share                      D. watch

**Question 128.** What does the passage mainly discuss?

- A. Why birds need to establish territory.  
B. How birds maintain body heat in the winter.  
C. How birds find and store food.  
D. Why some species of birds nest together.

**Question 129.** The author mentions kinglets in paragraph 1 as an example of birds that \_\_\_\_\_.

- A. nest with other species of birds                      B. nest together for warmth  
C. protect themselves by nesting in holes                      D. usually feed and nest in pairs

**Question 130.** The word "**they**" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. predators                      B. mass roosts                      C. a few birds                      D. trees

**Question 131.** Which of the following statements can be inferred from the passage?

- A. The common kestrel nests in larger flocks than does the lesser kestrel.
- B. The lesser kestrel and the common kestrel have similar diets.
- C. The lesser kestrel feeds sociably but the common kestrel does not.
- D. The common kestrel nests in trees; the lesser kestrel nests on the ground.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 132 to 136.*

Australians place a high value on independence and personal choice. This means that a teacher or course tutor will not tell students what to do, but will give **them** a number of options and suggest they work out which one is the best in their circumstances. It also means that they are expected to take action if something goes wrong and seek out resources and support for themselves.

Australians are also prepared to accept a range of opinions rather than believing there is one truth. This means that in an educational setting, students will be expected to form their own opinions and defend the reasons for that point of view and the evidence for it. Australians are uncomfortable with differences in **status** and hence idealise the idea of treating everyone equally. An illustration of this is that most adult Australians call each other by their first names. This concern with equality means that Australians are uncomfortable taking anything too seriously and are even ready to joke about themselves. Australians believe that life should have a balance between work and leisure time. As a consequence, some students may be critical of others who they perceive as doing nothing but study.

Australian notions of privacy mean that areas such as financial matters, appearance and relationships are only discussed with close friends. While people may volunteer such information, they may resent someone actually asking them unless the friendship is firmly established. Even then, it is considered very impolite to ask someone what they earn. With older people, it is also rude to ask how old they are, why they are not married or why they do not have children. It is also impolite to ask people how much they have paid for something, unless there is a very good reason for asking

*(Source: Complete IELTS student book by Guy Brook Hart and Vanessa Jakeman)*

**Question 132.** Which best serves as the title for the passage?

- A. Australian culture
- B. The story about Australia
- C. Australian culture shock
- D. What should we do in Australia?

**Question 133.** In paragraph 2, most adult Australians call each other by their first names because\_\_\_\_\_.

- A. they restrict class discrimination.
- B. calling each other by their first names makes them more friendly.
- C. they get on well with each other.
- D. they find it difficult to remember people's surnames.

**Question 134.** The word "**status**" in paragraph 2 is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. marriage
- B. position
- C. job
- D. qualification

**Question 135.** The word "**them**" in paragraph 1 refers to\_\_\_\_\_.

- A. circumstances
- B. students
- C. Australians
- D. options

**Question 136.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

- A. A teacher or course tutor will not tell students what to do.
- B. Students in Australia will be expected to form their own opinions.
- C. Australians are also prepared to accept a range of opinions
- D. Australians are always prepared to believe that there is one truth.



*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 137 to 141.*

Successful students often do the followings while studying. First, they have an overview before reading. Next, they look for important information and pay greater attention to it (which often needs jumping forward or backward to process information). They also relate important points to one another. Also, they activate and use their **prior** knowledge. When they realize that their understanding is not good, they do not wait to change strategies. Last, they can monitor understanding and take action to correct or "fix up" mistakes in comprehension.

Conversely, students with low academic achievement often demonstrate ineffective study skills. They tend to assume a passive role, in learning and rely on others (e.g., teachers, parents) to monitor their studying, for example, low-achieving students often do not monitor their understanding of content; they may not be aware of the purpose of studying; and they show little evidence of looking back, or employing "fix-up" strategies to fix understanding problems. Students who struggle with learning new information seem to be unaware that they must exert effort beyond simply reading the content to understand and remember it.

Children with learning disabilities do not plan and judge the quality of their studying. Their studying may be disorganized. Students with learning problems face challenges with personal organization as well. They often have difficulty keeping track of materials and assignments, following directions, and completing work on time. Unlike good studiers who employ a variety of study skills in a flexible yet purposeful manner, low-achieving students use a restricted range of study skills. **They** cannot explain why good study strategies are important for learning; and they tend to use the same, often ineffective study approach for all learning tasks, ignoring task content, structure or difficulty.

*(Adapted from Study Skills: Managing Your Learning-NUI Galway)*

**Question 137:** What is the topic of the passage?

- A. Effective and ineffective ways of learning      B. Successful and low-academic achieving students  
C. Successful learners and their learning strategies      D. Study skills for high school students

**Question 138:** The word "**prior**" in the first paragraph is closest meaning to\_\_\_\_\_?

- A. important      B. forward      C. good      D. earlier

**Question 139:** Which of the followings is NOT an evidence of monitoring studying?

- A. Fixing up mistakes in understanding.      B. Looking at their backs.  
C. Being aware of the purpose of studying.      D. Monitoring their understanding of content.

**Question 140:** In compared with low-achieving students, successful students use\_\_\_\_\_.

- A. restricted strategies      B. inflexible study ways  
C. various study skills      D. aimless study techniques

**Question 141:** The underlined pronoun "**They**" in the last sentence refers to\_\_\_\_\_.

- A. study strategies      B. study skills  
C. good studiers      D. low-achieving students

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

In today's competitive world, what responsible parent would not want to give their children the best possible start in life? For this reason, many parents want their children, often as young as ten months old, to become familiar with computers. They seem to think that if their children grow up with computers, they will be better equipped to face the challenges of the future.

No one has proved that computers make children more creative or more intelligent. The truth may even be the opposite. Educational psychologists claim that too much exposure to computers, especially for the very young, may negatively affect normal brain development. Children gain valuable experience of the world from their interaction with physical objects. Ten-month-old babies may benefit more from bumping

their heads or putting various objects in their mouths than **they** will from staring at eye-catching cartoons. A four-year-old child can improve hand-eye coordination and understand cause and effect better by experimenting with a crayon than by moving a cursor around a computer screen. So, as educational psychologists suggest, instead of government funding going to more and more computer classes, it might be better to devote resources to music and art programs.

It is **ludicrous** to think that children will fall behind if they are not exposed to computers from an early age. Time is too precious to spend with a "mouse". Now is the time when they should be out there learning to ride a bike. There will be time later on for them to start banging away at keyboards.

**Question 142.** Children who spend a lot of time on their computers \_\_\_\_\_.

A. do not necessarily make more progress than those who don't

B. will suffer from brain damage

C. tend to have more accidents than those who don't

D. tend to like music and art more than those who don't

**Question 143.** The pronoun "**they**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

A. objects

B. heads

C. mouths

D. babies

**Question 144.** What is TRUE according to the passage?

A. It is better for children to take computer lessons than art lessons.

B. There is no evidence that children who use computers are cleverer than those who do not.

C. Parents should not put off buying a computer for their children.

D. Computers seriously harm children's eyesight.

**Question 145.** The word "**ludicrous**" in paragraph 3 mostly means \_\_\_\_\_.

A. ridiculous

B. acceptable

C. important

D. true

**Question 146.** What would be an appropriate title for this passage?

A. Let kids be kids

B. Computers in schools

C. More computers mean brighter future

D. Never too early to start

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

Scientists have identified two ways in which species disappear. The first is through ordinary or 'background' extinctions, where species that fail to adapt are slowly replaced by more adaptable life forms. The second is when large numbers of species go to the wall in relatively short periods of biological time. There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently under way – and this time human fingerprints are on the trigger.

How are we doing it? Simply by demanding more and more space for ourselves. In our **assault** on the ecosystems around us we have used a number of tools, from spear and gun to bulldozer and chainsaw. Certain especially rich ecosystems have proved the most vulnerable. In Hawaii more than half of the native birds are now gone – some 50 species. Such carnage has taken place all across the island communities of the Pacific and Indian oceans. While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the 'introduced predators' that humans brought with **them**: the cat, the dog, the pig, and the rat.

Today the tempo of extinction is picking up speed. Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be **butchered** for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets. Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants,

animals, and insects need to survive. The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk. The shrinking rainforest cover of the Congo and Amazon river basins and such place as Borneo and Madagascar have a wealth of species per hectare existing nowhere else. As those precious hectares are drowned or turned into arid pasture and cropland, such species disappear forever.

(Source: Final Countdown Practice Tests by D.F Piniaris, Heinle Cengage Learning, 2010)

**Question 147.** What does the passage mainly discuss?

- A. The two ways in which species disappear
- B. The tempo of extinction of species today
- C. Human activity and its impact on a mass extinction of species
- D. Deforestation as a major cause of mass extinctions of species

**Question 148.** The word "assault" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. effort
- B. development
- C. influence
- D. attack

**Question 149.** The word them" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. oceans
- B. humans
- C. species
- D. predators

**Question 150.** The word "butchered" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. cooked
- B. killed
- C. raised
- D. traded

**Question 151.** What was the main threat to biodiversity Indian oceans until recently?

- A. Vulnerable rich ecosystems
- B. Tools used by human beings
- C. Human assault on ecosystems
- D. Hunters and "introduced predators"

**Question 152.** Which is NO longer considered a major cause of the mass extinction under way currently?

- A. The killing of animals for their body parts
- B. The building of dams across rivers
- C. The shrinking of rainforests in the tropics
- D. The destruction of habitats of species

**Question 153.** It can be inferred from the passage that \_\_\_\_\_.

- A. habitat destruction makes a minor contribution to the current mass extinction of species
- B. the current mass extinction is different from the other five in that it is caused by humans
- C. hunting is the major contributing factor that speeds up the extinction of species
- D. it's impossible for scientists to identify the causes of mass extinctions of species

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 154 to 158.*

As customers choose brands based on how they make **them** feel, rather than their actual products or services, there is an intrinsic advantage to those organizations who use designed experiences as a weapon to cut through the most competitive of markets. Those that don't, operate in what we call the "experience gap", the space between them and their customer's expectation of them. Make no mistake, in our high paced and digitally connected economies, the experience gap is driving markets, fast.

For example, take Instagram and Twitter. These brands filled the demand for a whole new human experience that did not exist before the evolution of digital technologies enabled that. They were pioneers, and there were no established players to unseat. But we are also seeing a similar dynamic in existing industries. New entrants are coming in and taking the space, also using whole new experiences, purely because the incumbents left the door open.

Closer to home, this can be seen with Australian neobanks who are giving customers a better experience than the incumbents. Robert Bell is the CEO at neobank 86400. He says banking has already become quite complicated and he wanted to make a change. His neobank is working to solve customers' problems more holistically. Bell said, "It's significantly harder work and takes more time to become a bank, but having done that we can have a much better relationship with our customers and we can offer them a lot more products and services."

Think about that for a moment. Do you notice how better experiences, leads to better relationships, which is then the **stepping stone** for more offerings? Many brands still jump straight to modified offerings, without gaining that customer connection and the necessary foundation of trust first.

(source: <https://which-50.com/>)

**Question 154:** What does the passage mainly discuss?

- A. The importance of experience to competitive advantage.
- B. Businesses are unwilling to disrupt themselves.
- C. A far-reaching cultural transformation.
- D. Knowledge drives behavior, loyalty, satisfaction.

**Question 155:** The word "**them**" in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. brands
- B. customers
- C. economies
- D. markets

**Question 156:** According to paragraph 2, what is true about Instagram and Twitter in the stated instance?

- A. Their reputation famously preceded even the 4th Industrial Revolution.
- B. They are the one and only companies providing such revolutionary services.
- C. They were the trailblazers for the experience-oriented marketing strategy.
- D. Prior to their advent, there were already several competitors in the field.

**Question 157:** According to paragraph 3, what is the attitude of Robert Bell towards the customers?

- A. He sees them as modern slaves to consumerism.
- B. He maintains a healthy relationship of give and take.
- C. He displays worship in its purest form towards them.
- D. He views them as the golden goose for his business.

**Question 158:** What does the phrase "**stepping stone**" in paragraph 4 mean?

- A. An asset or possession prized as being the best of a group of similar things.
- B. A person who travels without settling down for any significant period of time
- C. An important clue to understanding something that is challenging or puzzling.
- D. An action or event that helps one to make progress towards a specified goal.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 159 to 165.*

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships—and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those **digital** friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day —27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main



form of communication —almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world—89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel "more connected" to friends **they** know, or gamers they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity—62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences—21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media—teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship **breakup** more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing "drama among their friends on social media."

(Source: <https://www.realsimple.com/>)

**Question 159:** What is the main idea of the passage?

- A. Social media affects friendship too much.
- B. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.
- C. The difference of making new friends between girls and boys.
- D. Social media connects friendship.

**Question 160:** The word “**digital**” in the first paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. analogue
- B. numeracy
- C. numerous
- D. online

**Question 161:** According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

- A. 25%
- B. 55%
- C. 27%
- D. 23%

**Question 162:** The following sentences are true, **EXCEPT** \_\_\_\_\_.

- A. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online.
- B. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made.
- C. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends.
- D. New forms of communication play an important role in keeping friendships.

**Question 163:** The word “**they**” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. friends
- B. online gamers
- C. their teammates
- D. online-only friends

**Question 164:** What can be inferred from the passage?

- A. Boys are more likely to meet new friends than girls.
- B. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends.
- C. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives.
- D. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with challenges in their lives.

**Question 165:** What is the synonym of the word “**breakup**” in the last paragraph?

- A. termination
- B. divorce
- C. commencing
- D. popularity

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 166 to 170.*

Sheena Southall, a 22-year-old student, was keen to test her limit when she agreed to appear on a TV show. **It** has been described as one of the most fascinating shows in the world.

She saw an advert which said: "Do you want to make some quick cash and do you want to travel?" She talked to herself: "Why don't I have a try? I'm always looking for an opportunity to test myself." So, she applied for the job, went for an interview, and got it. At the interview, she explained how she was prepared for any challenges. Then, just as she was leaving for Singapore, she found out that she was going to become a skyscraper window cleaner.

The job was challenging. She had to pull herself up and down carrying heavy water buckets. If she didn't clean the windows properly, they would tell her to go back and do it again. But she admits the experience has changed her. As soon as she got back, she finished her studies and graduated. She started hunting for a job that would be both exciting and **tough**. Sheena says: "Nothing will ever be as exciting and scary as that first day of cleaning windows up in the air. But if you don't face your fears and accept what life offers you, how will you know what you are capable of? It has been the best experience of my life so far."

(Adapted from *Gateway*)

**Question 166.** The passage is mainly about \_\_\_\_\_.

- A. a TV show about young people in Singapore      B. a challenging experience of a young student  
C. a young girl's difficulties in earning money      D. an experience of skyscraper window cleaners

**Question 167.** The word "**It**" in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. the world      B. an advert      C. a TV show      D. her limit

**Question 168.** According to the passage, Sheena wanted to appear on the show in order to \_\_\_\_\_.

- A. complete her study      B. become a cleaner  
C. explore her limit      D. attend an interview

**Question 169.** The word **tough** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. tiring      B. boring      C. negative      D. difficult

**Question 170.** According to paragraph 3, Sheena did all of the following EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. dropping out of school      B. hunting for a job  
C. cleaning the windows      D. carrying heavy water buckets

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 171 to 177.*

Do you find yourself yawning all day at school? You probably need more sleep. However, it is not just how much sleep you get that is important. What you do before bedtime also has a huge effect on how you feel the next day. If you spend time chatting to someone on social media, or reading a book on your e-reader, you are not alone.

All devices' screens give out a large amount of blue light, which affects the body's production of the sleep hormone, melatonin, which can change your sleep patterns. So it is not just getting to sleep that becomes hard, but the quality of your sleep also **suffers**. The result is that you can wake up several times during the night, and have difficulty getting up in the morning.

Sleep is food for the brain, so not sleeping well can be a **severe** problem for anyone, especially for teenagers, because their brains are still developing. When you do not sleep well, it can be difficult to

concentrate at school, which makes it harder to learn and get good grades. It can also affect your mood, making you feel sad or anxious.

So, it is clear you should not use your phone before you go to sleep. Why not leave **it** in another room? Nothing on social media is so important that it cannot wait a few hours! You should rediscover paper books and enjoy feeling tired and sleepy before bedtime rather than wondering why your best friend has not liked your photo! How will you wake up? You do not have to use the alarm on your phone. Go and buy yourself an old-fashioned alarm clock! The negative effects that screen time is having on sleep have been in the news a lot recently, so manufacturers of smartphones and tablets have added a feature to the mobile devices that can help reduce these. Most new phones have a night-time setting that changes the colour of the screen so that it gives out less blue light. If you really cannot avoid going onto social media at bedtime, think about turning on this setting on your phone.

(Adapted from Prepare)

**Question 171.** Which of the following can be the best title of the passage?

- A. New Devices - Old Functions
- B. Inventions before Social Media
- C. Screen Time before Bedtime
- D. Screen Time - Best Time

**Question 172.** Blue light from digital screens affects \_\_\_\_\_.

- A. the way people use their devices
- B. people's reading habits
- C. how people communicate
- D. the body's production of melatonin

**Question 173.** The word **suffers** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. gets longer
- B. improves
- C. maintains
- D. becomes worse

**Question 174.** The word **severe** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. potential
- B. serious
- C. basic
- D. obvious

**Question 175.** The word **it** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

- A. alarm
- B. bedtime
- C. your phone
- D. your photo

**Question 176.** Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

- A. Sleeping well is very important to the development of the brain.
- B. Reading printed books makes it difficult to fall asleep.
- C. Exposure to blue light before bedtime does harm to sleep quality.
- D. Poor sleep quality is likely to result in sadness and anxiety.

**Question 177.** Which of the following can be inferred from the reading passage?

- A. The effects of blue light on sleep are still controversial.
- B. Tech companies have taken users' health into consideration.
- C. An old-fashioned alarm clock is more popular than a new phone.
- D. Chatting to others on social media should be avoided, especially for teenagers.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 178 to 182.*

Maria Alcalá of Madrid speaks for many Mediterranean people when she says that "a meal without olive oil is boring". No one knows when the Mediterraneans first fell in love with olives because it was before people wrote and kept records. However, there is some evidence that people began growing olive trees around the Mediterranean Sea approximately 6,000 years ago. The Mediterranean countries still produce 99% of the world's olive oil with Spain being the world's biggest producer.

From ancient times through today, the basic process of producing the oil is the same. First, farmers crush the olives. Then, **they** take the liquid and separate the oil from the water.

Many olive growers keep their **ancient** traditions and still harvest the olives by hand. "We harvest in the traditional way", says Don Celso, an olive farmer from Tuscany, Italy. "It is less expensive to do it with machines but it's more a social thing. Twenty people come to help with the harvest and we pay them in oil".

Ancient civilisations used olive oil as money and medicine. They even used it during war - they would heat it up and drop it down on the enemy! These days, it is still used in religious ceremonies as it was in ancient times. It is also great for making fish and cheese stay fresh. There are even olive oil lamps and olive oil soaps.

(Adapted from *Close Up*)

**Question 178.** Which could be the best title for the passage?

- A. The Prevalence of Olive Oil                      B. An Oil for Life  
C. Traditions of Growing Olives                  D. Purposes of Using Olive Oil

**Question 179.** According to paragraph 1, olive oil \_\_\_\_\_.

- A. plays an important role in the tradition of the Mediterraneans  
B. had been discovered before the appearance of the Mediterraneans  
C. is mass produced in several parts of the world  
D. was transported to Spain about 6,000 years ago

**Question 180.** The word **they** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. olives                      B. times                      C. traditions                      D. farmers

**Question 181.** The word **ancient** in paragraph 3 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. quite close              B. rather boring              C. extremely popular      D. very old

**Question 182.** Which of the following is TRUE, according to the passage?

- A. The process of producing olive oil has been changed.  
B. Olive oil served several useful purposes in the past.  
C. People use olive oil to make fish taste better.  
D. Using machines to harvest olives costs much money.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 183 to 189.*

Monday 30 December 2013 was a tragic day for the people of the Chickasaw Nation. It was the day on which a 93-year-old member of the tribe called Emily Johnson Dickerson passed away. But Emily wasn't just any old member of the tribe. She was the last remaining monolingual speaker of the Chickasaw language. Through her death, the tribe lost not only a beloved member of their extended family, but also a valuable source of knowledge about their language and culture.

The Chickasaw Nation is made up of around 57,000 people, most of whom live in the thirteen areas of Oklahoma, USA. Their land is largely rural, but much of their way of life is modern. Some of the traditional Chickasaw customs have died out, such as native folk medicine. But **others** have continued, like the role of women as the head of the family and the community. The Chickasaw people are determined that their language should also continue.

The language of the Chickasaws, known as 'Chikashshanompa', has been in existence for well over three thousand years, but it is now in danger of disappearing. Young Chickasaws sent to government boarding schools in the past were discouraged from speaking their language and were **obliged** to learn English to negotiate with people outside the tribe. This led to the number of native speakers falling. Which is where the Chickasaw Language Revitalisation Programme comes in.



The aim of the programme is to keep the culture, language and oral traditions of the tribe alive, and it is using cutting-edge technology to do this. First, there is Chickasaw TV, an online network with a channel **dedicated to** learning the Chickasaw language through lessons, songs, games and stories. Then, there's a website for children where they can learn more about Chickasaw history, people, culture and language through interactive games and activities.

According to Joseph Hinson, director of the Department of Chickasaw Language, the Chickasaw are 'a pretty hard-headed, persistent people.' And if history is anything to go by, he isn't wrong. The fifty-thousand-year-old indigenous Native American tribe has survived the Conquistadores, numerous wars with Europeans, the American Civil War, and compulsory removal from their native lands... and they're still here. One can only hope that the massive effort the tribe is putting into preserving their language succeeds, so that Chikashshanompa is not lost to the world forever.

(Adapted from *Solutions*)

**Question 183.** Which best serves as the title for the passage?

- A. In an Effort to Preserve an Ancient Language
- B. The Extinction of an Old Language
- C. An Ancient Tribe in Danger of Collapse!
- D. Using Technology to Bring a 'Dead' Language Back to Life!

**Question 184.** According to paragraph 1, why did the death of Emily Johnson Dickerson cause worry?

- A. There was no one else old enough to lead the tribe.
- B. She was the most fluent speaker of the Chickasaw language in the tribe.
- C. It could pose a risk to the disappearance of the Chickasaw language and culture.
- D. It was regarded as a big loss to the world of linguistics.

**Question 185.** The word **others** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. people
- B. customs
- C. women
- D. areas

**Question 186.** The word **obliged** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. motivated
- B. forced
- C. prevented
- D. advised

**Question 187.** The phrase **dedicated to** in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. specifically designed for
- B. randomly selected for
- C. considerably improved for
- D. carefully checked for

**Question 188.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

- A. Women are no longer in charge of the family or the community in the Chickasaw Nation.
- B. The language of the Chickasaws is threatened with extinction.
- C. The Chickasaw Language Revitalisation Programme wants to protect the ancient language.
- D. Children now can learn more about the Chickasaw language via the Internet.

**Question 189.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The programme to revive the Chickasaw language hasn't achieved anything remarkable.
- B. Joseph Hinson is pessimistic about the likelihood of preserving the Chickasaw language.
- C. It remains to be seen whether the Chickasaw language can be preserved or not.
- D. The Chickasaw tribe was most affected by the American Civil War.

Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that it learned during the day. If we do not get enough sleep, the brain cannot do these things. We become tired and we cannot remember things so well. Our body's 'immune system', which is its self-defence system, becomes weaker, so we are more likely to get ill.

Most people find sleep difficult because they are not relaxed. They do not exercise enough during the day, and in the evening, they are still thinking about their work or studies. In addition, they make phone calls or look at email messages until late at night. They also have too many drinks which **contain** caffeine, such as coffee, and eat dinner just before they go to bed. All of this is bad for sleeping.

So, what can we do? Of course, it is important to be relaxed. However, there are other things we can do to help us get a good night's sleep. First of all, we should make sure that the bed is comfortable, with a good mattress and pillows. The bedroom should be dark and quiet, so that we are not disturbed by light or noise. We should also have the same routine every evening before we go to bed. For example, we should read a book, have a hot bath, or listen to relaxing music. Finally, we should try to go to bed at the same time every night. In this way, we will start to sleep better and feel more active the next day.

(Adapted from *New Headway Academic Skills*)

**A.** The importance of sleep  
**B.** Traditional stories about sleep  
**C.** The link between sleep and work  
**D.** Different types of sleep

**Question 191.** The word **it** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

**A.** sleep      **B.** day      **C.** information      **D.** brain

**Question 192.** Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a consequence of not getting enough sleep?

**A.** Our immune system is weakened.      **B.** We have difficulty remembering information.  
**C.** Our appearance may change greatly.      **D.** We can't put information in our brain.

**Question 193.** The word **contain** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

**A.** put                      **B.** show                      **C.** share                      **D.** have

**Question 194.** Which of the following is true, according to the passage?

**A.** Listening to calming music before going to sleep isn't a good idea.

**B.** Exercise during the day is very important for a good night's sleep.

**C.** We should change sleep hours every two weeks to have better sleep.

**D.** People nowadays are typically busy at night.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 195 to 201.*

The next time you're out in a public place, like a park or a restaurant, look around you. What is happening? Some people are surfing the internet on their phones. Others are wearing headphones, listening to music on their MP3 players. That's just the way life is today. We all spend a **fair** amount of our time connected to technology.

Now imagine living in a world without smartphones, tablets or any of the electronic gadgets we take for granted these days. There's no internet and you go to the library and look at a book when you want to find anything out. You play outside with friends in the real world instead of playing online video games in virtual worlds. There are no texts, no DVDs and no email. Welcome to 1986!

That's the world the McMillan family from Ontario, Canada, decided to live in for a year. Blair, 27, Morgan, 28, and their two sons Trey and Denton, aged five and three, got rid of their cable TV, smartphones, internet, new games console, digital camera, DVD player and sat nav, and instead used an old TV, a radio, old telephones, a VHS video player, an old games console and maps. They decided to try it after seeing how their young children were becoming **dependent** on technology. **They** aren't alone. More and more parents today worry about the effect technology is having on their children, particularly very young children.

The McMillans decided to get back to basics to see how things have changed. So how did they find their year without modern technology? 'I thought Blair was mad when he suggested doing this whole thing,' says Morgan, but it's made me realise how much time we wasted. We seem much more relaxed now, not checking in on email or Facebook all the time.' The McMillans are now back in the present with a different attitude to today's technology. Blair said, 'I'm not anti-technology. I wanted to taste, and I wanted my kids to taste what it would be like without it, and to see if we could actually do it.'

(Adapted from *Optimise*)

**Question 195.** Which best serves as the title for the passage?

- A. A Year without Technology                      B. The Fresh Era of New Technology  
C. A Day of Living without Your Phone        D. Technology in Times of Change

**Question 196.** According to paragraph 1, people nowadays \_\_\_\_\_.

- A. tend to stroll around public parks frequently        B. are only keen on reading news on the Internet  
C. lead an easier life                                      D. are addicted to using technology

**Question 197.** The word **fair** in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. limited                      B. equal                      C. pretty small                      D. quite large

**Question 198.** The word **dependent** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. reliant                      B. stuck                      C. pessimistic                      D. confused

**Question 199.** The word **They** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Electronic gadgets        B. The McMillans        C. Modern parents        D. Young children

**Question 200.** Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Life today is better and healthier than life in the past.  
B. The McMillan family changed their forms of entertainment in their experiment.  
C. Trey and Denton were very hooked on modern technology.  
D. Many parents nowadays share the same concern as the McMillans.

**Question 201.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Blair was crazy about a life dominated by modern technology.  
B. Life with lots of electronic gadgets might make the McMillans quite stressful.  
C. Morgan attributed the success of her family's experiment to Blair's willingness.  
D. The McMillans returned to the present because they're fed up the life in 1986.



Cô Vũ Thị Mai Phương

**PHÁT TRIỂN ĐỀ MINH HỌA TIẾNG ANH NĂM 2024**  
**TUYỂN CHỌN 50 BÀI ĐỌC ĐIỀN – ĐỌC HIỂU**  
**VỚI CÁC CHỦ ĐỀ TRỌNG ĐIỂM NHẤT**  
**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**  
**Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương**

**A. ĐỌC ĐIỀN**

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.*

A part-time job is generally considered to be employment that is less than 40 hours of work per week. Some employers consider between 32 and 40 hours of work per week to be full-time, (1) \_\_\_\_\_ part-time jobs are usually classified as anything less than 40 hours.

Working on a part-time schedule has many perks and provides the optimal flexibility needed by some individuals. For example, parents with young children, students, and people (2) \_\_\_\_\_ have out-of-work responsibilities often find that part-time work is their only option. Others work in part-time jobs because they are unable to find full-time positions - and working part-time is better for them than not working at all.

In some situations, part-time employees can earn as much as full-time employees on an hourly basis, but most employers do not offer (3) \_\_\_\_\_ such as health insurance, vacation time, and paid holidays to their part-time employees.

There are many pros and cons to working part-time and there are also several specific industries that are known to have (4) \_\_\_\_\_ part-time positions available. You should (5) \_\_\_\_\_ the factors before deciding if a part-time or a full-time position will work better for your specific situation.

**Question 1.** A. because                      B. since                      C. furthermore                      **D. but**

**Hướng dẫn giải**

- A. because: vì                      B. since: kể từ  
C. furthermore: hơn thế nữa                      D. but: nhưng

**Tạm dịch:** Some employers consider between 32 and 40 hours of work per week to be full-time, but part-time jobs are usually classified as anything less than 40 hours.  
(Một số người thuê lao động xem từ 32 đến 40 tiếng làm việc mỗi tuần là toàn thời gian, nhưng việc làm bán thời gian thường được phân loại là các công việc ít hơn 40 tiếng.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 2.** **A. who**                      B. whom                      C. which                      D. when

**Hướng dẫn giải**

**Mệnh đề quan hệ (Relative clause):**

Dùng đại từ “who” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước.

**Tạm dịch:** For example, parents with young children, students, and people who have out-of-work responsibilities often find that part-time work is their only option.

(Ví dụ, phụ huynh có con nhỏ, học sinh, và người thất nghiệp thường thấy rằng công việc bán thời gian là sự lựa chọn duy nhất cho mình.)

→ **Chọn đáp án A**



Question 3. A. profits B. earnings C. rights D. benefits

Hướng dẫn giải

**Kiến thức từ vựng:**  
- profit (n): lợi nhuận  
- earning (n): thu nhập  
- right (n): quyền  
- benefit (n): lợi ích, bổng lộc  
**Tạm dịch:** In some situations, part-time employees can earn as much as full-time employees on an hourly basis, but most employers do not offer benefits such as health insurance, vacation time, and paid holidays to their part-time employees.  
(Trong một số trường hợp, những nhân viên bán thời gian có thể kiếm được nhiều tiền như nhân viên toàn thời gian dựa trên giờ làm, nhưng đa số những người thuê lao động không cung cấp những lợi ích như bảo hiểm sức khỏe, thời gian nghỉ lễ, và ngày nghỉ có lương cho những nhân viên bán thời gian.)  
→ **Chọn đáp án D**

Question 4. A. much B. every C. many D. little

Hướng dẫn giải

**A. much + N (không đếm được): nhiều**  
**B. every + N (số ít): mọi**  
**C. many + N (số nhiều): nhiều**  
**D. little + N (không đếm được): rất ít**  
**Tạm dịch:** There are many pros and cons to working part-time and there are also several specific industries that are known to have many part-time positions available.  
(Có nhiều ưu nhược điểm về việc làm bán thời gian và cũng có nhiều ngành công nghiệp nhất định có rất nhiều vị trí bán thời gian còn trống.)  
→ **Chọn đáp án C**

Question 5. A. think B. consider C. regard D. believe

Hướng dẫn giải

**A. think (v): suy nghĩ**  
**B. consider (v): cân nhắc, xem xét**  
**C. regard (v): xem là**  
**D. believe (v): tin**  
**Tạm dịch:** You should consider the factors before deciding if a part-time or a full-time position will work better for your specific situation.  
(Bạn nên cân nhắc các yếu tố trước khi quyết định một vị trí bán thời gian hay toàn thời gian sẽ hiệu quả hơn cho trường hợp cụ thể của bạn.)  
→ **Chọn đáp án B**

DỊCH BÀI:

<p>A part-time job is generally considered to be employment that is less than 40 hours of work per week. Some employers consider between 32 and 40 hours of work per week to be full-time, but part-time jobs are usually classified as anything less than 40 hours.</p> <p>Working on a part-time schedule has many perks and provides the optimal flexibility needed by some individuals. For example, parents with young children, students, and people who have</p>	<p>Việc làm bán thời gian thường được cho là những công việc có thời gian làm việc dưới 40 tiếng mỗi tuần. Một số nhà tuyển dụng lao động xem từ 32 đến 40 tiếng làm việc mỗi tuần là toàn thời gian, nhưng việc làm bán thời gian thường được phân loại là các công việc ít hơn 40 tiếng.</p> <p>Làm việc theo lịch bán thời gian có nhiều ưu điểm và mang lại sự linh hoạt tối ưu mà một số người cần. Ví dụ, phụ huynh có con nhỏ, học sinh, và người thất nghiệp thường thấy rằng công việc</p>
---	---

out-of-work responsibilities often find that part-time work is their only option. Others work in part-time jobs because they are unable to find full-time positions - and working part-time is better for them than not working at all.

In some situations, part-time employees can earn as much as full-time employees on an hourly basis, but most employers do not offer benefits such as health insurance, vacation time, and paid holidays to their part-time employees.

There are many pros and cons to working part-time and there are also several specific industries that are known to have many part-time positions available. You should consider the factors before deciding if a part-time or a full-time position will work better for your specific situation.

bán thời gian là sự lựa chọn duy nhất cho mình. Những người khác lại làm những công việc bán thời gian vì họ không thể tìm được những vị trí toàn thời gian - và làm việc bán thời gian tốt hơn là không hề đi làm.

Trong một số trường hợp, những nhân viên bán thời gian có thể kiếm được nhiều tiền như nhân viên toàn thời gian dựa trên giờ làm, nhưng đa số những người thuê lao động không cung cấp những lợi ích như bảo hiểm sức khỏe, thời gian nghỉ lễ, và ngày nghỉ có lương cho những nhân viên bán thời gian.

Có nhiều ưu nhược điểm về việc làm bán thời gian và cũng có nhiều ngành công nghiệp nhất định có rất nhiều vị trí bán thời gian còn trống. Bạn nên cân nhắc các yếu tố trước khi quyết định một vị trí bán thời gian hay toàn thời gian sẽ hiệu quả hơn cho trường hợp cụ thể của bạn.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 6 to 10.*

### THE IMPORTANCE OF READING

Reading is good for us. In fact, there is a great (6) \_\_\_\_\_ of evidence that reading for pleasure is more than just another leisure pursuit - it actually improves our mental and physical health. Reading extended texts such as novels or biographies, (7) \_\_\_\_\_ requires intense concentration for a considerable period of time, helps to lengthen attention spans in children and improves their ability to think clearly. (8) \_\_\_\_\_, experts say it is essential to acquire the habit of reading extensively as a small child, while the brain is still developing.

Reading can undoubtedly be beneficial to our mental well-being. Reading not only helps combat feelings of loneliness, it also allows people to (9) \_\_\_\_\_ down and forget their problems for a while. The concentration required during the act of reading seems to ease muscle tension and slow the heart rate. Researchers have found that just six minutes of reading can (10) \_\_\_\_\_ stress levels by as much as two-thirds.

(Adapted from FCE Test, Cambridge English)

Question 6. A. number B. plenty C. deal D. another

### Hướng dẫn giải

**Cấu trúc:** a great/good deal of + N (không đến được): rất nhiều

**Tạm dịch:**

In fact, there is a great deal of evidence that reading for pleasure is more than just another leisure pursuit - it actually improves our mental and physical health. (Trên thực tế, có rất nhiều bằng chứng cho thấy việc đọc sách để giải trí còn hơn cả một hoạt động trong lúc nhàn rỗi khác - nó thật sự cải thiện sức khỏe tinh thần và thể chất của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 7. A. that B. which C. where D. who

Hướng dẫn giải

**Mệnh đề quan hệ:** Dùng đại từ quan hệ “which” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật ‘reading extended texts’ đứng trước.

**Tạm dịch:** Reading extended texts such as novels or biographies, which requires intense concentration for a considerable period of time, helps to lengthen attention spans in children and improves their ability to think clearly.

(Việc đọc những văn bản dài như tiểu thuyết hay tiểu sử, những loại đòi hỏi sự tập trung cao độ trong một khoảng thời gian đáng kể, giúp kéo dài khoảng tập trung ở trẻ em và cải thiện khả năng suy nghĩ rõ ràng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 8. A. Since B. Although C. Nevertheless D. Therefore

Hướng dẫn giải

A. Vì B. Mặc dù C. Tuy vậy D. Do đó

**Tạm dịch:** Nevertheless, experts say it is essential to acquire the habit of reading extensively as a small child, while the brain is still developing.

(Tuy vậy, các chuyên gia nói rằng cần thiết để trẻ nhỏ xây dựng thói quen đọc sâu, trong khi não bộ vẫn còn đang phát triển.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 9. A. bend B. out C. roll D. wind

Hướng dẫn giải

**Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):**

- bend down: cúi xuống
- roll down: lăn xuống
- wind down: thư giãn

**Tạm dịch:** Reading not only helps combat feelings of loneliness, it also allows people to wind down and forget their problems for a while.

(Đọc sách không chỉ giúp chống lại cảm giác cô đơn, nó còn cho phép mọi người thư giãn và tạm quên đi những vấn đề trong chốc lát.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 10. A. succeed B. relieve C. induce D. relate

Hướng dẫn giải

- A. succeed (v): thành công
- B. relieve (v): giảm nhẹ
- C. induce (v): gây ra, xúi giục
- D. relate (v): liên hệ

**Tạm dịch:** Researchers have found that just six minutes of reading can relieve stress levels by as much as two-thirds.

(Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng chỉ 6 phút đọc sách có thể giảm 2/3 mức độ căng thẳng.)

→ **Chọn đáp án B**

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p><b>THE IMPORTANCE OF READING</b></p> <p>Reading is good for us. In fact, there is a great deal of evidence that reading for pleasure is more than just another leisure pursuit - it actually improves our mental and physical health. Reading extended texts such as novels or biographies, which requires intense concentration for a considerable period of time, helps to lengthen attention spans in children and improves their ability to think clearly. Nevertheless, experts say it is essential to acquire the habit of reading extensively as a small child, while the brain is still developing.</p> <p>Reading can undoubtedly be beneficial to our mental well-being. Reading not only helps combat feelings of loneliness, it also allows people to wind down and forget their problems for a while. The concentration required during the act of reading seems to ease muscle tension and slow the heart rate. Researchers have found that just six minutes of reading can relieve stress levels by as much as two-thirds.</p>	<p><b>TÂM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC ĐỌC</b></p> <p>Độc sách rất tốt cho chúng ta. Trên thực tế, có rất nhiều bằng chứng cho thấy việc đọc sách để giải trí còn hơn cả một hoạt động trong lúc nhàn rỗi khác - nó thật sự cải thiện sức khỏe tinh thần và thể chất của chúng ta. Việc đọc những văn bản dài như tiểu thuyết hay tiểu sử, những loại đòi hỏi sự tập trung cao độ trong một khoảng thời gian đáng kể, giúp kéo dài khoảng tập trung ở trẻ em và cải thiện khả năng suy nghĩ rõ ràng. Tuy vậy, các chuyên gia nói rằng cần thiết để trẻ nhỏ xây dựng thói quen đọc sâu, trong khi não bộ vẫn còn đang phát triển.</p> <p>Việc đọc sách rõ ràng là có lợi cho sức khỏe tinh thần của chúng ta. Đọc sách không chỉ giúp chống lại cảm giác cô đơn, nó còn cho phép mọi người thư giãn và tạm quên đi những vấn đề trong chốc lát. Sự tập trung cần thiết trong suốt quá trình đọc dường như làm giảm căng thẳng cơ bắp và làm chậm nhịp tim. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng chỉ 6 phút đọc sách có thể giảm 2/3 mức độ căng thẳng.</p>
--	---

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks .

It's the end of the school year and the exam period is approaching. Undoubtedly, exams (11) \_\_\_\_\_pressure on both students and parents alike. (12) \_\_\_\_\_ parents would like to see their children succeeding academically, as they believe a good education gives them an added advantage in life.

They want to see their children settled in a rewarding job and be financially well-off. But is that what their children have planned for themselves? Apparently it is not. Most students either can't think that far ahead or have no intention of doing so. They would rather aim low so as not to be disappointed if they get low marks.

However, child psychologists, who have been consulted on the matter, stress that students should aim high, but at the same time have a variety of other options. (13) \_\_\_\_\_, students will not have to worry about grades and in the long term they will have better chances of succeeding. On the whole, there are many practical and invaluable things (14) \_\_\_\_\_ parents can do for their children.

Apart from being people their children can turn to, parents can plan a reasonable schedule that both they and their children agree on. According to psychologists' (15) \_\_\_\_\_ this schedule should include no more than eight hours of studying, three proper meals a day and some exercise. Above all, prior to each exam, parents need to reassure their children that everything will be fine whatever the result.



Question 11: A. force                      B. set                      **C. put**                      D. bring

Hướng dẫn giải

**Cụm từ (Collocations):** put pressure on somebody: gây áp lực cho ai  
**Tạm dịch:** Undoubtedly, exams put pressure on both students and parents alike.  
(Rõ ràng, những kỳ thi gây áp lực cho cả học sinh lẫn phụ huynh.)  
→ **Chọn đáp án C**

Question 12: **A. Many**                      B. Much                      C. Little                      D. Few

Hướng dẫn giải

**A. Many + N (số nhiều):** nhiều  
**B. Much + N (không đếm được):** nhiều  
**C. Little + N (không đếm được):** rất ít, hầu như không  
**D. Few + N (số nhiều):** rất ít  
**Tạm dịch:**  
Many parents would like to see their children succeeding academically, as they believe a good education gives them an added advantage in life.  
(Nhiều bố mẹ muốn thấy con mình thành công trong học tập, vì họ tin rằng một nền giáo dục tốt sẽ mang lại thuận lợi trong cuộc sống.)  
→ **Chọn đáp án A**

Question 13: **A. As a result**                      B. Moreover                      C. However                      D. In contrast

Hướng dẫn giải

**A. As a result:** nhờ đó                      **B. Moreover:** hơn nữa  
**C. However:** tuy nhiên                      **D. In contrast:** trái lại  
**Tạm dịch:** As a result, students will not have to worry about grades and in the long term they will have better chances of succeeding.  
(Nhờ đó, học sinh sẽ không phải lo lắng về điểm số và về lâu dài họ sẽ có nhiều cơ hội thành công hơn.)  
→ **Chọn đáp án A**

Question 14: A. whom                      B. who                      C. why                      **D. that**

Hướng dẫn giải

**Mệnh đề quan hệ (Relative clause):**  
Dùng đại từ “that” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật đứng trước.  
**Tạm dịch:** On the whole, there are many practical and invaluable things that parents can do for their children.  
(Nhìn chung, có nhiều điều thiết thực và vô giá mà bố mẹ có thể làm cho con mình.)  
→ **Chọn đáp án D**

Question 15: A. clues                      B. announcements                      **C. instructions**                      D. qualities

Hướng dẫn giải

**Kiến thức từ vựng:**  
- clue (n): manh mối                      - announcement (n): sự thông báo  
- instruction (n): sự hướng dẫn                      - quality (n): chất lượng  
**Tạm dịch:** According to psychologists' instructions, this schedule should include no more than eight hours of studying, three proper meals a day and some exercise.  
(Theo hướng dẫn của các nhà tâm lý học, thời gian biểu này nên không quá 8 giờ học tập, 3 bữa ăn phù hợp một ngày và một số bài tập thể dục.)  
→ **Chọn đáp án C**

DỊCH BÀI:

It's the end of the school year and the exam period is approaching. Undoubtedly, exams put pressure on both students and parents alike. Many parents would like to see their children succeeding academically, as they believe a good education gives them an added advantage in life.

They want to see their children settled in a rewarding job and be financially well-off. But is that what their children have planned for themselves? Apparently, it is not. Most students either can't think that far ahead or have no intention of doing so. They would rather aim low so as not to be disappointed if they get low marks.

However, child psychologists, who have been consulted on the matter, stress that students should aim high, but at the same time have a variety of other options. As a result, students will not have to worry about grades and in the long term they will have better chances of succeeding. On the whole, there are many practical and invaluable things that parents can do for their children.

Apart from being people their children can turn to, parents can plan a reasonable schedule that both they and their children agree on. According to psychologists' instructions this schedule should include no more than eight hours of studying, three proper meals a day and some exercise. Above all, prior to each exam, parents need to reassure their children that everything will be fine whatever the result.

Bây giờ là cuối năm học và kỳ thi đang đến gần. Rõ ràng, những kỳ thi gây áp lực cho cả học sinh lẫn phụ huynh. Nhiều bố mẹ muốn thấy con mình thành công trong học tập, vì họ tin rằng một nền giáo dục tốt sẽ mang lại thuận lợi trong cuộc sống.

Họ muốn con mình ổn định với một công việc xứng đáng và khá giả về tài chính. Nhưng đó có phải là những gì con cái họ vạch ra cho chính mình? Rõ ràng là không. Đa số học sinh không thể nghĩ xa như vậy hoặc không có ý định làm vậy. Họ muốn đặt mục tiêu thấp để không bị thất vọng nếu nhận điểm kém.

Tuy nhiên, các nhà tâm lý học lứa tuổi trẻ em, những người đã tham vấn về vấn đề, căng thẳng rằng học sinh nên đặt mục tiêu cao, nhưng đồng thời có nhiều sự lựa chọn khác. Nhờ đó, học sinh sẽ không phải lo lắng về điểm số và về lâu dài họ sẽ có nhiều cơ hội thành công hơn. Nhìn chung, có nhiều điều thiết thực và vô giá mà bố mẹ có thể làm cho con mình.

Ngoài việc trở thành người mà con cái có thể dựa vào, bố mẹ có thể lên kế hoạch cho một thời gian biểu hợp lý mà cả họ và con cái đều đồng tình. Theo hướng dẫn của các nhà tâm lý học, thời gian biểu này nên không quá 8 giờ học tập, 3 bữa ăn phù hợp một ngày và một số bài tập thể dục. Trên hết, trước mỗi kì thi, bố mẹ cần đảm bảo với con rằng mọi chuyện sẽ đều ổn dù kết quả có ra sao.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 16 to 20.

### SOCIAL MEDIA ADDICTION

Whether you use social media to connect with friends and loved ones, watch videos, or simply “kill time,” the popularity of this pastime has increased significantly over the last decade. This is especially the (16) \_\_\_\_\_ in children and teenagers, as well as young to middle-aged adults. So, how does a seemingly harmless hobby turn into an “addiction”? Like (17) \_\_\_\_\_ types of behavioral addictions, using social media can influence your brain in harmful ways. You may use social media compulsively and excessively. You can become so accustomed to scrolling through posts, images, and videos that it (18) \_\_\_\_\_ with other areas of your life.

Some experts estimate up to 10 percent of people in the United States have social media addiction. (19) \_\_\_\_\_, due to how common social media use is in general, the number of those who have social media addiction may be higher. Not everyone (20) \_\_\_\_\_ uses social media will develop an addiction. Since this activity is becoming more accessible to more people, though, more people may develop an addiction to social media at some point in their lives.

(Adapted from <https://www.healthline.com>)

Question 16.      A. hope      B. boredom      **C. case**      D. decline

#### Hướng dẫn giải

A. hope: hi vọng

B. boredom: sự nhàm chán

C. case: trường hợp

D. decline: suy giảm

**Tạm dịch:** This is especially the case in children and teenagers, as well as young to middle-aged adults. (Điều này đặc biệt đúng ở trẻ em và thiếu niên, cùng với đó là thanh thiếu niên tới những người ở độ tuổi trung niên.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 17.      **A. other**      B. much      C. every      D. a little

#### Hướng dẫn giải

other + danh từ đếm được số nhiều: khác

much + N (không đếm được): nhiều

every + danh từ đếm được số ít: tất cả

a little + N (không đếm được): một chút

Phía sau chỗ cần điền là danh từ số nhiều ‘types’ → dùng other

**Tạm dịch:** Like other types of behavioral addictions, using social media can influence your brain in harmful ways (Giống như những loại hành vi nghiện khác, sử dụng mạng xã hội có thể ảnh hưởng đến não của bạn theo những cách có hại)

→ **Chọn đáp án A**

Question 18.      A. complies      **B. interferes**      C. copes      D. provides

#### Hướng dẫn giải

A. comply with: tuân theo

B. interfere with: can thiệp vào

C. cope with: đối phó, xử lý

D. provide sb with sth: cung cấp cho ai cái gì

**Tạm dịch:** You can become so accustomed to scrolling through posts, images, and videos that it interferes with other areas of your life.

(Bạn có thể trở nên quen thuộc với việc lướt qua những bài đăng, hình ảnh và video đến mức nó can thiệp vào những lĩnh vực khác trong cuộc sống của bạn.) → **Chọn đáp án B**

Question 19.      A. Hence                      B. For example      C. However                      D. Moreover

**Hướng dẫn giải**

**Liên từ:**  
A. Hence: Do đó                                      B. For example: Ví dụ  
C. However: Tuy nhiên                              D. Moreover: Hơn nữa

**Tạm dịch:** Some experts estimate up to 10 percent of people in the United States have social media addiction. However, due to how common social media use is in general, the number of those who have social media addiction may be higher. (Một số chuyên gia ước tính hơn 10% người Mỹ bị nghiện mạng xã hội. Tuy nhiên, vì sử dụng mạng xã hội nói chung phổ biến ra sao, số lượng người bị nghiện mạng xã hội có thể cao hơn.) → **Chọn đáp án C**

Question 20.      A. whose                      B. which                      C. whom                      D. who

**Hướng dẫn giải**

**Đại từ quan hệ:** Ta dùng đại từ quan hệ ‘who’ để thay cho danh từ chỉ người ‘everyone’.

**Tạm dịch:** Not everyone who uses social media will develop an addiction. (Không phải ai sử dụng mạng xã hội cũng hình thành nên một thói nghiện.)  
→ **Chọn đáp án D**

DỊCH BÀI: SOCIAL MEDIA ADDICTION	THÓI NGHIỆN MẠNG XÃ HỘI
<p>Whether you use social media to connect with friends and loved ones, watch videos, or simply “kill time,” the popularity of this pastime has increased significantly over the last decade. This is especially the case in children and teenagers, as well as young to middle-aged adults. So, how does a seemingly harmless hobby turn into an “addiction”? Like other types of behavioral addictions, using social media can influence your brain in harmful ways. You may use social media compulsively and excessively. You can become so accustomed to scrolling through posts, images, and videos that it interferes with other areas of your life.</p> <p>Some experts estimate up to 10 percent of people in the United States have social media addiction. However, due to how common social media use is in general, the number of those who have social media addiction may be higher. Not everyone who uses social media will develop an addiction. Since this activity is becoming more accessible to more people, though, more people may develop an addiction to social media at some point in their lives.</p>	<p>Cho dù bạn sử dụng mạng xã hội để kết nối với bạn bè và người thân, xem video, hay đơn giản chỉ là “giết thời gian”, sự phổ biến của trò giải trí này đã gia tăng đáng kể thập kỉ qua. Điều này đặc biệt đúng ở trẻ em và thiếu niên, cùng với đó là thanh thiếu niên tới những người ở độ tuổi trung niên. Vậy, tại sao một sở thích có vẻ như vô hại lại biến thành một “thói nghiện”? Giống như những loại hành vi nghiện khác, sử dụng mạng xã hội có thể ảnh hưởng đến não của bạn theo những cách có hại. Bạn có thể sử dụng mạng xã hội một cách cưỡng chế và quá nhiều. Bạn có thể trở nên quen với việc lướt qua những bài đăng, hình ảnh và video đến mức nó can thiệp vào những lĩnh vực khác trong cuộc sống của bạn.</p> <p>Vài chuyên gia ước tính hơn 10% người Mỹ bị nghiện mạng xã hội. Tuy nhiên, vì sử dụng mạng xã hội nói chung phổ biến ra sao, số lượng người bị nghiện mạng xã hội có thể cao hơn. Không phải ai sử dụng mạng xã hội cũng hình thành nên một thói nghiện. Tuy nhiên, vì hoạt động này dần trở nên tiếp cận được với nhiều người hơn, càng nhiều người có thể hình thành nên một thói nghiện mạng xã hội vào một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ.</p>



Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 21 to 25.

### STAY WITH A FAMILY ABROAD!

We originally founded our organisation to give English teenagers the opportunity to go and stay with French families to learn the language. Then we realised that it made sense to run an exchange programme, and (21) \_\_\_\_\_ to include several different countries. Having the chance to practise a language in the country in which it is spoken is, (22) \_\_\_\_\_, very effective and really helps the learning process. Going on an exchange allows learners to mix with inhabitants and in this way they can acquire a greater and deeper knowledge of the people (23) \_\_\_\_\_ language they are studying. If you think you'd be interested in participating in our exchange programme, why not contact us to discuss your particular requirements? From the information you give us, we can make (24) \_\_\_\_\_ recommendations and suggest several different possibilities. We want to avoid you going somewhere (25) \_\_\_\_\_ and not making the most of the experience. Our aim is that all our students have a truly memorable time.

Question 21. A. reminded B. expanded C. appeared D. recalled

#### Hướng dẫn giải

##### Kiến thức từ vựng:

- remind (v): gợi nhắc
- expand (v): mở rộng
- appear (v): xuất hiện, dường như
- recall (v): hồi tưởng, nhớ lại

**Tạm dịch:** Then we realised that it made sense to run an exchange programme, and expanded to include several different countries. (Sau đó chúng tôi đã nhận ra rằng xây dựng một chương trình trao đổi là một điều hợp lý, và chúng tôi đã mở rộng ra để bao gồm nhiều quốc gia khác nhau.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 22. A. however B. even though C. for instance D. of course

#### Hướng dẫn giải

- A. however: tuy nhiên
- B. even though: mặc dù
- C. for instance: ví dụ
- D. of course: tất nhiên

**Tạm dịch:** Having the chance to practise a language in the country in which it is spoken is, of course, very effective and really helps the learning process. (Tất nhiên, việc có cơ hội được thực hành một ngôn ngữ tại quốc gia nói ngôn ngữ đó rất hữu ích và thật sự giúp ích cho quá trình học tập.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 23. A. which B. whom C. whose D. they

#### Hướng dẫn giải

Đại từ quan hệ chỉ sở hữu, đứng trước danh từ biểu thị sự sở hữu → dùng “whose”

**Tạm dịch:** Going on an exchange allows learners to mix with inhabitants and in this way they can acquire a greater and deeper knowledge of the people whose language they are studying. (Việc trao đổi cho phép người học hòa nhập với những cư dân, và bằng cách đó họ có thể tiếp thu những kiến thức sâu rộng của những người nói ngôn ngữ mà họ đang học.)

→ **Chọn đáp án C**

## Hướng dẫn giải

**Tạm dịch:** From the information you give us, we can make some recommendations and suggest several different possibilities. (Từ những thông tin bạn cung cấp, chúng tôi có thể đưa ra một số đề xuất và gợi ý nhiều sự lựa chọn khác nhau.) → **Chọn đáp án C**

## Hướng dẫn giải

**Tạm dịch:** We want to avoid you going somewhere unsuitable and not making the most of the experience. (Chúng tôi muốn bạn tránh đi những nơi không thích hợp và không tận dụng tối đa trải nghiệm.) → **Chọn đáp án B**

## Tam dich

## Stay with a family abroad!

We originally founded our organisation to give English teenagers the opportunity to go and stay with French families to learn the language. Then we realised that it made sense to run an exchange programme, and expanded to include several different countries. Having the chance to practise a language in the country in which it is spoken is, of course, very effective and really helps the learning process.

Going on an exchange allows learners to mix with inhabitants and in this way they can acquire a greater and deeper knowledge of the people whose language they are studying. If you think you'd be interested in participating in our exchange programme, why not contact us to discuss your particular requirements? From the information you give us, we can make some recommendations and suggest several different possibilities. We want to avoid you going somewhere unsuitable and not making the most of the experience. Our aim is that all our students have a truly memorable time.

## Ở với một gia đình nước ngoài

Chúng tôi đã bắt đầu thành lập tổ chức nhằm giúp thanh thiếu niên người Anh có cơ hội được đi đến và sống cùng với các gia đình người Pháp để học ngôn ngữ. Sau đó chúng tôi đã nhận ra rằng xây dựng một chương trình trao đổi là một điều hợp lý, và chúng tôi đã mở rộng ra để bao gồm nhiều quốc gia khác nhau. Tất nhiên, việc có cơ hội được thực hành một ngôn ngữ tại quốc gia nói ngôn ngữ đó rất hữu ích và thật sự giúp ích cho quá trình học tập.

Việc đi trao đổi cho phép người học hòa nhập với những cư dân, và bằng cách đó họ có thể tiếp thu những kiến thức sâu rộng của những người nói ngôn ngữ họ đang học. Nếu bạn nghĩ bạn có hứng thú muốn tham gia vào chương trình trao đổi của chúng tôi, tại sao không liên hệ chúng tôi để thảo luận về những yêu cầu cụ thể của bạn? Từ những thông tin bạn cung cấp, chúng tôi có thể đưa ra một số đề xuất và gợi ý nhiều sự lựa chọn khác nhau. Chúng tôi muốn bạn tránh đi đến những nơi không thích hợp và tránh không tận dụng tối đa trải nghiệm. Mục tiêu của chúng tôi chính là tất cả học sinh đều có một trải nghiệm thật sự đáng nhớ.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

**ChatGPT: New AI chatbot has everyone talking to it**

A new chatbot has passed one million users in less than a week, the project behind it says. ChatGPT was publicly released on Wednesday by OpenAI, an artificial intelligence research firm whose founders included Elon Musk. ChatGPT is the latest in a series of AIs which the firm refers to as GPTS, an acronym which (26)\_\_\_\_\_ for Generative Pre-Trained Transformer.

To develop the system, an early version was fine-tuned through conversations with human trainers. The system also learned from access to Twitter data according to a tweet from Elon Musk, (27) \_\_\_\_\_ is no longer part of OpenAI's board. The Twitter boss wrote that he had paused access "for now". The results have impressed (28)\_\_\_\_\_ people who have tried out the chatbot. OpenAI chief executive Sam Altman revealed the level of interest in the artificial conversationalist in a tweet. The project says the chat format allows the AI to answer "follow-up questions, admit its mistakes, challenge incorrect premises and reject inappropriate requests".

A journalist for technology news site Mashable who tried out ChatGPT reported it is hard to provoke the model into saying offensive things. (29)\_\_\_\_\_, OpenAI warns that "ChatGPT sometimes writes plausible- sounding but incorrect or nonsensical answers". Training the model to be more cautious, says the firm, causes it to decline to answer questions that it can answer correctly. Briefly questioned by the BBC for this article, ChatGPT revealed itself to be a cautious interviewee (30)\_\_\_\_\_ of expressing itself clearly and accurately in English.

(Adapted from <https://www.bbc.com/news/technology>)

**Question 26:** A. stands      B. cares      C. takes      D. looks

**Hướng dẫn giải**

A. stand for something: viết tắt của thứ gì

B. care for somebody: chăm sóc cho ai

C. take: lấy, mất

D. look for somebody/something: tìm ai/cái gì

**Tạm dịch:** ChatGPT is the latest in a series of AIs which the firm refers to as GPTS, an acronym which stands for Generative Pre-Trained Transformer.

(ChatGPT là sản phẩm mới nhất trong một loạt trí tuệ nhân tạo mà công ty gọi là GPTS, một từ viết tắt của Generative Pre-Trained Transformer.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 27:** A. who      B. where      C. whose      D. which

**Hướng dẫn giải**

**Đại từ quan hệ:** Ta dùng đại từ quan hệ 'who' thay cho danh từ chỉ người 'Elon Musk' và ở vị trí chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

**Tạm dịch:** The system also learned from access to Twitter data according to a tweet from Elon Musk, who is no longer part of OpenAI's board.

(Hệ thống cũng đã học được từ việc truy cập dữ liệu Twitter theo một tweet từ Elon Musk, người không còn là thành viên hội đồng quản trị của OpenAI.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 28: **A. many**                      B. much                      C. little                      D. each

Hướng dẫn giải

**Kiến thức lượng từ:**

- many + N đếm được số nhiều: nhiều
- much + N không đếm được: nhiều
- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì
- each + N số ít: mỗi, một

**Tạm dịch:** The results have impressed many people who have tried out the chatbot.  
(Kết quả đã gây ấn tượng với nhiều người dùng thử chatbot.)  
→ **Chọn đáp án A**

Question 29: **A. So**                      B. Therefore                      C. As a result                      **D. However**

Hướng dẫn giải

**Kiến thức liên từ:**

- so: vì vậy, nên
- as a result: kết quả là
- therefore: vì vậy
- however: tuy nhiên

**Tạm dịch:** However, OpenAI warns that "ChatGPT sometimes writes plausible- sounding but incorrect or nonsensical answers".  
(Tuy nhiên, OpenAI cảnh báo rằng "ChatGPT đôi khi viết các câu trả lời nghe có vẻ hợp lý nhưng không chính xác hoặc vô nghĩa".)  
→ **Chọn đáp án D**

Question 30: **A. capable**                      B. afraid                      C. able                      D. fond

Hướng dẫn giải

**A. capable of doing something (adj): có khả năng làm gì**  
**B. afraid (adj): sợ hãi**  
**C. able (adj): có thể**  
**D. fond (adj): thích**

**Tạm dịch:** Briefly questioned by the BBC for this article, ChatGPT revealed itself to be a cautious interviewee capable of expressing itself clearly and accurately in English.  
(Được BBC đặt câu hỏi ngắn gọn cho bài viết này, ChatGPT tiết lộ mình là một người được phỏng vấn thận trọng có khả năng diễn đạt rõ ràng và chính xác bằng tiếng Anh.)  
→ **Chọn đáp án A**

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p><b>ChatGPT: New AI chatbot has everyone talking to it</b></p> <p>A new chatbot has passed one million users in less than a week, the project behind it says. ChatGPT was publicly released on Wednesday by OpenAI, an artificial intelligence research firm whose founders included Elon Musk. ChatGPT is the latest in a series of AIs which the firm refers to as GPTS, an acronym which stands for Generative Pre-Trained Transformer.</p>	<p><b>ChatGPT: Chatbot AI mới cho phép mọi người nói chuyện với nó</b></p> <p>Một chatbot mới đã đạt được một triệu người dùng trong vòng chưa đầy một tuần. ChatGPT đã được phát hành công khai vào thứ Tư bởi OpenAI, một công ty nghiên cứu trí tuệ nhân tạo có những người sáng lập bao gồm Elon Musk. ChatGPT là sản phẩm mới nhất trong một loạt trí tuệ nhân tạo mà công ty gọi là GPTS, một từ viết tắt của Generative Pre-Trained Transformer.</p>
--	---



To develop the system, an early version was fine-tuned through conversations with human trainers. The system also learned from access to Twitter data according to a tweet from Elon Musk, who is no longer part of OpenAI's board. The Twitter boss wrote that he had paused access "for now". The results have impressed many people who have tried out the chatbot. OpenAI chief executive Sam Altman revealed the level of interest in the artificial conversationalist in a tweet. The project says the chat format allows the AI to answer "follow-up questions, admit its mistakes, challenge incorrect premises and reject inappropriate requests".

A journalist for technology news site Mashable who tried out ChatGPT reported it is hard to provoke the model into saying offensive things. However, OpenAI warns that "ChatGPT sometimes writes plausible-sounding but incorrect or nonsensical answers". Training the model to be more cautious, says the firm, causes it to decline to answer questions that it can answer correctly. Briefly questioned by the BBC for this article, ChatGPT revealed itself to be a cautious interviewee capable of expressing itself clearly and accurately in English.

Để phát triển hệ thống, một phiên bản ban đầu đã được tinh chỉnh thông qua các cuộc trò chuyện với những người huấn luyện. Hệ thống cũng đã học được từ việc truy cập dữ liệu Twitter theo một tweet từ Elon Musk, người không còn là thành viên hội đồng quản trị của OpenAI. Ông chủ Twitter viết rằng ông đã tạm dừng quyền truy cập "từ lúc này". Kết quả đã gây ấn tượng với nhiều người dùng thử chatbot. Giám đốc điều hành OpenAI Sam Altman đã tiết lộ mức độ quan tâm đến người đối thoại nhân tạo trong một tweet. Dự án cho biết định dạng trò chuyện cho phép AI trả lời "các câu hỏi liên tiếp, thừa nhận sai lầm, thách thức các cơ sở không chính xác và từ chối các yêu cầu không phù hợp".

Một nhà báo của trang tin tức công nghệ Mashable, người đã dùng thử ChatGPT cho biết rất khó để kích động bản mẫu này nói điều xúc phạm. Tuy nhiên, OpenAI cảnh báo rằng "ChatGPT đôi khi viết các câu trả lời nghe có vẻ hợp lý nhưng không chính xác hoặc vô nghĩa". Công ty cho biết việc đào tạo bản mẫu trở nên thận trọng hơn khiến tôi từ chối trả lời những câu hỏi mà nó có thể trả lời chính xác. Được BBC đặt câu hỏi ngắn gọn cho bài viết này, ChatGPT tiết lộ mình là một người được phỏng vấn thận trọng có khả năng diễn đạt rõ ràng và chính xác bằng tiếng Anh.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.**

Imagine you are buying an apple in a supermarket. Which do you choose, one with a small brown mark, or one without? Be honest - you'd go for the apple (26) \_\_\_\_\_ looks perfect. Supermarkets do this too, but on a much larger scale when buying fruit and vegetables from farmers. And what (27) \_\_\_\_\_ of the ones with marks on them? They are thrown away. So are the ones that are a funny shape or size.

(28) \_\_\_\_\_ reason for waste is that people buy more food than they can eat and supermarkets do everything they can to encourage this, for example with offers like "Buy one, get one free". Developed countries waste about 650 million tons of food each year and so do developing countries. (29) \_\_\_\_\_, the waste happens for very different reasons. As the world's population grows, this problem will only (30) \_\_\_\_\_, so we need to take action urgently.

(Adapted from Navigate)

Question 31: A. who B. when C. whose D. which

**Hướng dẫn giải**

Ta dùng “which” để thay cho danh từ chỉ vật ‘apple’

**Tạm dịch:** Imagine you are buying an apple in a supermarket. Which do you choose, one with a small brown mark, or one without? Be honest - you'd go for the apple which looks perfect.

(Hãy tưởng tượng bạn đang mua một quả táo trong siêu thị. Bạn sẽ chọn trái nào, trái có vết nâu nhỏ, hay trái không có? Thành thật mà nói - bạn sẽ chọn quả táo trông hoàn hảo.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 32: A. happens B. applies C. becomes D. depends

**Hướng dẫn giải**

**Cấu trúc:** Become of = happen to: xảy ra

**Tạm dịch:** Supermarkets do this too, but on a much larger scale when buying fruit and vegetables from farmers. And what becomes of the ones with marks on them?

(Các siêu thị cũng làm điều này, nhưng với quy mô lớn hơn nhiều khi mua trái cây và rau quả từ nông dân. Và điều gì sẽ xảy ra với những trái có dấu vết trên chúng?)

→ **Chọn đáp án C**

Question 33: A. Many B. Other C. Another D. Few

**Hướng dẫn giải**

A. Many + N (số nhiều): nhiều

B. Other + N (số nhiều): những người/vật khác

C. Another + N (số ít): một người/vật khác

D. Few + N (số nhiều): một ít

**Tạm dịch:** Another reason for waste is that people buy more food than they can eat and supermarkets do everything they can to encourage this, for example with offers like “Buy one, get one free’.

(Một lý do khác dẫn đến sự lãng phí là mọi người mua nhiều thực phẩm hơn mức họ có thể ăn và các siêu thị làm mọi cách để khuyến khích điều này, chẳng hạn như với những đề nghị như "Mua một tặng một".)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34: A. However B. For example C. As a result D. Although

**Hướng dẫn giải**

A. However: tuy nhiên

B. For example: ví dụ

C. As a result: kết quả là

D. Although: mặc dù

**Tạm dịch:** Developed countries waste about 650 million tons of food each year and so do developing countries. However, the waste happens for very different reasons. (Các nước phát triển lãng phí khoảng 650 triệu tấn lương thực mỗi năm và các nước đang phát triển cũng vậy. Tuy nhiên, sự lãng phí xảy ra vì những lý do rất khác nhau.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 35: A. worsen B. postpone C. improve D. adjust

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức từ vựng:**

- worsen (v): trở nên tồi tệ hơn, xấu hơn

- postpone (v): hoãn lại

- improve (v): cải thiện

- adjust (v): điều chỉnh

**Tạm dịch:** As the world's population grows, this problem will only worsen, so we need to take action urgently. (Khi dân số thế giới tăng lên, vấn đề này sẽ ngày càng trầm trọng hơn, vì vậy chúng ta cần phải hành động khẩn cấp.) → **Chọn đáp án A**

Tạm dịch	
<p>Imagine you are buying an apple in a supermarket. Which do you choose, one with a small brown mark, or one without? Be honest - you'd go for the apple which looks perfect. Supermarkets do this too, but on a much larger scale when buying fruit and vegetables from farmers. And what becomes of the ones with marks on them? They are thrown away. So are the ones that are a funny shape or size.</p> <p>Another reason for waste is that people buy more food than they can eat and supermarkets do everything they can to encourage this, for example with offers like "Buy one, get one free". Developed countries waste about 650 million tons of food each year and so do developing countries. However, the waste happens for very different reasons. As the world's population grows, this problem will only worsen, so we need to take action urgently.</p>	<p>Hãy tưởng tượng bạn đang mua một quả táo trong siêu thị. Bạn sẽ chọn trái nào, trái có vết nâu nhỏ, hay trái không có? Thành thật mà nói - bạn sẽ chọn quả táo trông hoàn hảo. Các siêu thị cũng làm điều này, nhưng với quy mô lớn hơn nhiều khi mua trái cây và rau quả từ nông dân. Và điều gì sẽ xảy ra với những trái có vết trên chúng? Chúng bị vứt bỏ. Những trái có hình dạng hoặc kích thước kì lạ cũng vậy.</p> <p>Một lý do khác dẫn đến sự lãng phí là mọi người mua nhiều thực phẩm hơn mức họ có thể ăn và các siêu thị làm mọi cách để khuyến khích điều này, chẳng hạn như với những lời mời chào như "Mua một tặng một". Các nước phát triển lãng phí khoảng 650 triệu tấn lương thực mỗi năm và các nước đang phát triển cũng vậy. Tuy nhiên, sự lãng phí xảy ra vì những lý do rất khác nhau. Khi dân số thế giới tăng lên, vấn đề này sẽ ngày càng trầm trọng hơn, vì vậy chúng ta cần phải hành động khẩn cấp.</p>

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 36 to 40.

THE ROLE OF GRANDPARENTS IN CHILDREN'S UPBRINGING

The word "grandparents" is descriptive of the unique dual parenting role that this generation assumes. It emphasizes the vital part they play in family life. With a (36)\_\_\_\_\_ of old world experience behind them, and with the unique ability to metamorphose from advisers or mediators into listeners or friends, they can offer support and stability in an ever-changing world. The underlying sense of responsibility (37)\_\_\_\_\_ goes with this is tremendous.

Grandparents perform a balancing act between the needs of their adult children and those of their grandchildren. This role is varied. It is imperial at times, muted at (38)\_\_\_\_\_. It goes underground whenever required, but it is solid and absolutely dependable. Grandparents often (39)\_\_\_\_\_ the gap between parents and children. Rebellious, independent children who are trying to find their feet are almost always at loggerheads with their parents. The role of grandparents can be very important provided that they act as impartial judges and are able to convey this feeling to both parties. One important thing, which seems to be missing in the lives of children today, is a sense of family, values, beliefs and principles. This is where the grandparents step in. (40)\_\_\_\_\_, instilling beliefs and values is not as easy as it was fifty or sixty years ago.

Question 36: A. health B. significance C. value D. wealth

Hướng dẫn giải

- A. health (n): sức khỏe  
B. significance (n): tầm quan trọng  
C. value (n): giá trị  
D. wealth (n): của cải → a wealth of something: nhiều cái gì

**Tạm dịch:** With a wealth of old world experience behind them, and with the unique ability to metamorphose from advisers or mediators into listeners or friends, they can offer support and stability in an ever-changing world.

(Với vô số kinh nghiệm được đúc kết từ xưa, và với khả năng biến hóa độc đáo từ cố vấn hoặc người hòa giải thành người lắng nghe hoặc bè bạn, họ có thể mang đến sự hỗ trợ và ổn định trong một thế giới không ngừng biến chuyển.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 37: A. who B. that C. where D. it

Hướng dẫn giải

**Mệnh đề quan hệ (Relative clauses):**

Dùng đại từ “that” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật ‘responsibility’ đứng trước.

**Tạm dịch:** The underlying sense of responsibility that goes with this is tremendous.

(Ý thức trách nhiệm cơ bản đi cùng với điều này là vô cùng lớn.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 38: A. much B. others C. none D. few

Hướng dẫn giải

- A. much + N (không đếm được): nhiều  
B. others: những cái khác  
C. none: không cái nào  
D. few + N (số nhiều): rất ít

**Tạm dịch:** It is imperial at times, muted at others.

(Đôi khi vai trò này thể hiện sự quyền lực, nhưng có lúc lại chọn cách không lên tiếng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 39: A. leave B. achieve C. bridge D. widen

Hướng dẫn giải

- A. leave (v): rời đi  
B. achieve (v): đạt được  
C. bridge (v): giảm (sự khác biệt) → bridge/close/narrow the gap: thu hẹp khoảng cách  
D. widen (v): mở rộng

**Tạm dịch:** Grandparents often bridge the gap between parents and children.

(Ông bà thường thu hẹp khoảng cách giữa bố mẹ và con cái.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 40: A. Therefore B. Additionally C. However D. For example

Hướng dẫn giải

- A. Therefore: do đó  
B. Additionally: thêm vào đó  
C. However: tuy nhiên  
D. For example: ví dụ

**Tạm dịch:** However, instilling beliefs and values is not as easy as it was fifty or sixty years ago.

(Tuy nhiên, việc thấm nhuần niềm tin và giá trị không hề dễ dàng như vào 50 hoặc 60 năm trước.)

→ **Chọn đáp án C**



### DỊCH BÀI:

The word "grandparents" is descriptive of the unique dual parenting role that this generation assumes. It emphasizes the vital part they play in family life. With a wealth of old world experience behind them, and with the unique ability to metamorphose from advisers or mediators into listeners or friends, they can offer support and stability in an ever-changing world. The underlying sense of responsibility that goes with this is tremendous.

Grandparents perform a balancing act between the needs of their adult children and those of their grandchildren. This role is varied. It is imperial at times, muted at others. It goes underground whenever required, but it is solid and absolutely dependable. Grandparents often bridge the gap between parents and children. Rebellious, independent children who are trying to find their feet are almost always at loggerheads with their parents. The role of grandparents can be very important provided that they act as impartial judges and are able to convey this feeling to both parties. One important thing, which seems to be missing in the lives of children today, is a sense of family, values, beliefs and principles. This is where the grandparents step in. However, instilling beliefs and values is not as easy as it was fifty or sixty years ago.

Từ “ông bà” mô tả vai trò nuôi dạy con cái kék độc đáo mà thế hệ này đảm nhận. Nó nhấn mạnh vai trò quan trọng của họ trong cuộc sống gia đình. Với vô số kinh nghiệm được đúc kết từ xưa, và với khả năng biến hóa độc đáo từ cố vấn hoặc người hòa giải thành người lắng nghe hoặc bè bạn, họ có thể mang đến sự hỗ trợ và ổn định trong một thế giới không ngừng biến chuyển. Ý thức trách nhiệm cơ bản đi cùng với điều này là vô cùng lớn.

Ông bà hành xử cân bằng giữa nhu cầu của con mình và của các cháu mình. Vai trò này rất đa dạng. Đôi khi vai trò này thể hiện sự quyền lực, nhưng có lúc lại chọn cách không lên tiếng. Nó có thể ngấm ngấm khi cần thiết, nhưng cũng cứng rắn và hoàn toàn đáng tin cậy. Ông bà thường thu hẹp khoảng cách giữa bố mẹ và con cái. Những đứa trẻ nổi loạn, không chịu vâng lời đang cố gắng tự lực hầu như luôn bất hòa với bố mẹ. Vai trò của ông bà có thể rất quan trọng nếu họ xử sự như một thẩm phán công tâm và có thể truyền tải cảm xúc này cho cả hai bên. Một điều quan trọng dường như bị lãng quên trong cuộc sống của con cái ngày nay chính là ý thức gia đình, giá trị, niềm tin và nguyên tắc. Đây chính là những khía cạnh mà ông bà can thiệp vào. Tuy nhiên, việc thấm nhuần niềm tin và giá trị không hề dễ dàng như vào 50 hoặc 60 năm trước.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.*

### LIVING A HEALTHIER LIFE

Keeping fit and healthy may seem difficult, but there are a few easy-to-follow guidelines. Firstly, a balanced diet is absolutely essential. This means selecting food that is (41) \_\_\_\_\_ in salt and sugar. Experts recommend (42) \_\_\_\_\_ the amount of fat in our diet, as too much can lead to heart problems. They also suggest increasing the amount of high fibre food we eat. This comes in the form of fresh fruit, vegetables, whole meal bread and pasta. As well as being packed (43) \_\_\_\_\_ vitamins and minerals, they are delicious too.

Secondly, it's important to fit exercise into your daily (44) \_\_\_\_\_. This can be done by simply walking as much as possible and climbing stairs instead of taking the lift. Exercise is necessary to maintain a healthy body, as well as increasing energy levels and making you feel generally fitter and happier. Finally, staying relaxed is important for good health.

Too much stress can lead to a variety of illnesses, from headaches to high blood pressure. Whenever possible, do things you enjoy and treat yourself occasionally. So the message is simple - enjoy yourself but learn to respect your body too. It's all a (45) \_\_\_\_\_ of getting the balance right.

Question 41. A. poor B. short C. small D. low

Hướng dẫn giải

- A. poor (adj): nghèo  
B. short (adj): ngắn  
C. small (adj): nhỏ  
D. low (adj): thấp, ít

**Tạm dịch:** This means selecting food that is low in salt and sugar. (Điều này có nghĩa là chọn thực phẩm chứa ít muối và đường.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 42. A. declining B. dropping C. cutting D. reducing

Hướng dẫn giải

- A. decline (v): giảm (là nội động từ; không có tân ngữ đi kèm, không dùng ở dạng bị động)  
B. drop (v): té, rơi, hạ xuống...  
C. cut down on (ph.v): cắt giảm  
D. reduce (v): giảm (là ngoại động từ; luôn cần một tân ngữ theo sau)

**Tạm dịch:** Experts recommend reducing the amount of fat in our diet, as too much can lead to heart problems.

(Các chuyên gia khuyên bạn nên giảm lượng chất béo trong chế độ ăn uống của chúng ta, vì quá nhiều có thể dẫn đến các vấn đề về tim.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 43. A. from B. by C. with D. of

Hướng dẫn giải

**Kiến thức collocation:**

- packed with something: chứa rất nhiều thứ gì

**Tạm dịch:** As well as being packed with vitamins and minerals, they are delicious too.

(Ngoài việc chứa nhiều vitamin và khoáng chất, chúng cũng rất ngon.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 44. A. routine B. custom C. time D. manner

Hướng dẫn giải

- A. routine (n): thói quen  
B. custom (n): phong tục  
C. time (n): thời gian  
D. manner (n): cách thức

**Tạm dịch:** Secondly, it's important to fit exercise into your daily routine.

(Thứ hai, điều quan trọng là phải đưa việc tập thể dục vào thói quen hàng ngày của bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 45. A. feeling B. wonder C. question D. need

Hướng dẫn giải

- A. feeling (n): cảm giác  
B. wonder (n): thắc mắc  
C. question (n): câu hỏi → **just/simply a question of (doing) something:** cần thiết để làm điều gì  
D. need (n): sự cần thiết

**Tạm dịch:** It's all a question of getting the balance right. (Điều cần thiết ở đây là có được sự cân bằng.)

→ **Chọn đáp án C**

### DỊCH BÀI:

#### LIVING A HEALTHIER LIFE

Keeping fit and healthy may seem difficult, but there are a few easy-to-follow guidelines. Firstly, a balanced diet is absolutely essential. This means selecting food that is low in salt and sugar. Experts recommend reducing the amount of fat in our diet, as too much can lead to heart problems. They also suggest increasing the amount of high fibre food we eat. This comes in the form of fresh fruit, vegetables, whole meal bread and pasta. As well as being packed with vitamins and minerals, they are delicious too.

Secondly, it's important to fit exercise into your daily routine. This can be done by simply walking as much as possible and climbing stairs instead of taking the lift. Exercise is necessary to maintain a healthy body, as well as increasing energy levels and making you feel generally fitter and happier. Finally, staying relaxed is important for good health.

Too much stress can lead to a variety of illnesses, from headaches to high blood pressure. Whenever possible, do things you enjoy and treat yourself occasionally. So the message is simple - enjoy yourself but learn to respect your body too. It's all a question of getting the balance right.

#### SỐNG MỘT CUỘC SỐNG KHỎE MẠNH HƠN

Giữ dáng và giữ cho mình khỏe mạnh có vẻ khó khăn, nhưng có một số hướng dẫn rất dễ để làm theo. Đầu tiên, một chế độ ăn uống cân bằng là hoàn toàn cần thiết. Điều này có nghĩa là chọn thực phẩm ít muối và đường. Các chuyên gia khuyên bạn nên giảm lượng chất béo trong chế độ ăn uống, vì ăn quá nhiều những chất này có thể dẫn đến các vấn đề về tim. Họ cũng đề nghị tăng lượng thực phẩm giàu chất xơ mà chúng ta ăn. Những chất này có ở dạng trái cây tươi, rau, bánh mì nguyên cám và mì ống. Ngoài việc chứa nhiều vitamin và khoáng chất, chúng cũng rất ngon.

Thứ hai, điều quan trọng là phải đưa việc tập thể dục vào thói quen hàng ngày của bạn. Điều này có thể được thực hiện bằng cách đơn giản là đi bộ càng nhiều càng tốt và leo cầu thang thay vì đi thang máy. Tập thể dục là cần thiết để duy trì một cơ thể khỏe mạnh, cũng như tăng mức năng lượng và khiến bạn cảm thấy khỏe mạnh và hạnh phúc hơn. Cuối cùng, giữ tinh thần thoải mái là điều quan trọng để có sức khỏe tốt.

Chịu quá nhiều căng thẳng có thể dẫn đến nhiều loại bệnh, từ đau đầu đến huyết áp cao. Bất cứ khi nào có thể, hãy làm những điều bạn thích và thỉnh thoảng tự thưởng cho mình. Vì vậy, thông điệp rất đơn giản - hãy tận hưởng nhưng cũng học cách tôn trọng cơ thể của bạn. Điều cần thiết ở đây là có được sự cân bằng.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 46 to 50.*

Despite the wealth of information campaigns telling people about global warming and its causes, (46) \_\_\_\_\_ people have yet to realize how severe the problem is. Coming climate changes could alter as much as one third of plant and animal habitats by the end of the 22nd century. These changes could in turn cause widespread extinctions among plant and animal species around the globe.

Coastal and island habitats are perhaps in the greatest danger (47) \_\_\_\_\_ they face the combined threats of warming oceans and rising sea levels. As habitats change, many animals will come under intense pressure to find more suitable homes for themselves. Mass (48) \_\_\_\_\_ of at least some animals are certainly to be expected, but the fact remains that many animals will simply not be able to move fast enough.

Such dire predictions may sound alarmist, but they are based on the rather moderate estimate that the amount of carbon dioxide in the atmosphere will double by 2100. Many scientists believe, however, (49) \_\_\_\_\_ this figure is actually very conservative, and they claim that a tripling is far more realistic. If they are (50) \_\_\_\_\_, the effects on nature will be even more dramatic.

Question 42: **A. most** B. most of C. almost D. many of

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức lượng từ:**

- most + N (không xác định): hầu hết
- most of + a/an/the, my/his/her/our/their... + N (danh từ xác định): hầu hết
- almost + no, nobody, nothing, none...: hầu như không...
- many of + a/an/the, my/his/her/our/their... + N (danh từ xác định): nhiều

**Tạm dịch:** Despite the wealth of information campaigns telling people about global warming and its causes, most people have yet to realize how severe the problem is.

(Mặc dù có vô số chiến dịch thông tin nói với mọi người về sự nóng lên toàn cầu và nguyên nhân của nó, nhưng hầu hết mọi người vẫn chưa nhận ra mức độ nghiêm trọng của vấn đề.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 43. **A. therefore** **B. since** C. although D. providing

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức liên từ:**

- therefore: vì vậy
- since: bởi vì
- although: mặc dù
- providing: miễn là

**Tạm dịch:** Coastal and island habitats are perhaps in the greatest danger since they face the combined threats of warming oceans and rising sea levels.

(Môi trường sống ven biển và hải đảo có lẽ đang gặp nguy hiểm lớn nhất vì chúng phải đối mặt với các mối đe dọa kết hợp của sự nóng lên của đại dương và mực nước biển dâng cao.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 44. **A. extinctions** **B. migrations** C. emigration D. onslaught

**Hướng dẫn giải**

- A. extinction** (n): tuyệt chủng
- B. migration** (n): di cư tạm thời (đạt được mục đích rồi về)
- C. emigration** (n): di cư luôn (mãi mãi ở nơi mới)
- D. onslaught** (n): tấn công dữ dội

**Tạm dịch:** Mass migrations of at least some animals are certainly to be expected, but the fact remains that many animals will simply not be able to move fast enough.

(Khi môi trường sống thay đổi, nhiều động vật sẽ phải chịu áp lực mạnh mẽ để tìm ra những mái nhà phù hợp hơn cho chính chúng. Sự di cư hàng loạt của ít nhất một số động vật chắc chắn sẽ như được dự kiến, nhưng thực tế là nhiều động vật sẽ không thể di chuyển đủ nhanh.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 45. **A. when** B. whether **C. that** D. which

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức liên từ:**

- when: khi
- although: liệu là
- that: rằng → **believe that...: tin rằng**
- which: cái mà

**Tạm dịch:** Many scientists believe, however, that this figure is actually very conservative, and they claim that a tripling is far more realistic.



(Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học tin rằng con số này thực sự rất thận trọng và họ cho rằng việc tăng gấp ba lần là thực tế hơn nhiều.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 46:** A. true B. exact C. correct D. precise

#### Hướng dẫn giải

A. true (adj): đúng (sự thật, tuyên bố, thông báo)

B. exact (adj): chính xác, chuẩn xác trong mọi chi tiết (con số, số lượng, thống kê...)

C. correct (adj): đúng đắn, chính xác (theo tiêu chuẩn, khẳng định được chấp nhận rộng rãi)

D. precise (adj): chính xác, đúng (về hình thức, thời gian, chi tiết, mô tả)

**Tạm dịch:** If they are correct, the effects on nature will be even more dramatic.

(Nếu chúng đúng, những tác động đối với tự nhiên sẽ còn kịch tính hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

#### DỊCH BÀI

Despite the wealth of information campaigns telling people about global warming and its causes, most people have yet to realize how severe the problem is. Coming climate changes could alter as much as one third of plant and animal habitats by the end of the 22nd century. These changes could in turn cause widespread extinctions among plant and animal species around the globe.

Coastal and island habitats are perhaps in the greatest danger since they face the combined threats of warming oceans and rising sea levels. As habitats change, many animals will come under intense pressure to find more suitable homes for themselves. Mass migrations of at least some animals are certainly to be expected, but the fact remains that many animals will simply not be able to move fast enough.

Such dire predictions may sound alarmist, but they are based on the rather moderate estimate that the amount of carbon dioxide in the atmosphere will double by 2100. Many scientists believe, however, that this figure is actually very conservative, and they claim that a tripling is far more realistic. If they are correct, the effects on nature will be even more dramatic.

Mặc dù có vô số chiến dịch thông tin nói với mọi người về sự nóng lên toàn cầu và nguyên nhân của nó, nhưng hầu hết mọi người vẫn chưa nhận ra mức độ nghiêm trọng của vấn đề. Những biến đổi khí hậu sắp tới có thể làm thay đổi tới 1/3 môi trường sống của thực vật và động vật vào cuối thế kỷ 22. Những thay đổi này có thể lần lượt gây ra sự tuyệt chủng trên diện rộng giữa các loài thực vật và động vật trên toàn cầu.

Môi trường sống ven biển và hải đảo có lẽ đang gặp nguy hiểm lớn nhất vì chúng phải đối mặt với các mối đe dọa kết hợp của sự nóng lên của đại dương và mực nước biển dâng cao. Khi môi trường sống thay đổi, nhiều loài động vật sẽ phải chịu áp lực lớn trong việc tìm kiếm những nơi ở phù hợp hơn cho chúng. Việc di cư hàng loạt của ít nhất một số loài động vật chắc chắn đã được dự kiến, nhưng thực tế vẫn là nhiều loài động vật đơn giản là không thể di chuyển đủ nhanh.

Những dự đoán thảm khốc như vậy nghe có vẻ đáng báo động, nhưng chúng dựa trên ước tính khá vừa phải rằng lượng carbon dioxide trong khí quyển sẽ tăng gấp đôi vào năm 2100. Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học tin rằng con số này thực sự rất thận trọng và họ cho rằng con số này sẽ tăng gấp ba lần. là thực tế hơn nhiều. Nếu chúng đúng, những tác động đối với tự nhiên sẽ còn kịch tính hơn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word(s) or phrase(s) that best fit(s) each of the numbered blanks.

The relationship between students and teachers is less formal in the USA than in many other countries, especially at the college level. American college students do not stand up when their teachers (46) \_\_\_\_\_ the room. Students are generally encouraged to ask questions in class, to stop in the professor's office for extra help, and to phone if they are absent. Most teachers (47) \_\_\_\_\_ students to enter the class late or leave early, if necessary. (48) \_\_\_\_\_ the lack of formality, students are still expected to be polite to their teacher and fellow classmate.

When students want to ask questions, they usually (49) \_\_\_\_\_ a hand and wait to be called on. When a test is being given, talking to a classmate is not only rude but also risky. Most American teachers consider that students who are talking to each other (50) \_\_\_\_\_ a test are cheating.

Question 46. A. enter B. go C. come D. arrive

#### Hướng dẫn giải

A. enter (v): đi vào

B. go (v): đi

C. come (v): đến

D. arrive (v): đến

enter = go into = come into

**Tạm dịch:** American college students do not stand up when their teachers enter the room.

(Sinh viên đại học ở Mỹ không đứng lên khi giảng viên bước vào phòng.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 47. A. let B. allow C. encourage D. make

#### Hướng dẫn giải

A. let (v): cho phép

B. allow (v): cho phép

C. encourage (v): động viên, khuyến khích

D. make (v): làm

**Cấu trúc:** allow somebody to do something = let somebody do something: cho phép ai làm gì

**Tạm dịch:** Most teachers allow students to enter the class late or leave early, if necessary.

(Đa số các giảng viên cho phép sinh viên vào lớp muộn hoặc rời đi sớm, nếu cần thiết.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 48. A. Though B. Despite C. In spite D. Because of

#### Hướng dẫn giải

**Cấu trúc:**

Though + clause: mặc dù

Because of + N/N-phrase/V-ing: vì

Despite/In spite of + N/N-phrase/V-ing: mặc dù

**Tạm dịch:** Despite the lack of formality, students are still expected to be polite to their teacher and fellow classmate.

(Mặc dù thiếu tính trang nghiêm, các sinh viên vẫn phải lễ phép với giảng viên và các bạn cùng lớp.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 49. A. rise                      B. raise                      C. arise                      D. put

Hướng dẫn giải

A. rise (v): tăng  
B. raise (v): giơ lên  
C. arise (v): xảy ra  
D. put (v): đặt  
**Cụm:** raise your hand = put up your hand: giơ tay lên  
**Tạm dịch:** When students want to ask questions, they usually raise a hand and wait to be called on.  
(Khi muốn đặt câu hỏi, sinh viên thường giơ tay lên và chờ được gọi.)  
→ **Chọn đáp án B**

Question 50. A. take                      B. during                      C. in                      D. show

Hướng dẫn giải

A. take (v): làm  
B. during (prep): trong suốt  
C. in (prep): trong  
D. show (v): thể hiện  
**Tạm dịch:** Most American teachers consider that students who are talking to each other during a test are cheating.  
(Đa số các giảng viên Mỹ đều xem những sinh viên nói chuyện với nhau trong suốt giờ kiểm tra là đang gian lận.)  
→ **Chọn đáp án B**

DỊCH BÀI:

The relationship between students and teachers is less formal in the USA than in many other countries, especially at the college level. American college students do not stand up when their teachers enter the room. Students are generally encouraged to ask questions in class, to stop in the professor's office for extra help, and to phone if they are absent. Most teachers allow students to enter the class late or leave early, if necessary. Despite the lack of formality, students are still expected to be polite to their teacher and fellow classmate.  
When students want to ask questions, they usually raise a hand and wait to be called on. When a test is being given, talking to a classmate is not only rude but also risky. Most American teachers consider that students who are talking to each other during a test are cheating.

Mối quan hệ giữa những học sinh và giáo viên ở Mỹ thường ít trang trọng hơn so với ở nhiều quốc gia khác, đặc biệt là ở bậc đại học. Sinh viên đại học ở Mỹ không đứng lên khi giảng viên bước vào phòng. Sinh viên thường được khuyến khích đặt câu hỏi trong lớp, đến văn phòng giáo sư để nhờ giúp đỡ thêm, và gọi điện nếu họ không có ở trường. Đa số các giảng viên cho phép sinh viên vào lớp muộn hoặc rời đi sớm, nếu cần thiết. Mặc dù thiếu tính trang nghiêm, các sinh viên vẫn phải lễ phép với giảng viên và các bạn cùng lớp.  
Khi muốn đặt câu hỏi, sinh viên thường giơ tay lên và chờ được gọi. Khi có bài kiểm tra, nói chuyện với bạn cùng lớp không chỉ khiếm nhã mà còn nguy hiểm. Đa số các giảng viên Mỹ đều xem những sinh viên nói chuyện với nhau trong suốt giờ kiểm tra là đang gian lận.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 51 to 55.

Getting work experience is a good way for young people who are still at school to see whether they would enjoy a particular career. Future employers like to know about their work experience (51)\_\_\_\_\_ they think is important for them in the process of recruiting employees. And young people get the chance to consider (52)\_\_\_\_\_ possibilities for a future career with working professionals. In addition, they will find these professionals' advice specially helpful when thinking about the different choices they will have to (53)\_\_\_\_\_.

Work experience often involves uncomfortable situations, (54)\_\_\_\_\_ people who are in such situations can learn how to behave appropriately in front of clients and how to respond to things in the workplace. Appearance is also important and they need to dress suitably whether they are going for a job as an engineer or an IT specialist, or a job which is perhaps less technical but equally (55)\_\_\_\_\_, such as a medical doctor or a teacher.

(Adapted from Complete First for Schools)

Question 51: A. who B. which C. when D. where

Hướng dẫn giải

Mệnh đề quan hệ (Relative clause):

Dùng đại từ “which” làm tân ngữ thay thế cho cụm từ “work experience”.

Tạm dịch:

Future employers like to know about their work experience which they think is important for them in the process of recruiting employees. (Những người thuê lao động muốn biết về những kinh nghiệm làm việc mà họ nghĩ là quan trọng cho họ trong quá trình tuyển dụng nhân viên.)

→ Chọn đáp án B

Question 52: A. each B. many C. none D. one

Hướng dẫn giải

A. each + N (số ít): mỗi

B. many + N (số nhiều): nhiều

C. none of + the N: không cái nào

D. one + N (số ít): một

Tạm dịch:

And young people get the chance to consider many possibilities for a future career with working professionals. (Và những người trẻ có cơ hội cân nhắc nhiều khả năng cho nghề nghiệp tương lai với các chuyên gia đang làm việc.)

→ Chọn đáp án B

Question 53: A. build B. fill C. do D. make

Hướng dẫn giải

Cụm từ (Collocations):

make a choice: đưa ra sự lựa chọn

Tạm dịch:

In addition, they will find these professionals' advice specially helpful when thinking about the different choices they will have to make. (Thêm vào đó, họ sẽ thấy những lời khuyên của các chuyên gia này đặc biệt giúp ích khi nghĩ về những sự lựa chọn khác nhau mà họ sẽ phải đưa ra.)

→ Chọn đáp án D



Question 54: A. nor B. for C. but D. either

Hướng dẫn giải

A. nor: cũng không

B. for: vì

C. but: nhưng

D. either: hoặc

**Tạm dịch:** Work experience often involves uncomfortable situations, but people who are in such situations can learn how to behave appropriately in front of clients and how to respond to things in the workplace.

(Kinh nghiệm làm việc thường liên quan đến những tình huống không thoải mái, nhưng những người trong các tình huống như thế có thể học cách cư xử đúng đắn trước khách hàng và cách phản ứng với những việc ở nơi làm việc.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 55: A. confusing B. commanding C. demanding D. understanding

Hướng dẫn giải

A. confusing (adj): gây bối rối

B. commanding (adj): có quyền hành

C. demanding (adj): có tính đòi hỏi

D. understanding (adj): biết thấu hiểu

**Tạm dịch:** Appearance is also important and they need to dress suitably whether they are going for a job as an engineer or an IT specialist, or a job which is perhaps less technical but equally demanding, such as a medical doctor or a teacher.

(Ngoại hình cũng quan trọng và họ cần ăn mặc phù hợp dù cho họ có đang chọn công việc kỹ sư hay một chuyên gia IT, hay một việc làm có lẽ ít kỹ thuật hơn nhưng có tính đòi hỏi không kém, như bác sĩ y khoa hay một giáo viên.)

→ **Chọn đáp án C**

DỊCH BÀI:

Getting work experience is a good way for young people who are still at school to see whether they would enjoy a particular career. Future employers like to know about their work experience which they think is important for them in the process of recruiting employees. And young people get the chance to consider many possibilities for a future career with working professionals. In addition, they will find these professionals' advice specially helpful when thinking about the different choices they will have to make.

Work experience often involves uncomfortable situations, but people who are in such situations can learn how to behave appropriately in front of clients and how to respond to things in the workplace. Appearance is also important and they

Việc có kinh nghiệm làm việc là một cách tốt để những người trẻ còn đi học xem liệu họ thích nghề nghiệp cụ thể hay không. Những người thuê lao động muốn biết về những kinh nghiệm làm việc mà họ nghĩ là quan trọng cho họ trong quá trình tuyển dụng nhân viên. Và những người trẻ có cơ hội cân nhắc nhiều khả năng cho nghề nghiệp tương lai với các chuyên gia đang làm việc. Thêm vào đó, họ sẽ thấy những lời khuyên của các chuyên gia này đặc biệt giúp ích khi nghĩ về những sự lựa chọn khác nhau mà họ sẽ phải đưa ra.

Kinh nghiệm làm việc thường liên quan đến những tình huống không thoải mái, nhưng những người trong các tình huống như thế có thể học cách cư xử đúng đắn trước khách hàng và cách phản ứng với những việc ở nơi làm việc. Ngoại hình cũng quan

need to dress suitably whether they are going for a job as an engineer or an IT specialist, or a job which is perhaps less technical but equally demanding, such as a medical doctor or a teacher.	trọng và họ cần ăn mặc phù hợp dù cho họ có đang chọn công việc kỹ sư hay một chuyên gia IT, hay một việc làm có lẽ ít kỹ thuật hơn nhưng có tính đòi hỏi không kém, như bác sĩ y khoa hay một giáo viên.
--	---

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 56 to 60.

In the early twentieth century, an American woman named Emily Post wrote a book on etiquette. This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social (56)\_\_\_\_\_, from birthday parties to funerals. But in modern society, it is not simply to know the proper rules for behavior in your own country. It is necessary for people (57)\_\_\_\_\_ work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.

Cultural (58)\_\_\_\_\_ can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. In Western cultures, a gift can be given to the receiver with relatively little ceremony. When a gift is offered, the receiver usually takes the gift and expresses his or her thanks. (59)\_\_\_\_\_, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. In Chinese culture, both the giver and receiver understand that the receiver will typically refuse to take the gift several times before he or she finally accepts it. In addition, to (60)\_\_\_\_\_ respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.

(Source: Reading Advantage by Casey Malarcher)

Question 56. A. positions      B. conditions      C. situations      D. locations

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- position (n): vị trí

- condition (n): điều kiện

- situation (n): trường hợp, tình huống

- location (n): địa điểm

Tạm dịch: This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social situations, from birthday parties to funerals. (Quyển sách này đã giải thích hành vi phù hợp mà người Mỹ nên tuân theo trong nhiều tình huống xã hội khác nhau, từ tiệc sinh nhật cho đến đám tang.)

→ Chọn đáp án C

Question 57. A. who      B. which      C. where      D. whose

Hướng dẫn giải

Đại từ quan hệ:

Dùng đại từ “who” để làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước (people).

Tạm dịch: It is necessary for people who work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.

(Những người đi làm hay đi du lịch nước ngoài cũng cần hiểu những quy tắc ứng xử ở các nền văn hóa khác.)

→ Chọn đáp án A

Question 58. **A. differences**      B. different      C. differently      D. differ

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

- difference (n): sự khác nhau
- different (adj): khác nhau
- differently (adv): một cách khác nhau
- differ (v): khác

Ta cần danh từ đứng sau tính từ ‘cultural’.

**Tạm dịch:** Cultural differences can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. (Sự khác biệt văn hóa có thể được nhìn nhận qua những quá trình đơn giản như trao hoặc nhận một món quà.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 59. **A. Moreover**      B. Therefore      **C. However**      D. Otherwise

Hướng dẫn giải

- A. Moreover:** hơn nữa  
**C. However:** tuy nhiên

- B. Therefore:** do đó  
**D. Otherwise:** nếu không thì

**Tạm dịch:** However, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. (Tuy nhiên, ở một số nước châu Á, hành động tặng quà có thể gây bối rối đối với những người phương Tây.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 60. **A. show**      B. get      C. feel      D. take

Hướng dẫn giải

**Cụm từ (Collocations):** show respect: thể hiện sự tôn trọng

**Tạm dịch:** In addition, to show respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person. (Ngoài ra, để tỏ lòng tôn trọng người nhận, việc sử dụng cả 2 tay khi trao quà cho người khác thường phổ biến trong một số nền văn hóa châu Á.)

→ **Chọn đáp án A**

DỊCH BÀI:

In the early twentieth century, an American woman named Emily Post wrote a book on etiquette. This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social situations, from birthday parties to funerals. But in modern society, it is not simply to know the proper rules for behavior in your own country. It is necessary for people who work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.

Cultural differences can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. In Western cultures, a gift can be given to the receiver with relatively little ceremony. When a gift is offered, the receiver usually takes the gift and expresses his

Vào đầu thế kỷ 20, một phụ nữ người Mỹ có tên là Emily Post đã viết một quyển sách về quy tắc xã giao. Quyển sách này đã giải thích hành vi phù hợp mà người Mỹ nên tuân theo trong nhiều tình huống xã hội khác nhau, từ tiệc sinh nhật cho đến đám tang. Nhưng trong xã hội hiện đại, không đơn giản để có thể biết rõ về những quy tắc hành xử phù hợp ở chính đất nước của bạn. Những người đi làm hay đi du lịch nước ngoài cũng cần hiểu những quy tắc ứng xử ở các nền văn hóa khác.

Sự khác biệt văn hóa có thể được nhìn nhận qua những quá trình đơn giản như trao hoặc nhận một món quà. Ở văn hóa phương Tây, một món quà được trao tặng cho người nhận với khá ít nghi thức. Khi món quà được mang tặng, người nhận thường

or her thanks. However, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. In Chinese culture, both the giver and receiver understand that the receiver will typically refuse to take the gift several times before he or she finally accepts it. In addition, to show respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.	nhận món quà và bày tỏ lời cảm ơn. Tuy nhiên, ở một số nước châu Á, hành động tặng quà có thể gây bối rối đối với những người phương Tây. Ở văn hóa Trung Quốc, cả người tặng và người nhận đều hiểu rằng người nhận thường từ chối nhận quà vài lần trước khi họ cuối cùng cũng chấp nhận nó. Ngoài ra, để tỏ lòng tôn trọng người nhận, việc sử dụng cả 2 tay khi trao quà cho người khác thường phổ biến trong một số nền văn hóa châu Á.
--	--

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

Urban development is having a direct impact on the weather in many cities worldwide. It has been noticed that the difference (61)\_\_\_\_\_ temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer. Experts agree that this is due to urban development, when open green spaces are replaced with asphalt roads and tall brick or concrete buildings. These materials retain heat generated by the Sun and release it through the night. In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms (62)\_\_\_\_\_ occur in the morning rather than, as is more common, in the afternoon.

Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue (63)\_\_\_\_\_ it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings. In Singapore, the government has (64)\_\_\_\_\_ to transform it into a "city within a garden" and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about. One outcome was the creation of 18 "Supertrees" – metal constructions resembling very tall trees. Each one is a vertical freestanding garden and is (65)\_\_\_\_\_ to exotic plants and ferns. They also contain solar panels used to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.

(Adapted from "The Official Cambridge Guide to IELTS" by Pauline Cullen, Amanda French and Vanessa Jakeman)

Question 61: A. on                      B. with                      C. in                      D. out

Hướng dẫn giải

Dạng danh từ: difference in something: sự khác biệt về cái gì  
Tạm dịch: It has been noticed that the difference in temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer.  
(Người ta nhận thấy rằng sự chênh lệch nhiệt độ thường lớn hơn vào ban đêm và hiện tượng này diễn ra vào cả mùa đông và mùa hè.)  
→ Chọn đáp án C

Question 62: A. when                      B. which                      C. what                      D. where

Hướng dẫn giải

Mệnh đề quan hệ (Relative clause):  
Dùng đại từ “which” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật ‘thunderstorms’ đứng trước.  
Tạm dịch: In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms which occur in the morning rather than, as is more common, in the afternoon.  
(Ở thành phố Atlanta, Hoa Kỳ, điều này thậm chí còn dẫn đến những cơn giông xảy ra vào sáng sớm thay vì vào buổi chiều như thường lệ.)  
→ Chọn đáp án B



Question 63: A. or B. for C. and D. but

Hướng dẫn giải

A. or: hoặc B. for: vì C. and: và D. but: nhưng

**Tạm dịch:** Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue and it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings.

(Các thành phố lớn trên khắp thế giới đang áp dụng những chiến lược đối phó với vấn đề này và không có gì lạ khi thấy những loại cây trồng trên nóc nhà hoặc dưới tường của những tòa nhà lớn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 64: A. pledged B. committed C. confessed D. required

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- pledge (v): thề, hứa + to V
- commit (v): cam kết + to V-ing
- confess (v): thú nhận
- require (v): yêu cầu

**Tạm dịch:** In Singapore, the government has pledged to transform it into a "city within a garden" and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about.

(Ở Singapore, chính phủ đã hứa sẽ biến nó thành một "thành phố trong khu vườn", và vào năm 2006, họ đã tổ chức một cuộc thi quốc tế nhằm kêu gọi những sự tham gia để phát triển một kế hoạch vượt trội để giúp làm điều này xảy ra.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 65: A. home B. house C. land D. place

Hướng dẫn giải

A. home (n): nhà → be home to somebody/something: là nơi sinh sống của ai/cái gì

B. house (n): ngôi nhà, căn nhà

C. land (n): đất

D. place (n): địa điểm

**Tạm dịch:** Each one is a vertical freestanding garden and is home to exotic plants and ferns.

(Mỗi cây là một khu vườn giá đỡ thẳng đứng và là nơi sinh sống của các loài cây và dương xỉ kì lạ.)

→ **Chọn đáp án A**

DỊCH BÀI:

Urban development is having a direct impact on the weather in many cities worldwide. It has been noticed that the difference in temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer. Experts agree that this is due to urban development, when open green spaces are replaced with asphalt roads and tall brick or concrete buildings. These materials retain heat generated by the Sun and release it through the night. In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms which occur in the

Phát triển đô thị đang mang lại tác động trực tiếp đến thời tiết ở nhiều thành phố khắp thế giới. Người ta nhận thấy rằng sự chênh lệch nhiệt độ thường lớn hơn vào ban đêm và hiện tượng này diễn ra vào cả mùa đông và mùa hè. Các chuyên gia đồng ý rằng việc này là do phát triển đô thị, khi những không gian xanh mở được thay thế bằng những con đường nhựa và các tòa nhà bằng gạch hoặc bê tông. Những vật liệu này hấp thụ nhiệt từ Mặt Trời và thải nó ra vào ban đêm. Ở thành phố Atlanta, Hoa Kỳ, điều

morning rather than, as is more common, in the afternoon.

Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue and it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings. In Singapore, the government has pledged to transform it into a "city within a garden" and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about. One outcome was the creation of 18 "Supertrees" – metal constructions resembling very tall trees. Each one is a vertical freestanding garden and is home to exotic plants and ferns. They also contain solar panels used to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.

này thậm chí còn dẫn đến những cơn giông xảy ra vào sáng sớm thay vì vào buổi chiều như thường lệ. Các thành phố lớn trên khắp thế giới đang áp dụng những chiến lược đối phó với vấn đề này và không có gì lạ khi thấy những loại cây trồng trên nóc nhà hoặc dưới tường của những tòa nhà lớn. Ở Singapore, chính phủ đã hứa sẽ biến nó thành một "thành phố trong khu vườn", và vào năm 2006, họ đã tổ chức một cuộc thi quốc tế nhằm kêu gọi những sự tham gia để phát triển một kế hoạch vượt trội để giúp làm điều này xảy ra. Một kết quả chính là việc tạo ra 18 "Siêu cây" - những cấu trúc kim loại giống như những cái cây rất cao. Mỗi cây là một khu vườn giá đỡ thẳng đứng và là nơi sinh sống của các loài cây và dương xỉ kì lạ. Chúng cũng bao gồm những tấm pin mặt trời dùng để thắp sáng cây vào ban đêm và cũng có những thùng chứa để đựng nước mưa, khiến chúng thật sự là công trình tự cung tự cấp.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 66 to 70.*

The knock-on effect of volunteering on the lives of individuals can be profound. Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to (66)\_\_\_\_\_ their way through different systems. It therefore brings people into touch with the real world; and, hence, equips them for the future.

Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, (67)\_\_\_\_\_ they do have many skills that can help others. And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit (68)\_\_\_\_\_ their fellow human beings, and ultimately themselves. From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is (69)\_\_\_\_\_.

Employers will generally look favorably on people (70)\_\_\_\_\_ have shown an ability to work as part of a team. It demonstrates a willingness to learn and an independent spirit, which would be desirable qualities in any employee.

(Adapted from by Sam McCarter, IELTS Testbuilder 2)

Question 66: A. take

B. work

C. put

D. give

#### Hướng dẫn giải

**Thành ngữ (Idioms):** work your way to/through something: dần dần đạt được cái gì

**Tạm dịch:** Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to work their way through different systems. (Công việc tình nguyện giúp nâng cao tính tự lập và cung cấp khả năng giải quyết các tình huống khác nhau, thường là đồng thời, từ đó dạy mọi người cách dần dần thành công trong các hệ thống khác nhau.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 67: A. but B. so C. or D. for

Hướng dẫn giải

A. but: nhưng B. so: vì thế C. or: hoặc D. for: vì

**Tạm dịch:** Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, but they do have many skills that can help others.

(Ban đầu, những người trẻ ở cuối độ tuổi thiếu niên có vẻ không có chuyên môn hay kiến thức để truyền đạt cho những người khác như giáo viên hay một chuyên gia nông nghiệp, nhưng họ vẫn có nhiều kỹ năng có thể giúp những người khác.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 68: A. under B. of C. on D. out

Hướng dẫn giải

**Giải từ:** for the benefit of somebody: vì lợi ích của ai

**Tạm dịch:** And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit of their fellow human beings, and ultimately themselves.

(Và trong trường hợp không có tài năng đặc biệt nào, năng lượng và nhiệt huyết của họ có thể được khai thác vì lợi ích của đồng loại, và cũng là lợi ích của chính họ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 69: A. impassable B. unattainable C. undetectable D. immeasurable

Hướng dẫn giải

A. impassable (adj): không thể vượt qua

B. unattainable (adj): không thể đạt được

C. undetectable (adj): không thể phát hiện

D. immeasurable (adj): không thể đo lường, quá lớn

**Tạm dịch:** From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is immeasurable.

(Từ tất cả điều này, lợi ích đối với cộng đồng dù cho có bao nhiêu tình nguyện viên tham gia là không thể đo lường được.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 70: A. which B. what C. whose D. who

Hướng dẫn giải

**Mệnh đề quan hệ (Relative clause):**

Dùng đại từ “who” làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ người ‘people’ đứng trước.

**Tạm dịch:** Employers will generally look favorably on people who have shown an ability to work as part of a team.

(Những người thuê lao động nhìn chung sẽ có cái nhìn thiện cảm với những người thể hiện khả năng làm việc nhóm.)

→ **Chọn đáp án D**

### DỊCH BÀI:

The knock-on effect of volunteering on the lives of individuals can be profound. Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to work their way through different systems. It therefore brings people into touch with the real world; and, hence, equips them for the future.

Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, but they do have many skills that can help others. And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit of their fellow human beings, and ultimately themselves. From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is immeasurable.

Employers will generally look favorably on people who have shown an ability to work as part of a team. It demonstrates a willingness to learn and an independent spirit, which would be desirable qualities in any employee.

Hiệu ứng dây chuyền của việc làm tình nguyện đối với cuộc sống của các cá nhân có thể rất sâu sắc. Công việc tình nguyện giúp nâng cao tính tự lập và cung cấp khả năng giải quyết các tình huống khác nhau, thường là đồng thời, từ đó dạy mọi người cách dần dần thành công trong các hệ thống khác nhau. Do đó nó giúp mọi người tiếp xúc với thế giới thực; và từ đó, trang bị hành trang tương lai cho họ.

Ban đầu, những người trẻ ở cuối độ tuổi thiếu niên có vẻ không có chuyên môn hay kiến thức để truyền đạt cho những người khác như giáo viên hay một chuyên gia nông nghiệp, nhưng họ vẫn có nhiều kỹ năng có thể giúp những người khác. Và trong trường hợp không có tài năng đặc biệt nào, năng lượng và nhiệt huyết của họ có thể được khai thác vì lợi ích của đồng loại, và cũng là lợi ích của chính họ. Từ tất cả điều này, lợi ích đối với cộng đồng dù cho có bao nhiêu tình nguyện viên tham gia là không thể đo lường được.

Những người thuê lao động nhìn chung sẽ có cái nhìn thiện cảm với những người thể hiện khả năng làm việc nhóm. Nó chứng minh rằng sự sẵn lòng học hỏi và tinh thần tự lập, sẽ là phẩm chất đáng có với bất kỳ nhân viên nào.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each the numbered blanks.*

ChatGPT is a sophisticated language model (71)\_\_\_\_\_ by OpenAI. It is designed to interact with (72)\_\_\_\_\_ in a natural and conversational way. It can understand and generate text in various languages, making it a versatile tool for communication and information processing. The advanced deep learning techniques used to train ChatGPT enable it to generate high-quality responses to user queries, making it useful for customer support, language translation, and personal assistants.

(73)\_\_\_\_\_ an artificial intelligence system, ChatGPT is a significant technological achievement, representing a major milestone in the development of natural language processing capabilities. Its potential applications are vast, and it has the ability to enhance many aspects of human-machine interaction, including education, healthcare, and entertainment. Overall, ChatGPT is a valuable tool for anyone looking to communicate more (74)\_\_\_\_\_ with technology. It is a powerful tool that has the potential to revolutionize the way we communicate and interact with technology. Its advanced capabilities and ease of use make it a valuable asset for businesses, developers, and individuals alike. ChatGPT will (75)\_\_\_\_\_ play an important role in shaping the future of human-machine interaction.

(Source: <https://chat.openai.com>)



Question 71: A. mimicked B. used C. customized D. developed

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- mimic (v): bắt chước
- use (v): sử dụng
- customize (v): điều chỉnh
- develop (v): phát triển

**Tạm dịch:** ChatGPT is a sophisticated language model developed by OpenAI.  
(ChatGPT là một mô hình ngôn ngữ phức tạp được phát triển bởi OpenAI.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 72: A. users B. partners C. colleagues D. branches

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- user (n): người dùng
- partner (n): đối tác
- colleague (n): đồng nghiệp
- branch (n): chi nhánh

**Tạm dịch:** It is designed to interact with users in a natural and conversational way.  
(Nó được thiết kế để tương tác với người dùng theo cách tự nhiên và trò chuyện.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 73: A. Despite B. Moreover C. As D. Although

Hướng dẫn giải

- A. Despite: mặc dù
- B. Moreover: hơn nữa
- C. As: vì, là, như
- D. Although: mặc dù

**Tạm dịch:** As an artificial intelligence system, ChatGPT is a significant technological achievement, representing a major milestone in the development of natural language processing capabilities.  
(Là một hệ thống trí tuệ nhân tạo, ChatGPT là một thành tựu công nghệ vượt bậc, đại diện cho một dấu mốc lớn trong quá trình phát triển khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 74: A. effect B. effective C. effectively D. effectiveness

Hướng dẫn giải

- A. effect (n): ảnh hưởng
- B. effective (adj): hiệu quả
- C. effectively (adv): một cách hiệu quả
- D. effectiveness (n): tính hiệu quả

Ta cần dùng 1 trạng từ để bổ nghĩa cho động từ 'communicate'.

**Tạm dịch:** Overall, ChatGPT is a valuable tool for anyone looking to communicate more effectively with technology.

(Nhìn chung, ChatGPT là một công cụ giá trị cho bất kỳ ai muốn giao tiếp với công nghệ một cách hiệu quả hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 75: A. uncertainly      B. undoubtedly      C. equivocally      D. questionably

Hướng dẫn giải

- A. uncertainly (adv): một cách không chắc chắn  
B. undoubtedly (adv): một cách chắc chắn  
C. equivocally (adv): một cách lập lờ  
D. questionably (adv): một cách đáng ngờ  
**Tạm dịch:** ChatGPT will undoubtedly play an important role in shaping the future of human-machine interaction.  
(ChatGPT chắc chắn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai tương tác giữa con người-máy móc.)  
→ **Chọn đáp án B**

DỊCH BÀI:

<p>ChatGPT is a sophisticated language model developed by OpenAI. It is designed to interact with users in a natural and conversational way. It can understand and generate text in various languages, making it a versatile tool for communication and information processing. The advanced deep learning techniques used to train ChatGPT enable it to generate high-quality responses to user queries, making it useful for customer support, language translation, and personal assistants.</p> <p>As an artificial intelligence system, ChatGPT is a significant technological achievement, representing a major milestone in the development of natural language processing capabilities. Its potential applications are vast, and it has the ability to enhance many aspects of human-machine interaction, including education, healthcare, and entertainment. Overall, ChatGPT is a valuable tool for anyone looking to communicate more effectively with technology. It is a powerful tool that has the potential to revolutionize the way we communicate and interact with technology. Its advanced capabilities and ease of use make it a valuable asset for businesses, developers, and individuals alike. ChatGPT will undoubtedly play an important role in shaping the future of human-machine interaction.</p>	<p>ChatGPT là một mô hình ngôn ngữ phức tạp được phát triển bởi OpenAI. Nó được thiết kế để tương tác với người dùng theo cách trò chuyện tự nhiên. Nó có thể hiểu và cho ra nhiều văn bản bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, khiến nó trở thành một công cụ đa năng để giao tiếp và xử lý thông tin. Những kỹ thuật học tập chuyên sâu nâng cao được sử dụng để huấn luyện ChatGPT cho phép nó đưa ra những phản hồi chất lượng cao cho những câu hỏi của người dùng, giúp nó trở nên hữu ích cho việc hỗ trợ khách hàng, dịch thuật ngôn ngữ, và trợ lý cá nhân.</p> <p>Là một hệ thống trí tuệ nhân tạo, ChatGPT là một thành tựu công nghệ vượt bậc, đại diện cho một dấu mốc lớn trong quá trình phát triển khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Các ứng dụng tiềm năng của nó cũng trải rộng, và nó có khả năng nâng cao nhiều khía cạnh của tương tác con người-máy móc, bao gồm giáo dục, chăm sóc sức khỏe, và giải trí. Nhìn chung, ChatGPT là một công cụ giá trị cho bất kỳ ai muốn giao tiếp với công nghệ một cách hiệu quả hơn. Nó là một công cụ quyền năng có tiềm năng cách mạng hóa cách mà chúng ta giao tiếp và tương tác với công nghệ. Khả năng vượt trội và việc sử dụng dễ dàng khiến nó trở thành một tài sản giá trị cho các doanh nghiệp, những nhà phát triển và cả các cá nhân. ChatGPT chắc chắn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai tương tác giữa con người-máy móc.</p>
--	--

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

### CHAT GPT-ARTIFICIAL INTELLIGENCE

Chat GPT is a language model developed by Open AI that uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions. GPT stands for "Generative Pre-Trained Transformer", (76) is a type of neural network architecture that has been trained on large amount of text data.

The GPT model is (77) of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation. As a language model, chat GPT is designed to learn and understand the structure of human (78), enabling it to generate responses that sound like they were written by a human.

Chat GPT gets its information from a vast corpus of text data that has been preprocessed and used to train the model. This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and (79) forms of text-based content that are available on the internet. (80), the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data.

Everyone wonders if his tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of people out of work. This is what GPT Chat's answered when ask the question.

**Question 76:** A. which B. when C. that D. who

#### Hướng dẫn giải

##### Mệnh đề quan hệ (Relative clause):

Dùng đại từ "which" làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật đứng trước.

**Tạm dịch:** GPT stands for "Generative Pre-Trained Transformer", which is a type of neural network architecture that has been trained on large amount of text data.

(GPT viết tắt cho "Generative Pre-Trained Transformer", một loại kiến trúc mạng nơ-ron đã được huấn luyện dựa trên lượng dữ liệu văn bản khổng lồ.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 77:** A. able B. feasible C. capable D. possible

#### Hướng dẫn giải

##### Dạng tính từ:

be capable of doing something: có khả năng làm gì

able to V: có thể làm gì

feasible (adj): khả thi

possible (adj): có thể, có khả năng xảy ra

**Tạm dịch:** The GPT model is capable of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation.

(Mô hình GPT có thể tạo ra các phản hồi nhất quán và có liên quan đến ngữ cảnh cho nhiều lời nhắc, làm nó trở nên hữu ích cho nhiều ứng dụng, như chatbot, dịch thuật, và sáng tạo nội dung.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 78: A. sound B. word C. voice D. language

Hướng dẫn giải

- A. sound (n): âm thanh
- B. word (n): từ
- C. voice (n): giọng nói
- D. language (n): ngôn ngữ

Tạm dịch: As a language model, chat GPT is designed to learn and understand the structure of human language, enabling it to generate responses that sound like they were written by a human.  
(Là một mô hình ngôn ngữ, chat GPT được thiết kế để học và hiểu cấu trúc ngôn ngữ của con người, cho phép nó tạo ra các phản hồi giống như được viết bởi con người.)

→ Chọn đáp án D

Câu 79: A. others B. each C. other D. another

Hướng dẫn giải

- A. others: những cái khác
- B. each + N (số ít): mỗi
- C. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác
- D. another + N (số ít): một cái khác

Tạm dịch: This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and other forms of text-based content that are available on the internet.  
(Kho dữ liệu này bao gồm nhiều nguồn đa dạng, chẳng hạn như sách, bài viết, trang web và các dạng nội dung dựa trên văn bản khác có sẵn trên internet.)

→ Chọn đáp án C

Câu 80: A. Therefore B. However C. But D. Although

Hướng dẫn giải

- A. Therefore: do đó
- B. However: tuy nhiên
- C. But: nhưng
- D. Although: mặc dù

Tạm dịch: Therefore, the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data.  
(Do đó, các phản hồi mà nó đưa ra có thể kết hợp kiến thức và thông tin mà nó đã học được từ dữ liệu để đào tạo này.)

→ Chọn đáp án A

DỊCH BÀI:

Chat GPT is a language model developed by Open AI that uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions. GPT stands for "Generative Pre-Trained Transformer", which is a type of neural network architecture that has been trained on large amount of text data.  
The GPT model is capable of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation. As a language model, chat GPT is designed to learn and

Chat GPT là một mô hình ngôn ngữ được Open AI phát triển, sử dụng các kỹ thuật học tập chuyên sâu để đưa ra những phản hồi giống người cho các lời nhắc hoặc các câu hỏi bằng văn bản. GPT viết tắt cho “Generative Pre-Trained Transformer”, một loại kiến trúc mạng nơ-ron đã được huấn luyện dựa trên lượng dữ liệu văn bản khổng lồ.  
Mô hình GPT có thể tạo ra các phản hồi nhất quán và có liên quan đến ngữ cảnh cho nhiều lời nhắc, làm nó trở nên hữu ích cho nhiều ứng dụng, như chatbot, dịch thuật, và sáng tạo nội dung. Là một mô hình ngôn ngữ, chat GPT được thiết kế để học và hiểu cấu trúc ngôn ngữ của con người, cho phép



understand the structure of human language, enabling it to generate responses that sound like they were written by a human.

Chat GPT gets its information from a vast corpus of text data that has been preprocessed and used to train the model. This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and other forms of text-based content that are available on the internet. Therefore, the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data.

Everyone wonders if his tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of people out of work. This is what GPT Chat's answered when asked the question.

nó tạo ra các phản hồi giống như được viết bởi con người.

Chat GPT lấy thông tin từ kho dữ liệu văn bản khổng lồ đã được xử lý trước và được sử dụng để huấn luyện mô hình. Kho dữ liệu này bao gồm nhiều nguồn đa dạng, chẳng hạn như sách, bài viết, trang web và các dạng nội dung dựa trên văn bản khác có sẵn trên internet. Do đó, các phản hồi mà nó đưa ra có thể kết hợp kiến thức và thông tin mà nó đã học được từ dữ liệu để đào tạo này.

Mọi người tự hỏi liệu công cụ này sẽ loại bỏ đa số việc làm và khiến đại đa số người thất nghiệp hay không. Đây chính là những gì Chat GPT đã trả lời khi được đặt câu hỏi.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 85.*

#### TEEN SPENDING

A large-scale study has been done by advertisers on the spending (26) \_\_\_\_\_ of today's teenagers. It has come up with some fascinating results. Girls across Europe ranging in age from 15 to 18 were interviewed. The researchers discovered that these girls want to be successful and sophisticated and are willing to spend to achieve the look they want - when they have the money, that is! Feeling confident is the most important factor when it comes to buying clothes. (27) \_\_\_\_\_ interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable, while British and French teenagers are more concerned about appearance, (28) \_\_\_\_\_ they all agreed that the clothes should fit them properly.

All the girls (29) \_\_\_\_\_ were interviewed shop for clothes regularly, half of them buying something from a department store or a large clothes shop at least once a month. They also see it as a (30) \_\_\_\_\_ activity and going round the shops with their friends is the main way they learn what the latest trends are.

(Adapted from *Laser* by Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles)

**Question 81.**

**A. functions**

**B. methods**

**C. actions**

**D. habits**

#### Hướng dẫn giải

##### Kiến thức từ vựng:

- function (n): chức năng

- method (n): phương pháp

- action (n): hành động

- habit (n): thói quen

**Tạm dịch:** A large-scale study has been done by advertisers on the spending habits of today's teenagers. (Các nhà quảng cáo tiến hành một cuộc nghiên cứu quy mô lớn về thói quen tiêu dùng của giới trẻ ngày nay.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 82.	A. Many	B. Another	C. A little	D. Much
<p><b>Hướng dẫn giải</b></p> <p>A. Many + N (số nhiều): nhiều  B. Another + N (số ít): một cái khác  C. A little + N (không đếm được): rất ít  D. Much + N (không đếm được): nhiều</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Another interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable,...</p> <p>(Một thông tin thú vị khác được bật mí từ nghiên cứu chính là thanh thiếu niên Đức thích những bộ quần áo thiết thực và thoải mái,...)</p> <p>→ <b>Chọn đáp án B</b></p>				
Question 83.	A. however	B. therefore	C. and	D. although
<p><b>Hướng dẫn giải</b></p> <p>A. however: tuy nhiên  B. therefore: do đó  C. and: và  D. although: mặc dù</p> <p><b>Tạm dịch:</b> Another interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable, while British and French teenagers are more concerned about appearance, although they all agreed that the clothes should fit them properly.</p> <p>(Một thông tin thú vị khác được bật mí từ nghiên cứu chính là thanh thiếu niên Đức thích những trang phục thiết thực và thoải mái, trong khi giới trẻ Anh và Pháp quan tâm hơn về ngoại hình, mặc dù họ đều đồng ý rằng quần áo nên vừa vặn với mình.)</p> <p>→ <b>Chọn đáp án D</b></p>				
Question 84.	A. who	B. whose	C. which	D. where
<p><b>Hướng dẫn giải</b></p> <p><b>Đại từ quan hệ:</b> Dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước (girls).</p> <p><b>Tạm dịch:</b> All the girls who were interviewed shop for clothes regularly, half of them buying something from a department store or a large clothes shop at least once a month.</p> <p>(Tất cả những cô gái được phỏng vấn mua quần áo thường xuyên, một nửa trong số họ mua từ cửa hàng bách hóa hoặc cửa hàng quần áo lớn ít nhất một lần mỗi tháng.)</p> <p>→ <b>Chọn đáp án A</b></p>				
Question 85.	A. stylish	B. secret	C. social	D. friendly
<p><b>Hướng dẫn giải</b></p> <p>A. stylish (adj): thời thượng  B. secret (adj): bí mật  C. social (adj): mang tính xã hội  D. friendly (adj): thân thiện</p> <p><b>Tạm dịch:</b> They also see it as a social activity and going round the shops with their friends is the main way they learn what the latest trends are.</p> <p>(Họ cũng xem đó là một hoạt động xã hội và việc lượn quanh các cửa hàng cùng với bạn bè mình chính là cách chính để họ nhận biết xu hướng mới nhất là gì.)</p> <p>→ <b>Chọn đáp án C</b></p>				

DỊCH BÀI:

A large-scale study has been done by advertisers on the spending habits of today’s teenagers. It has come up with some fascinating results. Girls across Europe ranging in age from 15 to 18 were interviewed. The researchers discovered that these girls want to be successful and sophisticated and are willing to spend to achieve the look they want - when they have the money, that is! Feeling confident is the most important factor when it comes to buying clothes. Another interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable, while British and French teenagers are more concerned about appearance, although they all agreed that the clothes should fit them properly.

All the girls who were interviewed shop for clothes regularly, half of them buying something from a department store or a large clothes shop at least once a month. They also see it as a social activity and going round the shops with their friends is the main way they learn what the latest trends are.

Các nhà quảng cáo tiến hành một cuộc nghiên cứu quy mô lớn về thói quen tiêu dùng của giới trẻ ngày nay. Nó đã đi đến một số kết quả thú vị. Các cô gái khắp châu Âu tuổi từ 15 đến 18 đã được phỏng vấn. Các nhà nghiên cứu phát hiện rằng những cô gái này muốn thành công và thạo đời, sẵn sàng chi tiêu để đạt được vẻ ngoài mong muốn - chính là khi họ có tiền! Việc cảm thấy tự tin chính là nhân tố quan trọng nhất khi nói về việc mua quần áo. Một thông tin thú vị khác được bật mí từ nghiên cứu chính là thanh thiếu niên Đức thích những trang phục thiết thực và thoải mái, trong khi giới trẻ Anh và Pháp quan tâm hơn về ngoại hình, mặc dù họ đều đồng ý rằng quần áo nên vừa vặn với mình.

Tất cả những cô gái được phỏng vấn mua quần áo thường xuyên, một nửa trong số họ mua từ cửa hàng bách hóa hoặc cửa hàng quần áo lớn ít nhất một lần mỗi tháng. Họ cũng xem đó là một hoạt động xã hội và việc lượn quanh các cửa hàng cùng với bạn bè mình chính là cách chính để họ nhận biết xu hướng mới nhất là gì.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 86 to 90.

GREEN ROOFS – AN URBAN SOLUTION?

Are you fed up with living in a building that's baking hot in the summer and freezing cold in the winter? Have you had enough of expensive electricity (86) \_\_\_\_? Regardless of whether you live in a detached house or a tower building, environmentalists, ecologists, and gardeners might have come up with the solution to (87) \_\_\_\_ your problems: a green roof.

Green roofs - roofs (88) \_\_\_\_ are covered with plants - are becoming increasingly popular. They're great in terms of turning an otherwise under-used space into a lovely garden, providing (89) \_\_\_\_ and creating an eco-system in an urban environment. (90) \_\_\_\_, recent studies have shown that if the majority of buildings in a typical city centre had green roofs, the average temperature on the hottest days could come down by several degrees.

(Adapted from *Optimise* by Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles)

Question 86. A. receipts B. notes C. documents **D. bills****Hướng dẫn giải****Kiến thức từ vựng:**

- receipt (n): giấy biên lai (để xác thực hàng hóa hay dịch vụ đã được trả tiền)
- note (n): ghi chú
- document (n): tài liệu
- bill (n): hóa đơn thanh toán liệt kê hàng hóa hoặc dịch vụ và tổng tiền phải trả

**Tạm dịch:** Have you had enough of expensive electricity bills? (Bạn đã chán với những hóa đơn tiền điện cao chót vót chưa?)

→ **Chọn đáp án D**Question 87. A. each B. others C. much **D. all****Hướng dẫn giải**

- A. each + N (số ít): mỗi
- B. others: những cái khác (đứng một mình)
- C. much + N (không đếm được): nhiều
- D. all + N (số nhiều/không đếm được): tất cả

**Tạm dịch:** Regardless of whether you live in a detached house or a tower building, environmentalists, ecologists, and gardeners might have come up with the solution to all your problems: a green roof. (Bất kể bạn sống trong một ngôi nhà biệt lập hay một tòa tháp, các nhà môi trường, sinh thái học và những người làm vườn có thể đã đưa ra giải pháp cho mọi vấn đề của bạn: một mái nhà xanh.)

→ **Chọn đáp án D**Question 88. **A. that** B. where C. whose D. who**Hướng dẫn giải**

**Đại từ quan hệ:** Ta dùng đại từ quan hệ 'that' để thay cho danh từ chỉ vật 'roofs'

**Tạm dịch:** Green roofs - roofs that are covered with plants - are becoming increasingly popular. (Những mái nhà xanh - những mái nhà được bao phủ bởi thực vật - ngày càng trở nên phổ biến.)

→ **Chọn đáp án A**Question 89. A. agreement **B. insulation** C. temperature D. influence**Hướng dẫn giải**

- A. agreement (n): sự đồng ý
- B. insulation (n): sự cách nhiệt
- C. temperature (n): nhiệt độ
- D. influence (n): sự ảnh hưởng

**Tạm dịch:** They're great in terms of turning an otherwise under-used space into a lovely garden, providing insulation and creating an eco-system in an urban environment.

(Chúng rất tuyệt vời trong việc biến một không gian đang được sử dụng thấp thành một khu vườn xinh xắn, cung cấp cách nhiệt và tạo ra một hệ sinh thái trong môi trường đô thị.)

→ **Chọn đáp án B**Question 90. A. However **B. Therefore** C. What's more D. For example**Hướng dẫn giải**

- A. however: tuy nhiên
- B. therefore: do đó
- C. what's more: hơn nữa
- D. for example: ví dụ

**Tạm dịch:** What's more, recent studies have shown that if the majority of buildings in a typical city centre had green roofs, the average temperature on the hottest days could come down by several degrees. (Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng nếu phần lớn các tòa nhà ở trung tâm thành phố điển hình có mái xanh, nhiệt độ trung bình vào những ngày nóng nhất có thể giảm xuống vài độ.)

→ **Chọn đáp án C**



<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p><b>GREEN ROOFS – AN URBAN SOLUTION?</b></p> <p>Are you fed up with living in a building that's baking hot in the summer and freezing cold in the winter? Have you had enough of expensive electricity bills? Regardless of whether you live in a detached house or a tower building, environmentalists, ecologists, and gardeners might have come up with the solution to all your problems: a green roof.</p> <p>Green roofs - roofs that are covered with plants - are becoming increasingly popular. They're great in terms of turning an otherwise under-used space into a lovely garden, providing insulation, and creating an eco-system in an urban environment. What's more, recent studies have shown that if the majority of buildings in a typical city centre had green roofs, the average temperature on the hottest days could come down by several degrees.</p>	<p><b>NHỮNG MÁI NHÀ XANH – GIẢI PHÁP CHO ĐÔ THỊ Ứ?</b></p> <p>Bạn đã phát ngán với việc sống trong một tòa nhà nóng nực vào mùa hè và lạnh cóng vào mùa đông chưa? Bạn đã chán với những hóa đơn tiền điện đắt đỏ chưa? Bất kể bạn sống trong một ngôi nhà biệt lập hay một chung cư, các nhà môi trường, sinh thái học và những người làm vườn có thể đã đưa ra giải pháp cho mọi vấn đề của bạn: một mái nhà xanh.</p> <p>Những mái nhà xanh - những mái nhà được bao phủ bởi thực vật - ngày càng trở nên phổ biến. Chúng tuyệt vời về mặt biến một không gian đang ít được sử dụng thành một khu vườn xinh xắn, cung cấp sự cách nhiệt và tạo ra một hệ sinh thái trong môi trường đô thị. Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng nếu phần lớn các tòa nhà ở trung tâm thành phố điển hình có mái xanh, nhiệt độ trung bình vào những ngày nóng nhất có thể giảm xuống vài độ.</p>
---	--



Hướng dẫn giải

Theo đoạn văn, hậu quả cuối cùng của việc đơn giản hóa hệ sinh thái tự nhiên là gì?

- A. Sự nóng ẩm toàn cầu
- B. Sự mất đa dạng sinh học
- C. Quá trình cơ bản bị thay đổi
- D. Biến đổi khí hậu

**Thông tin:** The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and **ultimately, or even sooner, there will be a change in the world's climate.**

(Hậu quả chính là sự ấm lên toàn cầu, do sự gia tăng về “hiệu ứng nhà kính”, và cuối cùng, hay thậm chí là sớm hơn, sẽ có biến đổi khí hậu thế giới xảy ra.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 4.** The word "**them**" in paragraph 2 refers to\_\_\_\_\_.

- A. animals
- B. species
- C. rainforests
- D. plants

Hướng dẫn giải

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. các động vật
- B. các loài
- C. những rừng mưa
- D. các loài cây

**Thông tin:** We plough up meadows rich in **different grasses and herbs** and replace **them** with one grass, for instance rye or wheat.

(Chúng ta cày xới những đồng cỏ trù phú có nhiều cây thảo mộc và thay thế chúng bằng một loài cây cỏ, như lúa mạch đen hoặc lúa mì.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 5.** As used in paragraph 3, the word "**absorb**" could be replaced by which of the following?

- A. get rid of
- B. draw back
- C. take in
- D. pay back

Hướng dẫn giải

Như được sử dụng trong đoạn 3, từ “absorb” có thể được thay thế bởi từ gì?

- A. loại bỏ
- B. lùi lại
- C. hấp thụ
- D. trả lại

absorb (v): hấp thụ = take in

→ **Chọn đáp án C**

DỊCH BÀI:

Scientists believe they now have scientific evidence to prove that ecosystems work better when there is a greater variety of species within them. This biodiversity is being lost destroying natural mechanisms that could repair the damage caused by man.

Findings show that losing plants and animals is not only reducing our quality of life but actually endangering our very existence. We cut down rich rainforests and replace them with one species plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

Các nhà khoa học tin rằng hiện giờ họ có bằng chứng khoa học để chứng minh rằng hệ sinh thái hoạt động tốt hơn khi có nhiều loài đa dạng. Sự đa dạng sinh học này đang dần mất đi, phá hủy các cơ chế tự nhiên có thể sửa chữa những thiệt hại mà con người gây ra.

Những phát hiện cho thấy rằng việc mất mát cây cối và động vật không chỉ làm giảm chất lượng cuộc sống của chúng ta mà còn gây đe dọa đến sự tồn tại của chúng ta. Chúng ta đốn hạ những rừng mưa phong phú và thay thế chúng bằng những khu rừng trồng một loại cây, như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ trù phú có nhiều

When a natural ecosystem is simplified the basic processes in the ecosystem are altered and even damaged. Without their biodiversity, they are not able to serve as the natural cleaners of our planet. No longer are they able to absorb the carbon dioxide that is being produced in excess. The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and ultimately, or even sooner, there will be a change in the world's climate.

cây thảo mộc và thay thế chúng bằng một loài cây cỏ, như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

Khi một hệ sinh thái tự nhiên bị đơn giản hóa, các quá trình cơ bản của hệ sinh thái bị thay đổi và thậm chí bị tổn hại. Nếu không có đa dạng sinh học, chúng không thể đóng vai trò nhân tố làm sạch hành tinh tự nhiên. Chúng không còn có thể hấp thụ khí cacbonic được sản sinh quá mức. Hậu quả chính là sự ấm lên toàn cầu, do sự gia tăng về “hiệu ứng nhà kính”, và cuối cùng, hay thậm chí là sớm hơn, sẽ có biến đổi khí hậu thế giới xảy ra.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 6 to 12.*

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships — and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those **digital** friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day — 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication — almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world-89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel “more connected” to friends **they** know, or gamers they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity- 62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences-21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media — teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship **breakup** more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing “drama among their friends on social media.”

(Source: <https://www.realsimple.com>)



**Question 6.** The word "digital" in the first paragraph is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A.** online                      **B.** numeracy                      **C.** numerous                      **D.** analogue

## Hướng dẫn giải

Từ “digital” trong đoạn đầu đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A.** online (adj): trực tuyến  
**B.** numeracy (n): khả năng tính toán  
**C.** numerous (adj): vô số  
**D.** analogue (adj): kỹ thuật số

digital (adj): trực tuyến, trên mạng = online

→ **Chọn đáp án A**

**Question 7.** The word "they" in paragraph 3 refers to\_\_\_\_\_.

- A. friends  
C. online gamers  
B. online-only friends  
D. their teammates

## Hướng dẫn giải

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_.

- A.** những bạn bè  
**C.** những game thủ trực tuyến
- B.** những người bạn chỉ quen qua mạng  
**D.** những đồng đội

### Thông tin:

Whether they're close with their teammates or not, **online gamers** say that playing makes them feel "more connected" to friends **they** know, or gamers they've never met. (Dù họ có thân với đồng đội hay không, thì những game thủ trực tuyến nói rằng việc chơi giúp họ cảm thấy “gắn kết hơn” với những người bạn mình quen, hay những người chơi mà họ chưa bao giờ gặp.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 8.** According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

- A. 23%**      **B. 25%**      **C. 27%**      **D. 55%**

## Hướng dẫn giải

Theo đoạn văn, bao nhiêu phần trăm thiếu niên dành thời gian thực với bạn bè của mình?

- A.** 23%                      **B.** 25%                      **C.** 27%                      **D.** 55%

**Thông tin:** While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only **25 percent of teens are spending actual time with their friends** on a daily basis (outside of school hallways).

(Mặc dù thiếu niên vẫn kết nối trực tiếp với những người bạn bên ngoài trường, nhưng họ vẫn dành 55% ngày của mình để nhắn tin với bạn bè, và chỉ 25% thiếu niên đang dành thời gian thực với bạn bè hàng ngày (bên ngoài hành lang trường học).)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 9.** The following sentences are true, EXCEPT\_\_\_\_\_.

- A. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends**  
**B. New forms of communication play an important role in keeping friendships**  
**C. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online**  
**D. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made**

## Hướng dẫn giải

Những câu sau đây đều đúng, ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A.** Đa số thanh thiếu niên sử dụng trò chuyện video để duy trì mối quan hệ với bạn bè
- B.** Những hình thức giao tiếp mới đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn tình bạn
- C.** Theo khảo sát, hơn nửa thanh thiếu niên đã từng kết bạn trực tuyến
- D.** Thiếu niên chỉ gặp mặt trực tiếp với 1/5 số người bạn trên mạng mà họ đã làm quen

**Thông tin:**

+ These new forms of communication are key in maintaining friendships day- to-day... (Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn ngày qua ngày...)

→ B đúng

+ A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships – and the results show that **57 percent of teens have made at least one new friend online**. (Một cuộc khảo sát mới từ Pew Research Center tiết lộ rằng công nghệ giao thoa với tình bạn thanh thiếu niên theo một cách đáng ngạc nhiên - và kết quả cho thấy rằng 57% thiếu niên kết bạn trực tuyến với ít nhất 1 người.)

→ C đúng

+ Even more surprisingly, only **20 percent of those digital friends ever meet in person**. (Thậm chí bất ngờ hơn, chỉ 20% trong số những người bạn trực tuyến này từng gặp mặt nhau trực tiếp.)

→ D đúng

+ These new forms of communication are key in maintaining friendships day- to-day – 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and **7 percent even video chat daily**. (hững hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn ngày qua ngày - 27% thanh thiếu niên nhắn tin nhanh với bạn bè mỗi ngày, 23% kết nối thông qua mạng xã hội mỗi ngày, và thậm chí 7% còn trò chuyện video mỗi ngày.)

→ A sai

→ **Chọn đáp án A**

**Question 10.** What can be inferred from the passage?

A. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives.

**B. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with challenges in their lives.**

C. Boys are more likely to meet new friends than girls.

D. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào có thể suy ra từ đoạn văn?

A. Đa số người dùng thanh thiếu niên đồng tình rằng mạng xã hội có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của họ.

B. Nhờ mạng xã hội, hơn 2/3 thiếu niên được động viên khi đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống.

C. Các chàng trai có khả năng gặp gỡ bạn bè mới nhiều hơn nữ.

D. Đa số thiếu niên không dễ dàng cho người khác tên người chung khi kết bạn mới.

**Thông tin:**

+ Despite the negative consequences - **21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media** – teens also have found support and connection through various platforms. (Mặc cho những hậu quả tiêu cực - 21% người dùng thiếu niên cảm thấy tồi tệ hơn về cuộc sống vì những bài đăng trên mạng xã hội - giới trẻ cũng tìm được sự ủng hộ và kết nối qua nhiều nền tảng đa dạng.)

→ A sai

+ While girls are more likely to text with their close friends, **boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world** – 89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. (Trong khi các bạn nữ có thể nhắn tin với bạn thân của mình, các

chàng trai lại gặp những người bạn mới (và duy trì những tình bạn) trong thế giới trò chơi - 89% chơi với bạn bè mà mình biết, và 54% chơi với những người bạn chỉ quen qua mạng.)

→ C sai

+ When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity – **62 percent of teens are quick to share their social media usernames** when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). (Khi kết bạn mới, mạng xã hội cũng trở thành một phần quan trọng để nhận dạng thanh thiếu niên - 62% thiếu niên nhanh chóng chia sẻ tên người dùng mạng xã hội khi kết nối với một người bạn mới (mặc dù 80% vẫn xem số điện thoại là phương thức liên hệ tốt nhất).)

→ D sai

+ In fact, **68 percent of teens received support during a challenging time** in their lives via social media platforms. (Thực tế, 68% thiếu niên nhận được những lời động viên vượt qua thời kỳ khó khăn trong cuộc sống thông qua các nền tảng mạng xã hội.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 11.** What is the synonym of the word "**breakup**" in the last paragraph?

A. commencing

B. popularity

**C. termination**

D. divorce

#### Hướng dẫn giải

Từ nào là đồng nghĩa của từ "breakup" trong đoạn cuối?

A. commencement (n): sự bắt đầu

B. popularity (n): sự phổ biến

**C. termination (n): sự chấm dứt**

D. divorce (n): sự li dị

breakup (n): sự đổ vỡ = termination

→ **Chọn đáp án C**

**Question 12.** What is the main idea of the passage?

A. Social media affect friendship too much.

B. Social media connect friendship.

**C. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.**

D. The difference in making new friends between girls and boys.

#### Hướng dẫn giải

Ý chính của đoạn văn là gì?

A. Mạng xã hội ảnh hưởng rất nhiều đến tình bạn.

B. Mạng xã hội kết nối tình bạn.

**C. Thanh thiếu niên đang kết bạn và duy trì bạn bè theo một cách đáng ngạc nhiên.**

D. Sự khác nhau giữa việc kết bạn mới giữa nữ và nam.

#### Tóm tắt:

Đoạn văn nói về việc thanh thiếu niên ngày nay kết bạn trực tuyến và duy trì tình bạn trực tuyến thông qua các phương thức giao tiếp qua mạng.

→ Thanh thiếu niên đang kết bạn và duy trì tình bạn theo một cách đáng ngạc nhiên

→ **Chọn đáp án C**

### DỊCH BÀI:

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships — and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those digital friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day — 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication — almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world-89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel “more connected” to friends they know, or gamers they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity- 62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences-21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media — teens also have found

Bạn có cảm thấy như giới trẻ đang dành hầu như cả ngày để dính lấy màn hình điện thoại? Bạn không hề suy nghĩ xa xôi đâu. Một cuộc khảo sát mới từ Pew Research Center tiết lộ rằng công nghệ giao thoa với tình bạn thanh thiếu niên theo một cách đáng ngạc nhiên - và kết quả cho thấy rằng 57% thiếu niên kết bạn trực tuyến với ít nhất 1 người. Thậm chí bất ngờ hơn, chỉ 20% trong số những người bạn trực tuyến này từng gặp mặt nhau trực tiếp.

Mặc dù thiếu niên vẫn kết nối trực tiếp với những người bạn bên ngoài trường, nhưng họ vẫn dành 55% ngày của mình để nhắn tin với bạn bè, và chỉ 25% thiếu niên đang dành thời gian thực với bạn bè hàng ngày (bên ngoài hành lang trường học). Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn ngày qua ngày - 27% thanh thiếu niên nhắn tin nhanh với bạn bè mỗi ngày, 23% kết nối thông qua mạng xã hội mỗi ngày, và thậm chí 7% còn trò chuyện video mỗi ngày. Nhắn tin vẫn là hình thức giao tiếp chủ yếu - hầu như phân nửa người trả lời khảo sát nói rằng đó là phương thức mà họ chọn để giao tiếp với bạn thân của mình.

Trong khi các bạn nữ có thể nhắn tin với bạn thân của mình, các chàng trai lại gặp những người bạn mới (và duy trì những tình bạn) trong thế giới trò chơi - 89% chơi với bạn bè mà mình biết, và 54% chơi với những người bạn chỉ quen qua mạng. Dù họ có thân với đồng đội hay không, thì những game thủ trực tuyến nói rằng việc chơi giúp họ cảm thấy “gắn kết hơn” với những người bạn mình quen, hay những người chơi mà họ chưa bao giờ gặp.

Khi kết bạn mới, mạng xã hội cũng trở thành một phần quan trọng để nhận dạng thanh thiếu niên - 62% thiếu niên nhanh chóng chia sẻ tên người dùng mạng xã hội khi kết nối với một người bạn mới (mặc dù 80% vẫn xem số điện thoại là phương thức liên hệ tốt nhất). Mặc cho những hậu quả tiêu cực - 21% người dùng thiếu niên cảm thấy tồi tệ hơn về cuộc sống vì những bài đăng trên mạng xã hội - giới trẻ cũng tìm được sự ủng hộ và kết nối



support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship breakup more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing “drama among their friends on social media.”

qua nhiều nền tảng đa dạng. Thực tế, 68% thiếu niên nhận được những lời động viên vượt qua thời kỳ khó khăn trong cuộc sống thông qua các nền tảng mạng xã hội.

Khi công nghệ trở thành một cách cổng dẫn đến những tình bạn mới, hay một kênh để duy trì kết nối với những người bạn hiện tại, nó cũng có thể khiến một sự tan vỡ tình bạn công khai hơn. Nghiên cứu tiết lộ rằng những bạn nữ có nhiều khả năng chặn hoặc hủy kết bạn với những người bạn thân cũ, và 68% tất cả người dùng thanh thiếu niên đang trải qua “xung đột giữa bạn bè trên mạng xã hội.”

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 13 to 19.*

When people hear the word “city”, they usually imagine concrete, neon signs, and lots of air pollution. Thanks to some clever and concerned architects, this image is starting to change. The concept of green cities aims to bring some beauty from rural environments into urban areas. It is not only about looking better though. Green cities are also trying to improve the efficiency of cities and raise the standard of living for people who stay in them.

The term “green cities” refers to cities where builders take into account several environmental factors before those cities are constructed or redesigned to be more physically **appealing** than traditional cities from the past. In addition, the mobility of citizens should be considered, so public transportation can be more convenient and travel time to work can be reduced. Energy sources should also be evaluated with the goal of minimizing air pollution.

When it comes to going green, the city of Barcelona is far ahead of its time. Since 1859, its designers have consciously tried to create sustainable urban designs. Then in 1992, the city received a well-deserved makeover before hosting the Olympic Games. In recent years, Barcelona has upgraded its transportation system. This has reduced air pollution and more workers are using public transportation instead of their own vehicles. Barcelona also boasts one of the best recycling programs in the world. Visitors will find clear, color-coded trash bins throughout the city where **they** can put all of their materials.

It is no secret in Portland, Oregon is one of the greenest cities in the US. Since 1903, it has been an example of what American cities can accomplish with careful planning. Instead of filling its area with office buildings, Portland has plenty of green space for activities. It has 119 kilometers of running, hiking, and bike trails that allow citizens to experience the great outdoors. The city also offers residents creative energy plans that give them the opportunity to pay a bit extra for clean energy sources. For about \$3 to \$9 extra each month, homeowners can choose solar or wind power and help the environment.

These are only a small sample of the green cities around the world. As more people experience the pleasure of visiting green cities, it seems certain that the trend of urban areas going green will continue far into the future.

*(Adapted from Read to Achieve by Rich Issak)*

**Question 13:** Which of the following is the best title for the passage?

- A.** The Portland Green Revolution
- B.** The Future of Green Cities
- C.** The Power of Green Energy
- D.** Cities Get Clean by Going Green

## Hướng dẫn giải

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Cách mạng xanh ở Portland**
- B. Tương lai của các thành phố xanh**
- C. Sức mạnh của năng lượng xanh**
- D. Các thành phố sạch hơn bằng việc chuyển đổi xanh**

**Tóm tắt:** Đoạn văn nói về những ảnh hưởng tích cực của thành phố xanh đối với môi trường.

→ Các thành phố sạch hơn bằng việc chuyển đổi xanh

→ **Chọn đáp án D**

**Question 14:** According to paragraph 1, a green city builder would aim to\_\_\_\_\_.

- A. paint every building green  
B. reduce the efficiency of cities  
C. plant more trees around the city  
D. raise the living standards for urban citizens

## Hướng dẫn giải

Theo đoạn 1, một người xây dựng thành phố xanh sẽ nhắm đến việc \_\_\_\_\_.

- A.** sơn màu xanh cho mọi tòa nhà
- B.** giảm hiệu quả của các thành phố
- C.** trồng thêm nhiều cây xanh quanh thành phố
- D.** nâng cao mức sống cho những cư dân thành thị

**Thông tin:** Green cities are also trying to improve the efficiency of cities and **raise the standard of living** for people who stay in them.

(Những thành phố xanh cũng đang cố gắng cải thiện hiệu quả thành phố và nâng cao mức sống cho những người sinh sống ở đó.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 15:** The word "appealing" in paragraph 2 is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A.** unpleasant      **B.** attractive      **C.** unknown      **D.** expensive

## Hướng dẫn giải

Từ “appealing” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A.** unpleasant (adj): khó chịu  
**C.** unknown (adj): không ai biết
- B.** attractive (adj): thu hút  
**D.** expensive (adj): đắt tiền

appealing (adj): hấp dẫn = attractive → **Chọn đáp án B**

**Question 16:** The word "**they**" in paragraph 3 refers to\_\_\_\_\_.

- A.** visitors      **B.** trash bins      **C.** programs      **D.** workers

## Hướng dẫn giải

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_.

- A.** những du khách    **B.** những thùng rác  
**C.** những chương trình                                **D.** những công nhân

**Thông tin:** Visitors will find clear, color-coded trash bins throughout the city where **they** can put all of their materials.

(Du khách sẽ nhận thấy những thùng rác mã hóa bằng màu khắp thành phố, nơi họ có thể vứt rác vào đó.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 17:** Which of the following is NOT true about Barcelona according to paragraph 3?

- A. It has never been redesigned B. Air pollution has been reduced  
C. More workers are using public transportation D. Its transportation system has been upgraded

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây về Barcelona là không đúng, theo đoạn 3?

- A. Nó chưa bao giờ được tái thiết kế.  
B. Ô nhiễm không khí đã được giảm thiểu.  
C. Ngày càng có nhiều công nhân viên sử dụng phương tiện giao thông công cộng.  
D. Hệ thống giao thông ở đó đã được nâng cấp.

**Thông tin:**

+ **This has reduced air pollution and more workers are using public transportation** instead of their own vehicles. (Điều này đã làm giảm tình trạng ô nhiễm không khí và nhiều công nhân đang sử dụng phương tiện công cộng thay vì phương tiện cá nhân.)

→ B, C đúng

+ In recent years, **Barcelona has upgraded its transportation system.** (Trong những năm gần đây, Barcelona đã nâng cấp hệ thống phương tiện giao thông.)

→ D đúng

+ Since 1859, its designers have consciously tried to create sustainable urban designs. Then in 1992, the **city received a well-deserved makeover** before hosting the Olympic Games. (Kể từ năm 1859, các nhà thiết kế ở đó đã cố gắng tạo ra những thiết kế đô thị bền vững. Sau đó vào năm 1992, thành phố được thay một diện mạo mới mẽ trước khi đăng cai Thế vận hội.)

→ A sai

→ **Chọn đáp án A**

**Question 18:** Residents in Portland can\_\_\_\_\_.

- A. allow visitors to experience the great outdoors  
B. build more office buildings  
C. use clean energy sources with a small extra sum of money  
D. only choose solar power for their homes

**Hướng dẫn giải**

Cư dân ở Portland có thể \_\_\_\_\_.

- A. cho phép du khách trải nghiệm những hoạt động ngoài trời tuyệt vời  
B. xây dựng nhiều tòa nhà văn phòng hơn  
C. sử dụng nguồn năng lượng sạch chỉ với một khoản tiền thêm rất ít  
D. chỉ chọn năng lượng mặt trời cho nhà mình

**Thông tin:** The city also offers residents creative energy plans that **give them the opportunity to pay a bit extra for clean energy sources.**

(Thành phố cũng cung cấp cho cư dân kế hoạch năng lượng sáng tạo, mang đến cho họ cơ hội trả thêm chỉ một ít tiền cho nguồn năng lượng sạch.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 19:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Few people have an interest in living in a green city.  
B. Green cities are too expensive to build in most countries.  
C. Barcelona is one of the oldest green cities.  
D. The greenest cities in the world are in North America.

Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Rất ít người có hứng thú sống ở một thành phố xanh.
- B. Các thành phố xanh quá đắt tiền để có thể xây dựng ở hầu hết các nước.
- C. Barcelona là một trong những thành phố xanh lâu đời nhất.
- D. Những thành phố xanh nhất thế giới nằm ở Bắc Mỹ.

Thông tin:

When it comes to going green, the city of Barcelona is far ahead of its time. **Since 1859**, its designers have consciously tried to create sustainable urban designs. (Khi nói về việc sống xanh, thành phố Barcelona đã tiến xa vượt bậc. Kể từ năm 1859, các nhà thiết kế ở đó đã cố gắng tạo ra những thiết kế đô thị bền vững.)

→ **Chọn đáp án C**

DỊCH BÀI:

When people hear the word “city”, they usually imagine concrete, neon signs, and lots of air pollution. Thanks to some clever and concerned architects, this image is starting to change. The concept of green cities aims to bring some beauty from rural environments into urban areas. It is not only about looking better though. Green cities are also trying to improve the efficiency of cities and raise the standard of living for people who stay in them.

The term “green cities” refers to cities where builders take into account several environmental factors before those cities are constructed or redesigned to be more physically appealing than traditional cities from the past. In addition, the mobility of citizens should be considered, so public transportation can be more convenient and travel time to work can be reduced. Energy sources should also be evaluated with the goal of minimizing air pollution.

When it comes to going green, the city of Barcelona is far ahead of its time. Since 1859, its designers have consciously tried to create sustainable urban designs. Then in 1992, the city received a well-deserved makeover before hosting the Olympic Games. In recent years, Barcelona has upgraded its transportation system. This has reduced air pollution and more workers are using

Khi mọi người nghe đến từ “thành phố”, họ thường tưởng tượng ra bê tông, đèn bảng hiệu, và ô nhiễm không khí. Nhờ có một số kỹ sư sáng suốt và biết lo nghĩ, hình ảnh này đang bắt đầu đổi thay. Khái niệm thành phố xanh hướng đến việc đem một số cái đẹp từ môi trường nông thôn vào khu vực thành thị. Nó không chỉ đơn thuần là việc thành phố trông đẹp hơn. Những thành phố xanh cũng đang cố gắng cải thiện hiệu quả thành phố và nâng cao mức sống cho những người sinh sống ở đó.

Thuật ngữ “thành phố xanh” đề cập đến các thành phố nơi những nhà xây dựng phải tính toán đến nhiều yếu tố môi trường trước khi xây dựng hoặc tái cấu trúc thành phố. Trước hết, những thành phố xanh được thiết kế nhằm trở nên thu hút về cảnh quan hơn những thành phố truyền thống trong quá khứ. Ngoài ra, sự đi lại thuận tiện của cư dân nên được cân nhắc, vì thế phương tiện giao thông công cộng có thể tiện lợi hơn và thời gian di chuyển đến chỗ làm có thể được cắt giảm. Các nguồn năng lượng cũng được đánh giá với mục tiêu giảm thiểu hóa ô nhiễm không khí.

Khi nói về việc sống xanh, thành phố Barcelona đã tiến xa vượt bậc. Kể từ năm 1859, các nhà thiết kế ở đó đã cố gắng tạo ra những thiết kế đô thị bền vững. Sau đó vào năm 1992, thành phố được thay một diện mạo mới mẻ trước khi đăng cai Thế vận hội. Trong những năm gần đây, Barcelona đã nâng cấp hệ thống phương tiện giao thông. Điều này đã làm giảm tình trạng ô nhiễm không khí và nhiều



public transportation instead of their own vehicles. Barcelona also boasts one of the best recycling programs in the world. Visitors will find clear, color-coded trash bins throughout the city where they can put all of their materials.

It is no secret in Portland, Oregon is one of the greenest cities in the US. Since 1903, it has been an example of what American cities can accomplish with careful planning. Instead of filling its area with office buildings, Portland has plenty of green space for activities. It has 119 kilometers of running, hiking, and bike trails that allow citizens to experience the great outdoors. The city also offers residents creative energy plans that give them the opportunity to pay a bit extra for clean energy sources. For about \$3 to \$9 extra each month, homeowners can choose solar or wind power and help the environment.

These are only a small sample of the green cities around the world. As more people experience the pleasure of visiting green cities, it seems certain that the trend of urban areas going green will continue far into the future.

công nhân đang sử dụng phương tiện công cộng thay vì phương tiện cá nhân. Barcelona cũng tự hào sở hữu một trong những chương trình tái chế tốt nhất thế giới. Du khách sẽ nhận thấy những thùng rác mã hóa bằng màu khắp thành phố, nơi họ có thể vứt rác vào đó.

Có một điều hiển nhiên ở Portland, Oregon là một trong những thành phố xanh nhất ở Mỹ. Kể từ năm 1903, nó đã trở thành một ví dụ về những gì mà các thành phố Mỹ có thể đạt được với những kế hoạch cẩn thận. Thay vì lấp đầy khu vực bằng những tòa nhà văn phòng, Portland có nhiều không gian xanh dành cho các hoạt động. Nó có 119 km để chạy, đi bộ, và đạp xe, cho phép các cư dân trải nghiệm những hoạt động ngoài trời tuyệt vời. Thành phố cũng cung cấp cho cư dân kế hoạch năng lượng sáng tạo, mang đến cho họ cơ hội trả thêm chỉ một ít tiền cho nguồn năng lượng sạch. Với khoảng 3\$ đến 9\$ thêm mỗi tháng, những chủ nhà có thể chọn năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió và giúp cho môi trường.

Chỉ có ít ví dụ về các thành phố xanh trên khắp thế giới. Vì ngày càng có nhiều người thích tham quan các thành phố xanh, có vẻ chắc chắn rằng xu hướng các khu vực thành thị chuyển đổi xanh sẽ còn tiếp tục trong tương lai.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 20 to 24.*

Broadcasting, perhaps the greatest invention of the last century, has come a long way; and the BBC is one of the most important and trusted broadcasters in the world today.

The British Broadcasting Company was **established** in 1922. Four years later, it changed its name to the British Broadcasting Corporation, better known as the BBC. It was not the world's first radio station. There had already been public radio broadcasts in Britain before 1920.

From the beginning the BBC was a public service radio, but also an independent operator. In the early days of BBC radio, there was not a lot of news on the radio. There were music, drama, discussions and children's programs; but news was not broadcast until after 7 p.m., to avoid competition with the newspapers!

In 1936 the BBC began the world's first television service. Only a few thousand people in London could receive those first flickering images. Nevertheless, people liked what they saw, and as the number of transmitters increased, more and more people went out to buy new television sets. In 1937, tennis was broadcast from Wimbledon for the first time. Then in 1938, football's Cup Final could be seen, live, by hundreds of thousands of people for the first time ever. Since 1946, the BBC has become one of Britain's most famous institutions. Today **it** has several national television channels, lots of radio channels and a growing number of international services.

**Question 20:** What is the passage mainly about?

- A. The development of the BBC  
B. The limitations of the BBC  
C. The founder of the BBC  
D. The aims of the BBC

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu nói về gì?

- A. Sự phát triển của đài BBC  
B. Những hạn chế của đài BBC  
C. Nhà sáng lập đài BBC  
D. Mục tiêu của đài BBC

**Tóm tắt:** Đoạn văn nói về lịch sử hình thành và phát triển của đài truyền hình BBC.

→ Sự phát triển của đài BBC

→ **Chọn đáp án A**

**Question 21:** The word "**established**" in the second paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. shared  
B. heard  
C. formed  
D. moved

**Hướng dẫn giải**

Từ "established" trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. chia sẻ  
B. nghe  
C. hình thành  
D. di chuyển

establish (v): thành lập = form

→ **Chọn đáp án C**

**Question 22:** According to paragraph 3, all of the following programs were broadcast on BBC radio EXCEPT \_\_\_\_\_

- A. music  
B. tennis  
C. discussions  
D. drama

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 3, tất cả những chương trình sau đều được phát sóng trên đài phát thanh BBC ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. âm nhạc  
B. quần vợt  
C. cuộc thảo luận  
D. phim

**Thông tin:** In the early days of BBC radio, there was not a lot of news on the radio. There were **music**, **drama**, **discussions** and children's programs; but news was not broadcast until after 7 p.m., to avoid competition with the newspapers!

(Trong những ngày đầu phát sóng của BBC, không có nhiều tin tức trên đài phát thanh. Chỉ có âm nhạc, phim truyện, các buổi trò chuyện và chương trình thiếu nhi; nhưng mãi đến sau 7 giờ tối thì tin tức mới được phát sóng, để tránh cạnh tranh với báo chí!)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 23:** According to paragraph 4, which of the following was the reason why more people bought new TV sets?

- A. Tennis was broadcast for the first time.  
B. There was an increase in the number of transmitters.  
C. They could receive the first flickering images.  
D. They could see football's Cup Final.

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 3, điều nào sau đây là lý do ngày càng có nhiều người mua truyền hình mới?

- A. Quần vợt được phát sóng lần đầu tiên.  
B. Ngày càng có nhiều máy thu.  
C. Họ có thể xem các hình ảnh nhấp nháy đầu tiên.  
D. Họ có thể xem trận chung kết giải bóng đá.

**Thông tin:**

Nevertheless, people liked what they saw, and **as the number of transmitters increased, more and more people went out to buy new television sets.** (Tuy vậy, mọi người vẫn thích những gì họ thấy, và vì số lượng máy phát ngày càng tăng, ngày càng có nhiều người đi mua truyền hình mới.)  
→ **Chọn đáp án B**

**Question 24:** The word **"it"** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.  
A. Britain                                      B. channel                                      **C. the BBC**                                      D. service

**Hướng dẫn giải**  
Từ "it" trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_.  
A. nước Anh                                      B. kênh                                      C. đài BBC                                      D. dịch vụ  
**Thông tin:** Since 1946, **the BBC** has become one of Britain's most famous institutions. Today **it** has several national television channels, lots of radio channels and a growing number of international services.  
(Kể từ năm 1946, đài BBC đã trở thành một trong những tổ chức nổi tiếng nhất nước Anh. Ngày nay có rất nhiều kênh truyền hình quốc gia, nhiều kênh phát thanh và ngày càng có nhiều dịch vụ quốc tế.)  
→ **Chọn đáp án C**

DỊCH BÀI:	
<p>Broadcasting, perhaps the greatest invention of the last century, has come a long way; and the BBC is one of the most important and trusted broadcasters in the world today.</p> <p>The British Broadcasting Company was established in 1922. Four years later, it changed its name to the British Broadcasting Corporation, better known as the BBC. It was not the world's first radio station. There had already been public radio broadcasts in Britain before 1920.</p> <p>From the beginning the BBC was a public service radio, but also an independent operator. In the early days of BBC radio, there was not a lot of news on the radio. There were music, drama, discussions and children's programs; but news was not broadcast until after 7 p.m., to avoid competition with the newspapers!</p> <p>In 1936 the BBC began the world's first television service. Only a few thousand people in London could receive those first flickering images. Nevertheless, people liked what they saw, and as the number of transmitters increased, more and more people went out to buy new television sets. In 1937, tennis was broadcast from Wimbledon for the first time. Then in 1938, football's Cup Final could be seen, live, by hundreds of thousands of</p>	<p>Phát sóng, có lẽ là phát minh vĩ đại nhất của thế kỷ vừa qua, đã trải qua một chặng đường dài; và đài BBC là một trong những đài truyền hình quan trọng và đáng tin nhất trên thế giới hiện nay.</p> <p>British Broadcasting Company được thành lập vào năm 1922. 4 năm sau, nó đã đổi tên thành British Broadcasting Corporation, được biết đến như BBC. Đây không phải là hãng thông tấn đầu tiên trên thế giới. Trước năm 1920, ở Anh đã có các đài truyền hình công cộng.</p> <p>Ban đầu, BBC chẳng những là một đài phát sóng dịch vụ công cộng, mà còn là một tổ chức hoạt động độc lập. Trong những ngày đầu phát sóng của BBC, không có nhiều tin tức trên đài phát thanh. Chỉ có âm nhạc, phim truyện, các buổi trò chuyện và chương trình thiếu nhi; nhưng mãi đến sau 7 giờ tối thì tin tức mới được phát sóng, để tránh cạnh tranh với báo chí!</p> <p>Năm 1936, BBC bắt đầu dịch vụ truyền hình đầu tiên của thế giới. Chỉ vài nghìn người ở London mới có thể xem được những hình ảnh chập chờn đầu tiên đó. Tuy vậy, mọi người vẫn thích những gì họ thấy, và vì số lượng máy phát ngày càng tăng, ngày càng có nhiều người đi mua truyền hình mới. Năm 1937, quần vợt được phát sóng từ Wimbledon lần đầu tiên. Sau đó vào năm 1938, lần đầu tiên hàng trăm nghìn người có thể xem trực</p>

people for the first time ever. Since 1946, the BBC has become one of Britain's most famous institutions. Today it has several national television channels, lots of radio channels and a growing number of international services.

tuyên truyền chung kết bóng đá. Kể từ năm 1946, đài BBC đã trở thành một trong những tổ chức nổi tiếng nhất nước Anh. Ngày nay có rất nhiều kênh truyền hình quốc gia, nhiều kênh phát thanh và ngày càng có nhiều dịch vụ quốc tế.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions .*

In our busy, stress-filled modern times, how do people meet their life partner? In Britain, over 50% of single adults think that online dating provides the answer. Internet dating sites have become the most popular way to meet people. But is the Internet the ideal way to find their true love? The dating agencies think so. They are using science in an attempt to match people more closely with suitable partners. In the past, dating agencies just used a simple personality profile, and a hobbies and interests questionnaire to put people together. Now, however, more and more of them are using psychometric tests. These detailed psychological questionnaires were developed by scientists at the beginning of the twentieth century to recruit good spies for the First World War. Later they were used in business to find the right people for the right jobs. And now online dating agencies are using the same techniques. If you logged on to a dating agency today, you might have to answer over 200 questions about yourself and the kind of person you would like to meet. It would take a very long time.

But does it work? Yes, says Dr Tan Fellowes, a senior research scientist at one of the most popular agencies. It allows us to match people far more closely with **compatible** partners, so that there is a greater chance of success. So how does it work in real life? Here are two people's stories. Cathy is an attractive fitness instructor. "I was working long hours and wasn't meeting man that I was interested in, so I joined a dating agency", says Cathy. "I was matched with several men and one of them was David. When I first met him I wasn't impressed. But as we started talking, I discovered that we had huge amount in common. I liked his attitude to life and the way he talked, and I realized that I really liked **him**. So, as a fitness instructor, I told him he had to **get in shape!**". Seven months later, Cathy and David got married. "And now I think he is the most gorgeous man in the world!", she says. Simon's experience was different. "I wanted a serious relationship and a friend suggested online dating, I had some very pleasant dates with some nice woman and had a good time. All of them shared my interested film and travel, some were compatible, but there just wasn't that sparked of attraction. It was strange"

Dr Sarah Kenton agrees. She is the author of how to meet your Soulmate. She says, "Psychometric testing is useful, but can't take account of attraction for someone because they have something you haven't got". As the old saying goes, "Opposites attract". So, perhaps science can help you find your perfect partner, but sometimes it's just down to chemistry.

*(Adapted from Solutions by Paul Davies)*

**Question 25:** What could be the best title for the passage?

**A.** Can science help you to find love?

**B.** Love on the Internet: Pros and Cons

**C.** Online dating: A prospering business in Britain

**D.** Internet dating: Expectations and plain reality



### Hướng dẫn giải

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Khoa học có thể giúp bạn tìm tình yêu hay không?
- B. Yêu trên mạng: lợi và hại
- C. Hẹn hò trực tuyến: một ngành kinh doanh có triển vọng ở Anh
- D. Hẹn hò trên mạng: kỳ vọng và thực tế

#### Tóm tắt:

Đoạn văn nói về xu hướng hẹn hò trực tuyến hiện nay và tìm câu trả lời cho câu hỏi liệu khoa học có giúp mọi người tìm được bạn đời hay không qua những câu chuyện thực tế

→ Hẹn hò trên mạng: kỳ vọng và thực tế

→ **Chọn đáp án A**

**Question 26:** According to the passage, which of the following is not TRUE?

- A. Over 50% of adults who aren't in a relationship think that Internet dating sites are a good way of meeting a life partner.
- B. A psychometric test consists of a personality profile, and a hobbies and interests questionnaire.
- C. Cathy didn't like David the moment she saw him.
- D. Simon had a lot in common with the women he met through online dating.

### Hướng dẫn giải

Theo đoạn văn, điều nào sau đây không đúng?

- A. Hơn 50% người lớn không ở trong một mối quan hệ nghĩ rằng các trang hẹn hò qua mạng là một cách hiệu quả để gặp bạn đời.
- B. Một bài kiểm tra tâm trắc học bao gồm hồ sơ tính cách, một bảng hỏi sở thích và mối quan tâm.
- C. Cathy không thích David ngay từ khi gặp anh ấy.
- D. Simon có rất nhiều điểm chung với người phụ nữ mà anh ấy gặp thông qua hẹn hò trực tuyến.

#### Thông tin:

+ In our busy, stress-filled modern times, how do people meet their life partner? In Britain, **over 50% of single adults think that online dating provides the answer.** (Trong thời đại hiện đại bận rộn đầy căng thẳng, mọi người gặp gỡ bạn đời của mình như thế nào? Ở Anh, hơn 50% những người trẻ độc thân nghĩ rằng việc hẹn hò trực tuyến chính là câu trả lời.)

→ A đúng

+ “I was working long hours and wasn't meeting man that I was interested in, so I joined a dating agency”, says Cathy. “I was matched with several men and one of them was David. **When I first met him, I wasn't impressed.** (“Tôi làm việc nhiều giờ và không gặp được người đàn ông mà tôi thích, vì thế tôi đã tham gia dịch vụ hẹn hò.”, Cathy nói. “Tôi được kết nối với một số người và một trong số họ là David. Khi tôi gặp anh ấy lần đầu, tôi không hề ấn tượng.”)

→ C đúng

+ Simon's experience was different. “I wanted a serious relationship and a friend suggested online dating, I had some very pleasant dates with some nice woman and had a good time. **All of them shared my interested film and travel,** some were compatible, but there just wasn't that sparked of attraction. (Trải nghiệm của Simon lại khác. “Tôi muốn có một mối quan hệ nghiêm túc và một người bạn đã đề xuất hẹn hò trực tuyến, tôi đã có những buổi hẹn hò thú vị cùng một số người phụ nữ tốt và đã có một khoảng thời gian vui vẻ. Tất cả họ đều có chung sở thích phim và du lịch với tôi, một số tương thích, nhưng không hề có sự thu hút nào.”)

→ D đúng

+ In the past, **dating agencies just used a simple personality profile, and a hobbies and interests questionnaire to put people together.** (Trong quá khứ, những công ty mai mối chỉ sử dụng hồ sơ tính cách đơn giản, bảng hỏi về sở thích để kết hợp mọi người lại.)

→ B sai

→ **Chọn đáp án B**

**Question 27:** The word "**compatible**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

**A. suitable**

B. traditional

C. prolific

D. hospitable

#### Hướng dẫn giải

Từ "compatible" trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

**A. suitable** (adj): phù hợp

B. traditional (adj): truyền thống

C. prolific (adj): phong phú

D. hospitable (adj): hiếu khách

compatible (adj): tương thích = suitable

→ **Chọn đáp án A**

**Question 28:** The word "**him**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

A. Cathy

**B. David**

C. Tan Fellowes

D. Simon

#### Hướng dẫn giải

Từ "him" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

**A. Cathy**

B. David

C. Tan Fellowes

D. Simon

#### Thông tin:

"I was matched with several men and one of them was **David**. When I first met him I wasn't impressed. But as we started talking, I discovered that we had huge amount in common. I liked his attitude to life and the way he talked, and I realized that I really liked **him**." ("Tôi được kết nối với một số người và một trong số họ là David. Khi tôi gặp anh ấy lần đầu, tôi không hề ấn tượng. Nhưng khi chúng tôi bắt đầu nói chuyện, tôi phát hiện rằng chúng tôi có rất nhiều điểm chung. Tôi thích thái độ về cuộc sống của anh và cách mà anh nói chuyện, và tôi nhận ra tôi thật sự thích anh.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 29:** Which sentence best summarizes the writer's opinion?

A. Science can definitely help you to find a partner.

B. Science definitely can't help because it doesn't take account of personal attraction.

**C. Science may help some people, but not all.**

D. Science will only helps if you tell the truth about your sex, age and appearance.

#### Hướng dẫn giải

Câu nào tóm tắt đúng nhất quan điểm của người viết?

**A. Khoa học chắc chắn có thể giúp bạn tìm bạn đời.**

B. Khoa học chắc chắn không thể giúp vì nó không cân nhắc đến sự thu hút cá nhân.

C. Khoa học có thể giúp một số người, nhưng không phải tất cả.

D. Khoa học sẽ chỉ giúp nếu bạn nói sự thật về giới tính, tuổi tác và ngoại hình.

#### Thông tin:

So, perhaps science can help you find your perfect partner, but **sometimes it's just down to chemistry**. (Vì thế, có lẽ khoa học có thể giúp bạn tìm được đối tượng hoàn hảo, nhưng đôi khi nó chỉ phụ thuộc vào phản ứng hóa học.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 30:** The phrase “get in shape” in the second paragraph most probably means \_\_\_\_.

A. be physically fit

B. be mentally retarded

C. be physically unattractive

D. be emotionally stable

**Hướng dẫn giải**

Cụm “get in shape” trong đoạn 2 có nghĩa là \_\_\_\_.

A. khỏe mạnh về thể chất

B. chậm phát triển trí tuệ

C. không hấp dẫn về ngoại hình

D. ổn định cảm xúc

get in shape: giữ vóc dáng cân đối = be physically fit

→ **Chọn đáp án A**

**Question 31:** Which of the following can be inferred from the passage?

A. Having huge amount in common is the first step to find a perfect partner

B. Love on the Internet is not sustainable

C. Busy, stress-filled modern life is the leading culprit of sky-high divorce rate in Britain

D. Psychometric tests used to find true love are also helpful in picking the right candidates for jobs

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Việc có nhiều điểm chung là bước đầu tiên để tìm đối tượng hoàn hảo.

B. Tình yêu trên Internet không bền.

C. Cuộc sống hiện đại bận rộn và đầy căng thẳng là thủ phạm hàng đầu dẫn đến tỷ lệ ly hôn cao nhất ở Anh.

D. Các bài kiểm tra tâm trắc học được dùng để tìm tình yêu đích thực cũng có lợi cho việc chọn ứng viên thích hợp cho công việc.

**Thông tin:**

Now, however, more and more of them are using **psychometric tests**. These detailed psychological questionnaires were developed by scientists at the beginning of the twentieth century to recruit good spies for the First World War. **Later they were used in business to find the right people for the right jobs.** (Tuy nhiên, bây giờ, ngày càng nhiều người đang sử dụng các bài kiểm tra tâm trắc học. Những bảng hỏi tâm lý chi tiết này đã được các nhà khoa học phát triển vào đầu thế kỷ 20 để tuyển dụng những gián điệp giỏi cho Thế chiến thứ nhất. Sau này họ dùng chúng trong kinh doanh để tìm những người phù hợp cho những việc làm phù hợp.)

→ **Chọn đáp án D**

**DỊCH BÀI:**

In our busy, stress-filled modern times, how do people meet their life partner? In Britain, over 50% of single adults think that online dating provides the answer. Internet dating sites have become the most popular way to meet people. But is the Internet the ideal way to find their true love? The dating agencies think so. They are using science in an attempt to match people more closely with suitable partners. In the past, dating agencies just

Trong thời đại hiện đại bận rộn đầy căng thẳng, mọi người gặp gỡ bạn đời của mình như thế nào? Ở Anh, hơn 50% những người trẻ độc thân nghĩ rằng việc hẹn hò trực tuyến chính là câu trả lời. Nhưng liệu các trang hẹn hò trên mạng có phải là một cách đầy lý tưởng để tìm thấy tình yêu đích thực của họ hay không? Các công ty mai mối nghĩ thế. Họ sử dụng công nghệ để nỗ lực kết nối mọi người gần hơn với những đối tượng phù hợp.

used a simple personality profile, and a hobbies and interests questionnaire to put people together. Now, however, more and more of them are using psychometric tests. These detailed psychological questionnaires were developed by scientists at the beginning of the twentieth century to recruit good spies for the First World War. Later they were used in business to find the right people for the right jobs. And now online dating agencies are using the same techniques. If you logged on to a dating agency today, you might have to answer over 200 questions about yourself and the kind of person you would like to meet. It would take a very long time.

But does it work? Yes, says Dr Tan Fellowes, a senior research scientist at one of the most popular agencies. It allows us to match people far more closely with compatible partners, so that there is a greater chance of success. So how does it work in real life? Here are two people's stories. Cathy is an attractive fitness instructor. "I was working long hours and wasn't meeting man that I was interested in, so I joined a dating agency", says Cathy. "I was matched with several men and one of them was David. When I first met him I wasn't impressed. But as we started talking, I discovered that we had huge amount in common. I liked his attitude to life and the way he talked, and I realized that I really liked him. So, as a fitness instructor, I told him he had to get in shape!". Seven months later, Cathy and David got married. "And now I think he is the most gorgeous man in the world!", she says. Simon's experience was different. "I wanted a serious relationship and a friend suggested online dating, I had some very pleasant dates with some nice woman and had a good time. All of them shared my interested film and travel, some were compatible, but there just wasn't that sparked of attraction. It was strange"

Trong quá khứ, những công ty mai mối chỉ sử dụng hồ sơ tính cách đơn giản, bảng hỏi về sở thích để kết hợp mọi người lại. Tuy nhiên, bây giờ, ngày càng nhiều người đang sử dụng các bài kiểm tra tâm trắc học. Những bảng hỏi tâm lý chi tiết này đã được các nhà khoa học phát triển vào đầu thế kỷ 20 để tuyển dụng những gián điệp giỏi cho Thế chiến thứ nhất. Sau này họ dùng chúng trong kinh doanh để tìm những người phù hợp cho những việc làm phù hợp. Và hiện giờ, các công ty mai mối đang sử dụng kỹ thuật tương tự. Nếu bạn đăng nhập vào một trang mai mối ngày nay, bạn có thể phải trả lời hơn 200 câu hỏi về bản thân và kiểu người bạn muốn gặp. Điều này sẽ mất rất nhiều thời gian.

Nhưng liệu nó có hiệu quả? Tiến sĩ Tan Fellowes, một nhà khoa học nghiên cứu cấp cao tại một trong những công ty nổi tiếng nhất, nói có. Nó cho phép chúng ta kết nối mọi người lại gần hơn với những đối tượng tương thích, để cơ hội thành công cao hơn. Vậy nó có hiệu quả trong đời thực? Sau đây là câu chuyện của hai người. Cathy là một hướng dẫn viên thể hình hấp dẫn. "Tôi làm việc nhiều giờ và không gặp được người đàn ông mà tôi thích, vì thế tôi đã tham gia dịch vụ hẹn hò.", Cathy nói. "Tôi được kết nối với một số người và một trong số họ là David. Khi tôi gặp anh ấy lần đầu, tôi không hề ấn tượng. Nhưng khi chúng tôi bắt đầu nói chuyện, tôi phát hiện rằng chúng tôi có rất nhiều điểm chung. Tôi thích thái độ về cuộc sống của anh và cách mà anh nói chuyện, và tôi nhận ra tôi thật sự thích anh. Vì thế, với vai trò là một huấn luyện viên thể hình, tôi đã bảo anh phải giữ gìn vóc dáng!". 7 tháng sau, Cathy và David kết hôn. "Và bây giờ tôi nghĩ anh ấy là người đàn ông quyến rũ nhất thế giới!", cô nói. Trải nghiệm của Simon lại khác. "Tôi muốn có một mối quan hệ nghiêm túc và một người bạn đã đề xuất hẹn hò trực tuyến, tôi đã có những buổi hẹn hò thú vị cùng một số người phụ nữ tốt và đã có một khoảng thời gian vui vẻ. Tất cả họ đều có chung sở thích phim và du lịch với tôi, một số tương thích, nhưng không hề có sự thu hút nào. Nó khá kỳ lạ."



Dr Sarah Kenton agrees. She is the author of how to meet your Soulmate. She says, “Psychometric testing is useful, but can't take account of attraction for someone because they have something you haven't got”. As the old saying goes, “Opposites attract”. So, perhaps science can help you find your perfect partner, but sometimes it's just down to chemistry.	Tiến sĩ Sarah Kenton đồng tình. Cô là tác giả của “Cách để gặp tri kỷ của bạn”. Cô nói, “Việc kiểm tra tâm trắc học là hiệu quả, nhưng không thể làm bạn bị hấp dẫn bởi ai đó vì họ có những thứ mà bạn không có.” Như những người xưa thường nói, “Nam châm trái dấu sẽ hút nhau.”. Vì thế, có lẽ khoa học có thể giúp bạn tìm được đối tượng hoàn hảo, nhưng đôi khi nó chỉ phụ thuộc vào phản ứng hóa học.
---	---

Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions .

RICH DOGS

When wealthy people pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that they leave behind. Often, the money and property go to their heirs. However, in some cases, rich pet owners leave their wealth to their pets after they die.

For example, there is a poodle named Toby. When this poodle’s owner passed away, she left Toby 15 million pounds (about \$25 million). Then there is Flossie, a yellow Lab mutt, who is not only rich, but is also famous. In 2001, Flossie made the headlines after she rescued her owner, the actress Drew Barrymore and Drew’s husband, from a house fire. To thank Flossie, Drew gave her house to Flossie. Of course, Drew repaired the fire damage first. Now, Flossie is the owner of a beautiful \$3 million home.

It may seem strange for a dog to own such an expensive home, but Flossie is not the only dog like that. Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over \$7 million for the house. However, this was no big deal for him because Gunther IV has about \$200 million! This makes him the richest dog in the world. He inherited the money from his father, who was the heir to the fortune of a German countess.

Question 32: What could be another title for this reading?

- A. "Taking Care of Your Dog"
- B. “Homeless Dogs”
- C. “Dog Millionaires”
- D. “Expensive Dogs”

Hướng dẫn giải

Đâu có thể là một tiêu đề khác cho đoạn văn này?

- A. Việc chăm sóc chó của bạn
- B. Những chú chó vô gia cư
- C. Những triệu phú chó
- D. Những chú chó đắt tiền

Tóm tắt:

Đoạn văn nói về những chú chó giàu có nhất trên thế giới, với tài sản lên đến hàng triệu đô la.  
→ Đoạn văn viết về những triệu phú chó  
→ **Chọn đáp án C**

Question 33: What do Flossie and Gunther have in common?

- A. Their owners have passed away.
- B. They are both mutts.
- C. They both own a house.
- D. Their owners are entertainers.

### Hướng dẫn giải

Flossie và Gunther có điểm chung gì?

- A. Chủ của chúng đều đã qua đời. B. Chúng đều là chó lai.  
C. Chúng đều sở hữu một căn nhà. D. Chủ của chúng đều là những người làm nghề giải trí.

#### Thông tin:

+ To thank Flossie, Drew gave her house to Flossie. Of course, Drew repaired the fire damage first. Now, **Flossie is the owner of a beautiful \$3 million home.**

(Để cảm ơn Flossie, Drew đã tặng ngôi nhà của mình cho Flossie. Dĩ nhiên, Drew đã sửa chữa lại những chỗ hư hỏng do cháy. Bây giờ, Flossie là chủ sở hữu của một ngôi nhà lộng lẫy trị giá 3 triệu đô la.)

+ **Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna** and paid over \$7 million for the house.

(Gunther IV, một con chó chăn cừu Đức, đã mua căn nhà của mình từ Madonna và chi hơn 7 triệu đô la cho căn nhà đó.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 34:** The phrase **passed away** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. lived B. worked C. died D. went

### Hướng dẫn giải

Cụm “passed away” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. sống B. làm việc C. chết D. đi

pass away: qua đời = die → **Chọn đáp án C**

**Question 35:** The word **they** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. healthy people B. rich people  
C. famous people D. successful people

### Hướng dẫn giải

Từ “they” trong dòng 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. những người khỏe mạnh B. những người giàu có  
C. những người nổi tiếng D. những người thành công

**Thông tin:** When **wealthy people** pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that **they** leave behind.

(Khi những người giàu qua đời, họ thường để lại hướng dẫn về việc sẽ làm gì với tiền bạc hoặc tài sản mà họ để lại.) → **Chọn đáp án B**

**Question 36:** The price Gunther IV paid for his house was \_\_\_\_\_.

- A. low compared to the house’s value B. more than he wanted to pay  
C. no problem for him D. the same amount Madonna paid

### Hướng dẫn giải

Cái giá mà Gunther IV chi cho ngôi nhà của chú là \_\_\_\_\_.

- A. thấp so với giá trị ngôi nhà B. nhiều hơn là chú chó muốn trả  
C. không hề gì đối với chú chó D. bằng với lượng mà Madonna đã trả

**Thông tin:** **Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over \$7 million for the house.** However, **this was no big deal for him** because Gunther IV has about \$200 million! (Gunther IV, một con chó chăn cừu Đức, đã mua căn nhà của mình từ Madonna và chi hơn 7 triệu đô la cho căn nhà đó. Tuy nhiên, điều này không có gì to tát đối với chú chó vì Gunther IV có khoảng 200 triệu đô la! Điều này khiến chú trở thành chú chó giàu nhất thế giới.)

→ **Chọn đáp án C**

### DỊCH BÀI: RICH DOGS

When wealthy people pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that they leave behind. Often, the money and property go to their heirs. However, in some cases, rich pet owners leave their wealth to their pets after they die.

For example, there is a poodle named Toby. When this poodle's owner passed away, she left Toby 15 million pounds (about \$25 million). Then there is Flossie, a yellow Lab mutt, who is not only rich, but is also famous. In 2001, Flossie made the headlines after she rescued her owner, the actress Drew Barrymore and Drew's husband, from a house fire. To thank Flossie, Drew gave her house to Flossie. Of course, Drew repaired the fire damage first. Now, Flossie is the owner of a beautiful \$3 million home.

It may seem strange for a dog to own such an expensive home, but Flossie is not the only dog like that. Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over \$7 million for the house. However, this was no big deal for him because Gunther IV has about \$200 million! This makes him the richest dog in the world. He inherited the money from his father, who was the heir to the fortune of a German countess.

### NHỮNG CHÚ CHÓ GIÀU CÓ

Khi những người giàu qua đời, họ thường để lại hướng dẫn về việc sẽ làm gì với tiền bạc hoặc tài sản mà họ để lại. Thông thường thì tiền và tài sản thuộc về những người thừa kế của họ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, những người chủ giàu có sở hữu thú cưng trao lại của cải cho thú cưng của mình sau khi họ mất.

Ví dụ, có một chú chó poodle tên là Toby. Khi chủ của chú chó poodle này qua đời, cô ấy đã để lại cho Toby 15 triệu pound (khoảng 25 triệu đô la). Sau đó có Flossie, một con chó Lab màu vàng, không chỉ giàu có mà còn nổi tiếng. Vào năm 2001, Flossie đã được lên trang nhất sau khi cô chó cứu sống cô chủ của mình, diễn viên Drew Barrymore và chồng cô, từ một vụ cháy nhà. Để cảm ơn Flossie, Drew đã tặng ngôi nhà của mình cho Flossie. Dĩ nhiên, Drew đã sửa chữa lại những chỗ hư hỏng do cháy. Bây giờ, Flossie là chủ sở hữu của một ngôi nhà lộng lẫy trị giá 3 triệu đô la.

Có lẽ thật lạ lùng khi một con chó lại sở hữu một căn nhà đắt đỏ như thế, nhưng Flossie không phải là con chó duy nhất như thế. Gunther IV, một con chó chăn cừu Đức, đã mua căn nhà của mình từ Madonna và chỉ hơn 7 triệu đô la cho căn nhà đó. Tuy nhiên, điều này không có gì to tát đối với chú chó vì Gunther IV có khoảng 200 triệu đô la! Điều này khiến chú trở thành chú chó giàu nhất thế giới. Chú đã thừa kế khoản tiền từ bố mình, người thừa kế của một nữ bá tước người Đức.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.*

Family types vary in different countries and among different cultures. In Western, industrialized societies, the nuclear family ranks as the most common family type. It consists of a father, a mother, and their children. But nuclear families exist together with many other types of family units. In the single parent family, for example, a mother or a father heads the family alone. A **blended** family is formed when a divorced or widowed parent remarries. As divorce rates have risen, the number of single-parent and blended families has increased.

In many parts of the world, parents and children live together with other family members under the same roof. These complex families usually contain several generations of family members, including grandparents, parents, and children. They may also include brothers or sisters and their families, uncles, aunts, and cousins. Even when relatives do not live together, they still consider themselves members of the same extended family includes grandparents, uncles, aunts, and cousins.

**Question 39.** The nuclear family ranks as the most common family type \_\_\_\_\_.

- A. that consists of more than two generations
- B. in countries with nuclear weapons
- C. in many industrialized countries
- D. that leads to the divorce of parents

**Hướng dẫn giải**

Gia đình hạt nhân là kiểu gia đình phổ biến nhất \_\_\_\_\_.

- A. gồm nhiều hơn hai thế hệ
- B. ở những quốc gia có vũ khí hạt nhân
- C. ở nhiều quốc gia công nghiệp hóa
- D. dẫn đến việc ly hôn của các ba mẹ

**Thông tin:** In Western, **industrialized societies**, the **nuclear family ranks as the most common family type**. (Ở phương Tây, xã hội công nghiệp hóa, gia đình hạt nhân là loại gia đình phổ biến nhất.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 40.** In the single-parent family, \_\_\_\_\_.

- A. only one parent lives with his or her child or children
- B. the number of blended children has increased
- C. children live with their grandparents
- D. there are often no children

**Hướng dẫn giải**

Trong gia đình bố mẹ đơn thân, \_\_\_\_\_.

- A. chỉ có một bố/mẹ sống cùng với con cái của mình
- B. số lượng trẻ em hỗn hợp gia tăng
- C. con cái sống cùng với ông bà
- D. thường không có con cái

**Thông tin:** In the **single parent family**, for example, **a mother or a father** heads the family alone. (Ví dụ, trong gia đình đơn thân, người bố hoặc mẹ là trụ cột một mình trong gia đình.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 41.** Grandparents, parents, and children are mentioned as \_\_\_\_\_.

- A. a complex combination
- B. the closest and happiest relatives in family units
- C. three branches of a family tree
- D. the three typical generations of an extended family

**Hướng dẫn giải**

Ông bà, ba mẹ, và con cái được nhắc đến như \_\_\_\_\_.

- A. một sự kết hợp phức tạp
- B. là những người thân nhất và hạnh phúc nhất trong gia đình
- C. ba nhánh của cây gia đình
- D. ba thế hệ tiêu biểu trong một gia đình mở rộng

**Thông tin:** These complex families usually contain several generations of family members, **including grandparents, parents, and children**.

(Những gia đình phức tạp thường gồm nhiều thế hệ thành viên, bao gồm ông bà, ba mẹ, và con cái.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 42.** The second paragraph is about \_\_\_\_\_.

- A. relatives and family members
- B. the extended family
- C. the relationship between family members
- D. American culture



Hướng dẫn giải

- Đoạn thứ hai nói về \_\_\_\_.
- A. họ hàng và các thành viên trong gia đình
  - B. gia đình mở rộng
  - C. mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình
  - D. văn hóa Mỹ

**Tóm tắt:** Đoạn 2 nói về kiểu gia đình phức tạp hơn (gia đình 3 thế hệ hay gia đình mở rộng), gồm ông bà, ba mẹ, con cái và các người thân ở tuyến phụ khác sống cùng một nhà. Và thậm chí khi những họ hàng không sống cùng nhau nhưng người ta vẫn mặc định mình là một thành viên trong đại gia đình gồm ông bà, ba mẹ, chú bác, cô dì, cậu mợ, cháu chắt,...)  
→ đoạn 2 nói về gia đình mở rộng  
→ **Chọn đáp án B**

**Question 43.** The word “**blended**” in paragraph 1 is closest in meaning to  
**A. mixed**                      **B. complex**                      **C. formed**                      **D. married**

Hướng dẫn giải

- Từ “blended” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với từ \_\_\_\_.
- A. mixed (adj): hỗn hợp
  - B. complex (adj): phức tạp
  - C. formed (PII): được thành lập
  - D. married (adj): đã kết hôn
- Kiến thức từ vựng:** blended (adj): hỗn hợp = mixed  
→ **Chọn đáp án A**

DỊCH BÀI:

Family types vary in different countries and among different cultures. In Western, industrialized societies, the nuclear family ranks as the most common family type. It consists of a father, a mother, and their children. But nuclear families exist together with many other types of family units. In the single parent family, for example, a mother or a father heads the family alone. A blended family is formed when a divorced or widowed parent remarries. As divorce rates have risen, the number of single-parent and blended families has increased.

In many parts of the world, parents and children live together with other family members under the same roof. These complex families usually contain several generations of family members, including grandparents, parents, and children. They may also include brothers or sisters and their families, uncles, aunts, and cousins. Even when relatives do not live together, they still consider themselves members of the same extended family includes grandparents, uncles, aunts, and cousins.

Các kiểu gia đình đa dạng qua các quốc gia khác nhau và giữa những nền văn hóa. Ở phương Tây, xã hội công nghiệp hóa, gia đình hạt nhân là loại gia đình phổ biến nhất. Nó bao gồm một người bố, một người mẹ, và con cái của họ. Nhưng gia đình hạt nhân cùng tồn tại với nhiều kiểu gia đình khác. Ví dụ, trong gia đình đơn thân, người bố hoặc mẹ là trụ cột một mình trong gia đình. Gia đình hỗn hợp được hình thành khi ba mẹ ly hôn hoặc góa tái hôn. Vì tỉ lệ ly hôn gia tăng nên số lượng bố mẹ đơn thân và gia đình hỗn hợp đã tăng lên.

Ở nhiều nơi trên thế giới, bố mẹ và con cái sống cùng nhau và cùng với các thành viên khác trong gia đình dưới cùng một mái nhà. Những gia đình phức tạp thường gồm nhiều thế hệ thành viên, bao gồm ông bà, ba mẹ, và con cái. Họ cũng có thể gồm anh em hoặc chị em ruột và gia đình của họ, chú, bác, dì, và anh chị em họ. Thậm chí khi những người họ hàng không sống cùng nhau, họ vẫn coi mình là thành viên của một đại gia đình gồm ông bà, chú bác, cô, dì và các anh chị em họ.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.*

Employees in many countries change jobs more often than previous generations of workers. They don't expect to find a job with a company that will take care of them for the rest of their lives. But what is the cause of this trend? Is it a new economy, new ways of doing business, or the employees themselves?

A more globalized economy has had effect on employment. A large number of companies are now international, and one of them may decide that moving in offices from Germany to Poland, for example, is in its best interest. That means employees who live and work in Germany may be asked to relocate their families to a new country or be told that their jobs are simply eliminated.

Companies have also responded to economic pressures by restructuring for greater efficiency. This sort of change within a company usually means that unnecessary jobs are cut, or that fewer employees must do more work. In either case, some employees find themselves looking for new jobs.

New technology has also had an impact on workplaces. The increasing use of personal computers has meant fewer jobs for office secretaries, as their former bosses do their own word processing and letter writing, and for travel agents as, more travelers make their own reservations online. Automation, including the use of robotic devices, has replaced workers in clothing factories, post offices, and telephone companies, to name just a few.

Besides these economic and technological reasons, today's employees are also responsible for more frequent job changes. Workers in the past were less likely to leave a company because they were dissatisfied with working conditions or because they didn't get along well with their fellow employees. People today expect to enjoy their work and to get a high degree of personal satisfaction from what they do for a living.

Employees may also leave a job because they have learned all they can learn from their current job. Getting a new job means gaining new skills and making new contacts, and these skills and relationships could bring them a step closer to their "dream job," the one that is challenging emotionally and financially rewarding, and preferably closer to home or their children's school.

Finally, companies start up and close down more quickly than they once did. Employees who suspect that their employer is not doing well may decide to start looking for a new position before the company closes its doors.

**Question 44.** The passage is mainly about \_\_\_\_\_.

- A. ways in which international companies have caused a loss of jobs.
- B. reasons companies aren't taking care of employees as they once did.
- C. the contrast between employers of the past and employers nowadays.
- D. reasons employees change jobs more frequently than they did in the past.

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu nói về \_\_\_\_\_

- A. cách các công ty quốc tế gây ra việc mất việc.
- B. những lí do các công ty không chăm lo cho nhân viên như đã từng làm.
- C. sự đối lập giữa những người chủ trong quá khứ và ngày nay.
- D. những nguyên nhân nhân viên thay đổi công việc thường xuyên hơn so với trong quá khứ.

**Tóm tắt:** Đoạn văn đã nói về xu thế "nhảy việc" thường xuyên của những nhân viên ngày nay. Đoạn văn đã nêu ra những nguyên nhân tạo ra xu thế đó gồm: việc chuyển văn phòng hoặc tái cấu trúc của công ty, bản thân người lao động, mục tiêu làm việc.

→ Đoạn văn nói về nguyên nhân nhân viên thay đổi việc thường xuyên

→ **Chọn đáp án D**

**Question 45.** How has globalization affected employment?

- A. Companies may relocate and cut jobs.**
- B. Employees in Western Europe are at a disadvantage.
- C. Companies are not interested in keeping employees.
- D. Employees may refuse to move to a different country.

**Hướng dẫn giải**

Sự toàn cầu hóa đã ảnh hưởng đến việc làm như thế nào?

- A. Các công ty có thể di dời và cắt giảm công việc.**
- B. Nhân viên ở Tây Âu đang gặp bất lợi.
- C. Các công ty không hứng thú với việc giữ nhân viên.
- D. Nhân viên có thể từ chối chuyển đến một đất nước khác.

**Thông tin:** A large number of companies are now international, and **one of them may decide that moving in offices from Germany to Poland**, for example, is in its best interest. That means employees who live and work in Germany may be asked to relocate their families to a new country or be told that **their jobs are simply eliminated**.

(Một số lượng lớn công ty hiện này là công ty quốc tế, và ví dụ, một trong số đó có thể quyết định rằng việc chuyển văn phòng từ Đức đến Ba Lan sẽ mang lại lợi ích lớn nhất. Điều đó có nghĩa rằng những nhân viên sống và làm việc ở Đức có thể được yêu cầu chuyển chỗ ở của gia đình đến một quốc gia mới hoặc được bảo rằng công việc của họ đã bị loại bỏ.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 46.** The word “**they**” in paragraph 5 refers to \_\_\_\_\_.

- A. working conditions
- B. fellow employees
- C. people today
- D. workers in the past**

**Hướng dẫn giải**

Từ “they” trong đoạn 5 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. các môi trường làm việc**
- B. những đồng nghiệp
- C. những người ngày nay
- D. những công nhân trong quá khứ

**Thông tin:** **Workers in the past** were less likely to leave a company because they were dissatisfied with working conditions or because **they** didn’t get along well with their fellow employees.

(Công nhân trong quá khứ thường không rời công ty vì họ không hài lòng với điều kiện làm việc hoặc vì không hòa hợp với đồng nghiệp.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 47.** According to the passage, all of the following are true EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. some international companies may decide to move their officers to new places
- B. sometimes higher efficiency comes from cutting unnecessary jobs
- C. some travel agents have been affected because of new technologies
- D. employees have no right to follow their dream of getting an excellent job**

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn văn, tất cả những điều sau đây đều đúng ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. một số công ty quốc tế có thể quyết định chuyển văn phòng đến địa điểm mới**
- B. đôi khi hiệu quả cao hơn đến từ việc cắt giảm các công việc không cần thiết
- C. một số đại lý lữ hành bị ảnh hưởng bởi công nghệ mới
- D. nhân viên không có quyền theo đuổi giấc mơ có được một công việc tuyệt vời

**Thông tin:**

+ A large number of companies are now international, and **one of them may decide that moving in offices from Germany to Poland**, for example, is in its best interest. (Một số lượng lớn công ty hiện này là công ty quốc tế, và ví dụ, một trong số đó có thể quyết định rằng việc chuyển văn phòng từ Đức đến Ba Lan sẽ mang lại lợi ích lớn nhất.)

→ A đúng

+ Companies have also responded to economic pressures by **restructuring for greater efficiency**. This sort of change within a company usually means that **unnecessary jobs are cut**, or that fewer employees must do more work. (Những công ty cũng đã phản ứng với áp lực kinh tế bằng cách tái cấu trúc để đạt hiệu quả hơn. Sự thay đổi nhỏ trong công ty thường đồng nghĩa với việc những công việc không cần thiết đã bị cắt giảm, hoặc ít nhân viên nhưng phải làm nhiều công việc hơn.)

→ B đúng

+ New technology has also had an impact on workplaces. The increasing use of personal computers has meant fewer jobs for office secretaries, as their former bosses do their own word processing and letter writing, **and for travel agents as, more travelers make their own reservations online**. (Công nghệ mới cũng có một tác động đến nơi làm việc. Sự gia tăng sử dụng máy tính cá nhân đồng nghĩa với việc sẽ có ít việc cho các thư ký văn phòng, vì cấp trên của họ tự xử lý văn bản và viết thư, và đối với đại lý lữ hành thì ngày càng nhiều du khách đặt chỗ trực tuyến.)

→ C đúng

+ **Getting a new job means gaining new skills and making new contacts, and these skills and relationships could bring them a step closer to their “dream job”**, the one that is challenging emotionally and financially rewarding, and preferably closer to home or their children’s school. (Có một công việc mới đồng nghĩa với việc đạt được những kỹ năng mới và tạo các mối quan hệ mới, và những kỹ năng cũng như các mối quan hệ này có thể kéo họ gần lại hơn với “công việc trong mơ”, vừa thách thức về mặt cảm xúc, vừa mang lại sự thỏa mãn trong tài chính, và tốt hơn nhiều khi gần nhà hoặc trường học của con cái họ.)

→ D sai

→ **Chọn đáp án D**

**Question 48.** Which is the following is NOT part of most people’s dream job?

A. lots of money

B. a long commute

C. emotional rewards

D. challenging work

**Hướng dẫn giải**

Đâu không phải là một phần trong công việc mơ ước của đa số mọi người?

A. nhiều tiền

B. di chuyển xa

C. phần thưởng về mặt cảm xúc

D. công việc thử thách

**Thông tin:**

Getting a new job means gaining new skills and making new contacts, and these skills and relationships could bring them a step closer to their **“dream job”**, the one that is **challenging emotionally and financially rewarding**, and preferably **closer to home or their children’s school**. (Có một công việc mới đồng nghĩa với việc đạt được những kỹ năng mới và tạo các mối quan hệ mới, và những kỹ năng cũng như các mối quan hệ này có thể kéo họ gần lại hơn với “công việc trong mơ”, vừa thách thức về mặt cảm xúc, vừa mang lại sự thỏa mãn trong tài chính, và tốt hơn nhiều khi gần nhà hoặc trường học của con cái họ.)

→ **Chọn đáp án B**



**Question 49.** The phrase “closes its doors” in the last sentence probably means \_\_\_\_\_.

- A. stops doing business  
B. shuts all its doors  
C. dismisses its workers  
D. stops a working day dismisses its workers

## Hướng dẫn giải

Cụm từ “closes its doors” trong câu cuối có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A.** ngừng kinh doanh  
**B.** đóng tất cả cửa lại  
**C.** sa thải công nhân  
**D.** ngừng một ngày làm việc và sa thải công nhân

**Thông tin:**

Finally, **companies start up and close down more quickly than they once did**. Employees who suspect that their employer is not doing well may decide to start looking for a new position before the company **closes its doors**. (Cuối cùng, các công ty thành lập và đóng cửa nhanh hơn so với trước đây. Những nhân viên nghi ngại rằng ông chủ của mình đang không làm tốt có thể quyết định bắt đầu tìm kiếm một vị trí mới trước khi công ty đóng cửa.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 50.** It can be understood from the passage that, nowadays, \_\_\_\_\_.

- A.** employees leave their jobs more because they can't have a good relationship with other co-workers
- B.** clothing factories, post offices, and telephone companies are the only places using automation
- C.** employees sometimes falsely think they have learned all they can learn from their present jobs
- D.** employees are actually as happy with their jobs as their fathers and grandfathers were with theirs.

## Hướng dẫn giải

Có thể hiểu ra từ đoạn văn rằng, ngày nay, \_\_\_\_\_.

- A.** những nhân viên rời công việc nhiều hơn vì họ không thể có một mối quan hệ tốt với đồng nghiệp
- B.** chỉ các nhà máy may mặc, bưu điện, và công ty viễn thông là nơi sử dụng tự động hóa
- C.** những nhân viên đôi khi sai lầm nghĩ rằng họ đã học mọi thứ có thể từ công việc hiện tại
- D.** những nhân viên thực ra hài lòng với công việc cũng như ba mẹ và ông bà

### Thông tin:

+ Automation, including the use of robotic devices, has replaced workers in clothing factories, post offices, and telephone companies, **to name just a few**. (Tự động hóa, gồm việc sử dụng các thiết bị robot, đã thay thế công nhân trong các nhà máy may mặc, bưu điện, và công ty viễn thông, và nhiều hơn thế nữa.)

→ B sai

+ Employees may also leave a job because they have learned all they can learn from their current job. (Những nhân viên cũng có thể rời công việc vì họ đã học được tất cả những gì có thể học từ công việc hiện tại.)

→ C sai

+ Employees in many countries change jobs more often than previous generations of workers. (Nhân viên ở nhiều quốc gia thay đổi công việc thường xuyên hơn so với các thế hệ công nhân trước đây.)

→ D sai

+ **Workers in the past were less likely to leave a company** because they were dissatisfied with working conditions or **because they didn't get along well with their fellow employees.** (Công nhân trong quá khứ thường không rời công ty vì họ không hài lòng với điều kiện làm việc hoặc vì không hòa hợp với đồng nghiệp.) → A đúng → **Chọn đáp án A**

### DỊCH BÀI:

Employees in many countries change jobs more often than previous generations of workers. They don't expect to find a job with a company that will take care of them for the rest of their lives. But what is the cause of this trend? Is it a new economy, new ways of doing business, or the employees themselves?

A more globalized economy has had effect on employment. A large number of companies are now international, and one of them may decide that moving in offices from Germany to Poland, for example, is in its best interest. That means employees who live and work in Germany may be asked to relocate their families to a new country or be told that their jobs are simply eliminated.

Companies have also responded to economic pressures by restructuring for greater efficiency. This sort of change within a company usually means that unnecessary jobs are cut, or that fewer employees must do more work. In either case, some employees find themselves looking for new jobs.

New technology has also had an impact on workplaces. The increasing use of personal computers has meant fewer jobs for office secretaries, as their former bosses do their own word processing and letter writing, and for travel agents as, more travelers make their own reservations online. Automation, including the use of robotic devices, has replaced workers in clothing factories, post offices, and telephone companies, to name just a few.

Besides these economic and technological reasons, today's employees are also responsible for more frequent job changes. Workers in the past were less likely to leave a company because they were dissatisfied with working conditions or because they didn't get along well with their fellow employees. People today expect to enjoy their work and to get a high degree of personal satisfaction from what they do for a living.

Nhân viên ở nhiều quốc gia thay đổi công việc thường xuyên hơn so với các thế hệ công nhân trước đây. Họ không mong đợi sẽ tìm được một công việc ở một công ty sẽ chăm lo cho họ phần đời còn lại. Nhưng điều gì đã tạo nên xu hướng này? Có phải chính là do nền kinh tế mới, cách thức kinh doanh mới, hay chính là do bản thân những nhân viên?

Một nền kinh tế toàn cầu hóa hơn đã có những ảnh hưởng lên việc làm. Một số lượng lớn công ty hiện này là công ty quốc tế, và ví dụ, một trong số đó có thể quyết định rằng việc chuyển văn phòng từ Đức đến Ba Lan sẽ mang lại lợi ích lớn nhất. Điều đó có nghĩa rằng những nhân viên sống và làm việc ở Đức có thể được yêu cầu chuyển chỗ ở của gia đình đến một quốc gia mới hoặc được bảo rằng công việc của họ đã bị loại bỏ.

Những công ty cũng đã phản ứng với áp lực kinh tế bằng cách tái cấu trúc để đạt hiệu quả hơn. Sự thay đổi nhỏ trong công ty thường đồng nghĩa với việc những công việc không cần thiết đã bị cắt giảm, hoặc ít nhân viên nhưng phải làm nhiều công việc hơn. Trong các trường hợp tương tự, một số nhân viên đi tìm công việc mới.

Công nghệ mới cũng có một tác động đến nơi làm việc. Sự gia tăng sử dụng máy tính cá nhân đồng nghĩa với việc sẽ có ít việc cho các thư ký văn phòng, vì cấp trên của họ tự xử lý văn bản và viết thư, và đối với đại lý lữ hành thì ngày càng nhiều du khách đặt chỗ trực tuyến. Tự động hóa, gồm việc sử dụng các thiết bị robot, đã thay thế công nhân trong các nhà máy may mặc, bưu điện, và công ty viễn thông, và nhiều hơn thế nữa.

Bên cạnh những lí do kinh tế và công nghệ này, nhân viên ngày nay cũng chịu trách nhiệm cho sự thay đổi công việc thường xuyên hơn. Công nhân trong quá khứ thường không rời công ty vì họ không hài lòng với điều kiện làm việc hoặc vì không hòa hợp với đồng nghiệp. Ngày nay mọi người mong muốn tận hưởng công việc và đạt được độ thỏa mãn cá nhân cao từ những gì họ làm để kiếm sống.

Employees may also leave a job because they have learned all they can learn from their current job. Getting a new job means gaining new skills and making new contacts, and these skills and relationships could bring them a step closer to their “dream job”, the one that is challenging emotionally and financially rewarding, and preferably closer to home or their children’s school. Finally, companies start up and close down more quickly than they once did. Employees who suspect that their employer is not doing well may decide to start looking for a new position before the company closes its doors.	Những nhân viên cũng có thể rời công việc vì họ đã học được tất cả những gì có thể học từ công việc hiện tại. Có một công việc mới đồng nghĩa với việc đạt được những kỹ năng mới và tạo các mối quan hệ mới, và những kỹ năng cũng như các mối quan hệ này có thể kéo họ gần lại hơn với “công việc trong mơ”, vừa thách thức về mặt cảm xúc, vừa mang lại sự thỏa mãn trong tài chính, và tốt hơn nhiều khi gần nhà hoặc trường học của con cái họ. Cuối cùng, các công ty thành lập và đóng cửa nhanh hơn so với trước đây. Những nhân viên nghi ngại rằng ông chủ của mình đang không làm tốt có thể quyết định bắt đầu tìm kiếm một vị trí mới trước khi công ty đóng cửa.
---	---

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 55.

Patrick Malone is a traveller, writer and broadcaster. He was born in 1968 in Basel, Switzerland, where his British parents were working for a pharmaceutical company. His family left Switzerland when he was twelve, and returned to their home in Britain. For the next six years, Malone attended the local secondary school. He then went to Leeds University to do a course in Human Geography. He wanted to become a town planner. However, the only work he could find was as a teacher at a local school.

During his holidays and free time, he went walking, often covering very long distances very quickly. On one occasion he walked the entire length of Britain, a distance of over 1,400 kilometres, in less than a month. He enjoyed the experience and the challenge so much that he started walking in different parts of the world, usually in fairly remote areas away from major population centres. The people he met and the experiences he had on these trips provided him with some excellent material for his classes.

It was during one trip that he met his old university tutor, Don Perkins. At the time, Perkins was putting together a team of geographers and biologists for a research trip to the Amazon, and asked Malone if he would like to go with them. The expedition was for a whole year, and so he had to give up his job at the school, but Malone did not hesitate to accept Perkins' offer. He sold his car to make some money, bought an airline ticket for Brazil and set off.

(Adapted from Complete IELTS by Rawdon Wyatt)

Question 51. What does the passage mainly discuss?

- A. Patrick Malone’s educational background
- B. A man who is too old to go travelling
- C. A man who has a passion for exploration
- D. A team of explorers

Hướng dẫn giải

Đoạn văn này chủ yếu bàn luận về gì?

A. Học vấn của Patrick Malone

B. Một người quá lớn tuổi để đi du lịch

C. Một người có niềm đam mê thám hiểm

D. Một đội thám hiểm

**Tóm tắt:** Đoạn văn đã đưa ra thông tin chi tiết về sở thích đi bộ đường dài của Patrick Malone, và sau đó là cơ hội được đi một chuyến đi nghiên cứu ở rừng Amazon với một đội thám hiểm của ông.

→ **Chọn đáp án C**

**Question 52.** According to paragraph 1, what is indicated about Patrick Malone?

- A. He was transferred to Basel in 1968.
- B. His parents worked for a firm making and selling medical drugs.
- C. Malone went to secondary school in Switzerland.
- D. Apart from working as a teacher, he was a town planner.

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 1, điều gì có thể được chỉ ra về Patrick Malone?

- A. Ông ấy được chuyển tới Basel vào năm 1968
- B. Cha mẹ ông ấy đã làm việc cho một công ti sản xuất và bán thuốc.
- C. Malone học cấp hai tại Thụy Sĩ.
- D. Ngoài việc làm một giáo viên, ông ấy cũng là người quy hoạch thành phố.

**Thông tin:**

+ He was **born** in 1968 in Basel, Switzerland (Ông sinh ra vào năm 1968 ở Basel, Thụy Sĩ)

→ A sai

+ His family left Switzerland when he was twelve, and returned to their home in **Britain**. For the next six years, Malone attended the local secondary school. (Gia đình ông ấy rời Thụy Sĩ khi ông ấy 12 tuổi và trở về nhà của họ ở Anh. Trong sáu năm sau, Malone học tại trường cấp hai địa phương) → C sai

+ He wanted to become a town planner. However, the only work he could find was as a teacher at a local school. (Ông ấy muốn làm người quy hoạch địa phương. Tuy nhiên, công việc duy nhất ông ấy có thể tìm thấy là làm giáo viên tại một ngôi trường địa phương.) → D sai

+ where his British parents were working for a pharmaceutical company (nơi mà cha mẹ người Anh của ông làm việc cho một công ti dược) → B đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 53.** The word ‘covering’ in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. protecting
- B. giving
- C. travelling
- D. hiding

**Hướng dẫn giải**

Từ “covering” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ \_\_\_\_\_

- A. protecting (v): bảo vệ
- B. giving (v): cho
- C. travelling (v): đi lại
- D. hiding (v): giấu

**Kiến thức từ vựng:** covering = đi (một quãng đường cụ thể) = travelling

→ **Chọn đáp án C**

**Question 54.** The word ‘them’ in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. experiences
- B. a team of geographers and biologists
- C. airline tickets
- D. old university tutors

**Hướng dẫn giải**

Từ “them” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. trải nghiệm
- B. một nhóm nhà địa lý và nhà sinh vật học
- C. vé máy bay
- D. những giảng viên đại học cũ

**Thông tin:**



At the time, Perkins was putting together **a team of geographers and biologists** for a research trip to the Amazon, and asked Malone if he would like to go with **them** (Vào thời điểm đó, Perkins đang tập hợp một nhóm nhà địa lý và sinh vật học cho một chuyến nghiên cứu ở rừng Amazon, và hỏi Malone liệu ông có muốn đi với họ không.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 55.** Which of the following is true, according to the passage?

- A. Patrick Malone wavered over Perkin's offer.
- B. Patrick Malone once travelled less than 1,400 kilometres on foot on a single trip.
- C. Patrick Malone often went walking in places that were quite noisy.
- D. Don Perkins previously taught at Leeds University.

#### Hướng dẫn giải

Thông tin nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Patrick Malone đã lưỡng lự trước đề nghị của Perkin.
- B. Patrick Malone đã từng đi bộ ít hơn 1400 kilomet trong một chuyến đi duy nhất.
- C. Patrick Malone thường đi đến những nơi khá ồn ào.
- D. Don Perkins từng dạy tại Đại học Leeds trước đây.

#### Thông tin:

+ The expedition was for a whole year, and so he had to give up his job at the school, but Malone **did not hesitate** to accept Perkins' offer. (Chuyến thám hiểm kéo dài cả một năm trời nên ông phải từ bỏ công việc ở trường của mình, nhưng Malone không ngần ngại chấp nhận lời đề nghị của Perkins.) → A sai

+ On one occasion he walked the entire length of Britain, a distance of **over** 1,400 kilometres, in less than a month. (Trong một dịp, ông ấy đã đi bộ suốt cả chiều dài của nước Anh, một khoảng cách hơn 1400 kilomet, trong vòng chưa đầy một tháng.) → B sai

+ He enjoyed the experience and the challenge so much that he started walking in different parts of the world, usually in fairly remote areas away from major population centres (Ông ấy tận hưởng trải nghiệm và thử thách đến mức ông bắt đầu đi đến những khu vực khác nhau trên thế giới, thường là ở những nơi hẻo lánh, xa những khu trung tâm dân cư lớn.) → C sai

+ He then went to Leeds University to do a course in Human Geography.... Trong một chuyến đi, ông đã gặp giảng viên đại học cũ của mình, Don Perkins. (Ông ấy sau đó học khóa địa lý nhân văn tại Đại học Leeds... Trong một chuyến đi, ông đã gặp giảng viên đại học cũ của mình, Don Perkins.) → D đúng

→ **Chọn đáp án D**

#### DỊCH BÀI:

Patrick Malone is a traveller, writer and broadcaster. He was born in 1968 in Basel, Switzerland, where his British parents were working for a pharmaceutical company. His family left Switzerland when he was twelve, and returned to their home in Britain. For the next six years, Malone attended the local secondary school. He then went to Leeds University to do

Patrick Malone là một nhà du hành, nhà văn và phát thanh viên. Ông sinh ra vào năm 1968 ở Basel, Thụy Sĩ, nơi mà cha mẹ người Anh của ông làm việc cho một công ti dược. Gia đình ông ấy rời Thụy Sĩ khi ông ấy 12 tuổi và trở về nhà của họ ở Anh. Trong sáu năm sau, Malone học tại trường cấp hai địa phương. Sau đó ông học khoa địa lý nhân văn tại Đại học Leeds. Ông muốn trở thành một nhà

a course in Human Geography. He wanted to become a town planner. However, the only work he could find was as a teacher at a local school.

During his holidays and free time, he went walking, often covering very long distances very quickly. On one occasion he walked the entire length of Britain, a distance of over 1,400 kilometres, in less than a month. He enjoyed the experience and the challenge so much that he started walking in different parts of the world, usually in fairly remote areas away from major population centres. The people he met and the experiences he had on these trips provided him with some excellent material for his classes.

It was during one trip that he met his old university tutor, Don Perkins. At the time, Perkins was putting together a team of geographers and biologists for a research trip to the Amazon, and asked Malone if he would like to go with them. The expedition was for a whole year, and so he had to give up his job at the school, but Malone did not hesitate to accept Perkins' offer. He sold his car to make some money, bought an airline ticket for Brazil and set off.

quy hoạch đô thị. Tuy nhiên, công việc duy nhất ông có thể tìm thấy là làm giáo viên tại một ngôi trường địa phương.

Trong kỳ nghỉ và thời gian rảnh, ông đi bộ, thường xuyên đi những quãng đường xa rất nhanh chóng. Vào dịp nọ, ông đã đi bộ suốt cả chiều dài của nước Anh, một khoảng cách hơn 1400 kilomet, trong vòng chưa đầy một tháng. Ông tận hưởng trải nghiệm và thử thách đến mức ông bắt đầu đi đến những khu vực khác nhau trên thế giới, thường ở những nơi hẻo lánh, xa những khu trung tâm dân cư lớn. Những người ông gặp và những trải nghiệm ông có được mỗi chuyến đi đã cung cấp cho ông những tài liệu tuyệt vời cho những lớp học của bản thân.

Trong một chuyến đi nọ, ông đã gặp giảng viên đại học cũ của mình, Don Perkins. Vào thời điểm đó, Perkins đang tập hợp một nhóm nhà địa lý và sinh vật học cho một chuyến nghiên cứu ở rừng Amazon, và hỏi Malone liệu ông có muốn đi với họ không. Chuyến thám hiểm kéo dài cả một năm trời nên ông phải từ bỏ công việc ở trường của mình, nhưng Malone không ngần ngại chấp nhận lời đề nghị của Perkins. Ông bán xe của mình để kiếm tiền, mua một vé máy bay đến Brazil và khởi hành.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 62.*

Kohls (1996) describes culture shock as a process of change marked by four basic stages. During the first stage, the new arrival is excited to be in a new place, so this is often referred to as the “honeymoon” stage. Like a tourist, they are intrigued by all the new sights and sounds, new smells and tastes of their surroundings. They may have some problems, but usually they accept **them** as just part of the novelty. At this point, it is the similarities that stand out, and it seems to the newcomer that people everywhere and their way of life are very much alike. This period of **euphoria** may last from a couple of weeks to a month, but the letdown is inevitable.

During the second stage, known as the ‘rejection’ stage, the newcomer starts to experience difficulties due to the differences between the new culture and the way they were accustomed to living. The initial enthusiasm turns into irritation, frustration, anger and depression, and these feelings may have the effect of people rejecting the new culture so that they notice only the things that cause them trouble, which they then complain about. In addition, they may feel homesick, bored, **withdrawn** and irritable during this period as well.

Fortunately, most people gradually learn to adapt to the new culture and move on to the third stage, known as ‘adjustment and reorientation’. During this stage a transition occurs to a new optimistic attitude. As the newcomer begins to understand more of the new culture, they are able to interpret some of the subtle cultural clues which passed by unnoticed earlier. Now things make more sense and the culture seems more familiar. As a result, they begin to develop problem-solving skills, and feelings of disorientation and anxiety no longer affect them.

In Kohls’ model, in the fourth stage, newcomers undergo a process of adaptation. They have settled into the new culture, and this results in a feeling of direction and self-confidence. They have accepted the new food, drinks, habits and customs and may even find themselves enjoying some of the very customs that bothered them so much previously. In addition, they realise that the new culture has good and bad things to offer and that no way is really better than another, just different.

(Adapted from *Complete IELTS* by Rawdon Wyatt)

**Question 56.** Which best serves as the title for the passage?

- A. The Stages of Culture Shock
- B. The Importance of Cultural Identity
- C. Cultural Diversity: a Storm in a Teacup
- D. Newcomers Reject New Culture

**Hướng dẫn giải**

Đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Các giai đoạn của sốc văn hóa
- B. Tầm quan trọng của bản sắc văn hóa
- C. Đa dạng văn hóa: việc bé xé ra to
- D. Những người mới đến chối bỏ văn hóa mới

**Tóm tắt:** Đoạn văn đã đưa ra bốn giai đoạn của sốc văn hóa bao gồm: trạng thái, chối bỏ, điều chỉnh và định hướng, và chấp nhận

→ **Chọn đáp án A**

**Question 57.** The word ‘them’ in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. tourists
- B. stages
- C. surroundings
- D. problems

**Hướng dẫn giải**

Từ “them” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. tourists: những du khách
- B. stages: các giai đoạn
- C. surroundings: môi trường xung quanh
- D. problems: các vấn đề

**Thông tin:** They may have some **problems**, but usually they accept **them** as just part of the novelty. (Họ có thể có vài vấn đề, nhưng họ thường chấp nhận chúng như một phần của sự khác biệt.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 58.** The word ‘euphoria’ in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. frustration
- B. extreme happiness
- C. bitter disappointment
- D. hope

**Hướng dẫn giải**

Từ “euphoria” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ \_\_\_\_\_

- A. frustration: sự nản chí
- B. extreme happiness: sự vui vẻ tột cùng
- C. bitter disappointment: sự thất vọng cay đắng
- D. hope: niềm hi vọng

**Kiến thức từ vựng:** euphoria = phấn phơ, cực kỳ vui = extreme happiness

→ **Chọn đáp án B**

**Question 59.** According to paragraph 2, during the second stage, newcomers start to \_\_\_\_\_.

- A. get used to the new culture  
B. become dependent on local people  
C. lose their interest they had at the beginning  
D. return to their country more frequently

#### Hướng dẫn giải

Theo đoạn 2, trong giai đoạn thứ hai, những người mới đến bắt đầu\_\_\_\_\_.

- A. quen dần với văn hóa mới  
B. trở nên lệ thuộc vào người địa phương  
C. mất đi niềm thích thú họ có vào lúc đầu  
D. về nước của họ thường xuyên hơn

**Thông tin:** The initial enthusiasm turns into irritation, frustration, anger and depression

(Sự nhiệt tình ban đầu biến thành cáu kỉnh, bực bội, tức giận và trầm cảm)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 60.** The word ‘withdrawn’ in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. excited about making friends  
B. unwilling to talk  
C. hopeful about the outcome  
D. kind to others

#### Hướng dẫn giải

Từ “withdrawn” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ \_\_\_\_\_

- A. hào hứng kết bạn mới  
B. không muốn nói chuyện  
C. hy vọng về kết quả  
D. tốt bụng với người khác

**Kiến thức từ vựng:** withdrawn = khép kín, thu mình = unwilling to talk → **Chọn đáp án B**

**Question 61.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

- A. Most people are well prepared for the challenges they may face in the second stage.  
B. People will be able to adapt to a new living environment in the final stage.  
C. At the first stage, newcomers notice similarities between different nationalities and cultures.  
D. During the fourth state, people may enjoy some of the customs that annoyed them before.

#### Hướng dẫn giải

Thông tin nào sau đây KHÔNG đúng trong đoạn văn?

- A. Phần lớn mọi người chuẩn bị kỹ càng cho những thử thách họ có thể đối mặt trong giai đoạn 2.  
B. Người ta có thể thích nghi với môi trường sống mới trong giai đoạn cuối  
C. Trong giai đoạn đầu tiên, những người mới đến để ý đến những sự tương đồng giữa những quốc tịch và nền văn hóa khác nhau.  
D. Trong giai đoạn 4, người ta có thể thích những phong tục mà đã khiến họ khó chịu trước đây

**Thông tin:**

+ In Kohls’ model, in the fourth stage, newcomers undergo a process of **adaptation**. They have settled into the new culture, and this results in a feeling of direction and self-confidence. They have accepted the new food, drinks, habits and customs and may even find themselves enjoying some of the very customs that bothered them so much previously (Trong mô hình của Kohl, trong giai đoạn 4, người mới đến trải qua quá trình thích nghi. Họ đã hòa nhập vào nền văn hóa mới, và điều này dẫn đến cảm giác định hướng và tự tin. Họ đã chấp nhận ẩm thực, đồ uống, thói quen và phong tục mới và có thể tận hưởng chính những phong tục đã làm phiền họ rất nhiều trước đây.)

→ B đúng

+ At this point, **it is the similarities that stand out**, and it seems to the newcomer that people everywhere and their way of life are very much alike (Vào thời điểm này, những sự tương đồng nổi bật hơn, và có vẻ rằng đối với người mới đến thì mọi người khắp nơi và lối sống của họ khá tương đồng.)

→ C đúng



+ They have accepted the new food, drinks, habits and customs and may even find themselves enjoying some of the very customs that bothered them so much previously. (Họ đã chấp nhận ẩm thực, đồ uống, thói quen và phong tục mới và có thể tận hưởng chính những phong tục đã làm phiền họ rất nhiều trước đây.)

→ D đúng

During the second stage, known as the ‘rejection’ stage, the newcomer starts to experience difficulties due to the differences between the new culture and the way they were accustomed to living. The initial enthusiasm turns into irritation, frustration, anger and depression, and these feelings may have the effect of people rejecting the new culture so that they notice only the things that cause them trouble, which they then complain about. (Trong giai đoạn thứ hai, được biết đến là giai đoạn “chối bỏ”, người mới đến bắt đầu trải nghiệm những sự khó khăn giữa những sự khác biệt giữa văn hóa mới và lối sống quen thuộc của họ. Sự nhiệt tình ban đầu biến thành cáu kỉnh, bức bối, tức giận và trầm cảm, và những cảm xúc này có thể có hậu quả là người ta sẽ chối bỏ nền văn hóa mới để mà họ chỉ nhận thấy những gì gây cho họ phiền hà thôi, những thứ mà họ sau đó sẽ than phiền)

→ A sai

→ **Chọn đáp án A**

**Question 62.** Which of the following can be inferred from the passage?

A. With problem-solving skills, people will definitely solve problems in the new culture.

B. Newcomers immediately reject the new culture when they enter the honeymoon stage.

C. Most people can understand some cultural aspects during the rejection stage.

D. Newcomers finally reach a conclusion that there are some differences between two cultures.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Với những kỹ năng giải quyết vấn đề, người ta chắc chắn sẽ giải quyết được vấn đề trong nền văn hóa mới

B. Người mới đến lập tức từ chối văn hóa mới khi họ bước vào giai đoạn trăng mật

C. Phần lớn mọi người có thể hiểu được vài khía cạnh văn hóa trong giai đoạn chối bỏ

D. Người mới đến cuối cùng cũng đưa ra kết luận rằng có các sự khác biệt giữa hai nền văn hóa.

**Thông tin:** → A không được đề cập

+ **Giai đoạn chối bỏ:** The initial enthusiasm turns into irritation, frustration, anger and depression, and these feelings may have the effect of people rejecting the new culture so that they notice only the things that cause them trouble, which they then complain about (Sự nhiệt tình ban đầu biến thành cáu kỉnh, bức bối, tức giận và trầm cảm, và những cảm xúc này có thể có hậu quả là người ta sẽ chối bỏ nền văn hóa mới để mà họ chỉ nhận thấy những gì gây cho họ phiền hà thôi, những thứ mà họ sau đó sẽ than phiền.) → **B sai**

+ **Giai đoạn điều chỉnh và định hướng:** As the newcomer begins to understand more of the new culture, they are able to interpret some of the subtle cultural clues which passed by unnoticed earlier. (Khi mà người mới đến dần hiểu được thêm về nền văn hóa mới, họ có thể hiểu được vài tín hiệu văn hóa nhỏ mà đã không được chú ý trước đó.) → **C sai**

+ In addition, they realise that the new culture has good and bad things to offer and that no way is really better than another, just different. (Ngoài ra, họ nhận ra nền văn hóa mới mang đến nhiều điều tốt và xấu và không có văn hóa nào tốt hơn cái nào cả, chỉ khác nhau mà thôi.)

→ D đúng

→ **Chọn đáp án D**

### DỊCH BÀI:

Kohls (1996) describes culture shock as a process of change marked by four basic stages. During the first stage, the new arrival is excited to be in a new place, so this is often referred to as the “honeymoon” stage. Like a tourist, they are intrigued by all the new sights and sounds, new smells and tastes of their surroundings. They may have some problems, but usually they accept **them** as just part of the novelty. At this point, it is the similarities that stand out, and it seems to the newcomer that people everywhere and their way of life are very much alike. This period of **euphoria** may last from a couple of weeks to a month, but the letdown is inevitable.

During the second stage, known as the ‘rejection’ stage, the newcomer starts to experience difficulties due to the differences between the new culture and the way they were accustomed to living. The initial enthusiasm turns into irritation, frustration, anger and depression, and these feelings may have the effect of people rejecting the new culture so that they notice only the things that cause them trouble, which they then complain about. In addition, they may feel homesick, bored, withdrawn and irritable during this period as well. Fortunately, most people gradually learn to adapt to the new culture and move on to the third stage, known as ‘adjustment and reorientation’. During this stage a transition occurs to a new optimistic attitude. As the newcomer begins to understand more of the new culture, they are able to interpret some of the subtle cultural clues which passed by unnoticed earlier. Now things make more sense and the culture seems more familiar. As a result, they begin to develop problem-solving skills, and feelings of disorientation and anxiety no longer affect them.

In Kohls’ model, in the fourth stage, newcomers undergo a process of adaptation. They have settled into the new culture, and this results in a feeling of direction and self-confidence. They have accepted the new food, drinks, habits and customs and may

Kohls (1996) miêu tả sốc văn hóa là một quá trình thay đổi được đánh dấu bởi bốn giai đoạn cơ bản. Trong giai đoạn đầu tiên, người mới đến rất hào hứng được đến một nơi mới lạ, nên điều này thường được đề cập là giai đoạn “trăng mật”. Như một du khách, họ bị hấp dẫn bởi tất cả các thắng cảnh và âm thanh mới, mùi vị mới của môi trường xung quanh họ. Họ có thể gặp phải một vài vấn đề, nhưng họ thường chấp nhận chúng như một phần của sự khác biệt. Vào thời điểm này, những sự tương đồng nổi bật hơn, và có vẻ rằng đối với người mới đến thì mọi người khắp nơi và lối sống của họ khá tương đồng. Giai đoạn phờ phơ này có thể kéo dài vài tuần đến một tháng, nhưng sự thất vọng là tất yếu.

Trong giai đoạn thứ hai, được biết đến là giai đoạn “chối bỏ”, người mới đến bắt đầu trải nghiệm những sự khó khăn giữa những sự khác biệt giữa văn hóa mới và lối sống quen thuộc của họ. Sự nhiệt tình ban đầu biến thành căm giận, bức bối, tức giận và trầm cảm, và những cảm xúc này có thể có hậu quả là người ta sẽ chối bỏ nền văn hóa mới để mà họ chỉ nhận thấy những gì gây cho họ phiền hà thôi, những thứ mà họ sau đó sẽ than phiền. Ngoài ra, họ có thể cảm thấy nhớ nhà, buồn chán, thu mình và căm giận trong giai đoạn này nữa.

May thay, phần lớn mọi người dần dần học được cách thích nghi với nền văn hóa mới và chuyển qua giai đoạn thứ 3, được biết đến là “điều chỉnh và định hướng”. Trong giai đoạn này, một sự chuyển dịch xảy ra dẫn đến một thái độ lạc quan hơn. Khi mà người mới đến dần hiểu được thêm về nền văn hóa mới, họ có thể hiểu được vài tín hiệu văn hóa nhỏ mà đã không được chú ý trước đó. Giờ thì mọi thứ có nghĩa hơn nhiều rồi và văn hóa cũng trở nên quen thuộc hơn. Kết quả là, họ dần hình thành những kỹ năng giải quyết vấn đề, và cảm giác mất phương hướng và âu lo không còn ảnh hưởng tới họ nữa.

Trong mô hình của Kohl, trong giai đoạn 4, người mới đến trải qua quá trình thích nghi. Họ đã hòa nhập vào nền văn hóa mới, và điều này dẫn đến cảm giác định hướng và tự tin. Họ đã chấp nhận ẩm thực, đồ uống, thói quen và phong tục mới và có thể

even find themselves enjoying some of the very customs that bothered them so much previously. In addition, they realise that the new culture has good and bad things to offer and that no way is really better than another, just different.	tận hưởng chính những phong tục đã làm phiền họ rất nhiều trước đây. Ngoài ra, họ nhận ra nền văn hóa mới mang đến nhiều điều tốt và xấu và không có văn hóa nào tốt hơn cái nào cả, chỉ khác nhau mà thôi.
--	---

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 63 to 70.

Carrying out experiments is common practice in universities, but teachers from Newcastle University were amused to discover that they had been the subjects of a secret test. Dr Melissa Bateson, a psychologist, wanted to find out if she could change her colleagues' behaviour when it came to paying for their hot drinks. Teachers were expected to put money in a box in the staff room, but nobody **controlled** how much money each teacher gave. Dr Bateson put a large picture of some flowers on the wall behind the box for a few weeks and then replaced it with one of a picture of a pair of human eyes. At the end of the experiment, Dr Bateson found that teachers paid almost three times more for their drinks when the picture of the eyes was on the wall. .

Dr Bateson concluded that we are programmed to respond to eyes, even pictures of eyes, and believed that her posters could help combat crime. A few years later, another experiment at Newcastle University proved this to be true. The experiment involved one of the items most vulnerable to theft that students possess: bicycles. Three posters were made with a warning sentence under the image of a pair of eyes. **It** said, 'Cycle thieves, we are watching you'. Amazingly, the crime rate for bicycle theft fell by an incredible 62% in the places where the posters were displayed. The police and transport authorities quickly became interested in Dr Bateson's research and they have since used posters of hostile pairs of eyes in their crime prevention campaigns.

(Adapted from *Solutions* 3<sup>rd</sup> Edition by Tim Falla and Paul A Davies)

Question 63. Which could be the best title for the passage?

- A. I've Got my Eyes on You
- B. Cycle Thieves: a New Threat
- C. Driven to Crime
- D. Stealing Students' Bicycles

Hướng dẫn giải

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

A. Tôi luôn để mắt đến bạn

B. Kẻ trộm xe đạp: một mối đe dọa mới

C. Nguyên nhân dẫn tới con đường phạm tội

D. Trộm xe đạp của học sinh

**Thông tin:** Đoạn văn nói về sự ảnh hưởng của đôi mắt/hình ảnh đôi mắt đến hành vi của chúng ta, đặc biệt là những kẻ trộm. Áp dụng vào thực tế, việc đặt các tấm áp phích có hình đôi mắt và câu slogan đi kèm sẽ làm giảm tỉ lệ phạm tội trộm cắp. → hình đôi mắt khiến mọi người/tội phạm nghĩ mình đang bị theo dõi nên sẽ giảm các việc làm bị cho là sai trái

→ Bài văn nói về sự để mắt, theo dõi tác động đến hành vi của ta như thế nào.

→ **Chọn đáp án A**

Question 64. The word '**controlled**' in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. imagined
- B. changed
- C. renewed
- D. managed

### Hướng dẫn giải

#### Kiến thức từ vựng:

Từ “controlled” trong đoạn 2 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_

A. imagine: tưởng tượng

B. change: thay đổi

C. renew: làm mới

D. manage: quản lý

control (v): kiểm soát, quản lý = manage

→ **Chọn đáp án D**

**Question 65.** According to paragraph 1, what were the findings of Dr Bateson’s research?

A. Teachers felt they were not controlled about how much money they put in the box.

B. The flowers behind the wall lead to fewer donations being made.

C. The eyes on the wall may have significantly influenced the behavior among teachers.

D. The teachers bought three times more hot drinks when the eyes were on the wall.

### Hướng dẫn giải

Theo đoạn 1, những phát hiện trong nghiên cứu của giáo sư Bateson là gì?

A. Các giáo viên đã cảm thấy họ không bị kiểm soát về lượng tiền họ bỏ vào hộp.

B. Những bông hoa sau tường dẫn đến việc ít quyên góp hơn.

C. Đôi mắt trên tường có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi của các giáo viên.

D. Các giáo viên đã mua gấp 3 lần đồ uống nóng khi có đôi mắt trên tường.

#### Thông tin:

+ Teachers were expected to put money in a box in the staff room, but **nobody controlled how much money each teacher gave**. (Các giáo viên sẽ bỏ tiền vào một cái hộp ở phòng nhân viên, nhưng không ai biết số tiền mỗi người bỏ vào.)

→ A sai

+ At the end of the experiment, Dr Bateson found that **teachers paid almost three times more for their drinks when the picture of the eyes was on the wall**. (Cuối thí nghiệm, giáo sư Bateson nhận ra rằng các giáo viên hầu như trả tiền cho đồ uống nhiều gấp ba lần khi có bức tranh đôi mắt trên tường.)

→ B, D sai; C đúng

→ **Chọn đáp án C**

**Question 66.** The word ‘It’ in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_

A. the image of the eye

B. a poster

C. a cycle thief

D. a warning sentence

### Hướng dẫn giải

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_

A. hình ảnh đôi mắt

B. tấm áp phích

C. kẻ trộm xe đạp

D. câu cảnh báo

**Thông tin:** Three posters were made with **a warning sentence** under the image of a pair of eyes. **It** said, 'Cycle thieves, we are watching you'. (Ba tấm áp phích được thiết kế với một câu cảnh báo dưới hình ảnh đôi mắt. Nó viết rằng, “Kẻ trộm xe đạp, chúng tôi đang theo dõi người.”)

→ it = a warning sentence

→ **Chọn đáp án D**

**Question 67.** Which of the following is NOT mentioned in the passage?

A. A study at a University in Newcastle supported Dr Bateson’s hypothesis.

B. Bicycles are a commonly stolen possession within student communities.

C. Posters were displayed on the seat of the bike in a bid to deter criminals.

D. Bicycle theft witnessed a sharp reduction in the instances where posters were presented.



Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây không được đề cập đến trong đoạn văn?

- A. Một nghiên cứu tại đại học Newcastle đã ủng hộ giả thuyết của giáo sư Bateson.
- B. Xe đạp là vật bị ăn trộm phổ biến nhất trong cộng đồng học sinh.
- C. Các tấm áp phích được đặt trên ghế ngồi xe đạp nhằm ngăn chặn tội phạm. (in a bid to V = in an effort to V)
- D. Nạn trộm xe đạp đã sụt giảm đáng kể ở những nơi đặt áp phích.

Thông tin:

+ A few years later, another experiment at Newcastle University proved this to be true. (Vài năm sau, một thí nghiệm khác tại đại học Newcastle đã chứng minh điều này là đúng.)

→ A đúng

+ The experiment involved **one of the items most vulnerable to theft that students possess: bicycles**. (Thí nghiệm liên quan đến một trong những món đồ dễ bị ăn trộm nhất của học sinh: xe đạp.)

→ B đúng

+ Amazingly, the **crime rate for bicycle theft fell by an incredible 62% in the places where the posters were displayed**. (Ngạc nhiên thay, tỉ lệ tội phạm trộm xe đạp giảm xuống đáng kinh ngạc với con số 62% ở những nơi đặt áp phích.)

→ D đúng

Dựa vào loại trừ, đáp án C không được nhắc đến trong bài.

→ **Chọn đáp án C**

Tạm dịch

Carrying out experiments is common practice in universities, but teachers from Newcastle University were amused to discover that they had been the subjects of a secret test. Dr Melissa Bateson, a psychologist, wanted to find out if she could change her colleagues' behaviour when it came to paying for their hot drinks. Teachers were expected to put money in a box in the staff room, but nobody controlled how much money each teacher gave. Dr Bateson put a large picture of some flowers on the wall behind the box for a few weeks and then replaced it with one of a picture of a pair of human eyes. At the end of the experiment, Dr Bateson found that teachers paid almost three times more for their drinks when the picture of the eyes was on the wall.

Dr Bateson concluded that we are programmed to respond to eyes, even pictures of eyes, and believed that her posters could help combat crime. A few years later, another experiment at Newcastle University proved this to be true. The experiment involved one of the items most

Thực hiện thí nghiệm là việc rất phổ biến ở các trường đại học, nhưng giáo viên từ đại học Newcastle đã rất thích thú khi phát hiện rằng họ là đối tượng của một bài kiểm tra bí mật. Giáo sư Melissa Bateson, một nhà tâm lý học, muốn tìm hiểu xem liệu bà có thể thay đổi hành vi của đồng nghiệp mình khi trả tiền cho đồ uống nóng của họ hay không. Các giáo viên sẽ bỏ tiền vào một cái hộp ở phòng nhân viên, nhưng không ai biết số tiền mỗi người bỏ vào. Giáo sư Bateson đặt một bức tranh hình vài bông hoa trên bức tường sau cái hộp trong một vài tuần và sau đó thay thế bằng bức tranh hình đôi mắt người. Cuối thí nghiệm, giáo sư Bateson nhận ra rằng các giáo viên hầu như trả tiền cho đồ uống nhiều gấp ba lần khi có bức tranh đôi mắt trên tường.

Giáo sư Bateson đã kết luận rằng chúng ta được lập trình để phản hồi với ánh mắt, thậm chí là hình vẽ đôi mắt, và tin rằng biển áp phích của bà sẽ có thể giúp phòng chống tội phạm. Vài năm sau, một thí nghiệm khác tại đại học Newcastle đã chứng minh điều này là đúng. Thí nghiệm liên quan đến một

vulnerable to theft that students possess: bicycles. Three posters were made with a warning sentence under the image of a pair of eyes. It said, 'Cycle thieves, we are watching you'. Amazingly, the crime rate for bicycle theft fell by an incredible 62% in the places where the posters were displayed. The police and transport authorities quickly became interested in Dr Bateson's research and they have since used posters of hostile pairs of eyes in their crime prevention campaigns.

trong những món đồ dễ bị ăn trộm nhất của học sinh: xe đạp. Ba tấm áp phích được thiết kế với một câu cảnh báo dưới hình ảnh đôi mắt. Nó viết rằng, "Kẻ trộm xe đạp, chúng tôi đang theo dõi ngươi." Ngạc nhiên thay, tỉ lệ tội phạm trộm xe đạp giảm xuống đáng kinh ngạc với con số 62% ở những nơi đặt áp phích. Cảnh sát và các cơ quan vận tải nhanh chóng hứng thú với nghiên cứu của giáo sư Bateson và từ đó họ đã dùng những tấm áp phích hình đôi mắt giận dữ trong những chiến dịch ngăn ngừa tội phạm.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 68 to 74.*

First of all, you needed to find your 'mobile phone'. This in itself could take some time. You should remember that these were the days before telephones were attached to the wall, so the chances of losing them were very high. Once you found your phone, you had to use your fingers to type a message into a tiny window. The messages often came out wrong, because everyone's fingers were bigger than the keys, and even when **they** came out right it was hard to work out what they meant, as it became traditional to leave out all the vowels in order to save time.

But - and this is what seems so strange - you had absolutely no way of knowing whether the text had reached its destination, or whether the recipient had read it. Then came the invention of a telephone that allowed people to speak and be spoken to. Suddenly, conversations could take place between two people without any need for the **tedious** process of type, send, wait, read, type, send, and so on. It goes without saying that 'texting' soon turned into a thing of the past, though today you can sometimes still see people doing it in old movies and period dramas.

After the invention of the 'speaking' mobile phone, people started to long for a phone that would be impossible to lose. Thankfully, someone came up with the bright idea of inventing a telephone with a wire linking it to the wall, so that it always remained in the same place. 'The invention of the Immobile Phone was one of the great **breakthroughs** of the age,' says a leading historian. 'For the first time, people could speak on the telephone without worrying about losing it or its battery running down.' Yet, there was still room to make more progress. Was it possible to come up with a way of talking to other people that did not involve talking into a machine?

And then - out of the blue - came the discovery of face-to-face conversation. 'It was extraordinary,' remembers someone who was there at the time. 'The human race was suddenly given this marvellous gift of talking to one another without needing to use a machine or a gadget.' The world suddenly seemed so fresh. We had become so used to texting, and then to talking through mobiles, and then to talking through Immobiles, that we had no idea just how exciting it would be to talk to each other face-to-face. And there was no cost involved, no batteries, no problem with reception - it was all great!

(Adapted from *Objective* by Felicity O'Dell and Annie Broadhead)

**Question 68.** Which best serves as the title for the passage?

- A. Problems with Technology
- B. Face-to-face Conversation: Best Way to Communicate**
- C. Progress in Phone Technology Made Communication More Complex!
- D. Say No to Machines and Gadgets

**Hướng dẫn giải**

Đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Các vấn đề với công nghệ
- B. Hội thoại trực tiếp: cách tốt nhất để giao tiếp**
- C. Tiến bộ trong công nghệ điện thoại giúp giao tiếp phức tạp hơn!
- D. Nói không với máy móc và thiết bị

**Thông tin:** Đoạn văn nói về những sự cải tiến trong cách thức để giao tiếp: nhắn tin → nói chuyện điện thoại → điện thoại treo tường.

Tuy nhiên, những tiến bộ trong công nghệ lại khiến chúng ta quên mất đi 1 hình thức giao tiếp, mà không cần phải nói qua 1 cái máy – đó chính là trò chuyện trực tiếp. Đây cũng chính là ý chính của đoạn văn, giao tiếp trực tiếp là cách trò chuyện tốt nhất.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 69.** The word ‘they’ in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_

- B. fingers
- B. keys
- C. messages**
- D. windows

**Hướng dẫn giải**

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. những ngón tay
- B. những phím bấm
- C. những tin nhắn
- D. những màn hình

**Thông tin:** The **messages** often came out wrong, because everyone’s fingers were bigger than the keys, and even when **they** came out right it was hard to work out what they meant, as it became traditional to leave out all the vowels in order to save time. (Những tin nhắn có thể bị nhầm, vì ngón tay của mọi người to hơn các phím, và thậm chí khi nó đúng thì cũng rất khó để nhận ra chúng có nghĩa gì, vì bình thường tất cả các nguyên âm được lược bỏ để tiết kiệm thời gian.)

→ they = messages

→ **Chọn đáp án C**

**Question 70.** The word ‘tedious’ in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- B. long-lasting
- B. exciting
- C. vague
- D. boring**

**Hướng dẫn giải**

Từ “tedious” trong đoạn 2 có nghĩa gần với từ \_\_\_\_\_

- A. long-lasting (adj): kéo dài
- B. exciting (adj): thú vị
- C. vague (adj): mơ hồ, mập mờ
- D. boring (adj): buồn chán, tẻ nhạt

**Kiến thức từ vựng:** tedious (adj): tẻ nhạt = boring

→ **Chọn đáp án D**

**Question 71.** According to paragraph 2, what is stated about texting?

- A. It involves an unexciting process.**
- B. It is very common in newest movies and dramas.
- C. It’s easy for the person sending the text to know their message has been acknowledged.
- D. The invention of the ‘speaking telephone’ had little impact on texting.

### Hướng dẫn giải

Theo đoạn 2, điều nào sau đây được nói về việc nhắn tin?

- A. Nó bao gồm một quá trình tẻ nhạt.
- B. Nó rất phổ biến trong những bộ phim điện ảnh và phim truyền hình mới nhất.
- C. Người gửi tin nhắn dễ dàng biết được liệu tin nhắn đã được xác nhận hay chưa.
- D. Phát minh ra điện thoại có thể nói chuyện đã ảnh hưởng rất ít đến việc nhắn tin.

#### Thông tin:

+ It goes without saying that ‘texting’ soon turned into a thing of the past, though today **you can sometimes still see people doing it in old movies and period dramas**. (Rõ ràng việc nhắn tin đã sớm trở thành dĩ vãng, mặc dù ngày nay đôi khi bạn có thể vẫn nhìn thấy mọi người làm thế trong những bộ phim cũ hoặc những bộ phim dài tập.)

→ B sai

+ But - and this is what seems so strange - **you had absolutely no way of knowing whether the text had reached its destination, or whether the recipient had read it**. (Nghe có vẻ lạ, nhưng bạn chắc chắn không cách nào biết được liệu tin nhắn có đi đến nơi chưa hay không, hay liệu người nhận đã đọc nó hay chưa.)

→ C sai

+ Then came the invention of a telephone that allowed people to speak and be spoken to. [...] It goes without saying that **‘texting’ soon turned into a thing of the past...** (Điều này dẫn đến phát minh ra một loại điện thoại cho phép mọi người nói chuyện với nhau. [...] Rõ ràng việc nhắn tin đã sớm trở thành dĩ vãng...)

→ D sai

+ Suddenly, conversations could take place between two people without any need for the **tedious process of type, send, wait, read, type, send, and so on**. (Đột nhiên, cuộc hội thoại có thể diễn ra giữa hai người mà không cần có mặt quá trình tẻ nhạt của việc nhập, gửi, chờ, đọc, nhập, gửi, và tiếp tục như thế.)

→ A đúng

→ **Chọn đáp án A**

**Question 72.** The word ‘breakthroughs’ in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_

- B. hurdles
- B. stagnations
- C. developments**
- D. activations

### Hướng dẫn giải

Từ “breakthroughs” trong đoạn 4 có nghĩa là \_\_\_\_\_

- A. hurdles: rào cản
- B. stagnations: sự trì trệ
- C. developments: sự phát triển
- D. activations: sự kích hoạt

#### Kiến thức từ vựng:

- breakthrough (n): cú đột phá = development

→ **Chọn đáp án C**

**Question 73.** Which of the following is true, according to the passage?

- A. Texting was one of the first forms of communication.**
- B. The wire telephone came before the mobile phone.
- C. Face to face conversation has been more accepted in developed countries.
- D. People were still happy to use their phones even though there were issues with batteries.



### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây đúng, theo đoạn văn?

- A. Nhắn tin là một trong những hình thức giao tiếp đầu tiên.
- B. Điện thoại có dây có trước điện thoại di động.
- C. Hội thoại trực tiếp được chấp nhận hơn ở các quốc gia đã phát triển.
- D. Mọi người vẫn vui vẻ sử dụng điện thoại mặc dù có vấn đề về pin.

#### Thông tin:

+ **After the invention of the ‘speaking’ mobile phone**, people started to long for a phone that would be impossible to lose. Thankfully, someone came up with the bright idea of **inventing a telephone with a wire linking it to the wall**, so that it always remained in the same place. (Sau khi phát minh ra điện thoại di động dùng để nói, mọi người bắt đầu khao khát một chiếc điện thoại không thể đánh mất. May mắn thay, một người nào đó đã nghĩ ra một sáng kiến về việc phát minh ra chiếc điện thoại có một sợi dây liên kết với tường, vì thế nó sẽ luôn ở một chỗ.)

→ Điện thoại di động có trước điện thoại có dây

→ B sai

+ ...that we had no idea just how exciting it would be to talk to each other face-to-face. And there was no cost involved, no batteries, no problem with reception - it was all great! (...và chúng ta đã không ngờ biết rằng việc nói chuyện với nhau trực tiếp thú vị ra sao. Không có chi phí liên quan, không cần pin, không có vấn đề về việc tiếp nhận - tất cả thật tuyệt vời!)

→ Không nói đến việc hội thoại trực tiếp được chấp nhận ở đâu

→ C sai

+ ‘The invention of the Immobile Phone was one of the great breakthroughs of the age,’ says a leading historian. ‘**For the first time, people could speak on the telephone without worrying about losing it or its battery running down.**’ (“Phát minh điện thoại treo tường là một trong những cú đột phá của thời đại.”, một nhà sử học đầu ngành nói. “Lần đầu tiên, mọi người có thể nói chuyện qua điện thoại mà không cần lo lắng về việc đánh mất nó hay điện thoại hết pin.”)

→ Trước đó sử dụng điện thoại nhưng phải lo lắng về việc hết pin

→ D sai

+ We had become so used to **texting, and then to talking through mobiles, and then to talking through Immobiles**, that we had no idea just how exciting it would be to talk to each other face-to-face. (Chúng ta đã từng quá quen với việc nhắn tin, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại treo tường, và chúng ta đã không ngờ biết rằng việc nói chuyện với nhau trực tiếp thú vị ra sao.)

→ Theo trình tự trong bài: nhắn tin → nói chuyện điện thoại → nói chuyện trực tiếp

→ A đúng

→ **Chọn đáp án A**

**Question 74.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The writer has very little knowledge of the history of communication.
- B. The writer does not like mobile phones for multiple reasons.
- C. The writer is old enough to remember using a phone with a wire attaching it to the wall.
- D. The writer may believe that face to face conversation has been taken for granted in the wake of technology.

Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây được suy ra từ đoạn văn?

A. Tác giả có rất ít kiến thức về lịch sử giao tiếp.  
B. Tác giả không thích điện thoại di động vì nhiều lí do.  
C. Tác giả đủ lớn tuổi để nhớ việc sử dụng điện thoại có dây gắn tường.  
D. Tác giả tin rằng hội thoại trực tiếp đã trở nên bị xem nhẹ trong thời đại công nghệ.

**Thông tin:**

+ We had become so used to **texting, and then to talking through mobiles, and then to talking through Immobiles**,...(Chúng ta đã từng quá quen với việc nhắn tin, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại treo tường,...)

→ Tác giả hiểu biết rất sâu rộng về lịch sử giao tiếp thông qua việc nêu ra từng cách giao tiếp ở từng thời kỳ → **A sai**

+ Tác giả chỉ nêu những ưu-nhược của từng cách giao tiếp chứ không bày tỏ ý kiến cá nhân trong cả bài văn. → **B sai**

+ ‘The invention of the Immobile Phone was one of the great breakthroughs of the age,’ **says a leading historian**. ‘For the first time, people could speak on the telephone without worrying about losing it or its battery running down.’ (“Phát minh điện thoại treo tường là một trong những cú đột phá của thời đại.”, một nhà sử học đầu ngành nói. “Lần đầu tiên, mọi người có thể nói chuyện qua điện thoại mà không cần lo lắng về việc đánh mất nó hay điện thoại hết pin.”)

→ Trích câu nói của một nhà sử học, không phải tác giả nhớ → **C sai**

+ We had become so used to texting, and then to talking through mobiles, and then to talking through Immobiles, that we had no idea just how exciting it would be to talk to each other face-to-face. And there was no cost involved, no batteries, no problem with reception - it was all great! (Chúng ta đã từng quá quen với việc nhắn tin, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại treo tường, và chúng ta đã không hề biết rằng việc nói chuyện với nhau trực tiếp thú vị ra sao. Không có chi phí liên quan, không cần pin, không có vấn đề về việc tiếp nhận - tất cả thật tuyệt vời!)

→ Nói chuyện trực tiếp đã bị xem nhẹ ở thời kì công nghệ hiện đại, khi mọi người quen với việc nhắn tin, sử dụng điện thoại.

→ D đúng → **Chọn đáp án D**

Dịch bài

First of all, you needed to find your ‘mobile phone’. This in itself could take some time. You should remember that these were the days before telephones were attached to the wall, so the chances of losing them were very high. Once you found your phone, you had to use your fingers to type a message into a tiny window. The messages often came out wrong, because everyone’s fingers were bigger than the keys, and even when they came out right it was hard to work out what they meant, as it became traditional to leave out all the vowels in order to save time.	Đầu tiên, bạn cần tìm điện thoại di động của bạn. Điều này có thể tốn một ít thời gian. Bạn nên nhớ rằng đây là những ngày trước khi điện thoại được gắn lên tường, thế nên nguy cơ mất điện thoại rất cao. Khi bạn đã tìm thấy điện thoại, bạn phải dùng các ngón tay để gõ tin nhắn trong một màn hình tí hon. Những tin nhắn có thể bị nhầm, vì ngón tay của mọi người to hơn các phím, và thậm chí khi nó đúng thì cũng rất khó để nhận ra chúng có nghĩa gì, vì bình thường tất cả các nguyên âm được lược bỏ để tiết kiệm thời gian.
---	--

But - and this is what seems so strange - you had absolutely no way of knowing whether the text had reached its destination, or whether the recipient had read it. Then came the invention of a telephone that allowed people to speak and be spoken to. Suddenly, conversations could take place between two people without any need for the tedious process of type, send, wait, read, type, send, and so on. It goes without saying that 'texting' soon turned into a thing of the past, though today you can sometimes still see people doing it in old movies and period dramas.

After the invention of the 'speaking' mobile phone, people started to long for a phone that would be impossible to lose. Thankfully, someone came up with the bright idea of inventing a telephone with a wire linking it to the wall, so that it always remained in the same place. 'The invention of the Immobile Phone was one of the great breakthroughs of the age,' says a leading historian. 'For the first time, people could speak on the telephone without worrying about losing it or its battery running down.' Yet, there was still room to make more progress. Was it possible to come up with a way of talking to other people that did not involve talking into a machine?

And then - out of the blue - came the discovery of face-to-face conversation. 'It was extraordinary,' remembers someone who was there at the time. 'The human race was suddenly given this marvellous gift of talking to one another without needing to use a machine or a gadget.' The world suddenly seemed so fresh. We had become so used to texting, and then to talking through mobiles, and then to talking through Immobiles, that we had no idea just how exciting it would be to talk to each other face-to-face. And there was no cost involved, no batteries, no problem with reception - it was all great!

Nghe có vẻ lạ, nhưng bạn chắc chắn không cách nào biết được liệu tin nhắn có đi đến nơi chưa hay không, hay liệu người nhận đã đọc nó hay chưa. Điều này dẫn đến phát minh ra một loại điện thoại cho phép mọi người nói chuyện với nhau. Đột nhiên, cuộc hội thoại có thể diễn ra giữa hai người mà không cần quá trình tẻ nhạt của việc nhập, gửi, chờ, đọc, nhập, gửi, và tiếp tục như thế. Rõ ràng việc nhắn tin đã sớm trở thành dĩ vãng, mặc dù ngày nay đôi khi bạn có thể vẫn nhìn thấy mọi người làm thế trong những bộ phim cũ hoặc những bộ phim dài tập.

Sau khi phát minh ra điện thoại di động dùng để nói, mọi người bắt đầu khao khát một chiếc điện thoại không thể đánh mất. May mắn thay, một người nào đó đã nghĩ ra một sáng kiến về việc phát minh ra chiếc điện thoại có một sợi dây liên kết với tường, vì thế nó sẽ luôn ở một chỗ. "Phát minh điện thoại treo tường là một trong những cú đột phá của thời đại.", một nhà sử học đầu ngành nói. "Lần đầu tiên, mọi người có thể nói chuyện qua điện thoại mà không cần lo lắng về việc đánh mất nó hay điện thoại hết pin." Tuy nhiên, vẫn còn khả năng để tạo ra nhiều sự tiến bộ hơn. Liệu có thể nghĩ ra một cách nói chuyện với người khác mà không qua nói chuyện với một cái máy hay không?

Thật bất ngờ, hội thoại trực tiếp được phát hiện ngay sau đó. "Nó thật đáng kinh ngạc.", một người ở thời đó nhớ lại. "Loài người đột nhiên được ban tặng món quà kỳ diệu, chính là trò chuyện với nhau mà không cần sử dụng máy móc hay thiết bị." Thế giới bỗng trở nên mới mẻ. Chúng ta đã từng quá quen với việc nhắn tin, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại, và sau đó là nói chuyện qua điện thoại treo tường, và chúng ta đã không hề biết rằng việc nói chuyện với nhau trực tiếp thú vị ra sao. Không có chi phí liên quan, không cần pin, không có vấn đề về việc tiếp nhận - tất cả thật tuyệt vời!

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 75 to 81.*

ChatGPT is a state-of-the-art language model developed by OpenAI, which has become increasingly popular due to its versatility and ability to respond to natural language. Like any technology, ChatGPT has both advantages and disadvantages that must be taken into account.

One of the main advantages of ChatGPT is its ability to process and respond to language in a natural and intuitive way. This makes it highly adaptable to a wide range of applications, such as virtual assistants, customer service chatbots, and language translation. **It** can also save time and money for companies by automating tasks that would normally require human labor. Another advantage of ChatGPT is its ability to continuously learn and improve through training on large amounts of data. This means that the model can become increasingly accurate and effective over time, leading to better user experiences and improved **efficiency**.

However, there are also several potential disadvantages of ChatGPT that must be taken into consideration. One concern is the possibility of misuse or abuse of the technology, such as generating fake news or conducting cyberattacks like the current apps. This is especially concerning as the model can generate convincing text that is difficult to distinguish from human-generated content. Another concern is the potential for bias in the language model, as it is trained on data that may contain implicit biases or inaccuracies. This can lead to discriminatory responses or perpetuate existing biases, particularly towards **underrepresented** groups. Furthermore, the deployment of ChatGPT can also have an impact on the job market, as it may replace human workers in certain industries. This could potentially lead to job losses and exacerbate existing inequalities.

In conclusion, while ChatGPT has numerous benefits in terms of language processing and machine learning, it is crucial to consider and address potential drawbacks such as the possibility of misuse, bias, and impact on the job market. To ensure the responsible development and deployment of this technology, it is important to prioritize ethics, transparency, and the creation of inclusive and equitable solutions.

**Question 75:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. A New Era of ChatGPT      **B. Pros and Cons of ChatGPT**  
C. Negative Impacts of Technology on the Job Market      D. Versatility and Ability of ChatGPT

**Hướng dẫn giải**

Đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Kỷ nguyên mới của ChatGPT  
B. Ưu điểm và nhược điểm của ChatGPT  
C. Những tác động tiêu cực của công nghệ lên thị trường việc làm  
D. Tính linh hoạt và khả năng của ChatGPT

**Tóm tắt:** Đoạn văn nói về mặt lợi ích và mặt hạn chế của ChatGPT - một mô hình ngôn ngữ tiên tiến bậc nhất hiện nay. → Ưu điểm và nhược điểm của ChatGPT

→ **Chọn đáp án B**

**Question 76:** The word **efficiency** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_,

- A. excellence      B. fluency      **C. effectiveness**      D. accuracy

**Hướng dẫn giải**

Từ “efficiency” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. excellence (n): sự xuất sắc      B. fluency (n): tính trôi chảy  
C. effectiveness (n): tính hiệu quả      D. accuracy (n): tính chính xác  
efficiency (n): tính năng suất = effectiveness      → **Chọn đáp án C**



**Question 77:** According to paragraph 3, ChatGPT probably \_\_\_\_\_.

- A. replaces human workers in all industries.
- B. leads the teachers to the verge of dismissal.
- C. fakes human's language models completely.
- D. maintains current biases.

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 3, ChatGPT có thể \_\_\_\_\_.

- A. thay thế công nhân con người trong tất cả các ngành công nghiệp.
- B. đẩy các giáo viên đến bờ vực bị sa thải.
- C. giả mạo hoàn toàn mô hình ngôn ngữ của con người.
- D. duy trì các thành kiến hiện tại.

**Thông tin:** This is especially concerning as **the model can generate convincing text that is difficult to distinguish from human-generated content.**

(Điều này đặc biệt đáng quan ngại vì mô hình có thể tạo ra văn bản có tính thuyết phục mà khó phân biệt được với nội dung do con người sáng tạo.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 78:** The word **it** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. ability
- B. advantage of ChatGPT
- C. human labor
- D. language translation

**Hướng dẫn giải**

Từ "it" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. khả năng
- B. lợi ích của ChatGPT
- C. lao động con người
- D. dịch ngôn ngữ

**Thông tin:** One of the main **advantages of ChatGPT** is its ability to process and respond to language in a natural and intuitive way. This makes it highly adaptable to a wide range of applications, such as virtual assistants, customer service chatbots, and language translation. **It** can also save time and money for companies by automating tasks that would normally require human labor.

(Một trong những lợi ích chính của ChatGPT chính là khả năng xử lý và phản hồi với ngôn ngữ theo một cách tự nhiên và trực quan. Điều này khiến nó cực kỳ dễ thích nghi với một loạt các ứng dụng, như trợ lý ảo, chatbot dịch vụ khách hàng, và dịch thuật ngôn ngữ. Nó cũng có thể tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho các công ty bằng cách tự động hóa các công việc thường đòi hỏi lao động con người.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 79:** The word **underrepresented** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. exaggerated
- B. unappreciated
- C. adequate
- D. unimpressed

**Hướng dẫn giải**

Từ "underrepresented" trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. exaggerated (adj): cường điệu, phóng đại
  - B. unappreciated (adj): không được công nhận
  - C. adequate (adj): đủ
  - D. unimpressed (adj): không ấn tượng
- underrepresented (adj): thiếu số = unappreciated

→ **Chọn đáp án B**

**Question 11:** Which of the following is NOT true about ChatGPT according to the passage?

- A. It can be used for virtual assistants.
- B. It is incapable of learning and improving through training on large amounts of data.
- C. It can lead to job losses.
- D. It is trained on data that may contain implicit biases or inaccuracies.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây không đúng về ChatGPT theo đoạn văn?

- A. Nó có thể được sử dụng cho trợ lý ảo.
- B. Nó không thể học tập và cải thiện thông qua đào tạo trên lượng lớn dữ liệu.
- C. Nó có thể dẫn đến mất việc làm.
- D. Nó được huấn luyện trên dữ liệu có thể chứa thành kiến hoặc không chính xác.

**Thông tin:**

+ **This makes it highly adaptable to a wide range of applications, such as virtual assistants, customer service chatbots, and language translation.** (Điều này khiến nó cực kỳ dễ thích nghi với một loạt các ứng dụng, như trợ lý ảo, chatbot dịch vụ khách hàng, và dịch thuật ngôn ngữ.)

→ A đúng

+ Furthermore, the deployment of ChatGPT can also have an impact on the job market, as it may replace human workers in certain industries. **This could potentially lead to job losses** and exacerbate existing inequalities. (Hơn nữa, việc áp dụng ChatGPT cũng có thể tác động đến thị trường việc làm, vì nó có thể thay thế công nhân trong các ngành công nghiệp nhất định. Điều này có thể dẫn đến sự mất việc làm và làm trầm trọng thêm bất bình đẳng.)

→ C đúng

+ Another concern is the potential for bias in the language model, as **it is trained on data that may contain implicit biases or inaccuracies.** (Một mối lo khác chính là khả năng xảy ra sai lệch trong mô hình ngôn ngữ, vì nó được huấn luyện dựa trên dữ liệu có thể chứa các thành kiến ngầm hoặc không chính xác.)

→ D đúng

+ Another advantage of **ChatGPT is its ability to continuously learn and improve through training on large amounts of data.** (Một mặt tốt khác của ChatGPT chính là khả năng không ngừng học hỏi và cải thiện thông qua quá trình đào tạo dựa trên lượng lớn dữ liệu.)

→ B sai

→ **Chọn đáp án B**

**Question 80:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Creation makes technology limited.
- B. Technology will replace human.
- C. Ethics is one of the key values that help develop the modern technology.
- D. ChatGPT will primarily benefit underrepresented groups.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Sáng tạo làm cho công nghệ có giới hạn.
- B. Công nghệ sẽ thay thế con người.
- C. Đạo đức là một trong những giá trị cốt lõi giúp phát triển công nghệ hiện đại.
- D. ChatGPT sẽ chủ yếu có lợi cho các nhóm thiểu số.

**Thông tin:**

To ensure the responsible development and deployment of this technology, it is important to prioritize ethics, transparency, and the creation of inclusive and equitable solutions. (Để đảm bảo sự phát triển và áp dụng có trách nhiệm của công nghệ này, quan trọng là cần ưu tiên tính đạo đức, tính minh bạch, và việc cung cấp các giải pháp toàn diện và công bằng.)

→ **Chọn đáp án C**

### DỊCH BÀI:

ChatGPT is a state-of-the-art language model developed by OpenAI, which has become increasingly popular due to its versatility and ability to respond to natural language. Like any technology, ChatGPT has both advantages and disadvantages that must be taken into account.

One of the main advantages of ChatGPT is its ability to process and respond to language in a natural and intuitive way. This makes it highly adaptable to a wide range of applications, such as virtual assistants, customer service chatbots, and language translation. It can also save time and money for companies by automating tasks that would normally require human labor. Another advantage of ChatGPT is its ability to continuously learn and improve through training on large amounts of data. This means that the model can become increasingly accurate and effective over time, leading to better user experiences and improved efficiency.

However, there are also several potential disadvantages of ChatGPT that must be taken into consideration. One concern is the possibility of misuse or abuse of the technology, such as generating fake news or conducting cyberattacks like the current apps. This is especially concerning as the model can generate convincing text that is difficult to distinguish from human-generated content. Another concern is the potential for bias in the language model, as it is trained on data that may contain implicit biases or inaccuracies. This can lead to discriminatory responses or perpetuate existing biases, particularly towards underrepresented groups. Furthermore, the deployment of ChatGPT can also have an impact on the job market, as it may replace human

ChatGPT là một mô hình ngôn ngữ đỉnh cao được phát triển bởi OpenAI, trở nên ngày càng phổ biến do tính linh hoạt và khả năng phản hồi lại ngôn ngữ tự nhiên. Như bất kỳ công nghệ nào khác, ChatGPT có cả ưu điểm lẫn nhược điểm cần được xem xét.

Một trong những lợi ích chính của ChatGPT chính là khả năng xử lý và phản hồi với ngôn ngữ theo một cách tự nhiên và trực quan. Điều này khiến nó cực kỳ dễ thích nghi với một loạt các ứng dụng, như trợ lý ảo, chatbot dịch vụ khách hàng, và dịch thuật ngôn ngữ. Nó cũng có thể tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho các công ty bằng cách tự động hóa các công việc thường đòi hỏi lao động con người. Một mặt tốt khác của ChatGPT chính là khả năng không ngừng học hỏi và cải thiện thông qua quá trình đào tạo dựa trên lượng lớn dữ liệu. Điều này đồng nghĩa rằng mô hình có thể trở nên ngày càng chính xác và hiệu quả theo thời gian, dẫn đến trải nghiệm người dùng tốt hơn và hiệu suất được cải thiện.

Tuy nhiên, cũng có một số nhược điểm tiềm năng của ChatGPT cần phải được cân nhắc. Một lo ngại chính là khả năng bị sử dụng sai hoặc lạm dụng công nghệ, chẳng hạn như tạo tin tức giả hoặc tiến hành các vụ tấn công mạng như các ứng dụng hiện thời. Điều này đặc biệt đáng quan ngại vì mô hình có thể tạo ra văn bản có tính thuyết phục mà khó phân biệt được với nội dung do con người sáng tạo. Một mối lo khác chính là khả năng xảy ra sai lệch trong mô hình ngôn ngữ, vì nó được huấn luyện dựa trên dữ liệu có thể chứa các thành kiến ngầm hoặc không chính xác. Điều này có thể dẫn đến những phản hồi có tính phân biệt đối xử đối với các nhóm thiểu số. Hơn nữa, việc áp dụng ChatGPT cũng có thể tác động đến thị trường việc làm, vì nó có thể thay thế công nhân trong các

workers in certain industries. This could potentially lead to job losses and exacerbate existing inequalities.

In conclusion, while ChatGPT has numerous benefits in terms of language processing and machine learning, it is crucial to consider and address potential drawbacks such as the possibility of misuse, bias, and impact on the job market. To ensure the responsible development and deployment of this technology, it is important to prioritize ethics, transparency, and the creation of inclusive and equitable solutions.

ngành công nghiệp nhất định. Điều này có thể dẫn đến sự mất việc làm và làm trầm trọng thêm bất bình đẳng.

Tóm lại, mặc dù ChatGPT có vô vàn lợi ích về phương diện xử lý ngôn ngữ và học máy, quan trọng là cần cân nhắc và giải quyết các hạn chế tiềm ẩn như khả năng bị sử dụng sai, thành kiến, và tác động đến thị trường việc làm. Để đảm bảo sự phát triển và áp dụng có trách nhiệm của công nghệ này, quan trọng là cần ưu tiên tính đạo đức, tính minh bạch, và việc cung cấp các giải pháp toàn diện và công bằng.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 81 to 87.*

Chat GPT is a language model developed by Open AI that uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions. GPT stands for "Generative Pre-trained Transformer". The GPT model is capable of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation. Chat GPT gets its information from a vast **corpus** of text data that has been preprocessed and used to train the model. This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and other forms of text-based content that are available on the Internet.

However, the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data. People wonder if this tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of **them** out of work. The development of advanced language models like Chat GPT has led to concerns that they could replace human workers and lead to job losses. While it is true that these models are capable of automating certain tasks that were previously performed by humans, they are not necessarily designed to replace human workers. Instead, language models like Chat GPT are often used to increase human labor, enabling workers to be more productive and efficient in their roles. For example, they can be used to assist customer service representatives by answering common questions, freeing up their time to focus on more complex issues. They can also be used to improve the accuracy and efficiency of translation services or to generate content for news articles, social media posts, and other forms of written content.

In some cases, the development of language models may lead to the displacement of certain jobs, but they also **offer** new opportunities in fields such as machine learning, data science, and artificial intelligence. It is important to consider the potential impacts of these technologies on the job market and to take steps to ensure that workers are trained and equipped to adapt to these changes. Ultimately, the impact of language models like Chat GPT on the job market will depend on how they are implemented and used in various industries and sectors.

(Adapted from <https://en.islcollective.com>)

**Question 81:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. A Definition of Chat GPT
- C. Chat GPT and Its Origin

- B. The Drawbacks of Chat GPT
- D. An Overview of Chat GPT



### Hướng dẫn giải

Đáp án nào sau đây có thể là tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Định nghĩa về Chat GPT  
B. Hạn chế của Chat GPT  
C. Chat GPT và nguồn gốc của nó  
D. Tổng quan về Chat GPT

**Thông tin:** Cả đoạn văn nói về những thông tin chung của Chat GPT về khái niệm, cách sử dụng, tính tiện lợi và cả những hạn chế của nó.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 82:** The word **corpus** in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. website  
B. collection  
C. audience  
D. shortage

### Hướng dẫn giải

Từ “corpus” trong đoạn 1 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. trang web  
B. bộ sưu tập, tổng hợp  
C. khán giả  
D. thiếu hụt

→ corpus (n): kho văn bản = collection

→ **Chọn đáp án B**

**Question 83:** According to the passage, which of the following statements is NOT true?

- A. Chat GPT can generate coherent and contextually relevant responses to users' questions.  
B. Chat GPT can automate certain tasks that were previously performed by humans.  
C. Chat GPT can assist customer service representatives by answering common questions.  
D. Chat GPT can develop Open AI to deal with the problems related to deep learning techniques.

### Hướng dẫn giải

Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Chat GPT có thể tạo câu trả lời mạch lạc và phù hợp theo ngữ cảnh cho câu hỏi của người dùng.  
B. Chat GPT có thể tự động hóa một số tác vụ mà trước đây do con người thực hiện.  
C. Chat GPT có thể hỗ trợ đại diện dịch vụ khách hàng bằng cách trả lời các câu hỏi phổ biến.  
D. Chat GPT có thể phát triển Open AI để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật học sâu.

**Thông tin:**

+ The GPT model is capable of **generating coherent and contextually relevant responses** to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation.

(Mô hình GPT có khả năng tạo phản hồi nhất quán và có liên quan theo ngữ cảnh cho nhiều lời nhắc, làm cho mô hình này trở nên hữu ích cho nhiều ứng dụng, chẳng hạn như chatbot, dịch ngôn ngữ và tạo nội dung.)

→ A đúng

+ While it is true that these models are capable of **automating certain tasks** that **were previously performed by humans**, they are not necessarily designed to replace human workers.

(Mặc dù đúng là những mô hình này có khả năng tự động hóa một số nhiệm vụ mà trước đây do con người thực hiện, nhưng chúng không được thiết kế để thay thế con người.)

→ B đúng

+ For example, they can be used to **assist customer service representatives by answering common questions**, freeing up their time to focus on more complex issues.

(Ví dụ: chúng có thể được sử dụng để hỗ trợ các đại diện dịch vụ khách hàng bằng cách trả lời các câu hỏi phổ biến, giải phóng thời gian của họ để tập trung vào các vấn đề phức tạp hơn.)

→ C đúng

+ Chat GPT is a language model developed by Open AI that **uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions**. (Chat GPT là một mô hình ngôn ngữ do Open AI phát triển, sử dụng các kỹ thuật học sâu để tạo phản hồi giống như con người đối với lời nhắc hoặc câu hỏi dựa trên văn bản.) → D sai → **Chọn đáp án D**

**Question 84:** The word **them** in paragraph 2 refers to\_\_\_\_\_.

- A. concerns      **B. people**      C. jobs      D. responses

**Hướng dẫn giải**

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. mối quan tâm      B. mọi người      C. công việc      D. phản ứng

**Thông tin:** **People** wonder if this tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of **them** out of work.

(Mọi người tự hỏi liệu công cụ này có loại bỏ phần lớn công việc và khiến phần lớn trong số họ mất việc hay không.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 85:** According to paragraph 2, how does Chat GPT help workers improve their work efficiency?

- A. by freeing up workers' time to focus on more complicated tasks**  
B. by automating all tasks previously performed by workers  
C. by enhancing communication between workers and their family  
D. by encouraging workers with its language models

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 2, Chat GPT giúp người lao động cải thiện hiệu quả công việc của họ như thế nào?

- A. bằng cách giải phóng thời gian của người lao động để tập trung vào các nhiệm vụ phức tạp hơn**  
B. bằng cách tự động hóa các nhiệm vụ trước đây do công nhân thực hiện  
C. bằng cách tăng cường giao tiếp giữa người lao động và gia đình họ  
D. bằng cách khuyến khích người lao động với các mô hình ngôn ngữ của nó

**Thông tin:**

+ For example, they can be used to assist customer service representatives by answering common questions, **freeing up their time to focus on more complex issues**.

(Ví dụ: chúng có thể được sử dụng để hỗ trợ các đại diện dịch vụ khách hàng bằng cách trả lời các câu hỏi phổ biến, giải phóng thời gian của họ để tập trung vào các vấn đề phức tạp hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 86:** The word **offer** in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. cancel      **B. create**      C. have      D. take

**Hướng dẫn giải**

Từ “offer” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. hủy**      B. tạo ra      C. có      D. lấy

→ offer (v): đưa ra, tạo ra = create

→ **Chọn đáp án B**

**Question 87:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Chat GPT can reach its full potential when used properly.**  
B. Everyone is indifferent to the influences of Chat GPT on their lives.  
C. Employees fail to work productively due to language models like Chat GPT.  
D. Chat GPT can generate content for all kinds of media thanks to its brain.

### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Chat GPT có thể phát huy hết tiềm năng khi được sử dụng đúng cách.
- B. Mọi người đều thờ ơ với những ảnh hưởng của Chat GPT đối với cuộc sống của họ.
- C. Nhân viên làm việc không hiệu quả do các mô hình ngôn ngữ như Chat GPT.
- D. Chat GPT có thể tạo nội dung cho tất cả các loại phương tiện nhờ vào bộ não của nó.

### Thông tin:

+ It is important to **consider the potential impacts** of these technologies on the job market and to take steps to ensure that workers are trained and equipped to adapt to these changes. Ultimately, **the impact** of language models like Chat GPT on the job market **will depend on how they are implemented and used** in various industries and sectors.

(Điều quan trọng là phải xem xét tác động tiềm ẩn của những công nghệ này đối với thị trường việc làm và thực hiện các bước để đảm bảo rằng người lao động được đào tạo và trang bị để thích ứng với những thay đổi này. Cuối cùng, tác động của các mô hình ngôn ngữ như Chat GPT đối với thị trường việc làm sẽ phụ thuộc vào cách chúng được triển khai và sử dụng trong các ngành và lĩnh vực khác nhau.)

→ Việc khai thác Chat GPT đúng cách sẽ giúp ích nhiều cho thị trường lao động.

→ **Chọn đáp án A**

### DỊCH BÀI:

Chat GPT is a language model developed by Open AI that uses deep learning techniques to generate human-like responses to text-based prompts or questions. GPT stands for "Generative Pre-trained Transformer". The GPT model is capable of generating coherent and contextually relevant responses to a wide range of prompts, making it useful for a variety of applications, such as chatbots, language translation, and content creation. Chat GPT gets its information from a vast corpus of text data that has been preprocessed and used to train the model. This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and other forms of text-based content that are available on the Internet.

However, the responses it generates can incorporate knowledge and information that it has learned from this training data. People wonder if this tool will eliminate the majority of jobs and put a huge majority of them out of work. The development of advanced language models like Chat GPT has led to concerns that they could replace human workers and lead to job losses. While it is true that these models are capable of automating certain tasks that were previously

Chat GPT là một mô hình ngôn ngữ do Open AI phát triển, sử dụng các kỹ thuật học sâu để tạo phản hồi giống như con người đối với lời nhắc hoặc câu hỏi dựa trên văn bản. GPT là viết tắt của "Generative Pre-training Transformer". Mô hình GPT có khả năng tạo phản hồi nhất quán và có liên quan theo ngữ cảnh cho nhiều lời nhắc, làm cho mô hình này trở nên hữu ích cho nhiều ứng dụng, chẳng hạn như chatbot, dịch ngôn ngữ và tạo nội dung. Chat GPT lấy thông tin từ kho dữ liệu văn bản khổng lồ đã được xử lý trước và được sử dụng để đào tạo mô hình. Kho ngữ liệu này bao gồm nhiều nguồn khác nhau, chẳng hạn như sách, bài báo, trang web và các dạng nội dung dựa trên văn bản khác có sẵn trên Internet.

Tuy nhiên, các phản hồi mà nó tạo ra có thể kết hợp kiến thức và thông tin mà nó đã học được từ dữ liệu huấn luyện này. Mọi người tự hỏi liệu công cụ này có loại bỏ phần lớn công việc và khiến phần lớn trong số họ mất việc hay không. Sự phát triển của các mô hình ngôn ngữ tiên tiến như Chat GPT đã dẫn đến lo ngại rằng chúng có thể thay thế nhân công và dẫn đến tình trạng mất việc làm. Mặc dù đúng là những mô hình này có khả năng tự động hóa một số nhiệm vụ mà trước đây do con người

performed by humans, they are not necessarily designed to replace human workers. Instead, language models like Chat GPT are often used to increase human labor, enabling workers to be more productive and efficient in their roles. For example, they can be used to assist customer service representatives by answering common questions, freeing up their time to focus on more complex issues. They can also be used to improve the accuracy and efficiency of translation services or to generate content for news articles, social media posts, and other forms of written content.

In some cases, the development of language models may lead to the displacement of certain jobs, but they also offer new opportunities in fields such as machine learning, data science, and artificial intelligence. It is important to consider the potential impacts of these technologies on the job market and to take steps to ensure that workers are trained and equipped to adapt to these changes. Ultimately, the impact of language models like Chat GPT on the job market will depend on how they are implemented and used in various industries and sectors.

thực hiện, nhưng chúng không được thiết kế để thay thế con người. Thay vào đó, các mô hình ngôn ngữ như Chat GPT thường được sử dụng để tăng cường sức lao động của con người, cho phép người lao động làm việc năng suất và hiệu quả hơn. Ví dụ: chúng có thể được sử dụng để hỗ trợ các đại diện dịch vụ khách hàng bằng cách trả lời các câu hỏi phổ biến, giải phóng thời gian của họ để tập trung vào các vấn đề phức tạp hơn. Chúng cũng có thể được sử dụng để cải thiện tính chính xác và hiệu quả của các dịch vụ dịch thuật hoặc để tạo nội dung cho các bài báo, bài đăng trên mạng xã hội và các dạng nội dung bằng văn bản khác.

Trong một số trường hợp, sự phát triển của các mô hình ngôn ngữ có thể dẫn đến việc thay thế một số công việc nhất định, nhưng chúng cũng mang đến những cơ hội mới trong các lĩnh vực như học máy, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Điều quan trọng là phải xem xét tác động tiềm ẩn của những công nghệ này đối với thị trường việc làm và thực hiện các bước để đảm bảo rằng người lao động được đào tạo và trang bị để thích ứng với những thay đổi này. Cuối cùng, tác động của các mô hình ngôn ngữ như Chat GPT đối với thị trường việc làm sẽ phụ thuộc vào cách chúng được triển khai và sử dụng trong các ngành và lĩnh vực khác nhau.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 88 to 92.*

The concept of traffic-free shopping areas goes back a long time. During the Middle Ages, traffic-free shopping areas were built in Middle Eastern countries to allow people to shop in comfort and, more importantly, safety. As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to allow for the free movement of pedestrians.

The modern, traffic-free shopping street was born in Europe in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. Dirty exhaust from cars and the risks involved in crossing the road were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience. Many believed the time was right for experimenting with car-free streets, and shopping areas seemed the best place to start.

At first, there was resistance from shopkeepers. They argued that people would avoid streets if they were unable to get to them in their cars. When the first streets in Europe were closed to traffic, there were even noisy demonstrations, as many shopkeepers predicted **they** would lose customers.

With the arrival of the traffic-free shopping street, many shops, especially those selling things like clothes, food and smaller luxury items, **prospered**. Unfortunately, shops selling furniture and larger electrical appliances actually saw their sales drop. Many of these were forced to move elsewhere, away from the city centre.

*(Adapted from Complete IELTS)*



**Question 88:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. A Need for Street Shopping
- B. Pedestrians Only
- C. Shopkeepers Only
- D. A Need for Cashless Shopping

**Hướng dẫn giải**

Đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Nhu cầu mua sắm đường phố
- B. Chỉ dành cho người đi bộ
- C. Chỉ dành cho chủ cửa hàng
- D. Nhu cầu mua sắm không dùng tiền mặt

**Thông tin:**

Đoạn văn nói về những con đường không có xe cộ đi lại để người dân được tự do đi mua sắm.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 89:** According to paragraph 2, shopping became an unpleasant and unsafe experience due to pollution and \_\_\_\_\_.

- A. the appearance of car-free shopping areas
- B. the decrease in car ownership
- C. the risks involved in crossing roads
- D. the experiment of car-free streets

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 2, mua sắm trở thành một trải nghiệm khó chịu và không an toàn do ô nhiễm và \_\_\_\_\_.

- A. sự xuất hiện của các khu mua sắm không có ô tô
- B. sự giảm sở hữu ô tô
- C. rủi ro liên quan đến việc băng qua đường
- D. thử nghiệm về những con phố không có ô tô

**Thông tin:** Dirty exhaust from cars and **the risks involved in crossing the road** were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience.

(Khí thải bẩn từ ô tô và những rủi ro liên quan đến việc băng qua đường bắt đầu khiến việc mua sắm trở thành một trải nghiệm khó chịu và nguy hiểm.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 90:** The word **they** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. cars
- B. streets
- C. shopkeepers
- D. demonstrations

**Hướng dẫn giải**

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. ô tô
- B. những con phố
- C. những chủ cửa hàng
- D. những cuộc biểu tình

**Thông tin:**

When the first streets in Europe were closed to traffic, there were even noisy demonstrations, as many **shopkeepers** predicted **they** would lose customers. (Khi những con phố đầu tiên ở châu Âu không cho xe cộ qua lại, thậm chí còn có những cuộc biểu tình ồn ào, vì nhiều chủ cửa hàng dự đoán họ sẽ mất khách.)

→ they = shopkeepers

→ **Chọn đáp án C**

**Question 91:** The word **prospered** in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. widened      B. constructed      C. succeeded      D. enriched

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức từ vựng:**

Từ “prospered” trong đoạn 4 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_

- A. widen (v): mở rộng  
B. construct (v): xây dựng  
C. succeed (v): thành công  
D. enrich (v): làm cho giàu có hoặc phong phú  
Proper (v): thịnh vượng; thành công; phát đạt = succeed

→ **Chọn đáp án C**

**Question 92:** Which of the following statements is **NOT** true according to the passage?

- A. 2000 years ago, central Rome banned road traffic during the day to allow for the free movement of pedestrians.  
B. Shopkeepers were not happy with the construction of traffic-free shopping areas at first.  
C. The idea of constructing traffic-free shopping areas is not a new one.  
D. The modern, traffic-free shopping street was first built in the Middle East in the 1960s.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây **KHÔNG** đúng theo đoạn văn?

- A. 2000 năm trước, trung tâm Rome cấm giao thông đường bộ vào ban ngày để cho phép người đi bộ đi lại tự do.  
B. Ban đầu những người bán hàng không hài lòng với việc xây dựng các khu mua sắm không có xe cộ qua lại.  
C. Ý tưởng xây dựng các khu mua sắm cấm xe cộ qua lại không phải là một ý tưởng mới.  
D. Phố mua sắm hiện đại, không có xe cộ qua lại lần đầu tiên được xây dựng ở Trung Đông vào những năm 1960.

**Thông tin:**

+ As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to allow for the free movement of pedestrians. (Cách đây 2000 năm, giao thông đường bộ bị cấm vào ban ngày ở trung tâm Rome để cho phép người đi bộ đi lại tự do.)

→ A đúng

+ At first, there was resistance from shopkeepers. They argued that people would avoid streets if they were unable to get to them in their cars. (Lúc đầu, có sự phản kháng của các chủ cửa hàng. Họ lập luận rằng mọi người sẽ tránh những con phố nếu họ không thể đến bằng xe của họ.)

→ B đúng

+ The concept of traffic-free shopping areas goes back a long time. (Khái niệm về các khu vực mua sắm không có xe cộ qua lại đã có từ rất lâu.)

→ C đúng

+ The modern, traffic-free shopping street was born in **Europe** in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. (Phố mua sắm hiện đại, không có xe cộ qua lại ra đời ở châu Âu vào những năm 1960, khi cả dân số thành phố và tỷ lệ sở hữu ô tô đều tăng lên nhanh chóng.)

→ D sai

→ **Chọn đáp án D**

Tạm dịch	
<p>The concept of traffic-free shopping areas goes back a long time. During the Middle Ages, traffic-free shopping areas were built in Middle Eastern countries to allow people to shop in comfort and, more importantly, safety. As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to allow for the free movement of pedestrians.</p> <p>The modern, traffic-free shopping street was born in Europe in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. Dirty exhaust from cars and the risks involved in crossing the road were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience. Many believed the time was right for experimenting with car-free streets, and shopping areas seemed the best place to start.</p> <p>At first, there was resistance from shopkeepers. They argued that people would avoid streets if they were unable to get to them in their cars. When the first streets in Europe were closed to traffic, there were even noisy demonstrations, as many shopkeepers predicted they would lose customers.</p> <p>With the arrival of the traffic-free shopping street, many shops, especially those selling things like clothes, food and smaller luxury items, prospered. Unfortunately, shops selling furniture and larger electrical appliances actually saw their sales drop. Many of these were forced to move elsewhere, away from the city centre.</p>	<p>Khái niệm về các khu vực mua sắm không có xe cộ qua lại đã có từ rất lâu. Trong suốt thời Trung cổ, các khu vực mua sắm cấm xe cộ được xây dựng ở các nước Trung Đông để cho phép mọi người mua sắm thoải mái và quan trọng hơn là vì lý do an toàn. Cách đây 2000 năm, giao thông đường bộ bị cấm vào ban ngày ở trung tâm Rome để cho phép người đi bộ đi lại tự do.</p> <p>Phố mua sắm hiện đại, không có xe cộ qua lại ra đời ở châu Âu vào những năm 1960, khi cả dân số thành phố và tỷ lệ sở hữu ô tô đều tăng lên nhanh chóng. Khí thải bản từ ô tô và những rủi ro liên quan đến việc băng qua đường bắt đầu khiến việc mua sắm trở thành một trải nghiệm khó chịu và nguy hiểm. Nhiều người tin rằng đã đến lúc thử nghiệm những con phố không có ô tô và các khu vực mua sắm đường như là nơi tốt nhất để bắt đầu.</p> <p>Lúc đầu, có sự phản kháng của các chủ cửa hàng. Họ lập luận rằng mọi người sẽ tránh những con phố nếu họ không thể đến bằng xe của họ. Khi những con phố đầu tiên ở châu Âu không cho xe cộ qua lại, thậm chí còn có những cuộc biểu tình ồn ào, vì nhiều chủ cửa hàng dự đoán họ sẽ mất khách.</p> <p>Với sự xuất hiện của con phố mua sắm không có xe cộ qua lại, nhiều cửa hàng, đặc biệt là những cửa hàng bán những sản phẩm như quần áo, thực phẩm và các mặt hàng xa xỉ nhỏ hơn, làm ăn phát đạt. Thật không may, các cửa hàng bán đồ nội thất và thiết bị điện lớn hơn thực ra lại chứng kiến doanh số bán hàng của họ giảm. Nhiều người trong số này buộc phải chuyển đi nơi khác, xa trung tâm thành phố.</p>

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 93 to 99.

Machines already perform a lot of tasks that were usually done by humans, such as building cars, doing complex calculations, and even marking exam papers. But now it seems that ever more intelligent machines are straying into areas where we never **envisaged** they would go. We have always taken pride in having a unique kind of intelligence that machines could never match, one which allows us to think of new ideas and produce creative and artistic works. But it seems that even here, computers are lining up to compete with us.

Machines can easily be trained to do the physical work of producing art. About ten years ago, a painting robot known as e-David was created at a university in Germany. And recently in New York, the painting ‘Portrait of Edmond de Belamy’ has been auctioned for nearly half a million dollars. What made it a bit **unusual** was that the idea, and the image itself, was produced entirely by a computer. A group of young French artists gave instructions to the computer, aiming simply to show that computers can be creative.

Some artists are now working with computers to produce a new kind of art. Computer-generated works of art are certainly interesting, and make us think about the limits of what machines can and cannot do. But not everyone would accept that they qualify as art. Some enthusiasts would argue they do, and the collectors willing to pay high prices for these works would suggest there is definitely a market for computer art. Others, however, would disagree.

Many ‘real’ artists would claim that art is an expression of human intelligence and human emotions. More importantly, it is about a desire to communicate with other people. These things, **they** argue, are part of being human and can never be produced by a machine.

(Adapted from Formula – Exam Trainer)

**Question 93:** Which of the following can be the best title for the passage?

- A. World Famous Computer Artists                      B. Artworks by Prominent Artists  
C. Can Human Brains Work like Machines?            D. Can Computers Become Artists?

**Hướng dẫn giải**

Đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Các nghệ sĩ máy tính nổi tiếng thế giới  
B. Tác phẩm của các nghệ sĩ nổi tiếng  
C. Bộ não con người có thể hoạt động như máy móc không?  
D. Máy tính có thể trở thành nghệ sĩ không?

**Thông tin:** Đoạn văn nói về khả năng sản xuất nghệ thuật của máy tính và câu hỏi đặt ra là liệu máy tính có thể trở thành những nghệ nhân hay không?

→ **Chọn đáp án D**

**Question 94:** The word **envisaged** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. prepared                      B. encouraged                      C. experienced                      D. imagined

**Hướng dẫn giải**

Từ “envisaged” trong đoạn 1 có nghĩa gần với từ \_\_\_\_\_

- A. prepare (v): chuẩn bị                      B. encourage (v): khuyến khích  
C. experience (v): trải qua, trải nghiệm                      D. imagine (v): tưởng tượng, hình dung

**Kiến thức từ vựng:** envisage (v): tưởng tượng = imagine

→ **Chọn đáp án D**

**Question 95:** According to paragraph 2, the painting ‘Portrait of Edmond de Belamy’ \_\_\_\_\_.

- A. was created by e-David                      B. was painted ten years ago  
C. was created by a computer                      D. was painted by some French artists

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 2, bức tranh ‘Chân dung Edmond de Belamy’ \_\_\_\_\_.

- A. được tạo ra bởi e-David                      B. được vẽ cách đây mười năm  
C. được tạo ra bởi một máy tính                      D. được vẽ bởi một số nghệ sĩ Pháp

**Thông tin:** And recently in New York, the painting ‘Portrait of Edmond de Belamy’ has been auctioned for nearly half a million dollars. **What made it a bit unusual was that the idea, and the image itself, was produced entirely by a computer.**



(Và mới đây tại New York, bức tranh ‘Chân dung Edmond de Belamy’ đã được bán đấu giá với giá gần nửa triệu đô la. Điều khiến nó hơi khác thường là ý tưởng và bản thân hình ảnh được tạo ra hoàn toàn bằng máy tính.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 96:** The word **unusual** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_.

- A. strange      B. uneasy      C. simple      D. complicated

#### Hướng dẫn giải

Từ “unusual” trong đoạn 2 có nghĩa gần với từ \_\_\_\_\_

- A. strange (adj): kì lạ      B. uneasy (adj): bất rút; không thoải mái  
C. simple (adj): đơn giản      D. complicated (adj): phức tạp

**Kiến thức từ vựng:** unusual (adj): lạ, khác thường = strange

→ **Chọn đáp án A**

**Question 97:** The word **they** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_.

- A. 'real' artists      B. these things      C. other people      D. human emotions

#### Hướng dẫn giải

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. những nghệ sĩ ‘thực thụ’      B. những điều này  
C. những người khác      D. những cảm xúc con người

**Thông tin:** Many ‘real’ artists would claim that art is an expression of human intelligence and human emotions. More importantly, it is about a desire to communicate with other people. These things, **they** argue, are part of being human and can never be produced by a machine.

(Nhiều nghệ sĩ ‘thực thụ’ sẽ khẳng định rằng nghệ thuật là sự thể hiện của trí tuệ con người và cảm xúc của con người. Quan trọng hơn, đó là về khao khát giao tiếp với người khác. Họ cho rằng những thứ này là một phần của con người và không bao giờ có thể được sản xuất bởi máy móc.)

→ they = ‘real’ artists

→ **Chọn đáp án A**

**Question 98:** Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. The physical work of producing art can be learned by the computer with ease.  
B. Computers have been competing with humans in the creation of a new kind of art.  
C. Humans are proud of possessing a unique kind of intelligence that enables them to be creative.  
D. People's opinions are divided on whether computer-generated artworks qualify as genuine art.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. Máy tính có thể học công việc sản xuất nghệ thuật một cách dễ dàng.  
B. Máy tính đang cạnh tranh với con người trong việc tạo ra một loại hình nghệ thuật mới.  
C. Con người tự hào vì sở hữu một loại trí thông minh độc đáo giúp họ có thể sáng tạo.  
D. Mọi người bất đồng quan điểm về việc liệu các tác phẩm nghệ thuật do máy tính tạo ra có đủ tiêu chuẩn là tác phẩm nghệ thuật chân chính hay không.

**Thông tin:**

+ Machines can easily be trained to do the physical work of producing art. (Máy móc có thể dễ dàng được đào tạo để làm công việc sản xuất nghệ thuật.)

→ A đúng

+ We have always taken pride in having a unique kind of intelligence that machines could never match, one which allows us to think of new ideas and produce creative and artistic works. But it

seems that even here, **computers are lining up to compete with us.** (Chúng ta luôn tự hào về việc có một loại trí thông minh độc đáo mà máy móc không bao giờ có thể sánh kịp, một loại trí tuệ cho phép chúng tôi nghĩ ra những ý tưởng mới và tạo ra những tác phẩm nghệ thuật và sáng tạo. Nhưng có vẻ như ngay cả điều này, máy tính cũng đang chuẩn bị để cạnh tranh với chúng ta.)

→ B sai, C đúng

+ But not everyone would accept that they qualify as art. Some enthusiasts would argue they do, and the collectors willing to pay high prices for these works would suggest there is definitely a market for computer art. Others, however, would disagree. (Nhưng không phải ai cũng chấp nhận rằng chúng đủ tiêu chuẩn là nghệ thuật. Một số người quan tâm tranh luận rằng chúng đủ tiêu chuẩn, và những nhà sưu tập sẵn sàng trả giá cao cho những tác phẩm này cho thấy chắc chắn có một thị trường cho nghệ thuật máy tính. Tuy nhiên, những người khác lại không đồng tình.)

→ D đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 99:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Artworks generated by computers are regarded by some as incapable of conveying human feelings.
- B. Works of art created by computers have gradually satisfied humans' desire to communicate with one another.
- C. The market for computer art proves to be more competitive and profitable than that for human art.
- D. It is a matter of time before human artists can outperform their computer counterparts.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây được suy ra từ đoạn văn?

- A. Các tác phẩm nghệ thuật do máy tính tạo ra bị một số người coi là không có khả năng truyền tải cảm xúc của con người.
- B. Các tác phẩm nghệ thuật do máy tính tạo ra đã dần dần thỏa mãn mong muốn giao tiếp với nhau của con người.
- C. Thị trường nghệ thuật máy tính chứng tỏ tính cạnh tranh và lợi nhuận cao hơn thị trường nghệ thuật của con người.
- D. Vấn đề là thời gian trước khi các nghệ sĩ con người có thể làm tốt hơn máy tính.

#### Thông tin:

Many 'real' artists would claim that art is an expression of human intelligence and human emotions. More importantly, it is about a desire to communicate with other people. These things, they argue, are part of being human and can never be produced by a machine. (Nhiều nghệ sĩ 'thực thụ' sẽ khẳng định rằng nghệ thuật là sự thể hiện của trí tuệ con người và cảm xúc của con người. Quan trọng hơn, đó là về khao khát giao tiếp với người khác. Họ cho rằng những thứ này là một phần của con người và không bao giờ có thể được sản xuất bởi máy móc.)

→ Nhiều người cho rằng nghệ thuật của máy tính không có khả năng truyền tải cảm xúc con người

→ **Chọn đáp án A**

TẠM DỊCH	
<p>Machines already perform a lot of tasks that were usually done by humans, such as building cars, doing complex calculations, and even marking exam papers. But now it seems that ever more intelligent machines are straying into areas where we never envisaged they would go. We have always taken pride in having a unique kind of intelligence that machines could never match, one which allows us to think of new ideas and produce creative and artistic works. But it seems that even here, computers are lining up to compete with us.</p> <p>Machines can easily be trained to do the physical work of producing art. About ten years ago, a painting robot known as e-David was created at a university in Germany. And recently in New York, the painting ‘Portrait of Edmond de Belamy’ has been auctioned for nearly half a million dollars. What made it a bit unusual was that the idea, and the image itself, was produced entirely by a computer. A group of young French artists gave instructions to the computer, aiming simply to show that computers can be creative.</p> <p>Some artists are now working with computers to produce a new kind of art. Computer-generated works of art are certainly interesting, and make us think about the limits of what machines can and cannot do. But not everyone would accept that they qualify as art. Some enthusiasts would argue they do, and the collectors willing to pay high prices for these works would suggest there is definitely a market for computer art. Others, however, would disagree.</p> <p>Many ‘real’ artists would claim that art is an expression of human intelligence and human emotions. More importantly, it is about a desire to communicate with other people. These things, they argue, are part of being human and can never be produced by a machine.</p>	<p>Máy móc đã thực hiện rất nhiều công việc mà thường do con người làm, chẳng hạn như chế tạo ô tô, thực hiện các phép tính phức tạp và thậm chí là chấm bài thi. Nhưng giờ đây, có vẻ như ngày càng có nhiều máy móc thông minh hơn đang đi vào những khu vực mà chúng ta chưa bao giờ hình dung rằng chúng sẽ đến. Chúng ta luôn tự hào về việc có một loại trí thông minh độc đáo mà máy móc không bao giờ có thể sánh kịp, một loại trí tuệ cho phép chúng tôi nghĩ ra những ý tưởng mới và tạo ra những tác phẩm nghệ thuật và sáng tạo. Nhưng có vẻ như ngay cả điều này, máy tính cũng đang chuẩn bị để cạnh tranh với chúng ta.</p> <p>Máy móc có thể dễ dàng được đào tạo để làm công việc sản xuất nghệ thuật. Khoảng mười năm trước, một robot vẽ tranh được gọi là e-David đã được tạo ra tại một trường đại học ở Đức. Và mới đây tại New York, bức tranh ‘Chân dung Edmond de Belamy’ đã được bán đấu giá với giá gần nửa triệu đô la. Điều khiến nó hơi khác thường là ý tưởng và bản thân hình ảnh được tạo ra hoàn toàn bằng máy tính. Một nhóm các nghệ sĩ trẻ người Pháp đã đưa ra các hướng dẫn cho máy tính, với mục đích đơn giản là chứng tỏ rằng máy tính có thể sáng tạo.</p> <p>Một số nghệ sĩ hiện đang làm việc với máy tính để tạo ra một loại hình nghệ thuật mới. Các tác phẩm nghệ thuật do máy tính tạo ra chắc chắn rất thú vị và khiến chúng ta phải suy nghĩ về giới hạn của những gì máy móc có thể và không thể làm được. Nhưng không phải ai cũng chấp nhận rằng chúng đủ tiêu chuẩn là nghệ thuật. Một số người quan tâm tranh luận rằng chúng đủ tiêu chuẩn, và những nhà sưu tập sẵn sàng trả giá cao cho những tác phẩm này cho thấy chắc chắn có một thị trường cho nghệ thuật máy tính. Tuy nhiên, những người khác lại không đồng tình.</p> <p>Nhiều nghệ sĩ ‘thực sự’ sẽ khẳng định rằng nghệ thuật là sự thể hiện của trí tuệ con người và cảm xúc của con người. Quan trọng hơn, đó là về khao khát giao tiếp với người khác. Họ cho rằng những thứ này là một phần của con người và không bao giờ có thể được sản xuất bởi máy móc.</p>

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 100 to 104.

Everyone knows that good sleep is vitally important for our health. Not everyone knows how important it is to sleep in the dark. A new report says that sleeping with the light on could be bad for our health.

Researchers say that turning off the light when we sleep helps to keep away diabetes and heart diseases. Sleeping with the light on could increase the risk of getting these diseases. The researchers said that around 40 percent of people sleep with some sort of artificial light. They said even the light from a television or alarm clock could affect our health. **They** added that the worst thing to sleep with is a main light. Sleeping in the dark is more difficult for people who live in cities where there is a lot of outdoor light at night.

The researchers are from the Northwestern University Feinberg School of Medicine in Chicago, USA. Dr Phyllis Zee, who is an expert in sleep medicine, is the lead researcher. She said that it is healthier for us to turn off all lights when we sleep. Her team conducted a study of the blood sugar levels of 20 people after nights of sleep. The people who slept with a light on had higher blood sugar levels the next morning compared to those who slept in total darkness. Dr. Zee said this is because light **stimulates** brain activity, which raises blood sugar levels. She said there are three things we can do to reduce the risk of illness. The first thing is we should turn off the lights. Moreover, we should never sleep with white or blue light. Finally, it is a good idea to use a blackout curtain or wear an eye mask.

**Question 100:** What is the best title for the passage?

- A Light and the Risk of Illness  
B. Sleep and Light  
C. Sleep and the Risk of Illness  
D. Sleep and Sleep Medicine

**Hướng dẫn giải**

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Ánh sáng và rủi ro bệnh tật  
B. Giấc ngủ và ánh sáng  
C. Giấc ngủ và rủi ro bệnh tật  
D. Giấc ngủ và y học giấc ngủ

**Tóm tắt:** Đoạn văn nói về mối tương quan giữa giấc ngủ và ánh sáng: ánh sáng khi ngủ làm tăng nguy cơ mắc bệnh → Giấc ngủ và ánh sáng → **Chọn đáp án B**

**Question 101:** According to the passage, why do people who live in cities find sleeping in the dark difficult?

- A Because all people in cities never turn off the lights when they sleep.  
B. Because they sleep with an artificial light, like a television.  
C. Because there is a lot of outdoor light at night in cities.  
D. Because people in cities like sleeping with white or blue light.

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn văn, tại sao những ai sống ở thành phố cảm thấy việc ngủ trong bóng tối là khó khăn?

- A. Vì tất cả những người sống ở thành phố không bao giờ tắt đèn khi ngủ.  
B. Vì họ ngủ cùng ánh sáng nhân tạo, như truyền hình.  
C. Vì có rất nhiều ánh sáng ngoài đường vào ban đêm ở các thành phố.  
D. Vì những người ở thành phố thích ngủ dưới ánh sáng trắng hoặc xanh.

**Thông tin:** Sleeping in the dark is more difficult for people who live in **cities where there is a lot of outdoor light at night**.

(Ngủ trong bóng tối là điều khó khăn đối với những người sống ở các thành phố nơi có rất nhiều ánh sáng ngoài đường vào ban đêm.)→ **Chọn đáp án C**



**Question 102:** The word "**stimulates**" in paragraph 2 is closest in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. increases                      B. generates                      **C. encourages**                      D. expands

**Hướng dẫn giải**

Từ "stimulates" trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. tang                      B. sản sinh                      C. khuyến khích                      D. mở rộng

stimulate (v): kích thích = encourage

→ **Chọn đáp án C**

**Question 103:** The pronoun "**They**" in paragraph 1 refers to\_\_\_\_\_.

- A. the researchers**                      B. people sleeping with lights on  
C. diabetes and heart diseases                      D. people in cities

**Hướng dẫn giải**

Đại từ "They" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. những nhà nghiên cứu                      B. những người ngủ khi bật đèn  
C. bệnh tiểu đường và bệnh tim mạch                      D. những người ở thành phố

**Thông tin:** The **researchers** said that around 40 percent of people sleep with some sort of artificial light. They said even the light from a television or alarm clock could affect our health. **They** added that the worst thing to sleep with is a main light.

(Các nhà nghiên cứu nói rằng khoảng 40% mọi người ngủ dưới một số loại ánh sáng nhân tạo. Họ nói thậm chí ánh sáng từ truyền hình hoặc đồng hồ báo thức cũng có thể ảnh hưởng đến sức khỏe. Họ bổ sung rằng thứ tồi tệ nhất để ngủ cùng chính là ánh sáng.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 104:** Which of the following is NOT mentioned as the things that we can do to reduce the risk of illness?

- A. Use a blackout curtain or wear an eye mask.  
B. Never sleep with white or blue light.  
**C. Sleep with the light from a television or alarm clock.**  
D. Turn off the light.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây không được nhắc đến như những điều mà chúng ta có thể làm để giảm nguy cơ mắc bệnh?

- A. Sử dụng màn che màu đen hoặc mang bịt mắt.  
B. Không bao giờ ngủ dưới ánh sáng trắng hoặc xanh.  
C. Ngủ với ánh sáng từ truyền hình hoặc đồng hồ báo thức.  
D. Tắt đèn.

**Thông tin:**

She said there are three things we can do to reduce the risk of illness. The first thing is we should **turn off the lights**. Moreover, we should **never sleep with white or blue light**. Finally, it is a good idea to **use a blackout curtain or wear an eye mask**.

(Bà đã nói rằng có 3 việc chúng ta có thể làm để giảm nguy cơ mắc bệnh. Việc đầu tiên chính là chúng ta nên tắt đèn. Hơn nữa, chúng ta hoàn toàn không nên ngủ dưới ánh sáng trắng hoặc xanh. Cuối cùng, việc sử dụng rèm che màu đen hoặc mang bịt mắt là điều cần thiết.)

→ **Chọn đáp án C**

### DỊCH BÀI:

Everyone knows that good sleep is vitally important for our health. Not everyone knows how important it is to sleep in the dark. A new report says that sleeping with the light on could be bad for our health.

Researchers say that turning off the light when we sleep helps to keep away diabetes and heart diseases. Sleeping with the light on could increase the risk of getting these diseases. The researchers said that around 40 percent of people sleep with some sort of artificial light. They said even the light from a television or alarm clock could affect our health. They added that the worst thing to sleep with is a main light. Sleeping in the dark is more difficult for people who live in cities where there is a lot of outdoor light at night.

The researchers are from the Northwestern University Feinberg School of Medicine in Chicago, USA. Dr Phyllis Zee, who is an expert in sleep medicine, is the lead researcher. She said that it is healthier for us to turn off all lights when we sleep. Her team conducted a study of the blood sugar levels of 20 people after nights of sleep. The people who slept with a light on had higher blood sugar levels the next morning compared to those who slept in total darkness. Dr. Zee said this is because light stimulates brain activity, which raises blood sugar levels. She said there are three things we can do to reduce the risk of illness. The first thing is we should turn off the lights. Moreover, we should never sleep with white or blue light. Finally, it is a good idea to use a blackout curtain or wear an eye mask.

Mọi người đều biết rằng giấc ngủ ngon rất quan trọng đối với sức khỏe của chúng ta. Không phải ai cũng biết ngủ trong bóng tối quan trọng ra sao. Một báo cáo mới nói rằng việc bật đèn khi ngủ có thể gây hại cho sức khỏe chúng ta.

Các nhà nghiên cứu nói rằng việc tắt đèn khi chúng ta ngủ giúp phòng ngừa bệnh tiểu đường và các bệnh tim mạch. Ngủ dưới ánh đèn có thể gia tăng nguy cơ mắc các bệnh này. Các nhà nghiên cứu nói rằng khoảng 40% mọi người ngủ dưới một số loại ánh sáng nhân tạo. Họ nói thậm chí ánh sáng từ truyền hình hoặc đồng hồ báo thức cũng có thể ảnh hưởng đến sức khỏe. Họ bổ sung rằng thứ tồi tệ nhất để ngủ cùng chính là ánh sáng. Ngủ trong bóng tối là điều khó khăn đối với những người sống ở các thành phố nơi có rất nhiều ánh sáng ngoài đường vào ban đêm.

Các nhà nghiên cứu đến từ trường Y khoa Feinberg thuộc Đại học Northwestern ở bang Chicago, Hoa Kỳ. Giáo sư Phyllis Zee, chuyên gia về Y học giấc ngủ, là trưởng nhóm nghiên cứu. Bà nói rằng chúng ta khỏe mạnh hơn khi tắt toàn bộ đèn lúc ngủ. Nhóm của bà đã tiến hành một nghiên cứu về lượng đường trong máu của 20 người sau những đêm ngủ. Những ai ngủ với ánh sáng có chỉ số đường huyết cao hơn vào sáng hôm sau so với những ai ngủ trong bóng tối hoàn toàn. Giáo sư Zee nói rằng điều này do ánh sáng kích thích hoạt động não bộ, làm tăng lượng đường huyết. Bà cho biết có 3 việc chúng ta có thể làm để giảm nguy cơ mắc bệnh. Việc đầu tiên chính là chúng ta nên tắt đèn. Hơn nữa, chúng ta hoàn toàn không nên ngủ dưới ánh sáng trắng hoặc xanh. Cuối cùng, việc sử dụng rèm che màu đen hoặc mang bịt mắt là điều cần thiết.

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 105 to 111.***

Think about the last test you took. How much of what you learned for the test do you still remember? Many people take tests to pass a course or get a promotion, but they often forget the information afterward! This is especially the case for people taking large international tests like TOEFL or IELTS. These tests usually involve multiple-choice questions, and people often study to increase their scores, not to learn important information. In fact, educators are divided on whether these kinds of tests are the most effective way to assess a person's abilities.

Those who support such tests say they are the only way for educators and employers to compare people based on their test scores. However, there are people trying to reform this system. **They** believe that standard tests aren't the best way to measure a person's ability. These reformers also believe that intelligent people are not always good at taking tests or memorizing facts. A multiple-choice test cannot always tell what people have learned, or whether they can apply that knowledge in the future.

Reformers believe that other types of evaluation **achieve** better results. Tests that contain a mix of written and spoken questions give a more complete assessment of what the person is capable of. A portfolio, or a collection of work done throughout a course, can show how much the student has improved individually. Group interviews, where a group of people are interviewed at the same time, can also be useful for employers, since they show how people interact with others.

Alternative educational institutions such as Montessori and Waldorf schools don't believe that education should be focused on testing. At these schools, the classroom is very relaxed and "free," with students learning from each other as much as they learn from teachers. Some of these schools even allow students to choose what they study. Teachers create activities designed to let students show their abilities or knowledge of a certain subject. In these schools, the focus is on learning by experiencing and doing things. The debate on testing continues, and educators have yet to find a perfect method of **evaluating** learning. Until that day comes, old test methods will be used and new test methods will continue to develop. But one thing's for sure, testing will continue to play an important part in all our lives—so study hard!

**Question 105:** What is the passage mainly about?

- A. The importance of taking TOEFL or IELTS.
- B. Different methods of evaluation.
- C. The usefulness of test scores.
- D. The controversy over the fact that testing is an effective method to assess learners.

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu nói về gì?

- A. Tầm quan trọng của việc thi TOEFL và IELTS.
- B. Những phương pháp đánh giá khác nhau.
- C. Sự hữu ích của điểm số kiểm tra.
- D. Tranh cãi về thực tế rằng kiểm tra là một phương pháp hiệu quả để đánh giá người học.

**Tóm tắt:**

Đoạn văn nói về những tranh luận xung quanh vấn đề liệu kiểm tra có phải cách hiệu quả để đánh giá khả năng hay không.

→ Tranh cãi về thực tế rằng kiểm tra là một phương pháp hiệu quả để đánh giá người học.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 106:** According to the passage, reformers would agree with all the following statements EXCEPT \_\_\_\_\_

- A. Multiple-choice tests are not a good way to evaluate intelligence
- B. Writing and speaking tests seem to assess students' abilities more precisely
- C. It is important to see how students communicate with other people
- D. A good test should allow examiners to easily compare people

### Hướng dẫn giải

Theo đoạn văn, những nhà cải cách sẽ đồng ý với tất cả nhận định sau ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. Các bài kiểm tra trắc nghiệm không phải là một cách tốt để đánh giá độ thông minh
- B. Các bài kiểm tra viết và nói có vẻ đánh giá khả năng của học sinh chính xác hơn.
- C. Quan trọng là phải xem học sinh giao tiếp với người khác ra sao
- D. Một bài kiểm tra tốt nên cho phép giám khảo dễ dàng so sánh mọi người

#### Thông tin:

+ **A multiple-choice test cannot always tell what people have learned**, or whether they can apply that knowledge in the future. (Một bài kiểm tra trắc nghiệm không thể luôn chỉ ra mọi người đã học những gì, hay liệu họ có thể áp dụng kiến thức đó trong tương lai hay không.)

→ A đúng

+ **Tests that contain a mix of written and spoken questions give a more complete assessment** of what the person is capable of. (Những bài kiểm tra có sự kết hợp của các câu hỏi viết và nói mang lại sự đánh giá hoàn chỉnh hơn về khả năng của một người.)

→ B đúng

+ Group interviews, where a group of people are interviewed at the same time, can also be useful for employers, **since they show how people interact with others**. (Phỏng vấn nhóm, tại đó một nhóm người được phỏng vấn cùng lúc, cũng có thể hữu ích đối với những người tuyển dụng, vì chúng thể hiện cách mọi người tương tác với nhau.)

→ C đúng

→ **Chọn đáp án D**

**Question 107:** The word "**achieve**" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. reject
- B. obtain
- C. abandon
- D. announce

### Hướng dẫn giải

Từ "achieve" trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. reject (v): từ chối
  - B. obtain (v): đạt được
  - C. abandon (v): bỏ rơi
  - D. announce (v): thông báo
- achieve (v): đạt được = obtain

→ **Chọn đáp án B**

**Question 108:** The word "**They**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Test scores
- B. Reformers
- C. Tests
- D. Employers

### Hướng dẫn giải

Từ "They" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. điểm số kiểm tra
- B. những nhà cải cách
- C. những bài kiểm tra
- D. những nhà tuyển dụng

**Thông tin:** However, there are **people trying to reform this system**. **They** believe that standard tests aren't the best way to measure a person's ability.

(Tuy nhiên, có những người đang cố gắng cải cách hệ thống này. Họ tin rằng những bài kiểm tra tiêu chuẩn không phải là cách tốt nhất để đo lường khả năng của một người.)

→ **Chọn đáp án B**



**Question 109:** According to the passage, Montessori and Waldorf schools are mentioned to illustrate that

- A. new test methods will continue to develop
- B. testing students is necessary
- C. students gain knowledge by taking part in activities
- D. there's no need to test students' abilities

#### Hướng dẫn giải

Theo đoạn văn, trường Montessori và Waldorf được nhắc đến để minh họa rằng \_\_\_\_\_.

- A. những phương pháp kiểm tra mới sẽ tiếp tục phát triển
- B. việc kiểm tra học sinh là rất cần thiết
- C. học sinh tiếp thu kiến thức bằng việc tham gia các hoạt động
- D. không cần kiểm tra khả năng của học sinh

**Thông tin:** Alternative educational institutions such as Montessori and Waldorf schools don't believe that education should be focused on testing. At these schools, the classroom is very relaxed and "free," with students learning from each other as much as they learn from teachers. Some of these schools even allow students to choose what they study. Teachers create **activities designed to let students show their abilities or knowledge of a certain subject**.

(Các tổ chức giáo dục thay thế như trường Montessori và Waldorf không tin rằng giáo dục nên tập trung vào kiểm tra. Ở những ngôi trường này, lớp học rất thoải mái và "tự do", nơi học sinh học tập lẫn nhau cũng như học từ giáo viên. Một số ngôi trường này thậm chí còn cho phép học sinh chọn lựa thứ mà mình muốn học. Giáo viên tạo ra các hoạt động được thiết kế để học sinh thể hiện khả năng hoặc kiến thức về một môn học nhất định.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 110:** The word "**evaluating**" in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. enhancing
- B. binding
- C. assessing
- D. mending

#### Hướng dẫn giải

Từ "evaluating" trong đoạn 4 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. nâng cao
- B. trói buộc
- C. đánh giá
- D. sửa

evaluate (v): đánh giá = assess → **Chọn đáp án C**

**Question 111:** What can be inferred from the last paragraph?

- A. Educationists have already invented a perfect method to assess students' performances.
- B. Methods of evaluation have been confirmed.
- C. Educators take responsibilities for testing students' abilities.
- D. Discussions on testing methods are still ongoing.

#### Hướng dẫn giải

Điều gì có thể suy ra từ đoạn cuối?

- A. Các nhà giáo dục đã phát minh ra một phương pháp hoàn hảo để đánh giá trình độ học sinh.
- B. Các phương pháp đánh giá đã được xác nhận.
- C. Các nhà giáo chịu trách nhiệm về việc đánh giá khả năng của học sinh.
- D. Các cuộc thảo luận về phương pháp kiểm tra vẫn đang tiếp diễn.

**Thông tin:** The debate on testing continues, and educators have yet to find a perfect method of evaluating learning.

(Cuộc tranh luận về việc kiểm tra vẫn tiếp diễn, và các nhà giáo vẫn chưa tìm ra được phương pháp đánh giá học tập hoàn hảo.)

→ **Chọn đáp án D**

### DỊCH BÀI:

Think about the last test you took. How much of what you learned for the test do you still remember? Many people take tests to pass a course or get a promotion, but they often forget the information afterward! This is especially the case for people taking large international tests like TOEFL or IELTS. These tests usually involve multiple-choice questions, and people often study to increase their scores, not to learn important information. In fact, educators are divided on whether these kinds of tests are the most effective way to assess a person's abilities.

Those who support such tests say they are the only way for educators and employers to compare people based on their test scores. However, there are people trying to reform this system. They believe that standard tests aren't the best way to measure a person's ability. These reformers also believe that intelligent people are not always good at taking tests or memorizing facts. A multiple-choice test cannot always tell what people have learned, or whether they can apply that knowledge in the future.

Reformers believe that other types of evaluation achieve better results. Tests that contain a mix of written and spoken questions give a more complete assessment of what the person is capable of. A portfolio, or a collection of work done throughout a course, can show how much the student has improved individually. Group interviews, where a group of people are interviewed at the same time, can also be useful for employers, since they show how people interact with others.

Alternative educational institutions such as Montessori and Waldorf schools don't believe that education should be focused on testing. At these schools, the classroom is very relaxed and "free," with students learning from each other as much as

Hãy nghĩ về bài kiểm tra cuối cùng mà bạn đã làm. Bạn còn nhớ được bao nhiêu thứ đã học cho bài kiểm tra? Nhiều người làm kiểm tra để thông qua một khóa học hoặc để được thăng chức, nhưng họ thường quên đi những thông tin vào sau đó! Điều này đặc biệt đúng đối với những người tham gia các bài kiểm tra quốc tế lớn như TOEFL hoặc IELTS. Những bài kiểm tra này thường bao gồm các câu hỏi trắc nghiệm, và mọi người thường học để tăng điểm số, không phải học những kiến thức quan trọng. Thật ra, những nhà giáo đang không thống nhất về việc liệu những loại bài kiểm tra này có phải là cách hiệu quả nhất để đánh giá khả năng của một người hay không.

Những ai ủng hộ những bài kiểm tra như thế nói rằng chúng là cách duy nhất để các nhà giáo và người thuê lao động so sánh mọi người dựa trên điểm số kiểm tra. Tuy nhiên, có những người đang cố gắng cải cách hệ thống này. Họ tin rằng những bài kiểm tra tiêu chuẩn không phải là cách tốt nhất để đo lường khả năng của một người. Những nhà cải cách cũng tin rằng những người thông minh không phải lúc nào cũng giỏi làm kiểm tra hoặc ghi nhớ kiến thức. Một bài kiểm tra trắc nghiệm không thể luôn chỉ ra mọi người đã học những gì, hay liệu họ có thể áp dụng kiến thức đó trong tương lai hay không.

Những nhà cải cách tin rằng những kiểu đánh giá khác đạt kết quả tốt hơn. Những bài kiểm tra có sự kết hợp của các câu hỏi viết và nói mang lại sự đánh giá hoàn chỉnh hơn về khả năng của một người. Hồ sơ năng lực, hay một bộ sưu tập những công việc đã làm trong suốt một khóa, có thể thể hiện học sinh đó đã tiến bộ nhiều ra sao. Phỏng vấn nhóm, tại đó một nhóm người được phỏng vấn cùng lúc, cũng có thể hữu ích đối với những người tuyển dụng, vì chúng thể hiện cách mọi người tương tác với nhau.

Các tổ chức giáo dục thay thế như trường Montessori và Waldorf không tin rằng giáo dục nên tập trung vào kiểm tra. Ở những ngôi trường này, lớp học rất thoải mái và "tự do", nơi học sinh học tập lẫn nhau cũng như học từ giáo viên. Một

they learn from teachers. Some of these schools even allow students to choose what they study. Teachers create activities designed to let students show their abilities or knowledge of a certain subject. In these schools, the focus is on learning by experiencing and doing things. The debate on testing continues, and educators have yet to find a perfect method of evaluating learning. Until that day comes, old test methods will be used and new test methods will continue to develop. But one thing's for sure, testing will continue to play an important part in all our lives—so study hard!

sở ngôi trường này thậm chí còn cho phép học sinh chọn lựa thứ mà mình muốn học. Giáo viên tạo ra các hoạt động được thiết kế để học sinh thể hiện khả năng hoặc kiến thức về một môn học nhất định. Ở những ngôi trường này, trọng tâm chính là học tập bằng trải nghiệm và thực hành. Cuộc tranh luận về việc kiểm tra vẫn tiếp diễn, và các nhà giáo vẫn chưa tìm ra được phương pháp đánh giá học tập hoàn hảo. Cho đến khi ngày đó đến, những phương pháp kiểm tra cũ sẽ được sử dụng và những phương pháp kiểm tra mới sẽ tiếp tục phát triển. Nhưng có một điều chắc chắn, việc kiểm tra sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta - vì thế hãy học hành chăm chỉ!

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

Right now, the biggest source of energy in the world is fossil fuel. Fossil fuels are oil, gas, and coal. More than 80 percent of the world's energy comes from fossil fuel. There are many problems with fossil fuel. One problem is that when fossil fuel is burned, it pollutes the air. Also, when we take fossil fuel from the Earth, we often cause a lot of damage. Another problem is that we are running out of it. That is why we need new sources of energy. A big source of energy for many countries is nuclear power. Thirty-one countries use nuclear power. Many ships also use it.

Nuclear power has some advantages. First of all, we can't run out of nuclear power. Nuclear power does not make the air dirty. Also, if a country has nuclear power, it doesn't need to buy as much as oil from other countries.

However, there are also a lot of problems that come with nuclear power. For example, nuclear accidents are very serious. In 1986, there was a nuclear accident in Ukraine. In the next 20 years, about 4,000 people got sick and died. In 2011, there was another very serious nuclear accident in Japan. Japan is still trying to **clean up** the nuclear waste from the accident.

Many people don't want nuclear power in their countries. **They** say that it is not safe. A lot of people want their countries to use safer and cleaner ways to get electricity. There have been protests against nuclear energy in the United States, Russia, France, Taiwan, Japan, India, and many other countries. Although many people hate nuclear energy, more and more countries are using it. One reason for this is that the world is using more and more energy. We just don't have enough fossil fuel. However, if we use nuclear power, then we may have more serious problems in the future.

**Question 112.** Which of the following is NOT true about fossil fuel?

A. It can pollute the air.

B. We don't use much of it.

C. Its sources are limited.

D. Mining fossil fuel can bring harm to the environment.

### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây KHÔNG đúng về nhiên liệu hóa thạch?

- A. Nó có thể gây ô nhiễm không khí.
- B. Chúng ta không sử dụng nhiều.
- C. Nguồn của nó có hạn.
- D. Khai thác nhiên liệu hóa thạch có thể gây hại cho môi trường.

#### Thông tin:

+ One problem is that when fossil fuel is burned, it pollutes the air.

(Một vấn đề là khi nhiên liệu hóa thạch bị đốt cháy, nó gây ô nhiễm không khí.)

→ A, D đúng

+ Another problem is that we are running out of it.

(Một vấn đề khác là chúng ta sắp dùng hết nó rồi.)

→ C đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 113.** All of the following are true about nuclear accidents EXCEPT that \_\_\_\_\_

- A. they have been very serious
- B. their effects can last many years
- C. it doesn't take us much time to clean up the nuclear waste from the accident
- D. there were serious nuclear accidents in Ukraine in 1986 and in Japan in 2011

### Hướng dẫn giải

Tất cả những điều sau đây đều đúng về tai nạn hạt nhân NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_

- A. chúng đã rất nghiêm trọng
- B. ảnh hưởng của chúng có thể kéo dài nhiều năm
- C. chúng ta không mất nhiều thời gian để dọn dẹp chất thải hạt nhân từ vụ tai nạn
- D. đã xảy ra các vụ tai nạn hạt nhân nghiêm trọng ở Ukraine năm 1986 và ở Nhật Bản năm 2011

#### Thông tin:

+ In 2011, there was another very serious nuclear accident in Japan. Japan is still trying to clean up the nuclear waste from the accident.

(Năm 2011, lại xảy ra một vụ tai nạn hạt nhân rất nghiêm trọng khác ở Nhật Bản. Nhật Bản vẫn đang nỗ lực dọn dẹp chất thải hạt nhân từ vụ tai nạn.)

→ C sai vì Nhật Bản phải dành rất nhiều thời gian để dọn dẹp chất thải hạt nhân.

→ **Chọn đáp án C**

**Question 114.** The phrase "clean up" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. block
- B. evacuate
- C. disappear
- D. remove

### Hướng dẫn giải

Từ "clean up" trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. chặn
- B. di cư, rút sạch nước
- C. biến mất
- D. loại bỏ

→ clean up: làm sạch = remove

→ **Chọn đáp án D**



**Question 115.** What does the word "They" in paragraph 4 refer to?

- A. countries      B. protesters      C. Officials      D. supporters

**Hướng dẫn giải**

Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. các quốc gia  
B. những người phản đối  
C. chính quyền  
D. những người ủng hộ

**Thông tin:**

+ **Many people don't want nuclear power** in their countries. **They** say that it is not safe.

(Nhiều người không muốn năng lượng hạt nhân ở nước họ. Họ nói rằng nó không an toàn.)

→ People = people who don't want nuclear power: những người phản đối sử dụng năng lượng hạt nhân

→ **Chọn đáp án B**

**Question 116.** Which of the following statements would the author of the passage support most?

- A. Some governments are wrong when they are using nuclear energy.  
B. We should consider seriously the nuclear power because it has both advantages and disadvantages.  
C. We can continue using nuclear energy until there is an accident.  
D. Many people don't want nuclear power in their countries and governments should follow their people.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây sẽ là tác giả của đoạn văn ủng hộ nhất?

- A. Một số chính phủ đã sai khi sử dụng năng lượng hạt nhân.  
B. Chúng ta nên cân nhắc nghiêm túc về năng lượng hạt nhân vì nó có cả ưu điểm và nhược điểm.  
C. Chúng ta có thể tiếp tục sử dụng năng lượng hạt nhân cho đến khi xảy ra sự cố.  
D. Nhiều người không muốn năng lượng hạt nhân ở nước họ và chính phủ nên làm theo người dân của họ.

**Thông tin:**

+ That is why we need new sources of energy. A big source of energy for many countries is nuclear power. Thirty-one countries use nuclear power. Many ships also use it.

(Đó là lý do tại sao chúng ta cần những nguồn năng lượng mới. Một nguồn năng lượng lớn đối với nhiều quốc gia là năng lượng hạt nhân. Ba mươi một quốc gia sử dụng năng lượng hạt nhân. Nhiều tàu cũng sử dụng nó.)

+ Although many people hate nuclear energy, more and more countries are using it. One reason for this is that the world is using more and more energy.

(Mặc dù nhiều người ghét năng lượng hạt nhân nhưng ngày càng có nhiều quốc gia sử dụng nó. Một lý do cho điều này là thế giới đang sử dụng ngày càng nhiều năng lượng.)

+ However, if we use nuclear power, then we may have more serious problems in the future.

(Tuy nhiên, nếu chúng ta sử dụng năng lượng hạt nhân, thì chúng ta có thể gặp nhiều vấn đề nghiêm trọng hơn trong tương lai.)

→ Bởi vì việc sử dụng năng lượng hạt nhân có những mặt lợi nhất định nên cần phải cân nhắc những ưu điểm và nhược điểm trên nhiều phương diện mới có thể đưa ra phương án tốt nhất.

→ **Chọn đáp án B**

### DỊCH BÀI:

Right now, the biggest source of energy in the world is fossil fuel. Fossil fuels are oil, gas, and coal. More than 80 percent of the world's energy comes from fossil fuel. There are many problems with fossil fuel. One problem is that when fossil fuel is burned, it pollutes the air. Also, when we take fossil fuel from the Earth, we often cause a lot of damage. Another problem is that we are running out of it. That is why we need new sources of energy. A big source of energy for many countries is nuclear power. Thirty-one countries use nuclear power. Many ships also use it.

Nuclear power has some advantages. First of all, we can't run out of nuclear power. Nuclear power does not make the air dirty. Also, if a country has nuclear power, it doesn't need to buy as much as oil from other countries.

However, there are also a lot of problems that come with nuclear power. For example, nuclear accidents are very serious. In 1986, there was a nuclear accident in Ukraine. In the next 20 years, about 4,000 people got sick and died. In 2011, there was another very serious nuclear accident in Japan. Japan is still trying to clean up the nuclear waste from the accident.

Many people don't want nuclear power in their countries. They say that it is not safe. A lot of people want their countries to use safer and cleaner ways to get electricity. There have been protests against nuclear energy in the United States, Russia, France, Taiwan, Japan, India, and many other countries.

Although many people hate nuclear energy, more and more countries are using it. One reason for this is that the world is using more and more energy. We just don't have enough fossil fuel. However, if we use nuclear power, then we may have more serious problems in the future.

Hiện nay, nguồn năng lượng lớn nhất trên thế giới là nhiên liệu hóa thạch. Nhiên liệu hóa thạch là dầu mỏ, khí đốt và than đá. Hơn 80 phần trăm năng lượng của thế giới đến từ nhiên liệu hóa thạch. Có rất nhiều vấn đề với nhiên liệu hóa thạch. Một vấn đề là khi nhiên liệu hóa thạch bị đốt cháy, nó sẽ gây ô nhiễm không khí. Ngoài ra, khi lấy nhiên liệu hóa thạch từ Trái đất, chúng ta thường gây ra nhiều thiệt hại. Một vấn đề khác là chúng ta sắp dùng hết nó. Đó là lý do tại sao chúng ta cần những nguồn năng lượng mới. Một nguồn năng lượng lớn đối với nhiều quốc gia là năng lượng hạt nhân. Ba mươi một quốc gia đang sử dụng năng lượng hạt nhân. Nhiều tàu cũng sử dụng nó.

Năng lượng hạt nhân có một số lợi thế. Trước hết, chúng ta không thể cạn kiệt năng lượng hạt nhân. Năng lượng hạt nhân không làm ô nhiễm không khí. Ngoài ra, nếu một quốc gia có năng lượng hạt nhân, quốc gia đó không cần phải mua nhiều dầu từ các quốc gia khác.

Tuy nhiên, cũng có rất nhiều vấn đề đi kèm với năng lượng hạt nhân. Ví dụ, tai nạn hạt nhân là rất nghiêm trọng. Năm 1986, xảy ra sự cố hạt nhân ở Ukraine. Trong 20 năm tới, khoảng 4.000 người sẽ mắc bệnh và chết. Năm 2011, lại xảy ra một vụ tai nạn hạt nhân rất nghiêm trọng khác ở Nhật Bản. Nhật Bản vẫn đang nỗ lực dọn dẹp chất thải hạt nhân từ vụ tai nạn.

Nhiều người không muốn năng lượng hạt nhân ở nước họ. Họ nói rằng nó không an toàn. Rất nhiều người muốn đất nước của họ sử dụng những cách an toàn hơn và sạch hơn để có năng lượng. Đã có những cuộc biểu tình phản đối năng lượng hạt nhân ở Hoa Kỳ, Nga, Pháp, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ và nhiều quốc gia khác.

Mặc dù nhiều người ghét năng lượng hạt nhân nhưng ngày càng có nhiều quốc gia sử dụng nó. Một lý do cho điều này là thế giới đang sử dụng ngày càng nhiều năng lượng. Chúng ta không có đủ nhiên liệu hóa thạch. Tuy nhiên, nếu chúng ta sử dụng năng lượng hạt nhân, thì chúng ta có thể gặp nhiều vấn đề nghiêm trọng hơn trong tương lai.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

### LIFE IN THE FAST LANE

Henrietta Lake talks to a remarkable 14-year-old entrepreneur who is certainly going places. Between studying for nine GCSEs, including business studies, 14-year-old Dominic McVey has set up his own company, Scooters UK. The business, which imports motorized scooters and skateboards from the United States, has already made a profit of over £5,000 on sales of the equipment.

Dominic needed £3,000 to set up his business and pay for the initial stock. He used savings from birthday and Christmas money and cashed in some investments that his father had made when Dominic was born. The young entrepreneur had also invested in shares on the stock market. "I had to do the deals in my dad's name because I was too young," he says, "but he doesn't know anything about the market, so I told him what to buy and sell."

"I realized the potential for the business when I noticed that a lot of inner-city streets were being closed to cars or they were **chock-a-block with traffic**," he explains. "I thought there would be a great market for these scooters and skateboards, particularly now that more restrictions on cars in town centres have been introduced."

"You can take a smaller one with you on a train in a backpack and then unfold it and use it when you get into town. Men in suits are riding them up and down Wall Street in the US and it is my aim to get them to do the same in this country. I approached the American manufacturer and, after doing some research into their company and the scooters, I was allowed to become their UK distributor."

The motorized scooters, which sell for £499 and can travel at up to 22 mph, are not classified as motor vehicles and do not need a license or tax. He also sells unmotorized skateboards for £129. They have special high-speed wheels and are capable of reaching 10 mph.

"I ride them around town in busy areas and usually end up with a crowd of people running down the street wanting to know where to buy them, or winding down their car windows at traffic lights," he says. Recently he went with his mother on a sales trip to Paris. "The scooters are really popular there because the centre of the city is pedestrianized at the weekend. I went out with 500 leaflets and came back with none."

In the early stages Dominic had to overcome one or two obstacles. When he tried to open a business account at his bank, he made an appointment to see the manager. However, the bank thought it was a joke, and when he arrived there they had not set up any time for the meeting. "This really upset me," says Dominic, "but I managed to get a good rate of interest on the account because they were so embarrassed. I think people should take children more seriously."

Now that he has succeeded in setting up the business Dominic wants to expand it. At the moment, the company is still importing scooters in small numbers. "But business is picking up and so I am ordering a big container of 106 scooters in the new year." Dominic is aiming to sell 500 scooters over the next 12 months. "I think it is worth taking the risk when you are young: if the worst happens, I have my parents' support and I am still at school."

He also plans to open a showroom for his scooters in the City of London, "right by some traffic lights so people stop and look". His idea would then be to sell the business and look for further opportunities to make money. "I'd like to be able to retire before I'm 40," he tells me.

**Question 117.** How did Dominic raise the necessary money to set up his company?

- A. He invested all his savings on the stock market. B. He borrowed it from his father.  
C. He used money from a variety of sources. D. It was a birthday present.

**Hướng dẫn giải**

Dominic đã huy động số tiền cần thiết để thành lập công ty của mình như thế nào?

- A. Anh ấy đã đầu tư tất cả tiền tiết kiệm của mình vào thị trường chứng khoán.  
B. Anh ấy đã mượn từ cha mình.  
C. Anh ấy đã sử dụng tiền từ nhiều nguồn khác nhau.  
D. Đó là một món quà sinh nhật.

**Thông tin:**

+ He used savings from birthday and Christmas money and cashed in some investments that his father had made when Dominic was born.

(Anh ấy đã sử dụng tiền tiết kiệm từ tiền sinh nhật và Giáng sinh và đầu tư tiền mặt trong một số khoản đầu tư mà cha anh ấy đã thực hiện khi Dominic được sinh ra.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 118.** What does Dominic mean when he says that streets were “chock-a-block with traffic” in paragraph 3?

- A. Cars were not allowed to enter them. B. They were full of vehicles.  
C. Traffic prevented scooters from entering them. D. They had street markets in them.

**Hướng dẫn giải**

Dominic có ý gì khi anh ấy nói rằng đường phố “chock-a-block with traffic” (kẹt xe) trong đoạn 3?

- A. Ô tô không được phép đi vào đó. B. Đường phố đầy xe cộ.  
C. Giao thông ngăn cản xe tay ga đi vào. D. Họ có chợ đường phố trong đó.

**Thông tin:**

+ “I realized the potential for the business when I noticed that a lot of inner-city streets were being closed to cars or they were **chock-a-block with traffic**,” he explains.

(Anh giải thích: “Tôi nhận ra tiềm năng của công việc kinh doanh khi nhận thấy rằng rất nhiều đường phố nội thành đã cấm ô tô hoặc tắc nghẽn giao thông.”)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 119.** What type of people does he want to buy his scooters?

- A. fashionable people B. Americans  
C. businessmen D. people who do not own a car

**Hướng dẫn giải**

Loại người nào anh ấy muốn họ mua xe tay ga của mình?

- A. người sành điệu B. người Mỹ  
C. doanh nhân D. những người không sở hữu một chiếc xe hơi

**Thông tin:**

+ Men in suits are riding them up and down Wall Street in the US and it is my aim to get them to do the same in this country.

(Những người đàn ông mặc vest đang đi chúng ở khắp Phố Wall ở Mỹ và mục tiêu của tôi là khiến họ làm điều tương tự ở đất nước này.)

+ **Men in (gray) suits:** những người (đàn ông) có quyền lực, tiền bạc hoặc nhiều sức ảnh hưởng = doanh nhân

→ **Chọn đáp án C**



**Question 120.** The motorized scooters that Dominic sells \_\_\_\_\_

- A. require no special driving skills. B. cannot legally be ridden on the road.  
C. have specially designed wheels. D. cannot travel very long distances.

**Hướng dẫn giải**

Những chiếc xe tay ga có động cơ mà Dominic bán \_\_\_\_\_

- A. không yêu cầu kỹ năng lái xe đặc biệt.  
B. không thể lái xe hợp pháp trên đường.  
C. có bánh xe được thiết kế đặc biệt.  
D. không đi được quãng đường rất xa.

**Thông tin:**

+ “You can take a smaller one with you on a train in a backpack and then unfold it and use it when you get into town.”

(“Bạn có thể mang theo một chiếc nhỏ hơn khi đi tàu trong ba lô, sau đó mở ra và sử dụng nó khi bạn vào thị trấn.”)

→ A đúng

+ The motorized scooters, which sell for £499 and can travel at up to 22 mph, are not classified as motor vehicles and do not need a license or tax.

(Những chiếc xe tay ga có động cơ, được bán với giá £499 và có thể di chuyển với tốc độ 22 dặm/giờ, không được phân loại là xe có động cơ và không cần giấy phép hoặc thuế.)

→ D sai

+ He also sells unmotorized skateboards for £129. They have special high-speed wheels and are capable of reaching 10 mph.

(Anh ấy cũng bán ván trượt không có động cơ với giá 129 bảng Anh. Chúng có bánh xe tốc độ cao đặc biệt và có khả năng đạt vận tốc 10 dặm/giờ.)

→ C sai

+ “I realized the potential for the business when I noticed that a lot of inner-city streets were being closed to cars or they were **chock-a-block with traffic**,” he explains. “I thought there would be a great market for these scooters and skateboards, particularly now that more restrictions on cars in town centres have been introduced.”

(Anh giải thích: “Tôi nhận ra tiềm năng của công việc kinh doanh khi nhận thấy rằng rất nhiều đường phố nội thành đã cấm ô tô hoặc tắc nghẽn giao thông. “Tôi nghĩ sẽ có một thị trường tuyệt vời cho những chiếc xe tay ga và ván trượt này, đặc biệt là hiện nay đã có nhiều hạn chế hơn đối với ô tô ở trung tâm thành phố.”)

→ B sai

→ **Chọn đáp án A**

**Question 121.** Why did Dominic go to Paris?

- A. He went shopping with his mother.  
B. He wanted to see the new pedestrian precinct.  
C. He took some scooters to sell there.  
D. He wanted to distribute information about his scooters.

### Hướng dẫn giải

Tại sao Dominic đến Paris?

- A. Anh ấy đã đi mua sắm với mẹ của anh ấy.
- B. Anh ấy muốn xem khu vực dành cho người đi bộ mới.
- C. Anh ấy lấy một số xe tay ga để bán ở đó.
- D. Anh ấy muốn phân phối thông tin về xe tay ga của mình.

**Thông tin:** + “The scooters are really popular there because the centre of the city is pedestrianized at the weekend. I went out with 500 leaflets and came back with none.”

(“Xe tay ga thực sự phổ biến ở đó vì trung tâm thành phố có phố đi bộ vào cuối tuần. Tôi đã đi ra ngoài với 500 tờ rơi và trở về không còn tờ rơi nào.”)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 122.** Dominic believes that being young \_\_\_\_\_

- A. prevents him taking himself too seriously.
- B. means that things are more likely to go wrong.
- C. is a good time to be adventurous.
- D. is a source of concern to his parents.

### Hướng dẫn giải

Dominic tin rằng còn trẻ thì \_\_\_\_\_

- A. ngăn cản anh ấy quá coi trọng bản thân.
- B. có nghĩa là mọi thứ có nhiều khả năng đi sai hướng.
- C. là thời điểm thích hợp để phiêu lưu.
- D. là một nguồn quan tâm của cha mẹ của anh ấy.

**Thông tin:** + “I think it is worth taking the risk when you are young: if the worst happens, I have my parents’ support and I am still at school.”

(“Tôi nghĩ thật đáng để mạo hiểm khi còn trẻ: nếu điều tồi tệ nhất xảy ra, tôi có sự hỗ trợ của cha mẹ và tôi vẫn đang đi học.”)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 123.** What upset Dominic about his visit to the bank?

- A. The manager laughed at him.
- B. The manager refused to see him.
- C. The meeting with the manager was very short.
- D. The manager did not expect him to turn up.

### Hướng dẫn giải

Điều gì khiến Dominic khó chịu về chuyến đi đến ngân hàng của anh ấy?

- A. Người quản lý cười nhạo anh ấy.
- B. Người quản lý từ chối gặp anh ta.
- C. Cuộc gặp với người quản lý diễn ra rất ngắn.
- D. Người quản lý không mong đợi anh ta sẽ xuất hiện.

**Thông tin:**

+ However, the bank thought it was a joke, and when he arrived there they had not set up any time for the meeting. “This really upset me,” says Dominic,...

(Tuy nhiên, ngân hàng cho rằng đó là một trò đùa, và khi anh ấy đến đó, họ vẫn chưa sắp xếp thời gian cho cuộc họp. “Điều này thực sự làm tôi khó chịu,” Dominic nói,...)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 124.** In the future, Dominic intends to \_\_\_\_\_

- A. work beyond normal retirement age. B. find an alternative way to earn a living.  
C. hold an exhibition of scooters. D. bring in partners to help him run his business.

#### Hướng dẫn giải

Trong tương lai, Dominic dự định sẽ \_\_\_\_\_

- A. làm việc quá tuổi nghỉ hưu bình thường.  
B. tìm một cách khác để kiếm sống.  
C. tổ chức một cuộc triển lãm xe tay ga.  
D. thu hút các đối tác để giúp anh ta điều hành công việc kinh doanh của mình.

#### Thông tin:

+ He also plans to **open a showroom** for his scooters in the City of London, “right by some traffic lights so people stop and look”.

(Anh ấy cũng có kế hoạch mở một phòng trưng bày xe tay ga của mình ở Thành phố Luân Đôn, “ngay cạnh một số đèn giao thông để mọi người dừng lại và nhìn”.)

→ C sai vì ‘showroom’ không phải phòng triển lãm

+ His idea would then be to sell the business and look for further opportunities to make money. “I’d like to be able to retire before I’m 40,” he tells me.

(Sau đó, ý tưởng của anh ấy là bán doanh nghiệp và tìm kiếm các cơ hội kiếm tiền khác. “Tôi muốn có thể nghỉ hưu trước 40 tuổi,” anh ấy nói với tôi.)

→ A sai, nghỉ trước tuổi nghỉ hưu bình thường.

→ D không đề cập

→ **Chọn đáp án B**

#### DỊCH BÀI:

##### LIFE IN THE FAST LANE

Henrietta Lake talks to a remarkable 14-year-old entrepreneur who is certainly going places. Between studying for nine GCSEs, including business studies, 14-year-old Dominic McVey has set up his own company, Scooters UK. The business, which imports motorized scooters and skateboards from the United States, has already made a profit of over £5,000 on sales of the equipment.

Dominic needed £3,000 to set up his business and pay for the initial stock. He used savings from birthday and Christmas money and cashed in some investments that his father had made when Dominic was born. The young entrepreneur had also invested in shares on the stock market. “I had to do the deals in my dad’s name because I was too young,” he says, “but he doesn’t know anything about the market, so I told him what to buy and sell.”

##### CUỘC SỐNG THÀNH CÔNG KHI CÒN TRẺ

Henrietta Lake nói chuyện với một doanh nhân 14 tuổi đáng chú ý, người chắc chắn sẽ đi khắp nơi. Trong thời gian học chín chứng chỉ GCSE, bao gồm cả nghiên cứu kinh doanh, cậu bé 14 tuổi Dominic McVey đã thành lập công ty riêng của mình, Scooters UK. Doanh nghiệp nhập khẩu xe tay ga và ván trượt có động cơ từ Hoa Kỳ, đã kiếm được lợi nhuận hơn 5.000 bảng Anh từ việc bán thiết bị.

Dominic cần 3.000 bảng Anh để thành lập doanh nghiệp của mình và trả tiền mua cổ phiếu ban đầu. Anh ấy đã sử dụng tiền tiết kiệm từ tiền sinh nhật và Giáng sinh và đầu tư tiền mặt trong một số khoản đầu tư mà cha anh ấy đã thực hiện khi Dominic được sinh ra. Doanh nhân trẻ cũng đã đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. “Tôi phải thực hiện các giao dịch dưới tên của bố vì tôi còn quá nhỏ,” anh nói, “nhưng ông ấy không biết gì về thị trường, vì vậy tôi bảo ông ấy phải

“I realized the potential for the business when I noticed that a lot of inner-city streets were being closed to cars or they were chock-a-block with traffic,” he explains. “I thought there would be a great market for these scooters and skateboards, particularly now that more restrictions on cars in town centres have been introduced.”

“You can take a smaller one with you on a train in a backpack and then unfold it and use it when you get into town. Men in suits are riding them up and down Wall Street in the US and it is my aim to get them to do the same in this country. I approached the American manufacturer and, after doing some research into their company and the scooters, I was allowed to become their UK distributor.”

The motorized scooters, which sell for £499 and can travel at up to 22 mph, are not classified as motor vehicles and do not need a license or tax. He also sells unmotorized skateboards for £129. They have special high-speed wheels and are capable of reaching 10 mph.

“I ride them around town in busy areas and usually end up with a crowd of people running down the street wanting to know where to buy them, or winding down their car windows at traffic lights,” he says. Recently he went with his mother on a sales trip to Paris. “The scooters are really popular there because the centre of the city is pedestrianized at the weekend. I went out with 500 leaflets and came back with none.”

In the early stages Dominic had to overcome one or two obstacles. When he tried to open a business account at his bank, he made an appointment to see the manager. However, the bank thought it was a joke, and when he arrived there they had not set up any time for the meeting. “This really upset me,” says Dominic, “but I managed to get a good rate of interest on the account because they were so embarrassed. I think people should take children more seriously.”

Now that he has succeeded in setting up the

mua và bán những gì”.

Anh giải thích: “Tôi nhận ra tiềm năng của công việc kinh doanh khi nhận thấy rằng rất nhiều đường phố nội thành đã cấm ô tô hoặc tắc nghẽn giao thông. “Tôi nghĩ sẽ có một thị trường tuyệt vời cho những chiếc xe tay ga và ván trượt này, đặc biệt là hiện nay đã có nhiều hạn chế hơn đối với ô tô ở trung tâm thành phố.”

“Bạn có thể mang theo một chiếc nhỏ hơn khi đi tàu trong ba lô, sau đó mở ra và sử dụng nó khi bạn vào thị trấn. Những người đàn ông mặc com lê đang dùng chúng ở khắp Phố Wall ở Mỹ và mục tiêu của tôi là khiến họ làm điều tương tự ở đất nước này. Tôi đã tiếp cận nhà sản xuất Mỹ và sau khi thực hiện một số nghiên cứu về công ty của họ cũng như xe tay ga, tôi đã được phép trở thành nhà phân phối của họ tại Vương quốc Anh.”

Những chiếc xe tay ga có động cơ, được bán với giá 499 bảng Anh và có thể di chuyển với tốc độ 22 dặm/giờ, không được phân loại là xe có động cơ và không cần bằng lái hoặc đóng thuế. Anh ấy cũng bán ván trượt không có động cơ với giá 129 bảng Anh. Chúng có bánh xe tốc độ cao đặc biệt và có khả năng đạt vận tốc 10 dặm/giờ.

Anh ấy nói: “Tôi lái chúng quanh thị trấn ở những khu vực đông đúc và thường kết thúc với một đám đông người chạy xuống phố muốn biết mua chúng ở đâu hoặc kéo cửa kính ô tô của họ để nhìn khi có đèn giao thông. Gần đây anh ấy đã cùng mẹ đi bán hàng ở Paris. “Xe tay ga thực sự phổ biến ở đó vì trung tâm thành phố có phố đi bộ vào cuối tuần. Tôi đã đi ra ngoài với 500 tờ rơi và trở về không còn tờ rơi nào.”

Trong giai đoạn đầu, Dominic phải vượt qua một hoặc hai trở ngại. Khi anh ấy cố gắng mở một tài khoản kinh doanh tại ngân hàng, anh ấy đã hẹn gặp người quản lý. Tuy nhiên, ngân hàng cho rằng đó là một trò đùa, và khi anh đến đó, họ vẫn chưa sắp xếp thời gian cho cuộc họp. “Điều này thực sự làm tôi khó chịu,” Dominic nói, “nhưng tôi đã cố gắng để có được mức lãi suất tốt nhất cho tài khoản vì họ quá xấu hổ. Tôi nghĩ mọi người nên coi trọng trẻ em hơn”.

Bây giờ anh ấy đã thành công trong việc thành



business Dominic wants to expand it. At the moment, the company is still importing scooters in small numbers. "But business is picking up and so I am ordering a big container of 106 scooters in the-new year." Dominic is aiming to sell 500 scooters over the next 12 months. "I think it is worth taking the risk when you are young: if the worst happens, I have my parents' support and I am still at school."

He also plans to open a showroom for his scooters in the City of London, "right by some traffic lights so people stop and look". His idea would then be to sell the business and look for further opportunities to make money. "I'd like to be able to retire before I'm 40," he tells me.

lập doanh nghiệp, Dominic muốn mở rộng nó. Hiện công ty vẫn đang nhập khẩu xe tay ga với số lượng nhỏ. "Nhưng công việc kinh doanh đang phát triển nên tôi đang đặt một container lớn gồm 106 chiếc xe tay ga trong năm mới." Dominic đang đặt mục tiêu bán được 500 xe tay ga trong 12 tháng tới. "Tôi nghĩ thật đáng để mạo hiểm khi còn trẻ: nếu điều tồi tệ nhất xảy ra, tôi có sự hỗ trợ của cha mẹ và tôi vẫn đang đi học."

Anh ấy cũng có kế hoạch mở một phòng trưng bày xe tay ga của mình ở Thành phố Luân Đôn, "ngay cạnh một số đèn giao thông để mọi người dừng lại và nhìn". Sau đó, ý tưởng của anh ấy là bán doanh nghiệp và tìm kiếm các cơ hội kiếm tiền khác. "Tôi muốn có thể nghỉ hưu trước 40 tuổi," anh ấy nói với tôi.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, D, on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 125 to 131.*

Birds that feed in flocks commonly retire together into roosts. The reasons for roosting communally are not always obvious, but there are some likely benefits. In winter especially, it is important for birds to keep warm at night and **conserve** precious food reserves. One way to do this is to find a sheltered roost. Solitary roosters shelter in dense vegetation or enter a cavity- horned larks dig holes in the ground and ptarmigan burrow into snow banks - but the effect of sheltering is magnified by several birds huddling together in the roosts, as wrens, swifts, brown creepers, bluebirds, and anis do. Body contact reduces the surface area exposed to the cold air, so the birds keep each other warm. Two kinglets huddling together were found to reduce their heat losses by a quarter, and three together saved a third of their heat.

The second possible benefit of **communal** roosts is that they act as "information centers". During the day, parties of birds will have spread out to forage over a very large area. When they return in the evening some will have fed well, but others may have found little to eat. Some investigators have observed that when the birds set out again next morning, those birds that did not feed well on the previous day appear to follow those that did. The behavior of common and lesser kestrels may illustrate different feeding behaviors of similar birds with different roosting habits. The common kestrel hunts vertebrate animals in a small, familiar hunting ground, whereas the very similar lesser kestrel feeds on insects over a large area. The common kestrel roosts and hunts alone, but the lesser kestrel roosts and hunts in flocks, possibly so one bird can learn from others where to find insect swarms.

Finally, there is safety in numbers at communal roosts since there will always be a few birds awake at any given moment to give the alarm. But this increased protection is partially counteracted by the fact that mass roosts attract predators and are especially vulnerable if **they** are on the ground. Even those in trees can be attacked by birds of prey. The birds on the edge are at greatest risk since predators find it easier to catch small birds perching at the margins of the roost.

**Question 125.** The word "**communal**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

A. personal

B. individual

C. shared

D. sociable

### Hướng dẫn giải

Từ “communal” trong đoạn 1 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. cá nhân
- B. cá nhân
- C. chia sẻ, chung
- D. hòa đồng

→ communal (adj): chung = shared

→ **Chọn đáp án C**

**Question 126.** Which of the following is NOT mentioned in the passage as an advantage derived by birds that huddle together while sleeping?

- A. Some members of the flock warn others of impending dangers.
- B. Some birds in the flock function as information centers for others who are looking for food.
- C. Several members of the flock care for the young.
- D. Staying together provides a greater amount of heat for the whole flock.

### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn như một lợi thế có được từ những con chim rúc vào nhau khi ngủ?

- A. Một số loài chim trong đàn cảnh báo những con khác về những mối nguy hiểm sắp xảy ra.
- B. Một số con trong đàn có chức năng là trung tâm thông tin cho những con khác đang tìm kiếm thức ăn.
- C. Một số thành viên trong đàn chăm sóc con non.
- D. Ở cùng nhau cung cấp lượng nhiệt lớn hơn cho cả đàn.

### Thông tin:

+ Finally, there is safety in numbers at communal roosts since there will always be a few birds awake at any given moment to give the alarm.

(Cuối cùng, có sự an toàn về số lượng tại các chuồng chung vì sẽ luôn có một vài con chim thức dậy vào bất kỳ thời điểm nào để báo động.)

→ A được đề cập

+ The second possible benefit of communal roosts is that they act as "information centers".

(Lợi ích thứ hai có thể có của các khu tập thể là chúng đóng vai trò là "trung tâm thông tin".)

→ B được đề cập

+ Body contact reduces the surface area exposed to the cold air, so the birds keep each other warm.

(Sự tiếp xúc cơ thể làm giảm diện tích bề mặt tiếp xúc với không khí lạnh, vì vậy những con chim giữ ấm cho nhau.)

→ D được đề cập

→ **Chọn đáp án C**

**Question 127.** The word "**conserve**" in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. locate
- B. retain
- C. share
- D. watch

### Hướng dẫn giải

Từ “” trong đoạn 1 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. xác định vị trí
- B. giữ lại
- C. chia sẻ
- D. xem, quan sát

→ conserve (v): giữ gìn, bảo vệ = retain

→ **Chọn đáp án B**

**Question 128.** What does the passage mainly discuss?

- A. Why birds need to establish territory.  
 B. How birds maintain body heat in the winter.  
 C. How birds find and store food.  
 D. Why some species of birds nest together.

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu nói về vấn đề gì ?

- A. Tại sao các loài chim cần thiết lập lãnh thổ.  
 B. Cách chim duy trì thân nhiệt trong mùa đông.  
 C. Cách chim tìm và dự trữ thức ăn.  
 D. Tại sao một số loài chim lại làm tổ với nhau.

**Thông tin:** Birds that feed in flocks commonly retire together into roosts. The reasons for roosting communally are not always obvious, but there are some likely benefits.

(Các loài chim kiếm ăn theo đàn thường về tổ nghỉ ngơi theo từng đàn. Không phải lúc nào cũng có lý do rõ ràng cho việc nghỉ ngơi cùng nhau, nhưng có một số lợi ích nhất định cho việc này.)

→ Cả đoạn văn nói về những lý do tại sao những loài chim khác nhau lại làm tổ chung với nhau.

→ **Chọn đáp án D****Question 129.** The author mentions kinglets in paragraph 1 as an example of birds that\_\_\_\_\_.

- A. nest with other species of birds  
 B. nest together for warmth  
 C. protect themselves by nesting in holes  
 D. usually feed and nest in pairs

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu nói về vấn đề gì ?

- A. làm tổ với các loài chim khác  
 B. làm tổ với nhau cho ấm  
 C. tự bảo vệ mình bằng cách làm tổ trong lỗ  
 D. thường kiếm ăn và làm tổ theo cặp

**Thông tin:** Body contact reduces the surface area exposed to the cold air, so the birds keep each other warm. Two kinglets huddling together were found to reduce their heat losses by a quarter, and three together saved a third of their heat.

(Sự tiếp xúc cơ thể làm giảm diện tích bề mặt tiếp xúc với không khí lạnh, vì vậy những con chim giữ ấm cho nhau. Hai chim hồng tước rúc vào nhau được phát hiện là giảm một phần tư lượng nhiệt thất thoát và ba con cùng nhau tiết kiệm được một phần ba nhiệt lượng.)

→ **Chọn đáp án B****Question 130.** The word "**they**" in paragraph 3 refers to\_\_\_\_\_.

- A. predators  
 B. mass roosts  
 C. a few birds  
 D. trees

**Hướng dẫn giải**

Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. động vật ăn thịt  
 B. nơi trú ẩn  
 C. một vài loài chim  
 D. cây cối

**Thông tin:** But this increased protection is partially counteracted by the fact that **mass roosts** attract predators and are especially vulnerable if **they** are on the ground.

(Nhưng sự bảo vệ gia tăng này bị phản tác dụng một phần bởi thực tế là những chiếc tổ lớn thu hút những kẻ săn mồi và đặc biệt dễ bị nguy hại nếu chúng ở trên mặt đất.)

→ **Chọn đáp án B**

- Question 131.** Which of the following statements can be inferred from the passage?
- A. The common kestrel nests in larger flocks than does the lesser kestrel.
  - B. The lesser kestrel and the common kestrel have similar diets.
  - C. The lesser kestrel feeds sociably but the common kestrel does not.
  - D. The common kestrel nests in trees; the lesser kestrel nests on the ground.

Hướng dẫn giải

Câu nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Những con chim cắt thông thường làm tổ thành đàn lớn hơn những con chim cắt nhỏ hơn.
- B. Những con chim cắt nhỏ hơn và những con chim cắt thông thường có chế độ ăn uống tương tự nhau.
- C. Những con chim cắt nhỏ kiếm ăn hòa đồng nhưng những con chim cắt thông thường thì không.
- D. Những con chim cắt thường làm tổ trên cây; những con chim cắt nhỏ hơn làm tổ trên mặt đất.

Thông tin:

+ **The common kestrel hunts vertebrate animals** in a small, familiar hunting ground, whereas the very similar **lesser kestrel feeds on insects** over a large area. The common kestrel roosts and hunts alone, but the lesser kestrel roosts and hunts in flocks, possibly so one bird can learn from others where to find insect swarms.

(Loài chim cắt thông thường săn các động vật có xương sống trong một bãi săn nhỏ, quen thuộc, trong khi loài chim cắt nhỏ rất giống nhau lại ăn côn trùng trên một khu vực rộng lớn. Những con chim cắt thông thường ngủ và săn mỗi một mình, nhưng những con chim cắt nhỏ hơn ngủ và săn mỗi theo đàn, có thể vì vậy một con chim có thể học hỏi từ những con khác cách tìm bầy côn trùng.)

→ **Chọn đáp án C**

DỊCH BÀI

Birds that feed in flocks commonly retire together into roosts. The reasons for roosting communally are not always obvious, but there are some likely benefits. In winter especially, it is important for birds to keep warm at night and conserve precious food reserves. One way to do this is to find a sheltered roost. Solitary roosters shelter in dense vegetation or enter a cavity-horned larks dig holes in the ground and ptarmigan burrow into snow banks - but the effect of sheltering is magnified by several birds huddling together in the roosts, as wrens, swifts, brown creepers, bluebirds, and anis do. Body contact reduces the surface area exposed to the cold air, so the birds keep each other warm. Two kinglets huddling together were found to reduce their heat losses by a quarter, and three together saved a third of their heat.

Những con chim kiếm ăn theo đàn thường rút lui cùng nhau về tổ. Những lý do để ở chung tổ không phải lúc nào cũng rõ ràng, nhưng có một số lợi ích có thể xảy ra. Đặc biệt vào mùa đông, điều quan trọng đối với chim là giữ ấm vào ban đêm và bảo vệ nguồn dự trữ thức ăn quý giá. Một cách để làm điều này là tìm một nơi trú ẩn có mái che. Những con chim đơn độc trú ẩn trong rừng rậm rạp hoặc chui vào hang - chim chiền chiện có sừng đào lỗ trên mặt đất và chim ptarmigan đào hang vào bờ tuyết - nhưng hiệu quả của việc trú ẩn được tăng cường bởi một số loài chim tụ tập với nhau trong tổ, như hồng tước, én, dây leo nâu, chim xanh và hoi làm. Sự tiếp xúc cơ thể làm giảm diện tích bề mặt tiếp xúc với không khí lạnh, vì vậy những con chim giữ ấm cho nhau. Hai chim hồng tước rúc vào nhau được phát hiện là giảm một phần tư lượng nhiệt thất thoát và ba con cùng nhau tiết kiệm được một phần ba nhiệt lượng.



The second possible benefit of communal roosts is that they act as "information centers". During the day, parties of birds will have spread out to forage over a very large area. When they return in the evening some will have fed well, but others may have found little to eat. Some investigators have observed that when the birds set out again next morning, those birds that did not feed well on the previous day appear to follow those that did. The behavior of common and lesser kestrels may illustrate different feeding behaviors of similar birds with different roosting habits. The common kestrel hunts vertebrate animals in a small, familiar hunting ground, whereas the very similar lesser kestrel feeds on insects over a large area. The common kestrel roosts and hunts alone, but the lesser kestrel roosts and hunts in flocks, possibly so one bird can learn from others where to find insect swarms.

Finally, there is safety in numbers at communal roosts since there will always be a few birds awake at any given moment to give the alarm. But this increased protection is partially counteracted by the fact that mass roosts attract predators and are especially vulnerable if they are on the ground. Even those in trees can be attacked by birds of prey. The birds on the edge are at greatest risk since predators find it easier to catch small birds perching at the margins of the roost.

Lợi ích thứ hai có thể có của các khu tập thể là chúng đóng vai trò là "trung tâm thông tin". Vào ban ngày, các nhóm chim sẽ tản ra kiếm ăn trên một khu vực rất rộng. Khi chúng trở lại vào buổi tối, một số con sẽ ăn no, nhưng những con khác có thể kiếm được rất ít để ăn. Một số nhà điều tra đã quan sát thấy rằng khi những con chim lại lên đường vào sáng hôm sau, những con không ăn no vào ngày hôm trước dường như sẽ đi theo những con đã ăn. Hành vi của những con chim cắt phổ biến và nhỏ hơn có thể minh họa cho những hành vi kiếm ăn khác nhau của những loài chim tương tự với những thói quen làm tổ khác nhau. Loài chim cắt thông thường săn các động vật có xương sống trong một bãi săn nhỏ, quen thuộc, trong khi loài chim cắt nhỏ rất giống nhau lại ăn côn trùng trên một khu vực rộng lớn. Những con chim cắt thông thường ngủ và săn mỗi một mình, nhưng những con chim cắt nhỏ hơn ngủ và săn mỗi theo đàn, có thể vì vậy một con chim có thể học hỏi từ những con khác cách tìm bầy côn trùng.

Cuối cùng, có sự an toàn về số lượng tại các chuồng chung vì sẽ luôn có một vài con chim thức dậy vào bất kỳ thời điểm nào để báo động. Nhưng sự bảo vệ gia tăng này bị phản tác dụng một phần bởi thực tế là những chiếc tổ lớn thu hút những kẻ săn mồi và đặc biệt dễ bị nguy hại nếu chúng ở trên mặt đất. Ngay cả những tổ trên cây cũng có thể bị chim săn mồi tấn công. Những con chim ở rìa có nguy cơ cao nhất vì những kẻ săn mồi dễ dàng bắt những con chim nhỏ đậu ở rìa của tổ.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions from 132 to 136.*

Australians place a high value on independence and personal choice. This means that a teacher or course tutor will not tell students what to do, but will give **them** a number of options and suggest they work out which one is the best in their circumstances. It also means that they are expected to take action if something goes wrong and seek out resources and support for themselves.

Australians are also prepared to accept a range of opinions rather than believing there is one truth. This means that in an educational setting, students will be expected to form their own opinions and defend the reasons for that point of view and the evidence for it. Australians are uncomfortable with differences in **status** and hence idealise the idea of treating everyone equally. An illustration of this is that most adult Australians call each other by their first names. This concern with equality means that Australians are uncomfortable taking anything too seriously and are even ready to joke about themselves. Australians

believe that life should have a balance between work and leisure time. As a consequence, some students may be critical of others who they perceive as doing nothing but study.

Australian notions of privacy mean that areas such as financial matters, appearance and relationships are only discussed with close friends. While people may volunteer such information, they may resent someone actually asking them unless the friendship is firmly established. Even then, it is considered very impolite to ask someone what they earn. With older people, it is also rude to ask how old they are, why they are not married or why they do not have children. It is also impolite to ask people how much they have paid for something, unless there is a very good reason for asking

(Source: Complete IELTS student book by Guy Brook Hart and Vanessa Jakeman)

**Question 132.** Which best serves as the title for the passage?

A. Australian culture

B. The story about Australia

C. Australian culture shock

D. What should we do in Australia?

#### Hướng dẫn giải

Tiêu đề nào phù hợp nhất với đoạn văn?

A. Văn hóa Úc

B. Câu chuyện về nước Úc

C. Sốc văn hóa Úc

D. Đến Úc chúng ta nên làm gì?

**Thông tin:** Cả đoạn văn nói về bức tranh tổng quan về đất nước, văn hóa và truyền thống của quốc gia này.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 133.** In paragraph 2, most adult Australians call each other by their first names because \_\_\_\_\_.

A. they restrict class discrimination.

B. calling each other by their first names makes them more friendly.

C. they get on well with each other.

D. they find it difficult to remember people's surnames.

#### Hướng dẫn giải

Trong đoạn 2, hầu hết người Úc trưởng thành gọi nhau bằng tên của họ bởi vì \_\_\_\_\_.

A. họ hạn chế phân biệt giai cấp.

B. gọi nhau bằng tên khiến họ trở nên thân thiện hơn.

C. họ hòa thuận với nhau.

D. họ thấy khó nhớ họ của mọi người.

**Thông tin:**

+ Australians are **uncomfortable** with **differences in status** and hence idealise the idea of **treating everyone equally**. An illustration of this is that most adult Australians **call each other by their first names**.

(Người Úc không thoải mái với sự khác biệt về địa vị và do đó lý tưởng hóa ý tưởng đối xử bình đẳng với mọi người. Một minh họa cho điều này là hầu hết người Úc trưởng thành đều gọi nhau bằng tên riêng.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 134.** The word "**status**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

A. marriage

B. position

C. job

D. qualification

**Hướng dẫn giải**

Từ “status” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. hôn nhân                      B. vị trí                      C. công việc                      D. trình độ chuyên môn

→ status (n): địa vị xã hội, vị trí trong xã hội = position

→ **Chọn đáp án B**

**Question 135.** The word “**them**” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. circumstances                      B. students                      C. Australians                      D. options

**Hướng dẫn giải**

Từ “them” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. hoàn cảnh                      B. sinh viên                      C. người Úc                      D. lựa chọn

**Thông tin:**

+ This means that a teacher or course tutor will not tell students what to do, but will give **them** a number of options and suggest they work out which one is the best in their circumstances.

(Điều này có nghĩa là giáo viên hoặc người hướng dẫn khóa học sẽ không bảo học sinh phải làm gì, nhưng sẽ cho học sinh một số lựa chọn và gợi ý học sinh tìm ra cái nào là tốt nhất trong hoàn cảnh cụ thể.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 136.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

- A. A teacher or course tutor will not tell students what to do.  
B. Students in Australia will be expected to form their own opinions.  
C. Australians are also prepared to accept a range of opinions  
D. Australians are always prepared to believe that there is one truth.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây KHÔNG đúng, theo đoạn văn?

- A. Giáo viên hoặc người hướng dẫn khóa học sẽ không bảo học sinh phải làm gì.  
B. Học sinh ở Úc sẽ được yêu cầu đưa ra ý kiến của riêng mình.  
C. Người Úc cũng sẵn sàng chấp nhận nhiều ý kiến khác nhau  
D. Người Úc luôn sẵn sàng tin rằng có một sự thật.

**Thông tin:** Australians are also prepared to accept a range of opinions rather than believing there is one truth.

(Người Úc cũng sẵn sàng chấp nhận nhiều ý kiến khác nhau hơn là tin rằng có một sự thật.)

→ **Chọn đáp án D**

## DỊCH BÀI

Australians place a high value on independence and personal choice. This means that a teacher or course tutor will not tell students what to do, but will give them a number of options and suggest they work out which one is the best in their circumstances. It also means that they are expected to take action if something goes wrong and seek out resources and support for themselves.

Australians are also prepared to accept a range of opinions rather than believing there is one truth. This means that in an educational setting, students will be expected to form their own opinions and defend the reasons for that point of view and the evidence for it. Australians are uncomfortable with differences in status and hence idealise the idea of treating everyone equally. An illustration of this is that most adult Australians call each other by their first names. This concern with equality means that Australians are uncomfortable taking anything too seriously and are even ready to joke about themselves. Australians believe that life should have a balance between work and leisure time. As a consequence, some students may be critical of others who they perceive as doing nothing but study.

Australian notions of privacy mean that areas such as financial matters, appearance and relationships are only discussed with close friends. While people may volunteer such information, they may resent someone actually asking them unless the friendship is firmly established. Even then, it is considered very impolite to ask someone what they earn. With older people, it is also rude to ask how old they are, why they are not married or why they do not have children. It is also impolite to ask people how much they have paid for something, unless there is a very good reason for asking.

Người Úc đánh giá cao sự độc lập và lựa chọn cá nhân. Điều này có nghĩa là giáo viên hoặc người hướng dẫn khóa học sẽ không bảo học sinh phải làm gì, nhưng sẽ cho học sinh một số lựa chọn và gợi ý học sinh tìm ra cái nào là tốt nhất trong hoàn cảnh cụ thể. Điều đó cũng có nghĩa là học sinh phải hành động nếu có sự cố xảy ra và tìm kiếm các nguồn lực cũng như sự hỗ trợ cho chính họ.

Người Úc cũng sẵn sàng chấp nhận nhiều ý kiến khác nhau hơn là tin rằng có một sự thật. Điều này có nghĩa là trong môi trường giáo dục, học sinh sẽ được yêu cầu đưa ra ý kiến của riêng mình và bảo vệ lý do cho quan điểm đó cũng như bằng chứng cho quan điểm đó. Người Úc không thoải mái với sự khác biệt về địa vị và do đó lý tưởng hóa ý tưởng đối xử bình đẳng với mọi người. Một minh họa cho điều này là hầu hết người Úc trưởng thành đều gọi nhau bằng tên riêng. Mối quan tâm đến sự bình đẳng này có nghĩa là người Úc không thoải mái khi làm quá bất cứ điều gì và thậm chí sẵn sàng đùa giỡn về bản thân họ. Người Úc tin rằng cuộc sống nên có sự cân bằng giữa công việc và thời gian giải trí. Kết quả là, một số sinh viên có thể chỉ trích những người khác mà họ cho là không làm gì khác ngoài việc học.

Quan niệm về quyền riêng tư của người Úc có nghĩa là các lĩnh vực như vấn đề tài chính, ngoại hình và các mối quan hệ chỉ được nói với những người bạn thân. Mặc dù mọi người có thể tình nguyện cung cấp thông tin như vậy, nhưng họ có thể bực bội khi ai đó thực sự hỏi họ trừ khi mối quan hệ bạn bè thật sự thân thiết. Ngay cả khi đó, việc hỏi ai đó họ kiếm được bao nhiêu tiền vẫn bị coi là rất bất lịch sự. Với những người lớn tuổi, việc hỏi họ bao nhiêu tuổi, tại sao họ chưa kết hôn hoặc tại sao họ chưa có con cũng là một điều bất lịch sự. Hỏi người ta đã trả bao nhiêu tiền cho một thứ gì đó cũng là bất lịch sự, trừ khi có lý do chính đáng để hỏi.



Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 137 to 141.

Successful students often do the followings while studying. First, they have an overview before reading. Next, they look for important information and pay greater attention to it (which often needs jumping forward or backward to process information). They also relate important points to one another. Also, they activate and use their **prior** knowledge. When they realize that their understanding is not good, they do not wait to change strategies. Last, they can monitor understanding and take action to correct or "fix up" mistakes in comprehension.

Conversely, students with low academic achievement often demonstrate ineffective study skills. They tend to assume a passive role, in learning and rely on others (e.g., teachers, parents) to monitor their studying, for example, low-achieving students often do not monitor their understanding of content; they may not be aware of the purpose of studying; and they show little evidence of looking back, or employing "fix-up" strategies to fix understanding problems. Students who struggle with learning new information seem to be unaware that they must exert effort beyond simply reading the content to understand and remember it.

Children with learning disabilities do not plan and judge the quality of their studying. Their studying may be disorganized. Students with learning problems face challenges with personal organization as well. They often have difficulty keeping track of materials and assignments, following directions, and completing work on time. Unlike good studiers who employ a variety of study skills in a flexible yet purposeful manner, low-achieving students use a restricted range of study skills. **They** cannot explain why good study strategies are important for learning; and they tend to use the same, often ineffective study approach for all learning tasks, ignoring task content, structure or difficulty.

(Adapted from *Study Skills: Managing Your Learning*-NUI Galway)

**Question 137:** What is the topic of the passage?

- A. Effective and ineffective ways of learning
- B. Successful and low-academic achieving students
- C. Successful learners and their learning strategies
- D. Study skills for high school students

#### Hướng dẫn giải

Đây là chủ đề của đoạn văn?

- A. Những cách học tập hiệu quả và kém hiệu quả.
- B. Những học sinh thành công và những học sinh có thành tích học tập kém.
- C. Những người học thành công và chiến lược học tập của họ.
- D. Những kỹ năng học tập dành cho học sinh trung học.

**Tóm tắt:** Bài viết gồm 2 đoạn văn, đoạn đầu viết về cách học tập của những học sinh thành công (**Successful students** often do the followings while studying.), đoạn thứ hai viết về phương pháp học kém hiệu quả của những học sinh có thành tích thấp (Conversely, **students with low academic achievement** often demonstrate ineffective study skills.). Bài viết đã so sánh 2 đối tượng với nhau.

→ Đoạn văn nói về học sinh thành công và những học sinh có thành tích học tập kém

→ **Chọn đáp án B**

**Question 138:** The word "**prior**" in the first paragraph is closest meaning to \_\_\_\_\_?

- A. important
- B. forward
- C. good
- D. earlier

**Hướng dẫn giải**

Từ “prior” trong đoạn cuối đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_

A. important (adj): quan trọng

B. forward (prep): trước

C. good (adj): tốt

D. earlier (adj): sớm hơn

prior (adj): trước = earlier

→ **Chọn đáp án D**

**Question 139:** Which of the followings is NOT an evidence of monitoring studying?

A. Fixing up mistakes in understanding.

B. Looking at their backs.

C. Being aware of the purpose of studying.

D. Monitoring their understanding of content.

**Hướng dẫn giải**

Đâu không phải là bằng chứng của việc giám sát học tập?

A. Sửa đổi những sai lầm về hiểu biết.

B. Nhìn vào lưng họ.

C. Nhận thức về mục đích học tập.

D. Giám sát sự hiểu biết về nội dung.

**Thông tin:**

For example, low-achieving students often do not **monitor their understanding of content**, they may not **be aware of the purpose of studying**, and they show little evidence of **looking back** or employing "fix-up" strategies to **fix understanding problems**. (Ví dụ, những học sinh đạt thành tích thấp thường không giám sát việc thông hiểu nội dung của mình, họ có thể không nhận thức được mục đích của việc học, và ít khi ngẫm nghĩ lại hoặc có những chiến lược “sửa đổi” để khắc phục các vấn đề hiểu biết của mình.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 140:** In compared with low-achieving students, successful students use \_\_\_\_\_.

A. restricted strategies

B. inflexible study ways

C. various study skills

D. aimless study techniques

**Hướng dẫn giải**

So với những học sinh có thành tích kém, những học sinh thành công sử dụng \_\_\_\_\_.

A. các chiến lược hạn chế

B. những cách học tập không linh hoạt

C. nhiều kỹ năng học tập đa dạng

D. kỹ thuật học tập không mục đích

**Thông tin:**

Unlike **good student employ a variety of study skills** in a flexible yet purposeful manner, low-achieving students restricted range of skills. (Không như học sinh sử dụng nhiều kỹ năng học tốt một cách linh hoạt nhưng có chủ đích, những học sinh có thành tích kém bị hạn chế về kỹ năng.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 141:** The underlined pronoun "They" in the last sentence refers to \_\_\_\_\_.

A. study strategies

B. study skills

C. good studiers

D. low-achieving students

### Hướng dẫn giải

Đại từ “they” trong câu cuối đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. các chiến lược học tập
- B. các kỹ năng học tập
- C. những người học giỏi
- D. những học sinh có thành tích học kém

#### Thông tin:

Unlike good student employ a variety of study skills in a flexible yet purposeful manner, **low-achieving students** restricted range of skills. **They** cannot explain why good study strategies are important for learning, and they tend to use the same, often ineffective, study approach for all learning tasks, ignoring task content, structure of difficulty. (Không như học sinh sử dụng nhiều kỹ năng học tốt một cách linh hoạt nhưng có chủ đích, những học sinh có thành tích kém bị hạn chế về kỹ năng. Họ không thể giải thích vì sao chiến lược học tập tốt quan trọng cho việc học, và họ có xu hướng sử dụng phương pháp học tập tương tự, nhưng thường không hiệu quả, cho tất cả các nhiệm vụ học tập, bỏ qua nội dung nhiệm vụ, cấu trúc khó khăn.)

→ **Chọn đáp án D**

### DỊCH BÀI:

Successful students often do the followings while studying. First, they have an overview before reading. Next, they look for important information and pay greater attention to it (which often needs jumping forward or backward to process information). They also relate important points to one another. Also, they activate and use their prior knowledge. When they realize that their understanding is not good, they do not wait to change strategies. Last, they can monitor understanding and take action to correct or "fix up" mistakes in comprehension.

Conversely, students with low academic achievement often demonstrate ineffective study skills. They tend to assume a passive role, in learning and rely on others (e.g., teachers, parents) to monitor their studying, for example, low-achieving students often do not monitor their understanding of content; they may not be aware of the purpose of studying; and they show little evidence of looking back, or employing "fix-up" strategies to fix understanding problems. Students who struggle with learning new information seem to be unaware that they must extent effort beyond simply reading the content to understand and remember it.

Những học sinh thành công thường làm những điều sau khi học. Đầu tiên, họ có cái nhìn tổng quát trước khi đọc. Tiếp theo, họ tìm các thông tin quan trọng và chú ý hơn đến nó (điều này thường cần nhìn về trước hoặc sau để xử lý thông tin). Họ cũng liên hệ các điểm quan trọng với nhau. Họ cũng kích hoạt và sử dụng kiến thức đã có. Khi họ nhận ra sự thông hiểu của mình không tốt, họ không chần chừ thay đổi chiến lược. Cuối cùng, họ có thể giám sát sự hiểu biết của mình và hành động để điều chỉnh hoặc “sửa đổi” những sai lầm trong việc đọc hiểu.

Trái ngược lại, học sinh có thành tích học thuật thấp thường có những kỹ năng học tập kém hiệu quả. Họ thường mang vị trí bị động trong học tập và lệ thuộc vào những người khác (giáo viên, bố mẹ) để giám sát việc học hành của mình. Ví dụ, những học sinh đạt thành tích thấp thường không giám sát việc thông hiểu nội dung của mình, họ có thể không nhận thức được mục đích của việc học, và ít khi ngẫm nghĩ lại hoặc có những chiến lược “sửa đổi” để khắc phục các vấn đề hiểu biết của mình. Các học sinh gặp khó khăn với việc học các thông tin mới dường như không nhận thức rằng họ phải làm nhiều thứ khác hơn ngoài việc đơn giản chỉ đọc nội dung để hiểu và nhớ nó.

Children with learning disabilities do not plan and judge the quality of their studying. Their studying may be disorganized. Students with learning problems face challenges with personal organization as well. They often have difficulty keeping track of materials and assignments, following directions, and completing work on time. Unlike good studiers who employ a variety of study skills in a flexible yet purposeful manner, low-achieving students use a restricted range of study skills. They cannot explain why good study strategies are important for learning; and they tend to use the same, often ineffective study approach for all learning tasks, ignoring task content, structure or difficulty.

Trẻ em bị khuyết tật học tập không thể lên kế hoạch và đánh giá chất lượng việc học của mình. Việc học tập của chúng có thể thiếu tổ chức. Các học sinh mắc vấn đề học tập cũng đối mặt với các thử thách về tổ chức cuộc sống cá nhân. Chúng thường gặp khó khăn trong việc theo dõi tài liệu và bài tập, làm theo chỉ dẫn, và hoàn thành bài tập đúng hạn. Không như học sinh sử dụng nhiều kỹ năng học tốt một cách linh hoạt nhưng có chủ đích, những học sinh có thành tích kém bị hạn chế về kỹ năng. Họ không thể giải thích vì sao chiến lược học tập tốt quan trọng cho việc học, và họ có xu hướng sử dụng phương pháp học tập tương tự, nhưng thường không hiệu quả, cho tất cả các nhiệm vụ học tập, bỏ qua nội dung nhiệm vụ, cấu trúc khó khăn.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

In today's competitive world, what responsible parent would not want to give their children the best possible start in life? For this reason, many parents want their children, often as young as ten months old, to become familiar with computers. They seem to think that if their children grow up with computers, they will be better equipped to face the challenges of the future.

No one has proved that computers make children more creative or more intelligent. The truth may even be the opposite. Educational psychologists claim that too much exposure to computers, especially for the very young, may negatively affect normal brain development. Children gain valuable experience of the world from their interaction with physical objects. Ten-month-old babies may benefit more from bumping their heads or putting various objects in their mouths than **they** will from staring at eye-catching cartoons. A four-year-old child can improve hand-eye coordination and understand cause and effect better by experimenting with a crayon than by moving a cursor around a computer screen. So, as educational psychologists suggest, instead of government funding going to more and more computer classes, it might be better to devote resources to music and art programs.

It is **ludicrous** to think that children will fall behind if they are not exposed to computers from an early age. Time is too precious to spend with a "mouse". Now is the time when they should be out there learning to ride a bike. There will be time later on for them to start banging away at keyboards.

**Question 142.** Children who spend a lot of time on their computers \_\_\_\_\_.

- A. do not necessarily make more progress than those who don't
- B. will suffer from brain damage
- C. tend to have more accidents than those who don't
- D. tend to like music and art more than those who don't



### Hướng dẫn giải

Trẻ em dành nhiều thời gian cho máy tính của mình \_\_\_\_\_ .

- A. không nhất thiết phải tiến bộ hơn những người không
- B. sẽ bị tổn thương não
- C. có xu hướng gặp nhiều tai nạn hơn những người không
- D. có xu hướng thích âm nhạc và nghệ thuật hơn những người không

**Thông tin:** No one has proved that computers make children more creative or more intelligent. The truth may even be the opposite.

**Tạm dịch:** Không ai có thể chứng minh rằng máy tính có thể khiến trẻ nhỏ sáng tạo hay thông minh hơn. Sự thật thậm chí còn trái ngược.

Đáp án B sai vì bài chỉ nói, “sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của não”, chứ không phải sẽ bị thương tổn não. Thương tổn sẽ mạnh hơn sự phát triển tiêu cực ở não.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 143.** The pronoun "they" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. objects
- B. heads
- C. mouths
- D. babies

### Hướng dẫn giải

Đại từ “they” (họ, chúng) ám chỉ \_\_\_\_\_ .

- A. đầu
- B. đồ vật
- C. miệng
- D. em bé

Dựa vào ngữ cảnh tác giả sử dụng từ “they” : Ten-month-old babies may benefit more from bumping their heads or putting various objects in their mouths than they will from staring at eye-catching cartoons.

**Tạm dịch:** Trẻ sơ sinh mười tháng tuổi có thể được hưởng lợi nhiều hơn từ việc đập đầu hoặc đưa nhiều đồ vật khác nhau vào miệng so với việc nhìn chăm chăm vào phim hoạt hình bắt mắt.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 144.** What is TRUE according to the passage?

- A. It is better for children to take computer lessons than art lessons.
- B. There is no evidence that children who use computers are cleverer than those who do not.
- C. Parents should not put off buying a computer for their children.
- D. Computers seriously harm children's eyesight.

### Hướng dẫn giải

Điều nào là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Sẽ tốt hơn cho trẻ nếu học các bài học về máy tính thay vì học mỹ thuật.
- B. Không có bằng chứng cho thấy trẻ em sử dụng máy tính thông minh hơn những trẻ không sử dụng.
- C. Cha mẹ không nên trì hoãn việc mua máy tính cho con.
- D. Máy tính gây hại nghiêm trọng cho thị lực của trẻ em.

**Thông tin:** No one has proved that computers make children more creative or more intelligent. The truth may even be the opposite.

**Tạm dịch:** Không ai chứng minh rằng máy tính làm cho trẻ em sáng tạo hơn hoặc thông minh hơn. Sự thật thậm chí có thể ngược lại.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 145.** The word "ludicrous" in paragraph 3 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. ridiculous      B. acceptable      C. important      D. true

**Hướng dẫn giải**

Từ "ludicrous" (ngớ ngẩn) có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. ridiculous (adj): nực cười      B. acceptable (adj): có thể chấp nhận được  
C. important (adj): quan trọng      D. true (adj): đúng

▪ Ludicrous (adj): ngớ ngẩn ~ ridiculous

**Thông tin:** It is ludicrous to think that children will fall behind if they are not exposed to computers from an early age.

**Tạm dịch:** Thật ngớ ngẩn khi nghĩ rằng trẻ em sẽ bị tụt lại phía sau nếu chúng không được tiếp xúc với máy tính từ khi còn nhỏ.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 146.** What would be an appropriate title for this passage?

- A. Let kids be kids      B. Computers in schools  
C. More computers mean brighter future      D. Never too early to start

**Hướng dẫn giải**

Tiêu đề nào thích hợp cho bài đọc?

- A. Hãy để trẻ em là trẻ em      B. Máy tính trong trường học  
C. Nhiều máy tính hơn mang lại tương lai tươi sáng hơn      D. Không bao giờ quá sớm để bắt đầu

Đoạn văn ủng hộ việc để trẻ em khám phá thế giới từ bé bằng các hoạt động trẻ em vẫn hay thường làm (tô màu, tập xe...) thay vì học cách sử dụng máy tính.

→ **Chọn đáp án A**

**Dịch bài:**

In today's competitive world, what responsible parent would not want to give their children the best possible start in life? For this reason, many parents want their children, often as young as ten months old, to become familiar with computers. They seem to think that if their children grow up with computers, they will be better equipped to face the challenges of the future.

No one has proved that computers make children more creative or more intelligent. The truth may even be the opposite. Educational psychologists claim that too much exposure to computers, especially for the very young, may negatively affect normal brain development. Children gain valuable experience of the world from their interaction with physical objects. Ten-month-old babies may benefit more from bumping their heads or putting various objects in their mouths than they will from staring at eye-catching

Trong thế giới cạnh tranh ngày nay, có bậc cha mẹ nào có trách nhiệm mà không muốn cho con cái họ khởi đầu tốt nhất có thể trong cuộc sống? Vì lý do này, nhiều cha mẹ muốn con cái của họ, thường là trẻ mười tháng tuổi, bắt đầu làm quen với máy tính. Họ dường như nghĩ rằng nếu con cái họ lớn lên với máy tính, chúng sẽ được trang bị tốt hơn để đối mặt với những thách thức trong tương lai.

Không ai chứng minh rằng máy tính làm cho trẻ em sáng tạo hơn hoặc thông minh hơn. Sự thật thậm chí có thể ngược lại. Các nhà tâm lý học giáo dục cho rằng việc tiếp xúc quá nhiều với máy tính, đặc biệt là đối với trẻ nhỏ, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển não bộ bình thường. Trẻ em có được những trải nghiệm quý báu về thế giới từ sự tương tác của chúng với các vật thể. Trẻ sơ sinh mười tháng tuổi có thể được hưởng lợi nhiều hơn từ việc đập đầu hoặc đưa những đồ vật khác nhau vào miệng so với việc nhìn chăm chăm vào các bộ

cartoons. A four-year-old child can improve hand-eye coordination and understand cause and effect better by experimenting with a crayon than by moving a cursor around a computer screen. So, as educational psychologists suggest, instead of government funding going to more and more computer classes, it might be better to devote resources to music and art programs.

It is ludicrous to think that children will fall behind if they are not exposed to computers from an early age. Time is too precious to spend with a "mouse". Now is the time when they should be out there learning to ride a bike. There will be time later on for them to start banging away at keyboards.

phim hoạt hình bắt mắt. Một đứa trẻ bốn tuổi có thể cải thiện sự phối hợp tay và mắt và hiểu hơn về nguyên nhân kết quả bằng cách thử nghiệm với bút màu hơn là di chuyển con trỏ quanh màn hình máy tính. Vì vậy, như các nhà tâm lý học giáo dục đề xuất, thay vì chính phủ ngày càng tài trợ cho nhiều lớp học máy tính, có lẽ tốt hơn là dành nguồn lực cho các chương trình âm nhạc và nghệ thuật.

Thật ngớ ngẩn khi nghĩ rằng trẻ em sẽ bị tụt lại phía sau nếu chúng không được tiếp xúc với máy tính từ khi còn nhỏ. Thời gian là quá quý giá để dành cho một "con chuột". Bây giờ là lúc chúng nên ra ngoài học lái xe đạp. Sau này chúng sẽ có thời gian để bắt đầu gõ bàn phím.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.*

Scientists have identified two ways in which species disappear. The first is through ordinary or 'background' extinctions, where species that fail to adapt are slowly replaced by more adaptable life forms. The second is when large numbers of species go to the wall in relatively short periods of biological time. There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently under way – and this time human fingerprints are on the trigger.

How are we doing it? Simply by demanding more and more space for ourselves. In our **assault** on the ecosystems around us we have used a number of tools, from spear and gun to bulldozer and chainsaw. Certain especially rich ecosystems have proved the most vulnerable. In Hawaii more than half of the native birds are now gone – some 50 species. Such carnage has taken place all across the island communities of the Pacific and Indian oceans. While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the 'introduced predators' that humans brought with **them**: the cat, the dog, the pig, and the rat.

Today the tempo of extinction is picking up speed. Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be **butchered** for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets. Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants, animals, and insects need to survive. The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk. The shrinking rainforest cover of the Congo and Amazon river basins and such place as Borneo and Madagascar have a wealth of species per hectare existing nowhere else. As those precious hectares are drowned or turned into arid pasture and cropland, such species disappear forever.

*(Source: Final Countdown Practice Tests by D.F Piniaris, Heinle Cengage Learning, 2010)*

**Question 147.** What does the passage mainly discuss?

- A. The two ways in which species disappear
- B. The tempo of extinction of species today
- C. Human activity and its impact on a mass extinction of species
- D. Deforestation as a major cause of mass extinctions of species

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về cái gì?

- A. Hai cách mà các loài vật biến mất
- B. Tốc độ tuyệt chủng của các loài vật ngày nay
- C. Hoạt động của con người và tác động của nó đến sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài vật
- D. Phá rừng là nguyên nhân chính dẫn đến sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài vật

Đọc thoáng qua câu đầu đoạn 1, ta sẽ nghĩ bài đang nói về 2 cách mà các loài sinh vật biến mất. Nhưng không, đó chỉ là câu giới thiệu, ý chính của bài là hoạt động của con người đã đe dọa tới sự sinh tồn của các loài sinh vật ra sao.

→ **Chọn đáp án C**

**Question 148.** The word "assault" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. effort
- B. development
- C. influence
- D. attack

**Hướng dẫn giải**

Từ "assault" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

▪ assault (n): sự tấn công, công kích

- A. effort (n): sự nỗ lực
- B. development (n): sự phát triển
- C. influence (n): sự ảnh hưởng
- D. attack (n): sự tấn công

→ assault = attack

**Thông tin:** In our assault on the ecosystems around us we have used a number of tools, from spear and gun to bulldozer and chainsaw.

**Tạm dịch:** Trong cuộc tấn công vào các hệ sinh thái xung quanh chúng ta, chúng ta đã sử dụng một số công cụ, từ giáo và súng cho đến máy ủi và cưa máy.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 149.** The word them" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. oceans
- B. humans
- C. species
- D. predators

**Hướng dẫn giải**

Từ "them" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. đại dương
- B. con người
- D. động vật ăn thịt
- C. loài vật

**Thông tin:** While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the 'introduced predators' that humans brought with them: the cat, the dog, the pig, and the rat.

**Tạm dịch:** Trong khi nhiều loài bị săn bắn đến tuyệt chủng, những loài khác chỉ đơn giản là bị khuất phục trước "những kẻ săn mồi được du nhập" mà con người mang theo: mèo, chó, lợn và chuột.

→ **Chọn đáp án B**



**Question 150.** The word "butchered" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. cooked      B. killed      C. raised      D. traded

#### Hướng dẫn giải

Từ "butchered" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

▪ butchered: bị giết

- A. cooked: được nấu      B. killed: bị giết      C. raised: bị nâng lên      D. traded: được trao đổi, mua bán  
→ butchered = killed

**Thông tin:** Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be butchered for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets.

**Tạm dịch:** Săn bắn không còn là thủ phạm chính, mặc dù các loài chim và động vật quý hiếm tiếp tục bị giết để lấy da, lông, ngà và các cơ quan nội tạng, hoặc được coi là thú cưng man rợ.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 151.** What was the main threat to biodiversity Indian oceans until recently?

- A. Vulnerable rich ecosystems      B. Tools used by human beings  
C. Human assault on ecosystems      D. Hunters and "introduced predators"

#### Hướng dẫn giải

Mối đe dọa chính đối với đa dạng sinh học ở Hawaii và các đảo khác ở Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương cho đến gần đây là gì?

- A. hệ sinh thái phong phú dễ bị tổn thương      B. những công cụ được con người sử dụng  
C. cuộc tấn công của loài người vào hệ sinh thái      D. thợ săn và kẻ săn mồi được du nhập

**Thông tin:** In Hawaii more than half of the native birds are now gone – some 50 species. Such carnage has taken place all across the island communities of the Pacific and Indian oceans. While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the 'introduced predators' that humans brought with them: the cat, the dog, the pig, and the rat.

**Tạm dịch:** Ở Hawaii, hơn một nửa số lượng chim bản địa đã biến mất - khoảng 50 loài. Cuộc tàn sát như vậy đã diễn ra trên khắp các quần đảo của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Trong khi nhiều loài bị săn bắn đến tuyệt chủng, những loài khác chỉ đơn giản là bị khuất phục trước "những kẻ săn mồi được du nhập" mà con người mang theo: mèo, chó, lợn và chuột.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 152.** Which is NO longer considered a major cause of the mass extinction under way currently?

- A. The killing of animals for their body parts      B. The building of dams across rivers  
C. The shrinking of rainforests in the tropics      D. The destruction of habitats of species

#### Hướng dẫn giải

Cái nào không còn được coi là nguyên nhân chính của sự tuyệt chủng hàng loạt đang diễn ra?

- A. việc giết hại động vật để lấy các bộ phận cơ thể của chúng  
B. việc xây dựng các con đập qua sông  
C. sự thu hẹp lại của các rừng mưa nhiệt đới ở vùng nhiệt đới  
D. sự phá hủy môi trường sống của các loài

+ **Thông tin:** "Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants, animals, and insects need to survive." (Ngày nay, mối đe dọa chính đến từ sự phá hủy môi trường sống của các loài thực vật hoang dã, động vật và côn trùng cần để tồn tại. ")

→ **Loại D**

+ **Thông tin:** “The shrinking rainforest cover of the Congo and Amazon river basins and such place as Borneo and Madagascar have a wealth of species per hectare existing nowhere else. As those precious hectares are drowned or turned into arid pasture and cropland, such species disappear forever.” (Độ che phủ của rừng nhiệt đới bị thu hẹp ở lưu vực sông Congo và sông Amazon và những nơi như Borneo và Madagascar có rất nhiều loài trên mỗi ha không nơi nào có được. Khi những ha đất quý giá đó bị nhấn chìm hoặc biến thành đồng cỏ khô cằn và đất trồng trọt, những loài như vậy sẽ biến mất vĩnh viễn.”.)

→ Loại C

+ **Thông tin:** Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be butchered for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets.

**Tạm dịch:** Việc săn bắn không còn là nguyên nhân chính nữa, mặc dù các loài chim và động vật quý hiếm tiếp tục bị đánh cắp để lấy da, lông, ngà và các cơ quan nội tạng, hoặc được coi như những con thú cưng hung dữ. → A đúng

→ **Chọn đáp án A**

**Question 153.** It can be inferred from the passage that \_\_\_\_\_.

- A. habitat destruction makes a minor contribution to the current mass extinction of species
- B. the current mass extinction is different from the other five in that it is caused by humans
- C. hunting is the major contributing factor that speeds up the extinction of species
- D. it's impossible for scientists to identify the causes of mass extinctions of species

#### Hướng dẫn giải

Có thể được suy ra từ đoạn văn rằng \_\_\_\_\_

- A. sự hủy hoại môi trường sống chỉ là một phần nhỏ vào sự tuyệt chủng hàng loạt của loài hiện nay
- B. sự tuyệt chủng hàng loạt hiện nay khác với năm trường hợp khác ở chỗ nó do con người gây ra
- C. săn bắn là yếu tố chính góp phần làm tăng tốc độ tuyệt chủng của các loài
- D. các nhà khoa học không thể xác định được nguyên nhân gây ra sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài

**Thông tin:**

- There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently under way – and this time human fingerprints are on the trigger. (Đã có năm cuộc tuyệt chủng như vậy, mỗi sự kiện bị gây ra bởi các sự kiện tiến hóa thảm khốc bởi một số vụ phun trào địa chất, biến đổi khí hậu hoặc rác vũ trụ rơi xuống Trái đất. Các nhà khoa học hiện tin rằng một cuộc tuyệt chủng hàng loạt khác đang tiếp diễn - và lần này thì có dính dáng đến bàn tay con người.)

→ chọn B

- Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be butchered for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets. (Việc săn bắn không còn là nguyên nhân chính nữa, mặc dù các loài chim và động vật quý hiếm tiếp tục bị đánh cắp để lấy da, lông, ngà và các cơ quan nội tạng, hoặc được coi như những con thú cưng hung dữ.) → loại C

- Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants, animals, and insects need to survive. (Ngày nay, mối đe dọa chủ yếu đến từ sự phá hủy môi trường sống của thực vật hoang dã, động vật và côn trùng cần để tồn tại.) → loại A

- Scientists have identified two ways in which species disappear. (Các nhà khoa học đã xác định được hai cách mà các loài vật biến mất.) → loại D

→ **Chọn đáp án B**

### Dịch bài:

Scientists have identified two ways in which species disappear. The first is through ordinary or ‘background’ extinctions, where species that fail to adapt are slowly replaced by more adaptable life forms. The second is when large numbers of species go to the wall in relatively short periods of biological time. There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently under way – and this time human fingerprints are on the trigger.

How are we are doing it? Simply by demanding more and more space for ourselves. In our assault on the ecosystems around us we have used a number of tools, from spear and gun to bulldozer and chainsaw. Certain especially rich ecosystems have proved the most vulnerable. In Hawaii more than half of the native birds are now gone – some 50 species. Such carnage has taken place all across the island communities of the Pacific and Indian oceans. While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the ‘introduced predators’ that humans brought with them: the cat, the dog, the pig, and the rat.

Today the tempo of extinction is picking up speed. Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be butchered for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets. Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants, animals, and insects need to survive. The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk. The shrinking

Các nhà khoa học đã xác định được hai cách mà các loài vật biến mất. Cách đầu tiên là thông qua sự tuyệt chủng thông thường hay “do những yếu tố tự nhiên”, trong đó các loài vật không thích nghi được từ từ bị thay thế bởi các dạng sống khác có khả năng thích nghi hơn. Thứ hai là khi một số lượng lớn các loài đi đến tuyệt chủng trong khoảng thời gian sinh học tương đối ngắn. Đã có năm cuộc tuyệt chủng như vậy, mỗi sự kiện bị gây ra bởi các sự kiện tiến hóa thảm khốc bởi một số vụ phun trào địa chất, biến đổi khí hậu hoặc rác vũ trụ rơi xuống Trái đất. Các nhà khoa học hiện tin rằng một cuộc tuyệt chủng hàng loạt khác đang tiếp diễn – và lần này thì có dính dáng đến bàn tay con người.

Chúng ta đang làm điều đó như thế nào? Đơn giản bằng cách đòi hỏi ngày càng nhiều không gian cho bản thân. Trong cuộc tấn công của chúng ta vào các hệ sinh thái xung quanh, ta đã sử dụng một số công cụ, từ giáo và súng cho đến máy ủi và cưa máy. Một số hệ sinh thái phong phú nhất định đã chứng minh rằng chính bản thân chúng là dễ bị tổn thương nhất. Ở Hawaii, hơn một nửa số lượng chim bản địa đã biến mất – khoảng 50 loài. Cuộc tàn sát như vậy đã diễn ra trên khắp các quần đảo của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Trong khi nhiều loài bị săn bắn đến tuyệt chủng, những loài khác chỉ đơn giản là bị khuất phục trước “những kẻ săn mồi được du nhập” mà con người mang theo: mèo, chó, lợn và chuột.

Ngày nay, nhịp độ tuyệt chủng đang tăng dần. Việc săn bắn không còn là nguyên nhân chính nữa, mặc dù các loài chim và động vật quý hiếm tiếp tục bị đánh cắp để lấy da, lông, ngà và các cơ quan nội tạng, hoặc được coi như những con thú cưng hung dữ. Ngày nay, mối đe dọa chủ yếu đến từ sự phá hủy môi trường sống của thực vật hoang dã, động vật và côn trùng cần để tồn tại. Việc thoát nước và phá hủy các vùng đầm lầy và sông ngòi đe dọa chuỗi thức ăn thủy sản và ngành thủy sản của chúng ta. Đánh bắt quá mức và phá hủy các rạn san hô mỏng manh đã phá hủy đa dạng sinh học ở đại dương. Phá rừng đang gây ra nhiều thiệt hại một cách khủng khiếp, đặc biệt là ở vùng nhiệt đới nơi

rainforest cover of the Congo and Amazon river basins and such place as Borneo and Madagascar have a wealth of species per hectare existing nowhere else. As those precious hectares are drowned or turned into arid pasture and cropland, such species disappear forever.

đa dạng sinh học toàn cầu có nguy cơ cao nhất. Các khu rừng mưa nhiệt đới đang dần thu hẹp của các lưu vực sông Congo và Amazon và những nơi như Borneo và Madagascar có vô số loài trên mỗi hecta mà không tồn tại ở một nơi nào khác. Khi những hecta quý giá đó bị ngập nước hay biến thành đồng cỏ khô cằn và đất canh tác, những loài vật như vậy sẽ biến mất mãi mãi.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 154 to 158.*

As customers choose brands based on how they make **them** feel, rather than their actual products or services, there is an intrinsic advantage to those organizations who use designed experiences as a weapon to cut through the most competitive of markets. Those that don't, operate in what we call the "experience gap", the space between them and their customer's expectation of them. Make no mistake, in our high paced and digitally connected economies, the experience gap is driving markets, fast.

For example, take Instagram and Twitter. These brands filled the demand for a whole new human experience that did not exist before the evolution of digital technologies enabled that. They were pioneers, and there were no established players to unseat. But we are also seeing a similar dynamic in existing industries. New entrants are coming in and taking the space, also using whole new experiences, purely because the incumbents left the door open.

Closer to home, this can be seen with Australian neobanks who are giving customers a better experience than the incumbents. Robert Bell is the CEO at neobank 86400. He says banking has already become quite complicated and he wanted to make a change. His neobank is working to solve customers' problems more holistically. Bell said, "It's significantly harder work and takes more time to become a bank, but having done that we can have a much better relationship with our customers and we can offer them a lot more products and services."

Think about that for a moment. Do you notice how better experiences, leads to better relationships, which is then the **stepping stone** for more offerings? Many brands still jump straight to modified offerings, without gaining that customer connection and the necessary foundation of trust first.

(source: <https://which-50.com/>)

**Question 154:** What does the passage mainly discuss?

- A. The importance of experience to competitive advantage.
- B. Businesses are unwilling to disrupt themselves.
- C. A far-reaching cultural transformation.
- D. Knowledge drives behavior, loyalty, satisfaction.

#### Hướng dẫn giải

Đoạn văn chủ yếu nói về gì?

- A. Tầm quan trọng của trải nghiệm đến lợi thế cạnh tranh.
- B. Các doanh nghiệp không sẵn lòng tự phá vỡ chính mình.
- C. Một sự chuyển đổi văn hóa sâu rộng.
- D. Kiến thức thúc đẩy hành vi, lòng trung thành, sự thỏa mãn.

**Tóm tắt:**



Đoạn văn viết về trải nghiệm quan trọng ra sao để một doanh nghiệp phát huy lợi thế cạnh tranh của mình trong thị trường. Đoạn văn đưa ra các ví dụ về các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng những trải nghiệm đầy mới lạ như Instagram, Twitter, ngân hàng kỹ thuật số. Nhờ vào những trải nghiệm mà họ cung cấp, họ có thể tạo các mối quan hệ tốt hơn với khách hàng và thúc đẩy tăng doanh số.

→ Đoạn văn nói về tầm quan trọng của trải nghiệm đến lợi thế cạnh tranh

→ **Chọn đáp án A**

**Question 155:** The word “them” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

A. brands

**B. customers**

C. economies

D. markets

#### Hướng dẫn giải

Từ “them” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.

A. các nhãn hàng

**B. các khách hàng**

C. các nền kinh tế

D. các thị trường

**Thông tin:** As **customers** choose brands based on how they make **them** feel, rather than their actual products or services, there is an intrinsic advantage to those organizations who use designed experiences as a weapon to cut through the most competitive of markets.

(Vì các khách hàng lựa chọn nhãn hàng dựa theo cảm giác, thay vì theo sản phẩm hoặc các dịch vụ thực tế, nên sẽ có một lợi thế nội tại cho các tổ chức sử dụng các trải nghiệm được thiết kế thành một vũ khí để đương đầu với sự cạnh tranh nhất của thị trường.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 156:** According to paragraph 2, what is true about Instagram and Twitter in the stated instance?

A. Their reputation famously preceded even the 4th Industrial Revolution.

B. They are the one and only companies providing such revolutionary services.

**C. They were the trailblazers for the experience-oriented marketing strategy.**

D. Prior to their advent, there were already several competitors in the field.

#### Hướng dẫn giải

Theo đoạn 2, điều nào sau đây là đúng về Instagram và Twitter trong ví dụ nêu trên?

A. Danh tiếng của chúng đã lẫy lừng trước cả Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

B. Chúng là công ty duy nhất cung cấp những dịch vụ mang tính cách mạng như thế.

C. Chúng là những nhà tiên phong cho chiến lược tiếp thị định hướng trải nghiệm.

**D. Trước khi chúng được phát minh, đã có nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực đó.**

**Thông tin:**

+ **These brands** filled the demand for a whole new human experience that **did not exist before the evolution of digital technologies** enabled that. (Những nhãn hiệu này thỏa mãn nhu cầu về một trải nghiệm hoàn toàn mới mà con người chưa từng có trước khi cuộc cách mạng công nghệ kỹ thuật số diễn ra.)

→ A, D sai

+ But we are also seeing **a similar dynamic in existing industries. New entrants are coming in** and taking the space, also using whole new experiences, purely because the incumbents left the door open. (Nhưng chúng ta cũng nhìn thấy một động lực tương tự trong các ngành hiện thời. Những người mới đang gia nhập và chiếm vị trí, cũng sử dụng các trải nghiệm hoàn toàn mới, và hoàn toàn do các nhà đương nhiệm đã để ngõ cánh cửa.)

→ B sai

+ **They were pioneers**, and there were no established players to unseat. (Chúng là những nhà tiên phong, và không có đối thủ vững vàng nào có thể vượt qua được.)  
→ C đúng  
→ **Chọn đáp án C**

**Question 157:** According to paragraph 3, what is the attitude of Robert Bell towards the customers?

- A. He sees them as modern slaves to consumerism.
- B. He maintains a healthy relationship of give and take.**
- C. He displays worship in its purest form towards them.
- D. He views them as the golden goose for his business.

#### Hướng dẫn giải

Theo đoạn 3, đâu là thái độ của Robert Bell đối với các khách hàng?

- A. Ông ấy xem họ là những nô lệ hiện đại của chủ nghĩa tiêu dùng.
- B. Ông ấy duy trì mối quan hệ lành mạnh của việc cho đi và nhận lại.**
- C. Ông ấy tôn thờ họ.
- D. Ông ấy xem họ như con ngỗng vàng cho việc kinh doanh của mình.

#### Thông tin:

Bell said, "It's significantly harder work and takes more time to become a bank, but **having done that we can have a much better relationship with our customers and we can offer them a lot more products and services.**" (Bell nói, "Nó là một công việc khó khăn hơn đáng kể và mất nhiều thời gian hơn để trở thành một ngân hàng, nhưng làm được điều đó thì chúng tôi có thể có một mối quan hệ tốt hơn với khách hàng và chúng tôi có thể cung cấp cho họ nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn.")

→ **Chọn đáp án B**

**Question 158:** What does the phrase "**stepping stone**" in paragraph 4 mean?

- A. An asset or possession prized as being the best of a group of similar things.
- B. A person who travels without settling down for any significant period of time
- C. An important clue to understanding something that is challenging or puzzling.
- D. An action or event that helps one to make progress towards a specified goal.**

#### Hướng dẫn giải

Cụm "stepping stone" trong đoạn 4 có nghĩa là gì?

- A. Một tài sản hoặc vật sở hữu được đánh giá là tốt nhất trong nhóm gồm những thứ tương tự.
- B. Người đi du lịch mà không cần định cư trong một khoảng thời gian đáng kể.**
- C. Một dấu hiệu quan trọng để hiểu rằng có gì đó đang gây thách thức hoặc gây khó hiểu.
- D. Một hành động hoặc sự kiện giúp một người tiến bộ đối với một mục tiêu cụ thể.

stepping stone: bước đệm = action or event that helps one to make progress towards a specified goal

→ **Chọn đáp án D**

#### DỊCH BÀI:

As customers choose brands based on how they make them feel, rather than their actual products or services, there is an intrinsic advantage to those organizations who use designed experiences as a weapon to cut through the most competitive of markets. Those that don't, operate in what we call the "experience gap", the space between them and

Vì các khách hàng lựa chọn nhãn hàng dựa theo cảm giác, thay vì theo sản phẩm hoặc các dịch vụ thực tế, nên sẽ có một lợi thế nội tại cho các tổ chức sử dụng các trải nghiệm được thiết kế thành một vũ khí để đương đầu với sự cạnh tranh nhất của thị trường. Những tổ chức không làm việc đó, vận hành trong cái mà chúng ta gọi là "khoảng

their customer's expectation of them. Make no mistake, in our high paced and digitally connected economies, the experience gap is driving markets, fast.

For example, take Instagram and Twitter. These brands filled the demand for a whole new human experience that did not exist before the evolution of digital technologies enabled that. They were pioneers, and there were no established players to unseat. But we are also seeing a similar dynamic in existing industries. New entrants are coming in and taking the space, also using whole new experiences, purely because the incumbents left the door open.

Closer to home, this can be seen with Australian neobanks who are giving customers a better experience than the incumbents. Robert Bell is the CEO at neobank 86400. He says banking has already become quite complicated and he wanted to make a change. His neobank is working to solve customers problems more holistically. Bell said, "It's significantly harder work and takes more time to become a bank, but having done that we can have a much better relationship with our customers and we can offer them a lot more products and services."

Think about that for a moment. Do you notice how better experiences, leads to better relationships, which is then the stepping stone for more offerings? Many brands still jump straight to modified offerings, without gaining that customer connection and the necessary foundation of trust first.

cách trải nghiệm", khoảng cách giữa họ và kỳ vọng của khách hàng của họ. Đừng nhầm lẫn, trong nền kinh tế nhịp độ nhanh và được kết nối kỹ thuật số của chúng ta, khoảng cách trải nghiệm đang thúc đẩy thị trường tiến triển nhanh hơn.

Lấy ví dụ về Instagram và Twitter. Những nhãn hiệu này thỏa mãn nhu cầu về một trải nghiệm hoàn toàn mới mà con người chưa từng có trước khi cuộc cách mạng công nghệ kỹ thuật số diễn ra. Chúng là những nhà tiên phong, và không có đối thủ vững vàng nào có thể vượt qua được. Nhưng chúng ta cũng nhìn thấy một động lực tương tự trong các ngành hiện thời. Những người mới đang gia nhập và chiếm vị trí, cũng sử dụng các trải nghiệm hoàn toàn mới, và hoàn toàn do các nhà đương nhiệm đã để ngỏ cánh cửa.

Rõ rệt hơn, điều này có thể được thấy qua ngân hàng kỹ thuật số tại Úc, nơi đang cung cấp cho các khách hàng một trải nghiệm tốt hơn những nhà đương nhiệm. Robert Bell là CEO tại ngân hàng kỹ thuật số 86400. Ông nói rằng ngân hàng đã trở nên khá phức tạp và ông muốn tạo ra sự thay đổi. Ngân hàng kỹ thuật số của ông đang nỗ lực để giải quyết các vấn đề của khách hàng một cách tổng thể hơn. Bell nói, "Nó là một công việc khó khăn hơn đáng kể và mất nhiều thời gian hơn để trở thành một ngân hàng, nhưng làm được điều đó thì chúng tôi có thể có một mối quan hệ tốt hơn với khách hàng và chúng tôi có thể cung cấp cho họ nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn."

Hãy nghĩ về nó một chút. Bạn có nhận thấy các trải nghiệm tốt hơn, dẫn đến các mối quan hệ tốt hơn, đó là bước đệm cho nhiều sản phẩm và dịch vụ chào bán hơn như thế nào không? Nhiều nhãn hàng vẫn tiếp tục với các sản phẩm được sửa đổi, mà không đạt được sự kết nối với khách hàng và nền tảng tin cậy cần thiết đầu tiên.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 159 to 165.*

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships—and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those **digital** friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day—27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication—almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world—89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel "more connected" to friends **they** know, or gamers they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity—62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences—21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media—teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms. Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship **breakup** more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing "drama among their friends on social media."

(Source: <https://www.realsimple.com/>)

**Question 159:** What is the main idea of the passage?

- A. Social media affects friendship too much.
- B. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.
- C. The difference of making new friends between girls and boys.
- D. Social media connects friendship.

#### Hướng dẫn giải

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Mạng xã hội ảnh hưởng rất nhiều đến tình bạn.
- B. Thanh thiếu niên đang kết bạn và duy trì bạn bè theo một cách đáng ngạc nhiên.
- C. Sự khác nhau giữa việc kết bạn mới giữa nữ và nam.
- D. Mạng xã hội kết nối tình bạn.

#### Tóm tắt:

Đoạn văn nói về việc thanh thiếu niên ngày nay kết bạn trực tuyến và duy trì tình bạn trực tuyến thông qua các phương thức giao tiếp qua mạng.

→ Thanh thiếu niên đang kết bạn và duy trì tình bạn theo một cách đáng ngạc nhiên

→ **Chọn đáp án B**



**Question 160:** The word “**digital**” in the first paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. analogue                      B. numeracy                      C. numerous                      **D. online**

**Hướng dẫn giải**

Từ “digital” trong đoạn đầu đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. analogue (adj): kỹ thuật số                      B. numeracy (n): khả năng tính toán  
C. numerous (adj): vô số                      D. online (adj): trực tuyến

digital (adj): trực tuyến = online

→ **Chọn đáp án D**

**Question 161:** According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

- A. 25%**                      B. 55%                      C. 27%                      D. 23%

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn văn, bao nhiêu phần trăm thiếu niên dành thời gian thực với bạn bè của mình?

- A. 25%                      B. 55%                      C. 27%                      D. 23%

**Thông tin:** While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only **25 percent of teens are spending actual time with their friends** on a daily basis (outside of school hallways).

(Mặc dù thiếu niên vẫn kết nối trực tiếp với những người bạn bên ngoài trường, nhưng họ vẫn dành 55% ngày của mình để nhắn tin với bạn bè, và chỉ 25% thiếu niên đang dành thời gian thực với bạn bè hàng ngày (bên ngoài hành lang trường học).)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 162:** The following sentences are true, **EXCEPT** \_\_\_\_\_.

- A. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online.  
B. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made.  
**C. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends.**  
D. New forms of communication play an important role in keeping friendships.

**Hướng dẫn giải**

Những câu sau đây đều đúng, ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. Theo khảo sát, hơn nửa thanh thiếu niên đã từng kết bạn trực tuyến  
B. Thiếu niên chỉ gặp mặt trực tiếp với 1/5 số người bạn trên mạng mà họ đã làm quen  
C. Đa số thanh thiếu niên sử dụng trò chuyện video để duy trì mối quan hệ với bạn bè  
D. Những hình thức giao tiếp mới đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn tình bạn

**Thông tin:**

+ A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships – and the results show that **57 percent of teens have made at least one new friend online**. (Một cuộc khảo sát mới từ Pew Research Center tiết lộ rằng công nghệ giao thoa với tình bạn thanh thiếu niên theo một cách đáng ngạc nhiên - và kết quả cho thấy rằng 57% thiếu niên kết bạn trực tuyến với ít nhất 1 người.)

→ A đúng

+ Even more surprisingly, only **20 percent of those digital friends ever meet in person**. (Thậm chí bất ngờ hơn, chỉ 20% trong số những người bạn trực tuyến này từng gặp mặt nhau trực tiếp.)

→ B đúng

+ These new forms of communication are key in maintaining friendships day- to-day... (Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn ngày qua ngày...)

→ D đúng

+ These new forms of communication are key in maintaining friendships day- to-day – 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and **7 percent even video chat daily**. (Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn ngày qua ngày - 27% thanh thiếu niên nhắn tin nhanh với bạn bè mỗi ngày, 23% kết nối thông qua mạng xã hội mỗi ngày, và thậm chí 7% còn trò chuyện video mỗi ngày.)

→ C sai

→ **Chọn đáp án C**

**Question 163:** The word “they” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

A. friends

**B. online gamers**

C. their teammates

D. online-only friends

#### Hướng dẫn giải

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.

A. những bạn bè

**B. những game thủ trực tuyến**

C. những đồng đội

D. những người bạn chỉ quen qua mạng

**Thông tin:** Whether they're close with their teammates or not, **online gamers** say that playing makes them feel "more connected" to friends **they** know, or gamers they've never met.

(Dù họ có thân với đồng đội hay không, thì những game thủ trực tuyến nói rằng việc chơi giúp họ cảm thấy “gắn kết hơn” với những người bạn mình quen, hay những người chơi mà họ chưa bao giờ gặp.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 164:** What can be inferred from the passage?

A. Boys are more likely to meet new friends than girls.

B. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends.

C. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives.

**D. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with**

**challenges in their lives.**

#### Hướng dẫn giải

Điều nào có thể suy ra từ đoạn văn?

A. Các cậu bé có khả năng gặp gỡ bạn bè mới nhiều hơn cô bé.

B. Đa số thiếu niên không dễ dàng cho người khác tên người dùng khi kết bạn mới.

C. Đa số người dùng thanh thiếu niên đồng tình rằng mạng xã hội có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của họ.

**D. Nhờ mạng xã hội, hơn 2/3 thiếu niên được động viên khi đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống.**

**Thông tin:**

+ While girls are more likely to text with their close friends, **boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world** – 89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. (Trong khi các bạn nữ có thể nhắn tin với bạn thân của mình, các chàng trai lại gặp những người bạn mới (và duy trì những tình bạn) trong thế giới trò chơi - 89% chơi với bạn bè mà mình biết, và 54% chơi với những người bạn chỉ quen qua mạng.)

→ A sai

+ When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity – **62 percent of teens are quick to share their social media usernames** when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). (Khi kết bạn mới, mạng xã hội cũng trở thành một phần quan trọng để nhận dạng thanh thiếu niên - 62% thiếu niên nhanh

chống chia sẻ tên người dùng mạng xã hội khi kết nối với một người bạn mới (mặc dù 80% vẫn xem số điện thoại là phương thức liên hệ tốt nhất).)

→ B sai

+ Despite the negative consequences - **21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media** – teens also have found support and connection through various platforms. (Mặc cho những hậu quả tiêu cực - 21% người dùng thiếu niên cảm thấy tồi tệ hơn về cuộc sống vì những bài đăng trên mạng xã hội - giới trẻ cũng tìm được sự ủng hộ và kết nối qua nhiều nền tảng đa dạng.)

→ C sai

+ In fact, **68 percent of teens received support during a challenging time** in their lives via social media platforms. (Thực tế, 68% thiếu niên nhận được những lời động viên vượt qua thời kỳ khó khăn trong cuộc sống thông qua các nền tảng mạng xã hội.)

→ D đúng

→ **Chọn đáp án D**

**Question 165:** What is the synonym of the word “breakup” in the last paragraph?

**A. termination**

B. divorce

C. commencing

D. popularity

**Hướng dẫn giải**

Từ nào là đồng nghĩa của từ “breakup” trong đoạn cuối?

A. termination (n): sự chấm dứt

B. divorce (n): sự li dị

C. commencement (n): sự bắt đầu

D. popularity (n): sự phổ biến

breakup (n): sự đổ vỡ = termination

→ **Chọn đáp án A**

### **DỊCH BÀI:**

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships—and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those digital friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day —27 percent of teens instant message their friends every day, 23

Bạn có cảm thấy như giới trẻ đang dành hầu như cả ngày để dính lấy màn hình điện thoại? Bạn không hề suy nghĩ xa xôi đâu. Một cuộc khảo sát mới từ Pew Research Center tiết lộ rằng công nghệ giao thoa với tình bạn thanh thiếu niên theo một cách đáng ngạc nhiên - và kết quả cho thấy rằng 57% thiếu niên kết bạn trực tuyến với ít nhất 1 người. Thậm chí bất ngờ hơn, chỉ 20% trong số những người bạn trực tuyến này từng gặp mặt nhau trực tiếp.

Mặc dù thiếu niên vẫn kết nối trực tiếp với những người bạn bên ngoài trường, nhưng họ vẫn dành 55% ngày của mình để nhắn tin với bạn bè, và chỉ 25% thiếu niên đang dành thời gian thực với bạn bè hàng ngày (bên ngoài hành lang trường học). Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn ngày qua ngày - 27% thanh thiếu niên nhắn tin nhanh với bạn bè mỗi ngày, 23% kết

percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication —almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world—89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel "more connected" to friends they know, or gamers they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity—62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences—21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media—teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship breakup more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing "drama among their friends on social media."

nổi thông qua mạng xã hội mỗi ngày, và thậm chí 7% còn trò chuyện video mỗi ngày. Nhắn tin vẫn là hình thức giao tiếp chủ yếu - hầu như phân nửa người trả lời khảo sát nói rằng đó là phương thức mà họ chọn để giao tiếp với bạn thân của mình.

Trong khi các bạn nữ có thể nhắn tin với bạn thân của mình, các chàng trai lại gặp những người bạn mới (và duy trì những tình bạn) trong thế giới trò chơi - 89% chơi với bạn bè mà mình biết, và 54% chơi với những người bạn chỉ quen qua mạng. Dù họ có thân với đồng đội hay không, thì những game thủ trực tuyến nói rằng việc chơi giúp họ cảm thấy “gắn kết hơn” với những người bạn mình quen, hay những người chơi mà họ chưa bao giờ gặp.

Khi kết bạn mới, mạng xã hội cũng trở thành một phần quan trọng để nhận dạng thanh thiếu niên - 62% thiếu niên nhanh chóng chia sẻ tên người dùng mạng xã hội khi kết nối với một người bạn mới (mặc dù 80% vẫn xem số điện thoại là phương thức liên hệ tốt nhất). Mặc cho những hậu quả tiêu cực - 21% người dùng thiếu niên cảm thấy tồi tệ hơn về cuộc sống vì những bài đăng trên mạng xã hội - giới trẻ cũng tìm được sự ủng hộ và kết nối qua nhiều nền tảng đa dạng. Thực tế, 68% thiếu niên nhận được những lời động viên vượt qua thời kỳ khó khăn trong cuộc sống thông qua các nền tảng mạng xã hội.

Khi công nghệ trở thành một cách cổng dẫn đến những tình bạn mới, hay một kênh để duy trì kết nối với những người bạn hiện tại, nó cũng có thể khiến một sự tan vỡ tình bạn công khai hơn. Nghiên cứu tiết lộ rằng những bạn nữ có nhiều khả năng chặn hoặc hủy kết bạn với những người bạn thân cũ, và 68% tất cả người dùng thanh thiếu niên đang trải qua “xung đột giữa bạn bè trên mạng xã hội.”



Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 166 to 170.

Sheena Southall, a 22-year-old student, was keen to test her limit when she agreed to appear on a TV show. **It** has been described as one of the most fascinating shows in the world.

She saw an advert which said: "Do you want to make some quick cash and do you want to travel?" She talked to herself: "Why don't I have a try? I'm always looking for an opportunity to test myself." So, she applied for the job, went for an interview, and got it. At the interview, she explained how she was prepared for any challenges. Then, just as she was leaving for Singapore, she found out that she was going to become a skyscraper window cleaner.

The job was challenging. She had to pull herself up and down carrying heavy water buckets. If she didn't clean the windows properly, they would tell her to go back and do it again. But she admits the experience has changed her. As soon as she got back, she finished her studies and graduated. She started hunting for a job that would be both exciting and **tough**. Sheena says: "Nothing will ever be as exciting and scary as that first day of cleaning windows up in the air. But if you don't face your fears and accept what life offers you, how will you know what you are capable of? It has been the best experience of my life so far."

(Adapted from *Gateway*)

**Question 166.** The passage is mainly about \_\_\_\_\_.

- A. a TV show about young people in Singapore  
B. a challenging experience of a young student  
C. a young girl's difficulties in earning money  
D. an experience of skyscraper window cleaners

**Hướng dẫn giải**

Đoạn văn chủ yếu nói về \_\_\_\_\_.

- A. một chương trình truyền hình về giới trẻ ở Singapore  
B. một trải nghiệm đầy thử thách của một sinh viên trẻ  
C. khó khăn trong việc kiếm tiền của một cô gái trẻ  
D. kinh nghiệm của những người lau cửa sổ tòa nhà chọc trời

**Tóm tắt:** Đoạn văn cung cấp thông tin về trải nghiệm thử thách của Sheena, một sinh viên 22 tuổi, khi cô tham gia vào một chương trình truyền hình và làm công việc làm sạch của sổ của tòa nhà chọc trời.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 167.** The word "**It**" in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. the world  
B. an advert  
C. a TV show  
D. her limit

**Hướng dẫn giải**

Từ "**It**" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. thế giới  
B. một quảng cáo  
C. một chương trình truyền hình  
D. giới hạn của cô ấy

**Thông tin:** Sheena Southall, a 22-year-old student, was keen to test her limit when she agreed to appear on a TV show. **It** has been described as one of the most fascinating shows in the world.

(Sheena Southall, sinh viên 22 tuổi, rất muốn thử thách giới hạn của mình khi đồng ý xuất hiện trên một chương trình truyền hình. Nó được mô tả là một trong những chương trình hấp dẫn nhất trên thế giới.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 168.** According to the passage, Sheena wanted to appear on the show in order to \_\_\_\_\_.

- A. complete her study  
B. become a cleaner  
C. explore her limit  
D. attend an interview

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn văn, Sheena muốn xuất hiện trên chương trình để \_\_\_\_\_.

- A. hoàn thành việc học của mình
- B. trở thành người dọn dẹp
- C. khám phá giới hạn của cô ấy
- D. tham dự một cuộc phỏng vấn

**Thông tin:** Sheena Southall, a 22-year-old student, was keen to **test her limit** when she agreed to appear on a TV show. It has been described as one of the most fascinating shows in the world.

(Sheena Southall, sinh viên 22 tuổi, rất muốn thử thách giới hạn của mình khi đồng ý xuất hiện trên một chương trình truyền hình. Nó được mô tả là một trong những chương trình hấp dẫn nhất trên thế giới.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 169.** The word **tough** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. tiring
- B. boring
- C. negative
- D. difficult

**Hướng dẫn giải**

Từ tough trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. mệt mỏi
- B. nhàm chán
- C. tiêu cực
- D. khó khăn

→ tough (adj): khó khăn = difficult

→ **Chọn đáp án D**

**Question 170.** According to paragraph 3, Sheena did all of the following EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. dropping out of school
- B. hunting for a job
- C. cleaning the windows
- D. carrying heavy water buckets

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 3, Sheena đã làm tất cả những điều sau NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. bỏ học
- B. tìm việc làm
- C. lau chùi cửa sổ
- D. mang xô nước nặng

**Thông tin:**

+ She started **hunting for a job** that would be both exciting and tough.

(Cô ấy bắt đầu tìm kiếm một công việc vừa thú vị vừa khó khăn.)

→ B được đề cập

+ Sheena says: "Nothing will ever be as exciting and scary as that first day of **cleaning windows** up in the air.

(Sheena nói: "Sẽ không có gì thú vị và đáng sợ bằng ngày đầu tiên lau cửa sổ trên không".)

→ C được đề cập

+ She had to pull herself up and down **carrying heavy water buckets**.

(Cô ấy phải lê mình lên xuống mang theo những xô nước nặng.)

→ D được đề cập

+ As soon as she got back, she finished her studies and graduated. (Ngay khi trở về, cô đã hoàn thành việc học và tốt nghiệp.)

→ A sai

→ **Chọn đáp án A**

### DỊCH BÀI

Sheena Southall, a 22-year-old student, was keen to test her limit when she agreed to appear on a TV show. It has been described as one of the most fascinating shows in the world.

She saw an advert which said: "Do you want to make some quick cash and do you want to travel?" She talked to herself: "Why don't I have a try? I'm always looking for an opportunity to test myself." So, she applied for the job, went for an interview, and got it. At the interview, she explained how she was prepared for any challenges. Then, just as she was leaving for Singapore, she found out that she was going to become a skyscraper window cleaner.

The job was challenging. She had to pull herself up and down carrying heavy water buckets. If she didn't clean the windows properly, they would tell her to go back and do it again. But she admits the experience has changed her. As soon as she got back, she finished her studies and graduated. She started hunting for a job that would be both exciting and tough. Sheena says: "Nothing will ever be as exciting and scary as that first day of cleaning windows up in the air. But if you don't face your fears and accept what life offers you, how will you know what you are capable of? It has been the best experience of my life so far."

Sheena Southall, sinh viên 22 tuổi, rất muốn thử thách giới hạn của mình khi đồng ý xuất hiện trên một chương trình truyền hình. Nó được mô tả là một trong những chương trình hấp dẫn nhất trên thế giới.

Cô nhìn thấy một quảng cáo có nội dung: "Bạn có muốn kiếm tiền nhanh chóng và bạn có muốn đi du lịch không?" Cô tự nhủ: "Tại sao mình không thử nhỉ? Mình luôn tìm kiếm cơ hội để thử thách bản thân". Vì vậy, cô đã nộp đơn xin việc, đi phỏng vấn và được nhận. Tại cuộc phỏng vấn, cô giải thích cách cô chuẩn bị cho mọi thử thách. Sau đó, ngay khi chuẩn bị đến Singapore, cô phát hiện ra rằng mình sắp trở thành người lau cửa sổ của một tòa nhà chọc trời.

Công việc này đầy thử thách. Cô ấy phải lê mình lên xuống mang theo những xô nước nặng. Nếu cô không lau cửa sổ đúng cách, họ sẽ bảo cô quay lại và làm lại. Nhưng cô thừa nhận trải nghiệm đó đã thay đổi cô. Ngay khi trở về, cô đã hoàn thành việc học và tốt nghiệp. Cô bắt đầu tìm kiếm một công việc vừa thú vị vừa khó khăn. Sheena nói: "Sẽ không có gì thú vị và đáng sợ bằng ngày đầu tiên lau cửa sổ ngoài trời. Nhưng nếu bạn không đối mặt với nỗi sợ hãi và chấp nhận những gì cuộc sống mang lại cho mình, làm sao bạn biết mình có khả năng gì? Đó là trải nghiệm tuyệt vời nhất trong cuộc đời tôi cho đến nay".

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 171 to 177.*

Do you find yourself yawning all day at school? You probably need more sleep. However, it is not just how much sleep you get that is important. What you do before bedtime also has a huge effect on how you feel the next day. If you spend time chatting to someone on social media, or reading a book on your e-reader, you are not alone.

All devices' screens give out a large amount of blue light, which affects the body's production of the sleep hormone, melatonin, which can change your sleep patterns. So it is not just getting to sleep that becomes hard, but the quality of your sleep also **suffers**. The result is that you can wake up several times during the night, and have difficulty getting up in the morning.

Sleep is food for the brain, so not sleeping well can be a **severe** problem for anyone, especially for teenagers, because their brains are still developing. When you do not sleep well, it can be difficult to

concentrate at school, which makes it harder to learn and get good grades. It can also affect your mood, making you feel sad or anxious.

So, it is clear you should not use your phone before you go to sleep. Why not leave **it** in another room? Nothing on social media is so important that it cannot wait a few hours! You should rediscover paper books and enjoy feeling tired and sleepy before bedtime rather than wondering why your best friend has not liked your photo! How will you wake up? You do not have to use the alarm on your phone. Go and buy yourself an old-fashioned alarm clock! The negative effects that screen time is having on sleep have been in the news a lot recently, so manufacturers of smartphones and tablets have added a feature to the mobile devices that can help reduce these. Most new phones have a night-time setting that changes the colour of the screen so that it gives out less blue light. If you really cannot avoid going onto social media at bedtime, think about turning on this setting on your phone.

(Adapted from Prepare)

**Question 171.** Which of the following can be the best title of the passage?

A. New Devices - Old Functions

B. Inventions before Social Media

C. Screen Time before Bedtime

D. Screen Time - Best Time

#### Hướng dẫn giải

Đáp án nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất của đoạn văn?

A. Thiết Bị Mới - Chức Năng Cũ

B. Những phát minh trước truyền thông xã hội

C. Thời gian sử dụng thiết bị điện tử trước khi đi ngủ

D. Thời gian sử dụng thiết bị điện tử - Thời gian tốt nhất

**Tóm tắt:** Đoạn văn nói về ảnh hưởng của việc sử dụng các thiết bị điện tử trước khi đi ngủ ảnh hưởng đến chất lượng giấc ngủ.

→ Thời gian sử dụng thiết bị điện tử trước khi đi ngủ.

→ **Chọn đáp án C**

**Question 172.** Blue light from digital screens affects \_\_\_\_\_.

A. the way people use their devices

B. people's reading habits

C. how people communicate

D. the body's production of melatonin

#### Hướng dẫn giải

Ánh sáng xanh từ màn hình kỹ thuật số ảnh hưởng đến \_\_\_\_\_.

A. cách mọi người sử dụng thiết bị của họ

B. thói quen đọc sách của mọi người

C. cách mọi người giao tiếp

D. việc cơ thể sản xuất melatonin

**Thông tin:** All devices' screens give out a large amount of **blue light**, which **affects the body's production of the sleep hormone, melatonin**, which can change your sleep patterns.

(Màn hình của tất cả các thiết bị đều phát ra một lượng lớn ánh sáng xanh, ảnh hưởng đến việc cơ thể sản xuất hormone ngủ, melatonin, có thể thay đổi thói quen ngủ của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 173.** The word **suffers** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

A. gets longer

B. improves

C. maintains

D. becomes worse

#### Hướng dẫn giải

Từ suffers trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

A. lâu hơn

B. cải thiện

C. duy trì

D. trở nên tồi tệ hơn

→ suffer (v): bị ảnh hưởng, trở nên xấu đi = become worse

→ **Chọn đáp án D**



**Question 174.** The word severe in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. potential                      **B. serious**                      C. basic                      D. obvious

**Hướng dẫn giải**

Từ severe trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

- A. potential (adj): tiềm năng                      B. serious (adj): nghiêm trọng  
C. basic (adj): cơ bản                      D. obvious (adj): rõ ràng

→ severe (adj): nghiêm trọng = serious

→ **Chọn đáp án B**

**Question 175.** The word it in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

- A. alarm                      B. bedtime                      **C. your phone**                      D. your photo

**Hướng dẫn giải**

Từ it trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. đồng hồ báo thức                      B. giờ đi ngủ  
C. điện thoại của bạn                      D. ảnh của bạn

**Thông tin:** So, it is clear you should not use **your phone** before you go to sleep. Why not leave it in another room?

(Vì vậy, rõ ràng là bạn không nên sử dụng điện thoại trước khi đi ngủ. Tại sao không để nó ở phòng khác?)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 176.** Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

- A. Sleeping well is very important to the development of the brain.  
**B. Reading printed books makes it difficult to fall asleep.**  
C. Exposure to blue light before bedtime does harm to sleep quality.  
D. Poor sleep quality is likely to result in sadness and anxiety.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Ngủ ngon rất quan trọng đối với sự phát triển của não bộ.  
B. Đọc sách giấy gây khó ngủ.  
C. Tiếp xúc với ánh sáng xanh trước khi đi ngủ có hại cho chất lượng giấc ngủ.  
D. Chất lượng giấc ngủ kém có thể dẫn đến buồn bã và lo lắng.

**Thông tin:**

+ Sleep is food for the brain, so not sleeping well can be a severe problem for anyone, especially for teenagers, because their brains are still developing.

(Giấc ngủ là thức ăn cho não nên ngủ không ngon có thể là một vấn đề nghiêm trọng đối với bất kỳ ai, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên, vì não của các em vẫn đang trong quá trình phát triển.)

→ A đúng

+ All devices' screens give out a large amount of blue light, which affects the body's production of the sleep hormone, melatonin, which can change your sleep patterns.

(Màn hình của tất cả các thiết bị đều phát ra một lượng lớn ánh sáng xanh, ảnh hưởng đến việc cơ thể sản xuất hormone ngủ, melatonin, có thể thay đổi thói quen ngủ của bạn.)

→ C đúng

+ It can also affect your mood, making you feel sad or anxious.

(Nó cũng có thể ảnh hưởng đến tâm trạng của bạn, khiến bạn cảm thấy buồn bã hoặc lo lắng.)

→ D đúng

+ You should rediscover paper books and enjoy feeling tired and sleepy before bedtime rather than wondering why your best friend has not liked your photo! (! Bạn nên tìm lại những cuốn sách giấy và tận hưởng cảm giác mệt mỏi, buồn ngủ trước khi đi ngủ thay vì thắc mắc tại sao người bạn thân nhất của bạn lại không thích ảnh của bạn!)

→ B sai

→ **Chọn đáp án B**

**Question 177.** Which of the following can be inferred from the reading passage?

A. The effects of blue light on sleep are still controversial.

B. Tech companies have taken users' health into consideration.

C. An old-fashioned alarm clock is more popular than a new phone.

D. Chatting to others on social media should be avoided, especially for teenagers.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Tác dụng của ánh sáng xanh đối với giấc ngủ vẫn còn gây tranh cãi.

B. Các công ty công nghệ đã quan tâm đến sức khỏe của người dùng.

C. Đồng hồ báo thức kiểu cũ phổ biến hơn điện thoại mới.

D. Nên tránh trò chuyện với người khác trên mạng xã hội, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên.

**Thông tin:** The negative effects that screen time is having on sleep have been in the news a lot recently, so **manufacturers of smartphones and tablets have added a feature to the mobile devices that can help reduce these.** Most new phones have a night-time setting that changes the colour of the screen so that it gives out less blue light. If you really cannot avoid going onto social media at bedtime, think about turning on this setting on your phone.

(Gần đây, những tác động tiêu cực của thời gian sử dụng thiết bị đối với giấc ngủ đã được đưa tin nhiều, vì vậy các nhà sản xuất điện thoại thông minh và máy tính bảng đã thêm một tính năng vào thiết bị di động có thể giúp giảm bớt những tác động này. Hầu hết các điện thoại mới đều có cài đặt ban đêm thay đổi màu sắc của màn hình để phát ra ít ánh sáng xanh hơn. Nếu bạn thực sự không thể tránh việc truy cập mạng xã hội vào giờ đi ngủ, hãy nghĩ đến việc bật cài đặt này trên điện thoại của mình.)

→ **Chọn đáp án B**

#### DỊCH BÀI

Do you find yourself yawning all day at school? You probably need more sleep. However, it is not just how much sleep you get that is important. What you do before bedtime also has a huge effect on how you feel the next day. If you spend time chatting to someone on social media, or reading a book on your e-reader, you are not alone.

All devices' screens give out a large amount of blue light, which affects the body's production of the sleep hormone, melatonin, which can change your sleep patterns. So it is not just getting to sleep that becomes hard, but the quality of your sleep also suffers. The result is that you can wake up

Bạn có thấy mình ngáp cả ngày ở trường không? Có lẽ bạn cần ngủ nhiều hơn. Tuy nhiên, điều quan trọng không chỉ là bạn ngủ bao nhiêu. Những gì bạn làm trước khi đi ngủ cũng có ảnh hưởng rất lớn đến cảm giác của bạn vào ngày hôm sau. Nếu bạn dành thời gian trò chuyện với ai đó trên mạng xã hội hoặc đọc sách trên máy đọc sách điện tử, bạn không đơn độc.

Màn hình của tất cả các thiết bị đều phát ra một lượng lớn ánh sáng xanh, ảnh hưởng đến việc cơ thể sản xuất hormone ngủ, melatonin, có thể thay đổi thói quen ngủ của bạn. Vì vậy, không chỉ khó ngủ mà chất lượng giấc ngủ của bạn cũng bị ảnh hưởng. Kết quả là bạn có thể thức dậy nhiều lần

several times during the night, and have difficulty getting up in the morning.

Sleep is food for the brain, so not sleeping well can be a severe problem for anyone, especially for teenagers, because their brains are still developing. When you do not sleep well, it can be difficult to concentrate at school, which makes it harder to learn and get good grades. It can also affect your mood, making you feel sad or anxious.

So, it is clear you should not use your phone before you go to sleep. Why not leave it in another room? Nothing on social media is so important that it cannot wait a few hours! You should rediscover paper books and enjoy feeling tired and sleepy before bedtime rather than wondering why your best friend has not liked your photo! How will you wake up? You do not have to use the alarm on your phone. Go and buy yourself an old-fashioned alarm clock! The negative effects that screen time is having on sleep have been in the news a lot recently, so manufacturers of smartphones and tablets have added a feature to the mobile devices that can help reduce these. Most new phones have a night-time setting that changes the colour of the screen so that it gives out less blue light. If you really cannot avoid going onto social media at bedtime, think about turning on this setting on your phone.

vào ban đêm và khó thức dậy vào buổi sáng.

Giấc ngủ là thức ăn cho não nên ngủ không ngon có thể là một vấn đề nghiêm trọng đối với bất kỳ ai, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên, vì não của các em ấy vẫn đang trong quá trình phát triển. Khi bạn ngủ không ngon giấc, bạn có thể khó tập trung ở trường, khiến việc học và đạt điểm cao khó hơn. Nó cũng có thể ảnh hưởng đến tâm trạng của bạn, khiến bạn cảm thấy buồn bã hoặc lo lắng.

Vì vậy, rõ ràng là bạn không nên sử dụng điện thoại trước khi đi ngủ. Tại sao không để nó ở phòng khác? Không có gì trên mạng xã hội quan trọng đến mức không thể đợi được vài giờ! Bạn nên tìm lại những cuốn sách giấy và tận hưởng cảm giác mệt mỏi, buồn ngủ trước khi đi ngủ thay vì thắc mắc tại sao người bạn thân nhất của bạn lại không thích ảnh của bạn! Bạn sẽ thức dậy như thế nào? Bạn không cần phải sử dụng báo thức trên điện thoại. Hãy đi mua cho mình một chiếc đồng hồ báo thức kiểu cũ! Gần đây, những tác động tiêu cực của thời gian sử dụng thiết bị đối với giấc ngủ đã được đưa tin nhiều, vì vậy các nhà sản xuất điện thoại thông minh và máy tính bảng đã thêm một tính năng vào thiết bị di động có thể giúp giảm bớt những tác động này. Hầu hết các điện thoại mới đều có cài đặt ban đêm thay đổi màu sắc của màn hình để phát ra ít ánh sáng xanh hơn. Nếu bạn thực sự không thể tránh việc truy cập mạng xã hội vào giờ đi ngủ, hãy nghĩ đến việc bật cài đặt này trên điện thoại của mình.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 178 to 182.*

Maria Alcalá of Madrid speaks for many Mediterranean people when she says that "a meal without olive oil is boring". No one knows when the Mediterraneans first fell in love with olives because it was before people wrote and kept records. However, there is some evidence that people began growing olive trees around the Mediterranean Sea approximately 6,000 years ago. The Mediterranean countries still produce 99% of the world's olive oil with Spain being the world's biggest producer.

From ancient times through today, the basic process of producing the oil is the same. First, farmers crush the olives. Then, **they** take the liquid and separate the oil from the water.

Many olive growers keep their **ancient** traditions and still harvest the olives by hand. "We harvest in the traditional way", says Don Celso, an olive farmer from Tuscany, Italy. "It is less expensive to do it with machines but it's more a social thing. Twenty people come to help with the harvest and we pay them in oil".

Ancient civilisations used olive oil as money and medicine. They even used it during war - they would heat it up and drop it down on the enemy! These days, it is still used in religious ceremonies as it was in ancient times. It is also great for making fish and cheese stay fresh. There are even olive oil lamps and olive oil soaps.

(Adapted from *Close Up*)

**Question 178.** Which could be the best title for the passage?

- A. The Prevalence of Olive Oil      B. An Oil for Life  
C. Traditions of Growing Olives      D. Purposes of Using Olive Oil

**Hướng dẫn giải**

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Sự phổ biến của dầu oliu      B. Một loại dầu dành cho cuộc sống  
C. Truyền thống trồng cây oliu      D. Mục đích sử dụng dầu oliu

**Tóm tắt:** Đoạn văn nói về dầu oliu, một loại dầu gắn bó với người dân ở Địa Trung Hải.

→ Một loại dầu cho cuộc sống

→ **Chọn đáp án B**

**Question 179.** According to paragraph 1, olive oil \_\_\_\_\_.

- A. plays an important role in the tradition of the Mediterraneans  
B. had been discovered before the appearance of the Mediterraneans  
C. is mass produced in several parts of the world  
D. was transported to Spain about 6,000 years ago

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 1, dầu oliu \_\_\_\_\_.

- A. đóng vai trò quan trọng trong truyền thống của người dân Địa Trung Hải  
B. đã được phát hiện ra trước khi người Địa Trung Hải xuất hiện  
C. được sản xuất hàng loạt ở một số nước trên thế giới  
D. được vận chuyển đến Tây Ban Nha khoảng 6,000 trước

**Thông tin:** Maria Alcalá of Madrid speaks for many Mediterranean people when she says that "a meal without olive oil is boring".

(Maria Alcalá đến từ Madrid thay lời nhiều người dân Địa Trung Hải khi nói rằng “một bữa ăn không có dầu oliu sẽ thật vô vị.”)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 180.** The word **they** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. olives      B. times      C. traditions      D. farmers

**Hướng dẫn giải**

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. oliu      B. thời gian      C. truyền thống      D. người nông dân

**Thông tin:** First, **farmers** crush the olives. Then, **they** take the liquid and separate the oil from the water. (Đầu tiên, người nông dân nghiền quả oliu. Sau đó, họ lấy chất lỏng ra và tách dầu khỏi nước.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 181.** The word **ancient** in paragraph 3 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. quite close      B. rather boring      C. extremely popular      D. very old

**Hướng dẫn giải**

Từ “ancient” trong đoạn 3 có thể được thay thế bởi cụm \_\_\_\_\_.

- A. khá gần      B. khá chán      C. cực kỳ phổ biến      D. rất xưa cũ



ancient (adj): xa xưa = very old

→ **Chọn đáp án D**

**Question 182.** Which of the following is TRUE, according to the passage?

A. The process of producing olive oil has been changed.

B. Olive oil served several useful purposes in the past.

C. People use olive oil to make fish taste better.

D. Using machines to harvest olives costs much money.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Quá trình sản xuất dầu oliu đã được thay đổi.

B. Dầu oliu phục vụ một số mục đích hữu ích trong quá khứ.

C. Mọi người sử dụng dầu oliu để khiến cá có vị ngon hơn.

D. Việc sử dụng máy móc để thu hoạch oliu tốn nhiều tiền.

#### Thông tin:

+ From ancient times through today, the **basic process of producing the oil is the same**. (Từ thời xa xưa cho đến ngày nay, quá trình cơ bản để sản xuất dầu đều giống nhau.)

→ **A sai**

+ It is also **great for making fish and cheese stay fresh**. (Nó cũng rất hữu ích cho việc giúp cá và phô mai tươi.)

→ **C sai**

+ "**It is less expensive to do it with machines** but it's more a social thing. ("Sẽ ít tốn kém hơn khi làm việc này bằng máy móc, nhưng nó mang tính xã hội hơn. )

→ **D sai**

+ **Ancient civilisations used olive oil as money and medicine. They even used it during war** - they would heat it up and drop it down on the enemy! (Các nền văn minh cổ đại đã sử dụng dầu oliu làm tiền và thuốc men. Chúng thậm chí còn được sử dụng trong chiến tranh - họ sẽ đun nóng nó và đổ xuống người những kẻ địch.)

→ **B đúng**

→ **Chọn đáp án B**

#### DỊCH BÀI:

Maria Alcalá of Madrid speaks for many Mediterranean people when she says that "a meal without olive oil is boring". No one knows when the Mediterraneans first fell in love with olives because it was before people wrote and kept records. However, there is some evidence that people began growing olive trees around the Mediterranean Sea approximately 6,000 years ago. The Mediterranean countries still produce 99% of the world's olive oil with Spain being the world's biggest producer.

Maria Alcalá đến từ Madrid thay lời nhiều người dân Địa Trung Hải khi nói rằng "một bữa ăn không có dầu oliu sẽ thật vô vị." Không ai biết nền văn minh Địa Trung Hải bắt đầu rơi vào lưới tình với dầu oliu từ khi nào vì điều này xảy ra trước khi mọi người ghi chép lại. Tuy nhiên, có một số bằng chứng cho thấy cây oliu được trồng ở các nước quanh biển Địa Trung Hải khoảng khoảng 6,000 năm về trước. Các nước Địa Trung Hải sản xuất 99% lượng dầu oliu của cả thế giới, với Tây Ban Nha là nhà sản xuất lớn nhất thế giới.

From ancient times through today, the basic process of producing the oil is the same. First, farmers crush the olives. Then, they take the liquid and separate the oil from the water.

Many olive growers keep their ancient traditions and still harvest the olives by hand. "We harvest in the traditional way", says Don Celso, an olive farmer from Tuscany, Italy. "It is less expensive to do it with machines but it's more a social thing. Twenty people come to help with the harvest and we pay them in oil".

Ancient civilisations used olive oil as money and medicine. They even used it during war - they would heat it up and drop it down on the enemy! These days, it is still used in religious ceremonies as it was in ancient times. It is also great for making fish and cheese stay fresh. There are even olive oil lamps and olive oil soaps.

Từ thời xa xưa cho đến ngày nay, quá trình cơ bản để sản xuất dầu đều giống nhau. Đầu tiên, người nông dân nghiền quả oliu. Sau đó, họ lấy chất lỏng ra và tách dầu khỏi nước.

Nhiều người trồng oliu duy trì truyền thống xưa và vẫn thu hoạch oliu thủ công. "Chúng tôi thu hoạch theo cách truyền thống.", Don Celso, một nông dân trồng oliu đến từ Tuscany, Ý, nói. "Sẽ ít tốn kém hơn khi làm việc này bằng máy móc, nhưng nó mang tính xã hội hơn. 20 người đến giúp thu hoạch, và chúng tôi trả công cho họ bằng dầu."

Các nền văn minh cổ đại sử dụng dầu oliu làm tiền và thuốc men. Họ thậm chí còn sử dụng dầu trong chiến tranh - họ sẽ đun nóng nó và đổ xuống người những kẻ địch. Ngày nay, nó vẫn được sử dụng trong những nghi thức tôn giáo như trong thời xưa. Nó cũng rất hữu ích cho việc giúp cá và phô mai tươi. Thậm chí còn có đèn dầu oliu và xà bông dầu oliu.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 183 to 189.*

Monday 30 December 2013 was a tragic day for the people of the Chickasaw Nation. It was the day on which a 93-year-old member of the tribe called Emily Johnson Dickerson passed away. But Emily wasn't just any old member of the tribe. She was the last remaining monolingual speaker of the Chickasaw language. Through her death, the tribe lost not only a beloved member of their extended family, but also a valuable source of knowledge about their language and culture.

The Chickasaw Nation is made up of around 57,000 people, most of whom live in the thirteen areas of Oklahoma, USA. Their land is largely rural, but much of their way of life is modern. Some of the traditional Chickasaw customs have died out, such as native folk medicine. But **others** have continued, like the role of women as the head of the family and the community. The Chickasaw people are determined that their language should also continue.

The language of the Chickasaws, known as 'Chikashshanompa', has been in existence for well over three thousand years, but it is now in danger of disappearing. Young Chickasaws sent to government boarding schools in the past were discouraged from speaking their language and were **obliged** to learn English to negotiate with people outside the tribe. This led to the number of native speakers falling. Which is where the Chickasaw Language Revitalisation Programme comes in.

The aim of the programme is to keep the culture, language and oral traditions of the tribe alive, and it is using cutting-edge technology to do this. First, there is Chickasaw TV, an online network with a channel **dedicated to** learning the Chickasaw language through lessons, songs, games and stories. Then, there's a website for children where they can learn more about Chickasaw history, people, culture and language through interactive games and activities.

According to Joseph Hinson, director of the Department of Chickasaw Language, the Chickasaw are 'a pretty hard-headed, persistent people.' And if history is anything to go by, he isn't wrong. The fifty-

thousand-year-old indigenous Native American tribe has survived the Conquistadores, numerous wars with Europeans, the American Civil War, and compulsory removal from their native lands... and they're still here. One can only hope that the massive effort the tribe is putting into preserving their language succeeds, so that Chikashshanompa is not lost to the world forever.

(Adapted from *Solutions*)

**Question 183.** Which best serves as the title for the passage?

**A. In an Effort to Preserve an Ancient Language**

**B. The Extinction of an Old Language**

**C. An Ancient Tribe in Danger of Collapse!**

**D. Using Technology to Bring a 'Dead' Language Back to Life!**

**Hướng dẫn giải**

**A.** Nỗ lực bảo tồn một ngôn ngữ cổ

**B.** Sự tuyệt chủng của một ngôn ngữ cổ

**C.** Một bộ lạc cổ xưa có nguy cơ sụp đổ!

**D.** Sử dụng công nghệ để hồi sinh ngôn ngữ 'đã chết'!

**Thông tin:** Đoạn văn nói về việc ngôn ngữ của Chickasaw có nguy cơ biến mất và những nỗ lực đang được thực hiện để giữ cho ngôn ngữ và văn hóa của Chickasaw tồn tại.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 184.** According to paragraph 1, why did the death of Emily Johnson Dickerson cause worry?

**A.** There was no one else old enough to lead the tribe.

**B.** She was the most fluent speaker of the Chickasaw language in the tribe.

**C. It could pose a risk to the disappearance of the Chickasaw language and culture.**

**D.** It was regarded as a big loss to the world of linguistics.

**Hướng dẫn giải**

Theo đoạn 1, tại sao cái chết của Emily Johnson Dickerson lại gây lo lắng?

**A.** Không còn ai khác đủ trưởng thành để lãnh đạo bộ lạc.

**B.** Bà là người nói thông thạo ngôn ngữ Chickasaw nhất trong bộ tộc.

**C.** Nó có thể gây rủi ro cho sự biến mất của ngôn ngữ và văn hóa Chickasaw.

**D.** Nó được coi là một mất mát lớn đối với thế giới ngôn ngữ học.

**Thông tin:** Through her death, the tribe lost not only a beloved member of their extended family, but also a valuable source of knowledge about their language and culture. (Với cái chết của bà, bộ lạc không chỉ mất đi một thành viên thân yêu trong đại gia đình của họ, mà còn là nguồn kiến thức quý giá về ngôn ngữ và văn hóa của họ.) → **Chọn đáp án C**

**Question 185.** The word **others** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

**A.** people

**B. customs**

**C.** women

**D.** areas

**Hướng dẫn giải**

Từ “others” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_

**A.** những con người

**B.** những phong tục

**C.** những người phụ nữ

**D.** những khu vực

**Thông tin:** Some of the **traditional Chickasaw customs** have died out, such as native folk medicine. But **others** have continued, like the role of women as the head of the family and the community.

(Một số phong tục truyền thống của Chickasaw đã không còn nữa, chẳng hạn như y học dân gian bản địa. Nhưng những phong tục khác vẫn tiếp tục, chẳng hạn như vai trò của phụ nữ là chủ gia đình và cộng đồng.)

→ others = customs

→ **Chọn đáp án B**

**Question 186.** The word **obliged** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. motivated      **B. forced**      C. prevented      D. advised

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức từ vựng:**

Từ “obliged” trong đoạn 3 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_

- A. motivated: thúc đẩy      **B. forced: bắt buộc**  
C. prevented: ngăn cản      **D. advised: khuyên**

oblige (v): bắt buộc = force

→ **Chọn đáp án B**

**Question 187.** The phrase **dedicated to** in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. specifically designed for**      B. randomly selected for  
C. considerably improved for      **D. carefully checked for**

**Hướng dẫn giải**

**Kiến thức từ vựng:**

Cụm “dedicated to” trong đoạn 4 có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. được thiết kế đặc biệt cho**      **B. chọn ngẫu nhiên cho**  
C. cải thiện đáng kể cho      **D. cẩn thận kiểm tra cho**

dedicated to: dành riêng cho = specifically designed for

→ **Chọn đáp án A**

**Question 188.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

- A. Women are no longer in charge of the family or the community in the Chickasaw Nation.**  
B. The language of the Chickasaws is threatened with extinction.  
C. The Chickasaw Language Revitalisation Programme wants to protect the ancient language.  
D. Children now can learn more about the Chickasaw language via the Internet.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây KHÔNG đúng, theo đoạn văn?

- A. Phụ nữ không còn phụ trách gia đình hoặc cộng đồng ở Chickasaw Nation.**  
B. Ngôn ngữ của người Chickasaws đang bị đe dọa tuyệt chủng.  
C. Chương trình Phục hồi Ngôn ngữ Chickasaw muốn bảo vệ ngôn ngữ cổ xưa này.  
D. Trẻ em bây giờ có thể tìm hiểu thêm về ngôn ngữ Chickasaw qua Internet.

**Thông tin:**

+ Some of the traditional Chickasaw customs have died out, such as native folk medicine. **But others have continued, like the role of women as the head of the family and the community.** (Một số phong tục truyền thống của Chickasaw đã không còn nữa, chẳng hạn như y học dân gian bản địa. Nhưng những phong tục khác vẫn tiếp tục, chẳng hạn như vai trò của phụ nữ là chủ gia đình và cộng đồng.)

→ **A sai**

+ The language of the Chickasaws, known as 'Chikashshanompa', has been in existence for well over three thousand years, **but it is now in danger of disappearing.** (Ngôn ngữ của người Chickasaw,



được gọi là 'Chikashshanompa', đã tồn tại hơn ba nghìn năm, nhưng hiện nó đang có nguy cơ biến mất.)

→ **B đúng**

+ **The aim of the programme is to keep the culture, language and oral traditions of the tribe alive**, and it is using cutting-edge technology to do this. (Mục đích của chương trình là giữ cho văn hóa, ngôn ngữ và truyền thống truyền miệng của bộ tộc tồn tại và chương trình đang sử dụng công nghệ tiên tiến để thực hiện điều này.)

→ **C đúng**

+ Then, **there's a website for children where they can learn more about Chickasaw history, people, culture and language** through interactive games and activities. (Sau đó, có một trang web dành cho trẻ em, nơi chúng có thể tìm hiểu thêm về lịch sử, con người, văn hóa và ngôn ngữ Chickasaw thông qua các trò chơi và hoạt động tương tác.)

→ **D đúng**

→ **Chọn đáp án A**

**Question 189.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The programme to revive the Chickasaw language hasn't achieved anything remarkable.
- B. Joseph Hinson is pessimistic about the likelihood of preserving the Chickasaw language.
- C. It remains to be seen whether the Chickasaw language can be preserved or not.
- D. The Chickasaw tribe was most affected by the American Civil War.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Chương trình phục hồi ngôn ngữ Chickasaw không đạt được điều gì đáng chú ý.
- B. Joseph Hinson bi quan về khả năng bảo tồn ngôn ngữ Chickasaw.
- C. Vẫn còn phải xem liệu ngôn ngữ Chickasaw có thể được bảo tồn hay không.
- D. Bộ lạc Chickasaw bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi Nội chiến Hoa Kỳ.

#### Thông tin:

+ Đáp án A, B, C không được đề cập trong bài.

+ One can only hope that the massive effort the tribe is putting into preserving their language succeeds, so that Chikashshanompa is not lost to the world forever. (Người ta chỉ có thể hy vọng rằng nỗ lực to lớn mà bộ lạc đang thực hiện để bảo tồn ngôn ngữ của họ sẽ thành công, để Chikashshanompa không bị mất đi trên thế giới mãi mãi.)

→ Việc người Chickasaw có bảo tồn ngôn ngữ của họ thành công hay không vẫn là một điều chưa chắc chắn.

→ **C đúng**

→ **Chọn đáp án C**

Tạm dịch	
<p>Monday 30 December 2013 was a tragic day for the people of the Chickasaw Nation. It was the day on which a 93-year-old member of the tribe called Emily Johnson Dickerson passed away. But Emily wasn't just any old member of the tribe. She was the last remaining monolingual speaker of the Chickasaw language. Through her death, the tribe lost not only a beloved member of their extended family, but also a valuable source of knowledge about their language and culture.</p> <p>The Chickasaw Nation is made up of around 57,000 people, most of whom live in the thirteen areas of Oklahoma, USA. Their land is largely rural, but much of their way of life is modern. Some of the traditional Chickasaw customs have died out, such as native folk medicine. But others have continued, like the role of women as the head of the family and the community. The Chickasaw people are determined that their language should also continue.</p> <p>The language of the Chickasaws, known as 'Chikashshanompa', has been in existence for well over three thousand years, but it is now in danger of disappearing. Young Chickasaws sent to government boarding schools in the past were discouraged from speaking their language and were obliged to learn English to negotiate with people outside the tribe. This led to the number of native speakers falling. Which is where the Chickasaw Language Revitalisation Programme comes in.</p> <p>The aim of the programme is to keep the culture, language and oral traditions of the tribe alive, and it is using cutting-edge technology to do this. First, there is Chickasaw TV, an online network with a channel dedicated to learning the Chickasaw language through lessons, songs, games and stories. Then, there's a website for children where they can learn more about Chickasaw history, people, culture and language through interactive games and activities.</p>	<p>Thứ Hai ngày 30 tháng 12 năm 2013 là một ngày bi thảm đối với người dân của Quốc gia Chickasaw. Đó là ngày mà một thành viên 93 tuổi của bộ lạc tên là Emily Johnson Dickerson đã qua đời. Nhưng Emily không chỉ là thành viên cao tuổi của bộ lạc. Bà là người nói một thứ tiếng cuối cùng còn lại của ngôn ngữ Chickasaw. Với cái chết của bà, bộ lạc không chỉ mất đi một thành viên thân yêu trong đại gia đình của họ, mà còn là nguồn kiến thức quý giá về ngôn ngữ và văn hóa của họ.</p> <p>Quốc gia Chickasaw có khoảng 57.000 người, hầu hết sống ở 13 khu vực của Oklahoma, Hoa Kỳ. Đất đai của họ phần lớn là nông thôn, nhưng phần lớn lối sống của họ là hiện đại. Một số phong tục truyền thống của Chickasaw đã không còn nữa, chẳng hạn như y học dân gian bản địa. Nhưng những phong tục khác vẫn tiếp tục, chẳng hạn như vai trò của phụ nữ là chủ gia đình và cộng đồng. Người Chickasaw quyết tâm rằng ngôn ngữ của họ cũng nên được tiếp tục.</p> <p>Ngôn ngữ của người Chickasaw, được gọi là 'Chikashshanompa', đã tồn tại hơn ba nghìn năm, nhưng hiện nó đang có nguy cơ biến mất. Trước đây, những đứa trẻ ở Chickasaw được gửi đến các trường nội trú của chính phủ không được khuyến khích nói ngôn ngữ của chúng và buộc phải học tiếng Anh để thương lượng với những người bên ngoài bộ lạc. Điều này dẫn đến số lượng người bản ngữ giảm xuống. Đó là lúc Chương trình Phục hồi Ngôn ngữ Chickasaw xuất hiện.</p> <p>Mục đích của chương trình là giữ cho văn hóa, ngôn ngữ và truyền thống truyền miệng của bộ tộc tồn tại và chương trình đang sử dụng công nghệ tiên tiến để thực hiện điều này. Đầu tiên là Chickasaw TV, một mạng trực tuyến với một kênh dành riêng cho việc học ngôn ngữ Chickasaw thông qua các bài học, bài hát, trò chơi và câu chuyện. Sau đó, có một trang web dành cho trẻ em, nơi chúng có thể tìm hiểu thêm về lịch sử, con người, văn hóa và ngôn ngữ Chickasaw thông qua các trò chơi và hoạt động tương tác.</p>

According to Joseph Hinson, director of the Department of Chickasaw Language, the Chickasaw are 'a pretty hard-headed, persistent people.' And if history is anything to go by, he isn't wrong. The fifty-thousand-year-old indigenous Native American tribe has survived the Conquistadores, numerous wars with Europeans, the American Civil War, and compulsory removal from their native lands... and they're still here. One can only hope that the massive effort the tribe is putting into preserving their language succeeds, so that Chikashshanompa is not lost to the world forever.	Theo Joseph Hinson, giám đốc Sở Ngôn ngữ Chickasaw, người Chickasaw là ‘một dân tộc khá cứng đầu, kiên trì’. Và nếu lịch sử là một tiêu chí để đánh giá, ông không sai. Bộ tộc bản địa Mỹ bản xứ có tuổi đời năm mươi nghìn năm đã sống sót qua những kẻ chinh phục Tây Ban Nha, nhiều cuộc chiến với người châu Âu, Nội chiến Mỹ và việc bị buộc phải rời khỏi vùng đất quê hương của họ... và họ vẫn còn tồn tại. Người ta chỉ có thể hy vọng rằng nỗ lực to lớn mà bộ lạc đang thực hiện để bảo tồn ngôn ngữ của họ sẽ thành công, để Chikashshanompa không bị mất đi trên thế giới mãi mãi.
---	---

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 190 to 195.

Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that it learned during the day. If we do not get enough sleep, the brain cannot do these things. We become tired and we cannot remember things so well. Our body's 'immune system', which is its self-defence system, becomes weaker, so we are more likely to get ill.

Most people find sleep difficult because they are not relaxed. They do not exercise enough during the day, and in the evening, they are still thinking about their work or studies. In addition, they make phone calls or look at email messages until late at night. They also have too many drinks which contain caffeine, such as coffee, and eat dinner just before they go to bed. All of this is bad for sleeping.

So, what can we do? Of course, it is important to be relaxed. However, there are other things we can do to help us get a good night's sleep. First of all, we should make sure that the bed is comfortable, with a good mattress and pillows. The bedroom should be dark and quiet, so that we are not disturbed by light or noise. We should also have the same routine every evening before we go to bed. For example, we should read a book, have a hot bath, or listen to relaxing music. Finally, we should try to go to bed at the same time every night. In this way, we will start to sleep better and feel more active the next day.

(Adapted from *New Headway Academic Skills*)

Question 190. What does the passage mainly discuss?

- A. The importance of sleep
- B. Traditional stories about sleep
- C. The link between sleep and work
- D. Different types of sleep

Hướng dẫn giải

- Đoạn văn chủ yếu thảo luận điều gì?
- A. Tầm quan trọng của giấc ngủ
- B. Những câu chuyện truyền thống về giấc ngủ
- C. Mối liên hệ giữa giấc ngủ và công việc
- D. Các kiểu ngủ khác nhau

**Thông tin:** Đoạn văn nói về tầm quan trọng của giấc ngủ đối với con người. Nếu ta không ngủ đủ giấc, cơ thể sẽ mệt mỏi, não khó chứa đựng thông tin. Đoạn văn cũng nêu ra những nguyên nhân khiến ta khó ngủ và gợi ý một số giải pháp.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 191.** The word **it** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. sleep      B. day      C. information      **D. brain**

#### Hướng dẫn giải

Từ "it" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. giấc ngủ      B. ngày      C. thông tin      **D. não bộ**

**Thông tin:** Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the **brain** repairs itself. It also stores information that **it** learned during the day.

(Giấc ngủ rất quan trọng đối với não bộ. Trong khi chúng ta ngủ, bộ não sẽ tự hồi phục. Nó cũng lưu trữ thông tin mà nó đã học được trong ngày.)

→ it = brain

→ **Chọn đáp án D**

**Question 192.** Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a consequence of not getting enough sleep?

- A. Our immune system is weakened.      B. We have difficulty remembering information.  
**C. Our appearance may change greatly.**      D. We can't put information in our brain.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 là một hậu quả của việc ngủ không đủ giấc?

- A. Hệ thống miễn dịch của chúng ta bị suy yếu.  
 B. Chúng ta gặp khó khăn trong việc ghi nhớ thông tin.  
 C. Vẻ ngoài của chúng ta có thể thay đổi rất nhiều.  
 D. Chúng ta không thể đưa thông tin vào bộ não của mình.

**Thông tin:**

+ Our body's 'immune system', which is its self-defence system, becomes weaker, so we are more likely to get ill. ('Hệ thống miễn dịch' của cơ thể chúng ta, tức là hệ thống tự bảo vệ, trở nên yếu hơn, vì vậy chúng ta dễ bị ốm hơn.)

→ A đúng

+ Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that it learned during the day. If we do not get enough sleep, the brain cannot do these things. We become tired and we cannot remember things so well. (Giấc ngủ rất quan trọng đối với não bộ. Trong khi chúng ta ngủ, bộ não sẽ tự hồi phục. Nó cũng lưu trữ thông tin mà nó đã học được trong ngày. Nếu chúng ta không ngủ đủ giấc, não bộ sẽ không thể làm được những điều này. Chúng ta trở nên mệt mỏi và chúng ta không thể nhớ rõ mọi thứ.)

→ B, D đúng

Dựa vào loại trừ, đáp án C không được nhắc đến trong bài.

→ **Chọn đáp án C**

**Question 193.** The word **contain** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. put      B. show      C. share      **D. have**



Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

Từ “contain” trong đoạn 2 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_

- A. put: đặt                      B. show: thể hiện                      C. share: chia sẻ                      D. have: có

contain (v): chứa = have

→ **Chọn đáp án D**

**Question 194.** Which of the following is true, according to the passage?

- A. Listening to calming music before going to sleep isn’t a good idea.  
B. Exercise during the day is very important for a good night’s sleep.  
C. We should change sleep hours every two weeks to have better sleep.  
D. People nowadays are typically busy at night.

Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Nghe nhạc êm dịu trước khi ngủ không phải là một ý kiến hay.  
B. Tập thể dục vào ban ngày là rất quan trọng để có một giấc ngủ ngon vào ban đêm.  
C. Chúng ta nên thay đổi giờ ngủ hai tuần một lần để có giấc ngủ ngon hơn.  
D. Mọi người ngày nay thường bận rộn vào ban đêm.

**Thông tin:** Most people find sleep difficult because they are not relaxed. They do not exercise enough during the day, and in the evening, they are still thinking about their work or studies.

(Hầu hết mọi người cảm thấy khó ngủ vì họ không được thư giãn. Họ không tập thể dục vào ban ngày, và buổi tối, họ vẫn còn suy nghĩ về công việc hoặc việc học tập của họ.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

TẠM DỊCH

Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that it learned during the day. If we do not get enough sleep, the brain cannot do these things. We become tired and we cannot remember things so well. Our body's 'immune system', which is its self-defence system, becomes weaker, so we are more likely to get ill.

Most people find sleep difficult because they are not relaxed. They do not exercise enough during the day, and in the evening, they are still thinking about their work or studies. In addition, they make phone calls or look at email messages until late at night. They also have too many drinks which contain caffeine, such as

Giấc ngủ rất quan trọng đối với não bộ. Trong khi chúng ta ngủ, bộ não sẽ tự hồi phục. Nó cũng lưu trữ thông tin mà nó đã học được trong ngày. Nếu chúng ta không ngủ đủ giấc, não bộ sẽ không thể làm được những điều này. Chúng ta trở nên mệt mỏi và chúng ta không thể nhớ rõ mọi thứ. 'Hệ thống miễn dịch' của cơ thể chúng ta, tức là hệ thống tự bảo vệ, trở nên yếu hơn, vì vậy chúng ta dễ bị ốm hơn.

Hầu hết mọi người cảm thấy khó ngủ vì họ không được thư giãn. Họ không tập thể dục vào ban ngày, và buổi tối, họ vẫn còn suy nghĩ về công việc hoặc việc học tập của họ. Ngoài ra, họ gọi điện thoại hoặc xem tin nhắn email cho đến tận đêm khuya. Họ cũng uống quá nhiều đồ uống có chứa caffeine, chẳng hạn như cà phê và ăn tối ngay trước

coffee, and eat dinner just before they go to bed. All of this is bad for sleeping.

So, what can we do? Of course, it is important to be relaxed. However, there are other things we can do to help us get a good night's sleep. First of all, we should make sure that the bed is comfortable, with a good mattress and pillows. The bedroom should be dark and quiet, so that we are not disturbed by light or noise. We should also have the same routine every evening before we go to bed. For example, we should read a book, have a hot bath, or listen to relaxing music. Finally, we should try to go to bed at the same time every night. In this way, we will start to sleep better and feel more active the next day.

khi đi ngủ. Tất cả những điều này đều có hại cho giấc ngủ.

Vậy chúng ta có thể làm gì? Tất nhiên, điều quan trọng là phải được thư giãn. Tuy nhiên, có những điều khác chúng ta có thể làm để giúp chúng ta có một giấc ngủ ngon. Trước hết, chúng ta nên đảm bảo rằng giường ngủ thoải mái, có nệm và gối tốt. Phòng ngủ nên tối và yên tĩnh để chúng ta không bị ánh sáng hoặc tiếng ồn làm phiền. Chúng ta cũng nên có thói quen giống nhau vào mỗi buổi tối trước khi đi ngủ. Ví dụ, chúng ta nên đọc sách, tắm nước nóng, hoặc nghe nhạc thư giãn. Cuối cùng, chúng ta nên cố gắng đi ngủ vào cùng một giờ mỗi đêm. Bằng cách này, chúng ta sẽ bắt đầu ngủ ngon hơn và cảm thấy năng động hơn vào ngày hôm sau.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 195 to 201.*

The next time you're out in a public place, like a park or a restaurant, look around you. What is happening? Some people are surfing the internet on their phones. Others are wearing headphones, listening to music on their MP3 players. That's just the way life is today. We all spend a **fair** amount of our time connected to technology.

Now imagine living in a world without smartphones, tablets or any of the electronic gadgets we take for granted these days. There's no internet and you go to the library and look at a book when you want to find anything out. You play outside with friends in the real world instead of playing online video games in virtual worlds. There are no texts, no DVDs and no email. Welcome to 1986!

That's the world the McMillan family from Ontario, Canada, decided to live in for a year. Blair, 27, Morgan, 28, and their two sons Trey and Denton, aged five and three, got rid of their cable TV, smartphones, internet, new games console, digital camera, DVD player and sat nav, and instead used an old TV, a radio, old telephones, a VHS video player, an old games console and maps. They decided to try it after seeing how their young children were becoming **dependent** on technology. **They** aren't alone. More and more parents today worry about the effect technology is having on their children, particularly very young children.

The McMillans decided to get back to basics to see how things have changed. So how did they find their year without modern technology? 'I thought Blair was mad when he suggested doing this whole thing,' says Morgan, but it's made me realise how much time we wasted. We seem much more relaxed now, not checking in on email or Facebook all the time.' The McMillans are now back in the present with a different attitude to today's technology. Blair said, 'I'm not anti-technology. I wanted to taste, and I wanted my kids to taste what it would be like without it, and to see if we could actually do it.'

(Adapted from *Optimise*)

**Question 195.** Which best serves as the title for the passage?

**A.** A Year without Technology

**B.** The Fresh Era of New Technology

**C.** A Day of Living without Your Phone

**D.** Technology in Times of Change

### Hướng dẫn giải

Đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Một năm không có công nghệ      B. Kỷ nguyên mới của công nghệ mới  
C. Một ngày sống không có điện thoại      D. Công nghệ trong thời đại thay đổi

**Thông tin:** Đoạn văn nói về trải nghiệm một năm không sử dụng công nghệ của nhà McMillan. Qua 1 năm nay, nhà McMillan đã có những thay đổi về cách nhìn nhận đối với những công nghệ trong đời sống hiện đại.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 196.** According to paragraph 1, people nowadays \_\_\_\_\_.

- A. tend to stroll around public parks frequently      B. are only keen on reading news on the Internet  
C. lead an easier life      D. are addicted to using technology

### Hướng dẫn giải

Theo đoạn 1, mọi người ngày nay \_\_\_\_\_.

- A. có xu hướng thường xuyên đi dạo quanh các công viên công cộng  
B. chỉ quan tâm đến việc đọc tin tức trên Internet  
C. có một cuộc sống dễ dàng hơn  
D. nghiện sử dụng công nghệ

**Thông tin:** What is happening? Some people are surfing the internet on their phones. Others are wearing headphones, listening to music on their MP3 players. That's just the way life is today. We all spend a fair amount of our time connected to technology.

(Điều gì đang xảy ra? Một số người đang lướt mạng trên điện thoại của họ. Những người khác đang đeo tai nghe, nghe nhạc trên máy nghe nhạc MP3. Đó là cuộc sống ngày nay. Tất cả chúng ta đều dành một lượng thời gian tương đối để kết nối với công nghệ.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 197.** The word **fair** in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. limited      B. equal      C. pretty small      D. quite large

### Hướng dẫn giải

Từ “fair” trong đoạn 1 có nghĩa là \_\_\_\_\_

- A. giới hạn      B. tương đương      C. khá nhỏ      D. khá lớn

**Kiến thức từ vựng:** fair (v): khá lớn = quite large

→ **Chọn đáp án D**

**Question 198.** The word **dependent** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. reliant      B. stuck      C. pessimistic      D. confused

### Hướng dẫn giải

Từ “dependent” trong đoạn 3 có nghĩa gần với từ \_\_\_\_\_

- A. reliant (adj): dựa vào      B. stuck (adj): mắc kẹt  
C. pessimistic (adj): bi quan      D. confused (adj): bối rối, khó hiểu

**Kiến thức từ vựng:** dependent (adj): phụ thuộc; dựa vào = reliant

→ **Chọn đáp án A**

**Question 199.** The word **They** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Electronic gadgets B. The McMillans C. Modern parents D. Young children

**Hướng dẫn giải**

Từ “They” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_

- A. những thiết bị điện tử B. nhà McMillan  
C. những cha mẹ hiện đại D. những đứa trẻ

**Thông tin:** That's the world **the McMillan family** from Ontario, Canada, decided to live in for a year. Blair, 27, Morgan, 28, and their two sons Trey and Denton, aged five and three, got rid of their cable TV, smartphones, internet, new games console, digital camera, DVD player and sat nav, ... **They** aren't alone. More and more parents today worry about the effect technology is having on their children, particularly very young children.

(Đó là thế giới mà gia đình McMillan đến từ Ontario, Canada, đã quyết định sinh sống trong vòng một năm. Blair, 27 tuổi, Morgan, 28 tuổi và hai con trai Trey và Denton, năm và ba tuổi, đã loại bỏ truyền hình cáp, điện thoại thông minh, internet, máy chơi trò chơi điện tử mới, máy ảnh kỹ thuật số, đầu đĩa DVD và hệ thống định vị toàn cầu, ... Họ không đơn độc. Ngày nay, ngày càng có nhiều bậc cha mẹ lo lắng về tác động của công nghệ đối với con cái của họ, đặc biệt là trẻ nhỏ.)

→ They = The McMillans

→ **Chọn đáp án B**

**Question 200.** Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Life today is better and healthier than life in the past.  
B. The McMillan family changed their forms of entertainment in their experiment.  
C. Trey and Denton were very hooked on modern technology.  
D. Many parents nowadays share the same concern as the McMillans.

**Hướng dẫn giải**

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. Cuộc sống ngày nay tốt hơn và lành mạnh hơn cuộc sống ngày xưa.  
B. Gia đình McMillan đã thay đổi các hình thức giải trí trong thí nghiệm của họ.  
C. Trey và Denton trước đây nghiện công nghệ hiện đại.  
D. Nhiều bậc cha mẹ ngày nay có cùng mối quan tâm như McMillans.

**Thông tin:**

+ That's the world the McMillan family from Ontario, Canada, decided to live in for a year. Blair, 27, Morgan, 28, and their two sons Trey and Denton, aged five and three, got rid of their cable TV, smartphones, internet, new games console, digital camera, DVD player and sat nav, and **instead used an old TV, a radio, old telephones, a VHS video player, an old games console and maps.** (Đó là thế giới mà gia đình McMillan đến từ Ontario, Canada, đã quyết định sinh sống trong một năm. Blair, 27 tuổi, Morgan, 28 tuổi và hai con trai Trey và Denton, năm và ba tuổi, đã loại bỏ truyền hình cáp, điện thoại thông minh, internet, máy chơi trò chơi điện tử mới, máy ảnh kỹ thuật số, đầu đĩa DVD và hệ thống định vị toàn cầu, thay vào đó sử dụng một chiếc TV cũ, đài, điện thoại cũ, đầu phát video VHS, máy chơi trò chơi cũ và bản đồ.) → B đúng

+ They decided to try it after seeing how their **young children** were **becoming dependent on technology.** (Họ quyết định thử nó sau khi thấy những đứa con nhỏ của họ đang trở nên phụ thuộc vào công nghệ như thế nào.) → C đúng



+ They aren't alone. More and more parents today **worry about the effect technology** is having on their children, particularly very young children. (Họ không đơn độc. Ngày nay, ngày càng có nhiều bậc cha mẹ lo lắng về tác động của công nghệ đối với con cái của họ, đặc biệt là trẻ nhỏ.) → D đúng  
Đáp án A không được nhắc đến.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 201.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Blair was crazy about a life dominated by modern technology.
- B. Life with lots of electronic gadgets might make the McMillans quite stressful.**
- C. Morgan attributed the success of her family's experiment to Blair's willingness.
- D. The McMillans returned to the present because they're fed up the life in 1986.

#### Hướng dẫn giải

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Blair phát cuồng với một cuộc sống bị chi phối bởi công nghệ hiện đại.
- B. Cuộc sống với nhiều tiện ích điện tử có thể khiến gia đình nhà McMillan khá căng thẳng.**
- C. Morgan cho rằng sự thành công của thí nghiệm của gia đình cô ấy là do sự sẵn lòng của Blair.
- D. Gia đình McMillans trở lại hiện tại vì họ đã chán cuộc sống vào năm 1986.

**Thông tin:** 'I thought Blair was mad when he suggested doing this whole thing,' says Morgan, but it's made me realise how much time we wasted. **We seem much more relaxed now**, not checking in on email or Facebook all the time.' (Morgan nói: "Tôi đã nghĩ Blair bị điên khi anh ấy đề nghị làm toàn bộ điều này, nhưng điều đó khiến tôi nhận ra rằng chúng tôi đã lãng phí bao nhiêu thời gian. Bây giờ chúng tôi có vẻ thoải mái hơn nhiều, không phải lúc nào cũng kiểm tra thông báo trên email hay Facebook nữa.")

→ B đúng

A sai vì Blair không phải yêu thích đến phát cuồng một thế giới bị chi phối bởi công nghệ, mà anh chán thế giới và đề nghị vợ mình sống 1 năm không có công nghệ.

C sai vì Blair không phải sẵn sàng làm thí nghiệm, mà anh chính là người đề xuất ra ý tưởng đó.

D không được đề cập tới trong đoạn văn.

→ **Chọn đáp án B**

### TẠM DỊCH

The next time you're out in a public place, like a park or a restaurant, look around you. What is happening? Some people are surfing the internet on their phones. Others are wearing headphones, listening to music on their MP3 players. That's just the way life is today. We all spend a fair amount of our time connected to technology.

Now imagine living in a world without smartphones, tablets or any of the electronic gadgets we take for granted these days. There's no internet and you go to the library and look at a book when you want to find anything out. You play outside with friends in the real world instead of playing online video games in virtual worlds. There are no texts, no DVDs and no email. Welcome to 1986!

That's the world the McMillan family from Ontario, Canada, decided to live in for a year. Blair, 27, Morgan, 28, and their two sons Trey and Denton, aged five and three, got rid of their cable TV, smartphones, internet, new games console, digital camera, DVD player and sat nav, and instead used an old TV, a radio, old telephones, a VHS video player, an old games console and maps. They decided to try it after seeing how their young children were becoming dependent on technology. They aren't alone. More and more parents today worry about the effect technology is having on their children, particularly very young children.

The McMillans decided to get back to basics to see how things have changed. So how did they find their year without modern technology? 'I thought Blair was mad when he suggested doing this whole thing,' says Morgan, but it's made me realise how much time we wasted. We seem much more relaxed now, not checking in on email or Facebook all the time.' The McMillans are now back in the present with a different attitude to today's

Lần tới khi bạn ra ngoài ở một nơi công cộng, như công viên hoặc nhà hàng, hãy nhìn xung quanh bạn. Điều gì đang xảy ra? Một số người đang lướt mạng trên điện thoại di động. Những người khác đang đeo tai nghe, nghe nhạc trên máy nghe nhạc MP. Đó là cuộc sống ngày nay. Tất cả chúng ta đều dành một lượng thời gian tương đối để kết nối với công nghệ.

Bây giờ, hãy tưởng tượng bạn đang sống trong một thế giới không có điện thoại thông minh, máy tính bảng hoặc bất kỳ thiết bị điện tử nào mà chúng ta coi là điều hiển nhiên ngày nay. Không có internet và bạn đến thư viện và xem một cuốn sách khi bạn muốn tìm hiểu bất cứ điều gì. Bạn chơi bên ngoài với bạn bè trong thế giới thực thay vì chơi trò chơi điện tử trực tuyến trong thế giới ảo. Không có tin nhắn, không có DVD và không có email. Chào mừng đến với năm 1986!

Đó là thế giới mà gia đình McMillan đến từ Ontario, Canada, đã quyết định sống vòng trong một năm. Blair, 27 tuổi, Morgan, 28 tuổi và hai con trai Trey và Denton, năm và ba tuổi, đã loại bỏ truyền hình cáp, điện thoại thông minh, internet, máy chơi trò chơi điện tử mới, máy ảnh kỹ thuật số, đầu đĩa DVD và hệ thống định vị toàn cầu, thay vào đó sử dụng một chiếc TV cũ, đài, điện thoại cũ, đầu phát video VHS, máy chơi trò chơi cũ và bản đồ. Họ quyết định thử nghiệm sau khi thấy những đứa con nhỏ của họ đang trở nên phụ thuộc vào công nghệ như thế nào. Họ không đơn độc. Ngày nay, ngày càng có nhiều bậc cha mẹ lo lắng về tác động của công nghệ đối với con cái của họ, đặc biệt là trẻ nhỏ.

Gia đình McMillan quyết định quay trở về với những điều cơ bản để xem mọi thứ đã thay đổi như thế nào. Vậy họ đã thấy một năm của họ ra sao khi không có công nghệ hiện đại? Morgan nói: "Tôi đã nghĩ Blair bị điên khi anh ấy đề nghị làm toàn bộ điều này, nhưng điều đó khiến tôi nhận ra rằng chúng tôi đã lãng phí bao nhiêu thời gian. Bây giờ chúng tôi có vẻ thoải mái hơn nhiều, không phải lúc nào cũng kiểm tra thông báo trên email hay Facebook nữa." Nhà McMillan giờ đã trở lại hiện tại với một thái độ khác với công nghệ ngày nay. Blair nói, 'Tôi không phản

technology. Blair said, ‘I’m not anti-technology. I wanted to taste, and I wanted my kids to taste what it would be like without it, and to see if we could actually do it.’	đổi công nghệ. Tôi muốn thử và tôi muốn các con tôi thử sẽ như thế nào nếu không có nó, và để xem liệu chúng tôi có thực sự làm được hay không. ”
--	---